TRẦN VĂN CƠ

KHẢO LUẬN
ẨN DỤ TRI NHẬN

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

MỤC LỤC

KHẢO LUẬN

ẨN DỤ TRI NHẬN

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

Ngõ Hòa Bình 4 - Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: (04) 36.246.913 – Fax: (04) 36.246.915

Chịu trách nhiệm xuất bản:

HÀ TẤT THẮNG

Biên tập

NGUYỄN HUY CHÁNH - ĐỖ VĂN ANH KIỆT VÀ CỘNG SỰ

Biên soạn:

TRẦN VĂN CƠ

Sửa bản in:

NGỌC AN

Trình bày bìa:

TRẦN TIẾN DŨNG

In 500 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm,

Tại Công ty TNHH in & bao bì Hưng Phú

Ấp 1A, xã An Phú, huyện Thuận An [illegible] Dương.

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn "**KHẢO LUẬN - ẨN DỤ TRI NHẬN**" đang ở trước mặt quý độc giả là sự tiếp tục của cuốn "**NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN** (Ghi chép và suy nghĩ)" của chúng tôi do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 2007.

Lí do ra đời của cuốn "**KHẢO LUẬN**" này là trong những năm gần đây, giới ngôn ngữ học và công chúng Việt Nam bắt đầu quan tâm đến ngôn ngữ học tri nhận, xem đây là một ngành khoa học mới với cách tiếp cận đặc biệt cho cái đối tượng rất phức tạp và gây nhiều tranh cãi: ngôn ngữ. Trong thời gian này, ở Việt Nam, một số nhà ngôn ngữ học nhờ tiếp xúc trực tiếp được nguyên bản tiếng Anh nên đã đến với ngôn ngữ học tri nhận qua những tên tuổi lớn thuộc Chòm sao ngôn ngữ học tri nhận như G. Lakoff[1] và M. Johnson[2], G. Fauconnier[3], C. Fillmore[4], R. Jackendoff[5], Z. Covecses[6], R. W. Langacker[7], E. Rosch[8], L. Talmy[9], M. Turner[10], L. Wittgenstein[11], v.v..

Như chúng ta đã biết, năm 1980, tại Mĩ, xuất hiện cuốn sách bằng tiếng Anh "Metaphors We Live By" ("Ẩn dụ chúng ta đang sống") của hai nhà khoa học Mĩ G. Lakoff và M. Johnson. Ngay lập tức hai ông trở thành nổi tiếng như những người đi tiên phong trong lĩnh vực ngôn ngữ học tri nhận, và quyển sách của hai ông được đánh giá như "Giáo trình ngôn ngữ học đại cương" của cuối thế kỉ XX[1]. Những tư tưởng ngôn ngữ học tri nhận dần dà, bằng cách này hay cách khác, du nhập vào Việt Nam, và lập tức được giới ngôn ngữ học Việt Nam tiếp nhận với sự ngưỡng

---

[1] Tác phẩm bất hủ của Ferdinand de Saussure, nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ: "Cours de linguistics generale", xuất bản lần đầu tiên vào năm 1913, đã được dịch ra tiếng Việt và xuất bản ở Việt Nam năm 1973 do Cao Xuân Hạo dịch.

hóa" và "Phạm trù hóa" là anh em sinh đôi bảo đảm cơ sở khoa học của tư tưởng tri nhận trong "Ẩn dụ hóa".

Trong "**KHẢO LUẬN**" này, chúng tôi đặt ra cho mình nhiệm vụ sẽ cố gắng giới thiệu tối đa nội dung sát với nguyên bản "Metaphors We Live By", khám phá những nét chính trong tư tưởng sâu sắc và tế nhị về ẩn dụ tri nhận của các tác giả. Tuy vậy, "**KHẢO LUẬN**" của chúng tôi không thể thay cho một bản dịch nguyên văn tác phẩm của Lakoff và Johnson. Hi vọng trong một tương lai không xa quí vị độc giả sẽ có trong tay bản dịch hoàn chỉnh và chất lượng.

Chú thích: Trong "**KHẢO LUẬN**", tất cả những câu ví dụ bằng tiếng Anh, chúng tôi đều dịch ra tiếng Việt. Để bảo đảm câu tiếng Anh được hiểu đúng nghĩa và phù hợp với bản sắc văn hóa Anh-Mĩ, chúng tôi buộc phải dịch theo hai kiểu: kiểu *trực dịch* (chúng tôi ghi chú bằng kí hiệu *trd.*) là kiểu *dịch nguyên văn từng từ* với mục đích bảo đảm tính khách quan của sự đối chiếu; kiểu dịch thứ hai là *dịch thoát*, lấy ý làm trọng, ngỏ hầu giúp người Việt không thạo tiếng Anh hiểu được ý của câu nói. Ví dụ,

(1) **I'm feeling *up*.**

(*Trd.* Tôi cảm thấy *lên trên*).

Dịch ý: Tôi cảm thấy *phấn chấn* (*phấn khởi, vui vẻ*) *lên*.

(2) **I'm feeling *down*.**

(*Trd.* Tôi cảm thấy *xuống dưới*).

Dịch ý: Tôi cảm thấy *chán nản* (*buồn nản*).

Trong văn bản tiếng Việt, bên cạnh những thuật ngữ và những cụm từ và câu đặc biệt, chúng tôi đều có chua thêm tiếng Anh (trong ngoặc đơn) lấy từ bản gốc tiếng Anh để quý độc giả tham khảo.

mộ như một khuynh hướng ngôn ngữ học tân tiến đầy triển vọng.

Nhưng đa số quý vị độc giả gồm các nhà nghiên cứu, giảng dạy, sinh viên, nghiên cứu sinh v.v. có nhu cầu muốn tìm hiểu, nghiên cứu, ứng dụng những tư tưởng ngôn ngữ học mới vào thực tiễn tiếng Việt mà không có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với bản gốc tiếng Anh. Họ cần nhiều những bản dịch và giới thiệu bằng tiếng Việt những công trình nghiên cứu của thế giới trong lĩnh vực này.

Ý thức được nhu cầu bức thiết đó chúng tôi quyết định mạo muội viết cuốn "**KHẢO LUẬN**" này ngỏ hầu chia sẻ với quý độc giả những thu hoạch ban đầu của mình từ việc nghiên cứu một trong những quyển sách nổi tiếng của G. Lakoff và M. Johnson[2].

Nội dung của "**KHẢO LUẬN**" gồm ba phần:

1) Sơ lược về ngôn ngữ học tri nhận. Phần này giới thiệu qua những vấn đề cơ bản mà ngôn ngữ học tri nhận đặt ra và giải quyết;

2) Lịch sử của vấn đề ẩn dụ;

3) Giới thiệu những vấn đề cơ bản về ẩn dụ tri nhận mà Lakoff và Johnson đề xướng.

Tài liệu chúng tôi dựa vào để viết cuốn "**KHẢO LUẬN**" này chủ yếu là tác phẩm "*Metaphors We Live By*" ("Ẩn dụ chúng ta đang sống") của G. Lakoff và M. Johnson 1980 và một phần tác phẩm của G. Lakoff 1987: "*Women, Fire, and Dangerous Things*" ("Đàn bà, lửa và những vật nguy hiểm")[3], nói về phạm trù hóa và lí thuyết điển dạng. Hai vấn đề "Ý niệm

---

[2] George Lakoff and M. Johnson. 1980. *Metaphores We Live By*. Chicago and London: University of Chicago Press.

[3] G. Lakoff. 1987. *Women, Fire, and Dangerous Things: What categories reveal about the mind*. Chicago: University of Chicago Press.

Xin quý độc giả vui lòng chỉ bảo cho chúng tôi những khiếm khuyết trong cách dịch những câu ví dụ tiếng Anh cũng như về nội dung và cách trình bày sách. Những ý kiến đóng góp của quý vị xin gửi theo địa chỉ e-mail: tvc@mail.ru

Xin chân thành cám ơn!

TP. Hồ Chí Minh, tháng Giáng Sinh 2008.

Tác giả

I.
Sơ lược về
NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

1.
NHẬN XÉT CHUNG

Trước khi bàn về ẩn dụ tri nhận (hay ẩn dụ ý niệm), thiết tưởng nên có một cái nhìn chung bức tranh toàn cảnh về ngôn ngữ học tri nhận, trong đó ẩn dụ tri nhận là một mảng của nó.

Ngôn ngữ học tri nhận là gì? Những đặc trưng của nó so với các ngôn ngữ học khác như thế nào? Để trả lời câu hỏi này cần có những công trình nghiên cứu lớn và chuyên sâu như thế giới đã và đang làm trong suốt hơn 30 năm qua kể từ khi ngôn ngữ học tri nhận ra đời với những tên tuổi đã trở nên quen thuộc như G. Lakoff và M. Johnson, R. Langacker, L.Talmy; W. Chafe, R. Jackendoff, G. Fauconnier, Ch. Fillmore, U. Neisser[12], E. Rosch, A. Wierzbicka[13], Yu. Stepanov[14], N. Aruchiunova, V. Demiankov[15], E. Kubriakova[16], V. Maxlova, A. Parchin, I. Protopopova, E. Iakovleva v.v...

Ngôn ngữ học tri nhận
và lí thuyết tạo sinh-cải biến

Hai học thuyết này tồn tại song song với nhau, tuy ngôn ngữ học tri nhận ra đời hơi muộn hơn một chút. Nhiều học giả cho rằng sự ra đời của ngôn ngữ học tri nhận là sự phản ứng đối với lí thuyết tạo sinh-cải biến. Vào những năm 60-70 thế kỉ XX ở Mĩ tồn tại và phát triển mạnh lí thuyết tạo sinh-cải biến do N. Chomsky[17] khởi xướng. Thuộc khuynh hướng đó có một loạt công trình nghiên cứu về ngữ nghĩa học nổi tiếng, chẳng hạn, của Katz[18], Fodor[19] 1963, Katz, Postal 1964, Bierwisch[20] 1967 v.v.

v.v., còn có rất nhiều những thuật ngữ vay mượn của những khoa học khác, nhưng được hiểu theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, chẳng hạn như *tri thức, tri giác, ý thức, thông tin, phạm trù, ẩn dụ* v.v. Điều này không có gì lạ và được giải thích bằng tính liên thông giữa các khoa học.

Trong phần này, chúng tôi chỉ giới thiệu một số thuật ngữ tối cần thiết mà người ta thường gọi là những từ chìa khoá giúp mở cánh cửa đi vào khoa học tri nhận.

Tri nhận,
Nhận thức và tri nhận

"Tri nhận"(cognition) là khái niệm trung tâm của khoa học tri nhận. Nó chứa đựng hai nghĩa của những từ La Tinh kết hợp lại: *cognitio* có nghĩa là nhận thức và *cogitatio* có nghĩa là tư duy, suy nghĩ. Tóm lại nó biểu hiện một quá trình nhận thức hoặc là tổng thể những quá trình tâm lí (tinh thần, tư duy) – tri giác, phạm trù hoá, tư duy, lời nói v.v. phục vụ cho việc xử lí và chế biến thông tin. Nó bao gồm cả sự nhận thức và đánh giá bản thân mình trong thế giới xung quanh và xây dựng bức tranh thế giới đặc biệt - tất cả những cái tạo thành cơ sở cho hành vi của con người.

Tri nhận là tất cả những quá trình trong đó những dữ liệu cảm tính được cải biến khi truyền vào trong não dưới dạng những biểu tượng tinh thần (hình ảnh, mệnh đề, khung, cảnh v.v.) để có thể lưu lại trong trí nhớ con người.

Đôi khi tri nhận còn được định nghĩa như là sự tính toán (computation), nghĩa là xử lí thông tin dưới dạng những kí hiệu, cải biến nó từ dạng này sang dạng khác – thành mật mã khác, thành cấu trúc khác.

Cần phân biệt hai khái niệm: *nhận thức* và *tri nhận*.

Thuật ngữ "*nhận thức*" chúng ta đã biết từ lâu qua việc nghiên cứu triết học, tâm lí học, logic học và các khoa học khác.

Cần phải hiểu từ "phản ứng" một cách khoa học, nó không có nghĩa là chống đối, loại trừ nhau, mà là hai mặt mâu thuẫn của một sự thống nhất. Đại biểu của cả hai trào lưu ngôn ngữ học này đều lấy mục đích cuối cùng là nhận thức bản chất của ngôn ngữ con người, song hướng đi của họ nhằm tìm bản chất của ngôn ngữ là khác nhau. Nếu thuyết tạo sinh-cải biến chủ trương đi vào chiều sâu của cấu trúc ngôn ngữ (những "cấu trúc sâu") trên cơ sở những dữ kiện ngôn ngữ *quan sát trực tiếp được* và *hình thức hoá* chúng đến độ lí tưởng gần giống như những công thức toán học, thì các nhà ngôn ngữ học tri nhận đi theo một hướng hoàn toàn khác. Đối tượng nghiên cứu của họ là ngôn ngữ thường nhật của con người ở dạng tự nhiên nhất với những dữ kiện ngôn ngữ *có thể quan sát trực tiếp được và cả những dữ kiện không thể quan sát trực tiếp được* như trí tuệ, tri thức, ý niệm v.v. Có thể hình dung các hướng nghiên cứu của hai học thuyết này - tạo sinh-cải biến và tri nhận - giống như những hướng nghiên cứu của vật lí học: một hướng đi sâu vào thế giới vi mô - nguyên tử và các hạt cơ bản, một hướng khác đi vào thế giới vĩ mô - vũ trụ và các tinh cầu. Hai hướng ngược nhau, nhưng cùng nhằm một mục đích - nghiên cứu cấu trúc và sự vận động của vật chất.

Một số "từ khóa" của ngôn ngữ học tri nhận

Bất cứ ngành khoa học nào cũng có hệ thống thuật ngữ chuyên biệt của nó, nhờ đó nó trình bày, miêu tả, thuyết giải đối tượng nghiên cứu, nội dung và phương pháp khoa học của ngành. Ngôn ngữ học tri nhận cũng vậy. Tuy tuổi đời của nó chỉ mới khoảng hơn ba mươi, song số thuật ngữ của nó đã đủ để có thể soạn một quyển từ điển chuyên ngành ngôn ngữ học tri nhận. Các nhà khoa học Nga đã làm việc đó (*x*. Kubriakova và những tác giả khác 1997). Cần nói thêm rằng bên cạnh những thuật ngữ đích thực là chuyên ngành ngôn ngữ học tri nhận như *tri nhận* (cognition), *ý niệm* (concept), *điển dạng* (prototype)

Tuổi đời của nó ngang bằng với tuổi đời của triết học nếu kể từ Platon (428-348 trước công nguyên), người đề xướng *phép biện chứng* như phương pháp nghiên cứu nhận thức, và Aristotle (384-322 trước công nguyên), người khai thủy *phép phân tích* trong nhận thức luận. Thuật ngữ "*tri nhận*" với tư cách là thuật ngữ của ngôn ngữ học xuất hiện trên thế giới cách đây không lâu, vào thập niên 70 của thế kỉ XX, ở Việt Nam nó xuất hiện càng muộn hơn. Thực ra hai thuật ngữ này – *nhận thức, tri nhận* - cùng được dịch từ một từ tiếng Anh là *cognition*[1], và từ tiếng Anh này, đến lượt mình, lại có nguồn gốc từ tiếng La Tinh bao gồm hai phần hợp lại *cognitio* có nghĩa là nhận thức và *cognitatio* có nghĩa là tư duy, suy nghĩ. Như vậy, xét về mặt từ nguyên, *nhận thức* và *tri nhận tuy hai mà một*. Cả hai thuật ngữ này đều liên quan đến quá trình nhận thức, quá trình tư duy của con người, nghĩa là quá trình con người phản ánh thế giới khách quan vào ý thức của mình.

Song, cái sự "*tuy hai mà một*" này khiến chúng ta băn khoăn và đặt câu hỏi: phải chăng hai thuật ngữ này có cùng một nội dung, cùng biểu hiện một khái niệm, hay nói theo logic học, có chung một nội hàm?

Cái lí thú của vấn đề là ở chỗ tại sao lí thuyết về nhận thức thì người ta không gọi bằng tiếng Anh là *Theory of Cognition hoặc *Cognitive Theory, mà gọi là Theory of Knowledge (hay Gnoseology hay Epistemology)? Lại nữa, tại sao các nhà ngôn ngữ học Mĩ, khi đặt nền móng cho ngôn ngữ học tri nhận, đã không đặt tên cho con đẻ của mình là ngôn ngữ học nhận thức (*Linguistics of Knowledge hoặc *Gnoseological

---

[1] Lí Toàn Thắng đã dựa vào từ điển Anh-Hán để dịch *cognition* là *tri nhận* (Lý Toàn Thắng 2005). Cho đến nay chưa có thuật ngữ nào hợp lí hơn có thể thay thế thuật ngữ này dù chỉ là để làm việc. Có người còn dịch là *tri giác*, song cách dịch này không chính xác, bởi *tri giác* có từ tiếng Anh tương đương: *perception*. Trong bất cứ trường hợp nào cũng không thể đồng nhất *tri nhận* với *nhận thức*.

Linguistics), mà dùng thuật ngữ *Cognitive Linguistics*? Chẳng hạn, Lakoff, Thompson 1975 "*Introducing to cognitive grammar*"; Lakoff 1982 "*Categories: An essay in cognitive linguistics*"; Langacker 1987 "*Foundation of Cognitive Grammar*"; Rudzka-Ostyn 1988 "*Topics in Cognitive Linguistics*" v.v.

Điều đó tất nhiên không phải không có lí do của nó.

Lí do thứ nhất: thuật ngữ *nhận thức* chỉ đến quá trình chung của việc con người tìm hiểu thế giới, bao gồm thế giới tự nhiên, xã hội và con người, đó là cái đích chung mà tất cả các khoa học hướng tới, nó không riêng gì cho một khoa học nào. Bất kì khoa học nào cũng lấy việc nhận thức thế giới làm mục đích của mình. Toán học nhận thức các quan hệ số lượng và hình dạng trong thế giới khách quan. Vật lí học nhận thức cấu trúc và các dạng chuyển động của vật chất. Xã hội học nhận thức quá trình và quy luật phát triển của các hiện tượng trong đời sống xã hội. Tâm lí học nhận thức các hiện tượng tâm lí của con người với những quy luật và cơ chế của nó. Ngôn ngữ học nhận thức cấu trúc của ngôn ngữ con người và cơ chế hành chức của nó trong hoạt động giao tiếp và tư duy. Vân vân và vân vân. Vì tính chất chung đó, tính chất khái quát mang tính mục đích đó của thuật ngữ *nhận thức*, nên không thể dùng nó như một định ngữ, một attribute cho các khoa học.

Lí do thứ hai: nhận thức và tri nhận có nội hàm, đối tượng, phương pháp và phương tiện nghiên cứu riêng.

Nếu khoa học nhận thức hướng tới *chân lí* trong khi nghiên cứu thế giới hiện thực *bằng phương pháp và phương tiện khoa học*, đó là nhận thức khoa học, thì ngôn ngữ học tri nhận định hướng nghiên cứu tới *quá trình tinh thần (mental process) của con người nhờ vào ngôn ngữ tự nhiên của con người*. Quá trình tinh thần của con người được nhắc đến ở đây là quá trình hình thành và phát triển *tri thức* (sự hiểu biết) và ở cấp độ cao

lại, đó là hoạt động tư duy dẫn đến chỗ thông hiểu (thuyết giải) một cái gì đó. Kết quả của hoạt động tri nhận là sự tạo ra một hệ thống những ý niệm giúp con người hiểu biết, giả định, suy nghĩ và/hoặc tưởng tượng về các đối tượng của thế giới hiện thực và các thế giới khả dĩ. Điều đó thuộc về hệ thống ý niệm của con người.

Hoạt động tri nhận là một bộ phận cấu thành của ý thức con người (những thành tố khác của ý thức là năng lực sản sinh những hành động ý thức, tri thức cụ thể - kết quả của hoạt động tri nhận được dùng trong những hành động tri nhận tiếp theo của con người). Hoạt động tri nhận triển khai trong những điều kiện văn hoá nhất định, điều đó hạn chế việc tạo dựng những "thế giới khả dĩ". Đặc biệt, nội dung của những chuyện thần thoại, những tiêu chuẩn đạo đức, những nguyên tắc chính trị, tôn giáo và những thành tố khác của văn hoá được phản ánh trong những quy trình và kết quả của hoạt động tri nhận. Do đó mà có quan niệm về hoạt động tri nhận như một tập hợp những quy trình chuyển đổi một hiện thực này sang một hiện thực khác.

Tham gia vào hoạt động tri nhận có những hệ thống xử lí thông tin khác nhau, vì thế những cấu trúc ý thức được tạo ra không đồng nhất và phụ thuộc vào kênh theo đó thông tin được truyền đến cho con người.

Khác với những dạng khác của hoạt động tri nhận, ngôn ngữ có thuộc tính hai mặt: với tư cách là công cụ tri nhận, ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu đóng vai trò quan trọng trong sự biểu hiện (mã hoá) và trong sự cải biến thông tin. Đó là mặt bên trong của ngôn ngữ. Còn có cả mặt bên ngoài nữa: ngôn ngữ như một đối tượng độc lập đối với con người, chức năng biểu hiện của nó về mặt lịch sử không tách rời khỏi chức năng giao tiếp.

hơn – *trí tuệ* - trong não của con người bằng những phương tiện ngôn ngữ: âm, từ vựng, ngữ pháp. Do đó ngôn ngữ được xem là công cụ của tư duy. Quá trình tinh thần liên quan mật thiết với quá trình thu nhận, xử lí, chế biến và lưu trữ thông tin trong não. Cấu trúc và quá trình tri nhận đã được các nhà tri nhận luận nghiên cứu dưới nhiều dạng rất phong phú, chẳng hạn, dưới dạng những kiến tạo mô hình kiểu khung (frame) của M. Minsky, kiểu cấu hình ứng dụng của Ch. Fillmore, kiểu mô hình tri nhận lí tưởng của G. Lakoff, kiểu không gian tinh thần của R. Jackendoff, kiểu siêu phạm trù ngữ nghĩa-ngữ pháp của L. Talmy hoặc kiểu bức tranh ngây thơ về thế giới của Ju. Aprexian v.v.

Khoa học tri nhận[5]

Liên quan đến khoa học tri nhận, các bộ môn khác nhau nghiên cứu những bình diện khác nhau của sự tri nhận: ngôn ngữ học tri nhận (cognitive linguistics) nghiên cứu những đặc điểm ngôn ngữ của hệ thống tri thức, triết học nghiên cứu những vấn đề chung của tri nhận và phương pháp luận của các quá trình nhận thức, thần kinh học quan tâm đến những cơ sở sinh học của sự tri nhận và những hạn chế về mặt sinh lí học của các quá trình diễn ra trong não của con người v.v.; tâm lí học trước hết nghiên cứu những phương pháp thực nghiệm và những thủ thuật khai thác tri nhận.

Hoạt động tri nhận[6]

Hoạt động tri nhận– đó là một quá trình thiết định giá trị (nghĩa) của biểu thức ngôn ngữ, nghĩa là tính thông tin của nó. Nói rộng ra, hoạt động tri nhận tạo cho con người khả năng đi đến một quyết định và/hoặc một sự hiểu biết nhất định, tóm

---

[5] cognitive science

[6] cognitive activity

Tri thức, hay sự hiểu biết

Tri thức, hay sự hiểu biết (knowledge) là thuật ngữ được dùng rất phổ biến trong khoa học tri nhận. Nó liên quan đến những vấn đề sau:

a) Cái gì sinh ra tri thức: những quy luật tồn tại khách quan trong thế giới hay cái nhìn chủ quan của con người đối với thế giới;

b) Sự phát triển của tri thức xảy ra như thế nào;

c) Có thể có những loại tri thức nào đối lập nhau (chẳng hạn, tri thức kinh nghiệm và duy lí, tri thức ngôn ngữ (ngôn từ) và ngoài ngôn ngữ v.v.);

d) Những cơ chế và/hoặc quy trình nào xác định được tính chất của việc thu nhận tri thức và trong những quá trình nào xuất hiện tri thức (một mặt, đó là quy nạp và suy diễn, suy luận v.v., mặt khác – các thao tác so sánh, nhận biết, phạm trù hoá và phân loại đối tượng; liên tưởng và sự kết nối liên tưởng các đơn vị v.v.);

e) Dưới dạng nào, ở đâu và trong những cấu trúc nào tri thức được biểu tượng cho trí tuệ con người, những hệ thống biểu tượng tri thức nào tồn tại trong nó và chúng tương tác với nhau như thế nào (chẳng hạn, trong số những cấu trúc biểu tượng thức có các khung (frames), kịch bản (scenario), mệnh đề, hình ảnh, các nét v.v., còn trong số các hệ thống tri thức có trí nhớ, từ vựng tinh thần, cấu trúc ý niệm v.v.;

g) Vấn đề về chủng loại (philogenese) và bản thể (ontogenese) của tri thức;

h) Vấn đề về sử dụng tri thức trong các quá trình tư duy và hoạt động lời nói.

Thông tin[7]

Thông tin– đó là tất cả những dữ liệu con người nhận được từ bên ngoài theo nhiều kênh khác nhau: kênh thu nhận cảm tính và kênh vận động-cảm giác, và cả những dữ liệu đã được hệ thần kinh trung ương xử lí và được con người lựa chọn, thuyết giải và lưu giữ trong đầu dưới dạng biểu tượng tinh thần.

Khoa học tri nhận quan tâm trước hết đến *thông tin tri nhận* (thông tin ý niệm) - một loại thông tin đặc trưng của con người được tiếp nhận qua kinh nghiệm nhận thức thế giới khi tri giác và khái quát hoá kinh nghiệm này. Đối tượng riêng của khoa học tri nhận là thông tin tinh thần mà Fodor định nghĩa như "mật mã (code) bên trong" (Fodor 1975). Một số học giả khác (Miller, Johnson-Laird 1976) hiểu thông tin tinh thần là cấu trúc ý niệm". Jackendoff 1992 cho rằng nhiệm vụ của lí thuyết tri nhận là nghiên cứu cấu trúc của thông tin tinh thần và những nguyên tắc "vi tính hoá" (computation) thông tin đó. Thông tin tinh thần có quan hệ với các không gian tinh thần chứa đựng nội dung về thế giới hiện thực cũng như về những kế hoạch, niềm tin, chủ đích v.v.

Thông tin ý niệm được xem như kết quả của hoạt động nhận thức của con người do con người xử lí và cấu trúc hoá thành tri thức. Thông tin ý niệm có thể cung cấp những tin tức về sự tình khách quan trong thế giới và những tin tức về các thế giới khả dĩ với sự tình trong các thế giới đó.

Phạm trù hoá[8]

Phạm trù hóa là một trong những khái niệm then chốt trong việc miêu tả hoạt động nhận thức của con người liên quan đến hầu hết những năng lực và hệ thống tri nhận trong bộ máy

[7] information
[8] categorization

L. Wittgenstein, người đã phân tích một cách độc đáo những ý nghĩa của từ "trò chơi" và chỉ ra rằng tất cả các nghĩa tương đồng chỉ có mối liên hệ với nhau qua "sự giống nhau về dòng họ", nghĩa là ở mỗi cặp nghĩa so sánh có một nét nghĩa chung nào đó. Chẳng hạn, một người bà con có thể giống với một người khác ở chỗ họ có tính khí giống nhau, lại có thể giống với một người khác nữa về ngoại hình. Những tư tưởng này về sau được Lakoff phát triển rất hiệu quả và được phản ánh trong cái gọi là phương pháp điển dạng và ngữ nghĩa học điển dạng.

E. Rosch (1975) đã áp dụng phương pháp điển dạng trong việc phân định các cấp độ phạm trù hoá, trong đó có cấp độ cơ sở được xem là trung tâm để nghiên cứu các dạng khác nhau của hoạt động tri nhận.

Thực tế đã có rất nhiều công trình tâm lí học cũng như ngôn ngữ học nghiên cứu hiện tượng phạm trù hoá các màu. Nhiều người cho rằng toàn bộ thế giới xung quanh ta được tổ chức giống như những gam màu: chúng ta chia cắt thế giới chỉ bởi vì việc phân suất các mảng riêng lẻ trong thế giới do ngôn ngữ quy định.

Ý niệm,
Khái niệm và ý niệm

Như chúng ta đã biết, quá trình nhận thức trải qua hai giai đoạn: cảm tính (bao gồm cảm giác và tri giác) và lí tính (bao gồm biểu tượng và khái niệm). Đơn vị nhỏ nhất của quá trình nhận thức là *khái niệm*. Trong khi đó quá trình tri nhận không chia giai đoạn rạch ròi như thế. Nó là quá trình tổng hợp những kết quả thu nhận được bắt đầu từ tri giác cảm tính thông qua năm giác quan của con người để rồi cuối cùng tạo ra những *ý niệm* – đơn vị nhỏ nhất của quá trình tri nhận.

Từ tiếng Anh "concept" thường được dịch ra tiếng Việt là "khái niệm". Song các nhà tri nhận luận lại dùng từ "concept"

tri nhận của nó và với cả những thao tác được thực hiện trong các quá trình tư duy như so sánh, đồng nhất, thiết lập sự giống nhau và tương đồng.

Với nghĩa hẹp phạm trù hoá là việc đưa những hiện tượng, đối tượng, quá trình v.v. vào phạm vi kinh nghiệm, vào phạm trù và thừa nhận nó là một thành tố của phạm trù này, song với nghĩa rộng hơn thì đó là quá trình cấu tạo và phân suất chính bản thân các phạm trù, là quá trình phân chia thế giới bên ngoài và thế giới bên trong của con người, quá trình sắp xếp các hiện tượng theo thứ tự số lượng ít hơn hoặc hợp nhất chúng lại. Đồng thời đó là kết quả của hoạt động phân loại.

Đôi khi người ta khẳng định rằng hiện tượng phạm trù hoá là hiện tượng ngôn ngữ học, do đó người ta nói đó là hiện tượng phạm trù hoá *ngôn ngữ học*. Những kết quả của nó được phản ánh trong từ vựng đủ nghĩa, còn mỗi một từ đủ nghĩa được xem như đó là sự phản ánh một phạm trù riêng lẻ với rất nhiều những yếu tố đại diện đứng sau nó. Nếu không có tên gọi thì làm sao chúng ta biết được con người nói bằng một thứ ngôn ngữ tự nhiên có thể quy một đối tượng nào đó, một quá trình, một thuộc tính hay một hiện tượng nào đó vào một lớp hoặc một phạm trù nào. Song điều khẳng định này không nên hiểu một cách quá thô thiển bởi vì các con vật cũng có thể phân biệt được những kích thích với bản chất khác nhau và phản ứng lại những kích thích đó một cách khác nhau (Jackendoff 1983). Những năng lực này thể hiện rất rõ trong những thí nghiệm với trẻ em. Trẻ em không biết những thuật ngữ chung để gọi tên phạm trù (ví dụ, tên gọi các loại "hoa quả" và "rau", song theo yêu cầu của người làm thí nghiệm, chúng có thể xếp những thứ người ta đưa cho chúng theo từng đống khác nhau.

Cùng với sự phát triển cách tiếp cận tri nhận các quan điểm về bản chất của quá trình phạm trù hoá đã thay đổi về cơ bản. Nguồn gốc về cách hiểu mới này gắn liền với tên tuổi của

với nghĩa khác rộng hơn từ "khái niệm": đó là "*ý niệm*". Yu.X. Stepanov cho rằng "khái niệm" là thuật ngữ của logich học và triết học, còn "ý niệm" là thuộc về logic toán học và văn hóa học. Ông định nghĩa ý niệm như sau: "*Ý niệm* tựa như một khối kết đông của nền văn hoá trong ý thức con người; dưới dạng của nó nền văn hoá đi vào thế giới ý thức (tư duy) của con người, và, mặt khác, ý niệm là cái mà nhờ đó con người – người bình thường, không phải là "người sáng tạo ra những giá trị văn hoá" – chính con người đó đi vào văn hoá, và trong một số trường hợp nhất định có tác động đến văn hoá" (Stepanov 1997, tr. 40).

G.G. Slyshkin[21] nghiên cứu những quan điểm khác nhau đối với ý niệm và nhận định rằng đặc điểm nổi bật có tính nguyên tắc của ý niệm là ở chỗ nó được xem như cơ sở để nghiên cứu tổng hợp ngôn ngữ và văn hoá, song bản thân nó không trực tiếp nằm trong phạm vi ngôn ngữ, cũng không nằm trong phạm vi văn hoá, và cũng không đồng thời nằm trong cả hai lĩnh vực này. *Ý niệm là đơn vị của tư duy, là yếu tố của ý thức.* Việc nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và văn hoá sẽ không đầy đủ nếu thiếu cái khâu trung gian này. Thông tin văn hoá đi vào ý thức, ở đây nó được sàng lọc, được chế biến (Slyshkin 2000).

Trần Trương Mĩ Dung nghiên cứu tổng hợp ý kiến của nhiều tác giả về sự khác nhau giữa "ý niệm" và "khái niệm" như sau:

a) Ý niệm là sự kiện của lời nói, đó là lời nói được phát ngôn ra. Do đó nó khác với khái niệm.

b) Ý niệm gắn chặt với người nói và luôn định hướng đến người nghe. Người nói và người nghe là hai bộ phận cấu thành của ý niệm.

c) Ý niệm mang tính chủ quan với nghĩa nó là một mảng của "bức tranh thế giới", nó phản ánh thế giới khách quan qua

lăng kính của ý thức ngôn ngữ dân tộc. Do đó ý niệm mang tính dân tộc một cách sâu sắc.

d) Ý niệm là đơn vị của tư duy (ý thức) của con người. Hai thuộc tính không thể tách rời nhau của ý niệm là *trí nhớ* và *tưởng tượng*. Ý niệm là một hành động đa chiều: nếu là hành động của trí nhớ thì nó hướng về quá khứ, nếu là hành động của trí tưởng tượng, thì nó hướng tới tương lai, còn nếu là hành động phán đoán, thì nó hướng về hiện tại.

e) Ý niệm, khác với "khái niệm", không chỉ mang đặc trưng miêu tả, mà còn có cả đặc trưng tình cảm-ý chí và hình ảnh (hình tượng). Ý niệm không chỉ suy nghĩ, mà còn cảm xúc. Nó là kết quả của sự tác động qua lại của một loạt những nhân tố như truyền thống dân tộc, sáng tác dân gian, tôn giáo, hệ tư tưởng, kinh nghiệm sống, hình tượng nghệ thuật, cảm xúc và hệ thống giá trị. Ý niệm tạo ra một lớp văn hoá trung gian giữa con người và thế giới. Nó được cấu thành từ tri thức tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo lí, luật pháp, phong tục tập quán và một số thói quen mà con người tiếp thu được với tư cách là thành viên của xã hội.

Tóm lại, ý niệm chứa đựng ba thành tố: thành tố khái niệm, thành tố cảm xúc-hình tượng và thành tố văn hoá. Hai thành tố sau mang tính dân tộc sâu sắc (Trần Trương Mĩ Dung 2005, tr. 62).

Cần nói thêm về sự khác nhau giữa "khái niệm" và "ý niệm".

Về mặt nguồn gốc của thuật ngữ, *khái niệm* và *ý niệm* đều xuất phát từ một từ tiếng Anh: *concept*. Trong quá trình phát triển của khoa học tri nhận nói chung, ngôn ngữ học tri nhận nói riêng, nội dung của từ concept được tách làm đôi: một phần là khái niệm, một phần là ý niệm (tiếng Nga có sự phân biệt này: khái niệm là понятие, còn ý niệm là концепт).

"*Nó là một con cáo già*" v.v., cách nói bóng bẩy, có tính ẩn dụ như thế không thể hiện khái niệm, mà là phản ánh đặc trưng của ý niệm.

Nói rộng ra, ý niệm là đơn vị tinh thần hoặc tâm lí của ý thức chúng ta, là đơn vị nội dung của bộ nhớ động, của từ vựng tinh thần và của ngôn ngữ bộ não (lingua mentalis), của toàn bộ bức tranh thế giới được phản ánh trong tâm lí con người. Trong các quá trình tư duy, con người dựa vào các ý niệm phản ánh nội dung các kết quả của hoạt động nhận thức thế giới của con người dưới dạng "những lượng tử" của tri thức. Các ý niệm nảy sinh trong quá trình cấu trúc hoá thông tin về một sự tình khách quan trong thế giới, cũng như về những thế giới tưởng tượng và về sự tình khả dĩ trong những thế giới đó. Các ý niệm quy cái đa dạng của những hiện tượng quan sát được và tưởng tượng về một cái gì đó thống nhất, đưa chúng vào một hệ thống và cho phép lưu giữ những kiến thức về thế giới. Người ta cho rằng chính ngôn ngữ bảo đảm cách tiếp cận với sự miêu tả và xác định bản chất của ý niệm. Theo một số học giả, những ý niệm đơn giản nhất được biểu hiện bằng một từ, những ý niệm phức tạp hơn được biểu hiện trong các cụm từ và câu. A. Wierzbicka (1985) viết rằng, việc phân tích hệ thống từ vựng của các ngôn ngữ có thể giúp phát hiện một số lượng không lớn những "phần tử sơ đẳng" kiểu như AI ĐÓ, CÁI GÌ ĐÓ, VẬT, CHỖ v.v., nếu đem hợp chúng lại thì có thể miêu tả toàn bộ thành phần từ vựng của ngôn ngữ.

Những người khác cho rằng một phần của thông tin ý niệm có cái "đuôi" ngôn ngữ, nghĩa là những phương thức biểu hiện chúng, nhưng cái phần thông tin này được biểu hiện trong tâm lí hoàn toàn khác, nghĩa là bằng những biểu tượng tinh thần loại khác - những hình tượng, những bức tranh, những sơ đồ v.v. Chẳng hạn, chúng ta biết phân biệt cây thông với cây tùng không phải bởi vì chúng ta hình dung chúng như những tập hợp

- Khái niệm là một hình thức của tư duy phản ánh những thuộc tính cơ bản, những mối liên hệ và quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng trong sự mâu thuẫn và phát triển của chúng. Khái niệm không chỉ trừu xuất cái chung, mà còn phân xuất sự vật, những thuộc tính và quan hệ của chúng làm cơ sở cho việc phân loại phù hợp với những nét khu biệt của chúng. Chẳng hạn, khái niệm "con người" phản ánh cả nét chung cơ bản (cái vốn có ở tất cả mọi người) và cả những nét khu biệt người này với tất cả những người khác. Khái niệm phản ánh cái chung, cái đặc thù và cái đơn nhất của sự vât.

- Khái niệm được hình thành qua một quá trình biện chứng phức tạp nhờ những phương pháp như so sánh, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa, lí tưởng hóa, khái quát hóa, thí nghiệm v.v. Khái niệm là sự phản ánh hiện thực không mang tính hình ảnh và được biểu hiện trong từ. Sự tồn tại hiện thực của nó được bộc lộ thông qua các định nghĩa, trong các phán đoán, trong thành phần của lí thuyết.

So với khái niệm, ý niệm có những đặc điểm riêng.

Trước hết nó là kết quả của quá trình tri nhận là quá trình tạo ra các *biểu tượng tinh thần* (mental representation). Cấu trúc của biểu tượng tinh thần gồm ba thành tố: *trí tuệ, cảm xúc* và *ý chí*, cả ba thành tố này đều được biểu hiện trong ngôn ngữ: trong ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp (trong ba thành tố này, thì từ vựng tinh thần đã và đang được nghiên cứu nhiều hơn cả).

Khái niệm không mang tính hình tượng (hình ảnh), không cho phép có ẩn dụ. Mặt trời là mặt trời, là một "thiên thể nóng sáng, ở xa Trái Đất, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm chủ yếu cho Trái Đất" (Từ điển tiếng Việt 1992: 616), hoặc con cáo là con cáo, một "loài thú ăn thịt, sống ở rừng, gần với chó, nhưng chân thấp, tai to và mõm nhọn, rất tinh khôn" (Từ điển tiếng Việt 1992: 126). Còn những cách nói như: "*Mặt trời mọc, mặt trời lặn*", "*Mặt trời trắng trên sa mạc*", "*Em là mặt trời của anh*",

những nét khu biệt, hoặc như những tổ hợp ý niệm khác nhau, mà chỉ là bởi vì chúng ta phân biệt chúng nhờ thị giác một cách dễ dàng và bởi vì những ý niệm về các cây này được thể hiện trước hết bằng hình ảnh (hình tượng).

Để cấu tạo hệ thống ý niệm cần phải giả định sự tồn tại một số ý niệm xuất phát, hoặc những ý niệm cơ sở từ đó sẽ phát triển tất cả những ý niệm còn lại. Những ý niệm cơ sở này tổ chức một không gian ý niệm và hoạt động như những chuẩn để phân chia không gian. Đó là những ý niệm *đối tượng* và *các bộ phận của nó, sự vận động, những hành động, vị trí* hoặc *không gian, thời gian, thuộc tính* v.v. Tổng hoà tất cả những ý niệm có trong trí tuệ của con người, sự tổ hợp chúng lại được gọi là *hệ thống ý niệm*.

Mối liên hệ giữa ý niệm và phạm trù[9]

Nói chung các ý niệm là những yếu tố của các mô hình tri nhận. Nhiều khái niệm được xác tính trong những thuật ngữ của những mô hình tri nhận lí tưởng kịch bản. Ý niệm NGƯỜI HẦU BÀN được xác định trong kịch bản "đi nhà hàng". Ý niệm NGƯỜI MUA HÀNG chỉ có thể xác tính trong kịch bản "trao đổi thương mại". Quan niệm về CẦU THỦ BÓNG CHÀY THỨ HAI (SECOND BASEMAN) được xác định trong kịch bản "chơi bóng chày".

Mỗi một khái niệm như thế có thể được đối chiếu với một phạm trù tương ứng: nó thống nhất những bản thể trong lĩnh vực ngôn bản đáp ứng ý niệm (ở dạng nó được biểu trưng bởi mô hình tri nhận). Nếu ý niệm được xác tính trong mô hình đơn thuần chỉ là một tập hợp những điều kiện cần và đủ, thì phạm trù được xác định trong tinh thần cổ điển. Điều đó mở rộng phạm vi cho sự nảy sinh những hiệu quả điển dạng đơn giản trong trường

[9] The Relation between Concepts and Categories

hợp nếu bản thể vốn thuộc lĩnh vực ngôn bản đáp ứng một số điều kiện cơ bản của mô hình. Ngoài ra, điều đó kéo theo sự xuất hiện những hiệu quả điển dạng hoán dụ với điều kiện là mô hình tri nhận lí tưởng giả định sự chuyển hoán dụ từ một bộ phận của phạm trù sang toàn bộ phạm trù nói chung. Và nếu ý niệm được quy định không phải bởi những điều kiện cần và đủ, mà là theo kiểu thang độ, thì phạm trù kết quả sẽ mang tính thang độ.

Điển dạng[10]

Vấn đề điển dạng liên quan chặt chẽ với vấn đề phạm trù hóa.

Nguyên tắc nghiên cứu theo cách tiếp cận tri nhận là không tách rời ngôn ngữ với hoạt động tri nhận, trí nhớ, chú ý, các mối liên hệ xã hội của cá nhân và những bình diện khác của kinh nghiệm. Có thể nói rằng bản chất của ngôn ngữ tự nhiên là nó không tách biệt hiện thực ngoài ngôn ngữ với hiện thực tâm lí và với thế giới xã hội của người bản ngữ.

Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng mỗi một ngôn ngữ tương đương với một hệ thống nhất định những ý niệm nhờ đó người bản ngữ lĩnh hội, cấu trúc hoá, phân loại và thuyết giải dòng thông tin từ thế giới bên ngoài nhập vào. Vai trò chủ chốt của ý niệm trong tư duy là phạm trù hoá cho phép nhóm họp những đối tượng có sự giống nhau nhất định thành những lớp tương ứng. Ngôn ngữ học tri nhận có mục đích chính là miêu tả cấu trúc của ý niệm và thuyết giải tên gọi của sự vật và đối tượng bằng những tên gọi đã được cố định trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ, miêu tả *ý tưởng*, chứ không đơn thuần là miêu tả hình ảnh cảm tính của đối tượng điển hình, nói một cách khác, miêu tả điển dạng. *Điển dạng* được hiểu như là sự biểu hiện bằng sơ

---

[10] prototypes

giết chết (*sát hại*) - He was *killed* in a car crash (Nó đã bị giết (*chết*) bởi một tai nạn xe hơi).

Thành tố "ác ý" lúc đầu không có mặt cả trong ý nghĩa của động từ *to slaughter,* bởi vì ý nghĩa thứ nhất của nó trước đây là: *to kill animals for food, to butcher* (giết động vật để làm thức ăn). Sau đó khi động từ này bắt đầu được dùng với ý nghĩa "*to kill people brutally or in large numbers*" (giết người một cách dã man hoặc hàng loạt), thì thành tố này xuất hiện, tuy vậy trong động từ *slaughter* được tích cực hoá không phải là ác ý mang tính hình sự, mà là cái ý số đông người bị giết và giết một cách tàn bạo, nghĩa là giết người như giết súc vật.

Tuỳ thuộc vào người nói cho cái ý nào là quan trọng nhất, thì anh ta chọn một trong ba động từ đã nêu trên: nếu "*ác ý*" là quan trọng, thì chọn "*murder*", nếu *số lượng lớn/tàn bạo* là quan trọng, thì chọn *slaughter*. Từ "*kill*" là từ đồng nghĩa trung hoà của chúng, hoặc chúng ta chọn nó trong trường hợp muốn nhấn mạnh "*tính không cố ý*" của việc giết người.

Theo cách hiểu như đã trình bày, những thành tố do Taylor đưa ra cho động từ "*murder*", cụ thể là:

có sự kiện giết ai đó;

cái chết của người đó là kết quả của những hành động của một người khác (hoặc một nhóm người) là hoàn toàn không đủ bởi vì chúng không cho phép phân biệt những từ đồng nghĩa, và chúng có thể được dùng như nhau cho bất kì động từ nào trong số đó.

Biểu tượng tinh thần[11]

Biểu tượng tinh thần - là một khái niệm chìa khoá của khoa học tri nhận liên quan đến quá trình biểu tượng thế giới trong đầu con người, đồng thời nó cũng liên quan đến đơn vị của

[11] mental representation

song. Hàm ý trong trường hợp này như sau: cô ta làm việc đó một cách *cố ý*, cô ta muốn làm hỏng sự biểu diễn và cô ta đã làm việc đó. Nếu không có thành tố này, thì khó có thể phân biệt những câu sau đây: She *murdered* the song / She *killed* the song. Không thể cho rằng hai câu này có nghĩa như nhau. Khi tích cực hoá ý nghĩa từ vựng của động từ trong lời nói, cần nhận thấy những tác động nhất định của ngôn cảnh. Cần tính đến cả định hướng dụng học chung của phát ngôn.

Sự hiện diện của một ác ý là thành tố thứ ba (theo Fillmore) cũng có mặt trong các ý nghĩa thứ nhất, thứ hai và thứ tư. Trong nghĩa thứ hai (to murder time), thành tố này bị áp đảo, bởi vì nét nghĩa "sự hiện diện của một ác ý" trở nên mờ nhạt do ảnh hưởng qua lại của các từ trong cụm từ. Danh từ "thời gian" không phải là danh từ động vật, nhưng cũng như tất cả những danh từ động vật, nó có nét nghĩa "giới hạn, kết thúc", do đó cho phép sử dụng nó kết hợp với động từ "*murder*". Tất nhiên ở đây xảy ra sự chuyển nghĩa xuất phát của động từ "*murder smb/smth*" (tiêu diệt, tước mất cuộc sống → làm hao tốn, sử dụng, giết thời gian).

Do đó có thể kết luận rằng những thành tố do Fillmore nêu ra đối với động từ "murder" là những điển dạng. Những thành tố tạo nên ý nghĩa trung tâm, hay hạt nhân của từ giúp phân biệt động từ cụ thể này với những động từ đồng nghĩa với nó. Vì vậy song song với động từ "*murder*" chúng ta cũng đã xét đến những từ "*kill*" và "*slaughter*" như là những từ đồng nghĩa với nó. Chỉ được xem là điển dạng những nét cơ bản nhất, có giá trị nhất quyết định đặc trưng của động từ này hay động từ khác. Đối với từ "*murder*", thành tố "ác ý" là quan trọng nhất. Còn đối với động từ "*kill*", thì sự vắng mặt thành tố "ác ý" trong thành phần điển dạng của nó tạo ra ý nghĩa rằng việc giết có thể được thực hiện không có ác ý. So sánh: He was *murdered* (Nó đã bị

biểu tượng đó tồn tại thay cho một cái gì đó trong thế giới hiện thực hoặc trong thế giới tưởng tượng và vì vậy nó thay cho cái gì đó trong các quá trình tư duy. Cách định nghĩa này chỉ ra tính chất kí hiệu hoặc biểu hiệu của biểu tượng và gắn kết nó với kí hiệu học.

Trong thời kì đầu của lịch sử khoa học tri nhận, các học giả tranh luận gay gắt về vấn đề hình thức "tồn tại" của biểu tượng trong bộ nhớ của con người và các loại biểu tượng. Lúc đầu biểu tượng tinh thần được miêu tả trong tâm lí học gắn chặt với các cấu trúc ngôn ngữ. Về sau người ta thừa nhận rằng có một loại biểu tượng khác - biểu tượng hình tượng và được nghiên cứu trong cái gọi là lí thuyết mã hoá thế giới cặp đôi. Theo lí thuyết này, tất cả các biểu tượng có thể phân thành hai loại: loại giống bức tranh và loại giống ngôn ngữ. Loại thứ nhất giữ được sự tương đồng với nguyên bản, loại hai có cấu trúc mệnh đề (vị tính). Có người cho rằng chính hình thức thứ hai của việc lưu giữ kiến thức là hình thức chính, song ý kiến này không được nhiều người chia sẻ.

Tổng hoà những biểu tượng tạo ra cái gọi là bộ nhớ, nó có chứa trí nhớ ngôn từ và trí nhớ hình ảnh. Tổng hoà những biểu tượng bằng ngôn từ được gọi là từ vựng tinh thần, và cuối cùng, tổng hoà tất cả những biểu tượng được gọi là hệ thống ý niệm, hay còn gọi là mô hình (bức tranh) ý niệm về thế giới.

Việc phân tích nguồn gốc của biểu tượng ở từng người riêng lẻ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Các nhà tri nhận luận cho đến nay vẫn tranh luận về khởi nguồn của biểu tượng và về trạng thái xuất phát của tâm lí có giá trị xác định con người sinh ra và đi vào thế giới, hoặc một số tiền đề bẩm sinh để cấu tạo nên chúng và cuối cùng là một hệ thống bẩm sinh đã hình thành của các biểu tượng. Có học thuyết cho rằng các loại biểu tượng khác nhau được hình thành dần dần theo từng giai đoạn: lúc đầu

là giai đoạn vận động cảm giác, sau đó là giai đoạn hình tượng, cuối cùng là giai đoạn ngôn ngữ.

Khung[12]

Khung – là thuật ngữ được phổ biến rất rộng rãi không chỉ trong các nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo, mà còn trong xã hội học, tâm lí học và ngôn ngữ học. Dưới dạng chung nhất khung là phương thức lưu trữ các biểu tượng trong bộ nhớ. Nó tương ứng với những khái niệm như *sơ đồ* trong tâm lí học tri nhận, những *mối liên hệ liên tưởng, trường ngữ nghĩa, cảnh, mô hình tri nhận.*

Khung là đơn vị của tri thức được tổ chức xung quanh một khái niệm nào đó và chứa đựng những dữ liệu về cái cơ bản, cái điển hình và cái khả dĩ đối với khái niệm đó. Khung cho biết cụ thể cái gì là đặc trưng và điển hình trong một nền văn hoá nhất định, cái gì không phải thế. Khung đặc biệt quan trọng đối với những tình tiết nhất định của mối tương tác xã hội - việc đi xem xi nê, chuyến đi bằng tàu hoả - nói chung rất quan trọng đối với những tình tiết trong cuộc sống. Khung tổ chức sự thông hiểu của chúng ta đối với thế giới nói chung, đồng thời tổ chức cả hành vi thường nhật của chúng ta (chẳng hạn, khi chúng ta trả tiền cho một chuyến đi hoặc mua vé một cách bình thường như chúng ta vẫn làm). Với cách tiếp cận này thì khung là cấu trúc của những dữ liệu để biểu tượng một tình huống đơn giản (chẳng hạn, đang ở trong phòng, tục lệ mừng sinh nhật của trẻ em). Khung kể chuyện là cái sườn của những câu chuyện điển hình, của những lời giải thích và chứng minh cho phép người nghe kết cấu cái khung chủ đề đầy đủ. Loại khung này chứa đựng sự thoả ước về việc làm sao có thể thay đổi được trung tâm của sự chú ý, về các nhân vật chính, về các hình thức của cốt

---

[12] frame

quá trình tri nhận biểu hiện và hình thành những khái niệm mới và không có nó thì không thể nhận được tri thức mới. Về nguồn gốc, ẩn dụ tri nhận đáp ứng năng lực của con người nắm bắt và tạo ra sự giống nhau giữa những cá thể và những lớp đối tượng khác nhau.

Với cách tiếp cận chung nhất, ẩn dụ được xem như là cách nhìn một đối tượng này thông qua một đối tượng khác, và với ý nghĩa đó, ẩn dụ là một trong những phương thức biểu tượng tri thức dưới dạng ngôn ngữ. Ẩn dụ thường có quan hệ không phải với những đối tượng cô lập riêng lẻ, mà với những không gian tư duy phức tạp (những miền kinh nghiệm cảm tính và xã hội). Trong quá trình nhận thức, những không gian tư duy không thể quan sát trực tiếp này thông qua ẩn dụ xác lập mối tương quan với những không gian tư duy đơn giản hơn hoặc với những không gian tư duy có thể quan sát được cụ thể (chẳng hạn, cảm xúc của con người có thể so sánh với lửa, các lĩnh vực kinh tế và chính trị có thể so sánh với các trò chơi, với các cuộc thi thể thao v.v.) Trong những biểu tượng ẩn dụ tương tự diễn ra việc chuyển ý niệm hoá không gian tư duy quan sát được sang không gian không quan sát trực tiếp được. Trong quá trình này, không gian không thể quan sát trực tiếp sẽ được ý niệm hoá và nhập vào trong một hệ thống ý niệm chung của một cộng đồng ngôn ngữ nhất định. Đồng thời cùng một không gian tư duy có thể được biểu tượng nhờ một hoặc một số ẩn dụ ý niệm.

Có những loại ẩn dụ chính sau đây xác lập sự tương tự và liên tưởng giữa những hệ thống khái niệm khác nhau và sinh ra những ẩn dụ riêng biệt (theo Lakoff 1987; Lakoff, Johnson 1980; Reddy 1979; Langacker 1991).

1. *Ẩn dụ cấu trúc* (structural) ý niệm hoá từng miền riêng lẻ bằng cách chuyển sang chúng sự cấu trúc hoá một miền khác.

truyện, về sự phát triển của hành động v.v. Liên quan với mỗi khung có các dạng của thông tin: về việc sử dụng nó, về chuyện phải chờ đợi sau đó, phải làm gì nếu như sự chờ đợi không được khẳng định.

Kịch bản[13]

Theo quan điểm chức năng kịch bản tương ứng với bản thể luận sau đây: trạng thái ban đầu, dãy các sự kiện, trạng thái kết thúc. Nói cách khác, kịch bản được cấu trúc hóa trong chiều thời gian bằng sơ đồ NGUỒN—CON ĐƯỜNG—ĐÍCH, ở đó

— trạng thái ban đầu = nguồn,

— trạng thái kết thúc = điểm hẹn,

— sự kiện = đang ở trên đường, mà con đường thì kéo dài trong thời gian. Kịch bản — đó là cái TOÀN THỂ, còn mỗi yếu tố là BỘ PHẬN.

Bản thể luận của kịch bản thường cũng bao gồm con người, đồ vật, thuộc tính, quan hệ và mệnh đề. Ngoài ra, các yếu tố của bản thể luận thường kết nối với nhau nhờ những mối quan hệ thuộc các loại nhất định: quan hệ nguyên nhân, quan hệ đồng nhất. v.v. Những mối quan hệ này về mặt cấu trúc được biểu trưng bằng những sơ đồ liên lạc (link schemas), mỗi sơ đồ được phạm trù hóa phù hợp với kiểu loại liên hệ mà nó biểu trưng. Các loại kịch bản thường vốn có những cấu trúc đích đặc trưng hóa những đích của người tham gia kịch bản. Như đã nói ở trên, về mặt ẩn dụ những cấu trúc kiểu này được truyền đạt nhờ sơ đồ NGUỒN—CON ĐƯỜNG—ĐÍCH.

Ẩn dụ tri nhận[14]

Ẩn dụ tri nhận (ẩn dụ ý niệm – cognitive/conceptual metaphor) – đó là một trong những hình thức ý niệm hoá, một

[13] The scenario

[14] cognitive/conceptual metaphor

2. *Ẩn dụ bản thể* (ontological) phạm trù hoá những bản thể trừu tượng bằng cách vạch ranh giới của chúng trong không gian.

3. *Ẩn dụ "kênh liên lạc/truyền thông tin* (conduit metaphor) là quá trình giao tiếp như sự vận động của nghĩa "làm đầy" các biểu thức ngôn ngữ (vật chứa) theo "kênh" nối người nói và người nghe.

4. *Ẩn dụ định hướng* (orientational) cấu trúc hoá một số miền và tạo nên một hệ thống ý niệm hoá chung cho chúng; chúng liên quan đến việc định hướng trong không gian với những đối lập kiểu như "lên-xuống", "vào-ra", "sâu-cạn", "trung tâm-ngoại vi" v.v. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, "hạnh phúc, sức khoẻ, có ý thức, hợp lí" được miêu tả thông qua ẩn dụ ***up*** (trên, lên), trong khi đó "bất hạnh, đau ốm, chết" - thông qua ẩn dụ ***down*** (dưới, xuống).

5. *Ẩn dụ "vật chứa"* (container metaphor) biểu tượng cho những ý được hiểu như "sự làm đầy những container" - những đơn vị ngôn ngữ cụ thể.

6. *Ẩn dụ "kiến tạo"* (blockbuilding metaphor) biểu tượng ý của những sản phẩm lời nói lớn như sự "kiến tạo" từ những ý nhỏ hơn.

2.
NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Những nguyên lí của ngôn ngữ học tri nhận

Nguyên lí 1

Ngôn ngữ học tri nhận giương cao ngọn cờ "hướng tới con người" ("Dĩ nhân vi trung" - Anthropocentric). Nó nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với con người - con người suy nghĩ, con người hành động. Đối tượng của ngôn ngữ học tri

nhận là ngôn ngữ tự nhiên của con người với tư cách là một bộ phận cấu thành của nhận thức. Nguyên lí này có vẻ như dễ được chấp nhận như một lẽ đương nhiên. Song vấn đề không đơn giản như vậy. Thừa nhận nguyên lí này có nghĩa là phải "thông hợp việc thuyết giải ngôn ngữ của con người với những điều mà các khoa học khác cũng như ngôn ngữ học đã biết về trí tuệ và bộ não con người" (Lakoff 1980).

Nguyên lí 2

Ngôn ngữ phản ánh mối tương tác giữa những nhân tố tâm lí, giao tiếp, chức năng và văn hoá. Điều này có nghĩa là:

a) Với tư cách là thành quả của trí tuệ con người, ngôn ngữ và cấu trúc của nó chỉ rõ trí tuệ làm việc như thế nào. Cấu trúc của ngôn ngữ phản ánh những tiêu chí chức năng dựa trên sự sử dụng ngôn ngữ như một công cụ giao tiếp. Mặc dù các quan hệ giữa nhiều hình thái ngôn ngữ với ý nghĩa của chúng mang tính võ đoán, nhưng chúng thường mang tính phỏng hình (iconicity).

b) Là phương tiện giao tiếp giữa các thành viên của xã hội, ngôn ngữ phản ánh nhiều bình diện của một nền văn hoá nhất định. Cấu trúc của ngôn ngữ được cấu tạo bởi hai nhân tố quan trọng: nhân tố bên trong, nghĩa là trí tuệ của cá thể người nói, và nhân tố bên ngoài, nghĩa là nền văn hoá chung cho nhiều người nói cùng một thứ tiếng.

Với những nguyên lí này ngôn ngữ học trở thành một bộ phận của khoa học tri nhận và có mối liên hệ trực tiếp với tâm lí học, văn hoá học và thần kinh học cũng như với nhân chủng học và triết học.

cấp cơ sở của sự phạm trù hoá. Những tên gọi tương ứng với cấp độ này được người ta thích sử dụng hơn, dễ nhớ hơn, trẻ em tiếp thu sớm hơn, đơn giản hơn về mặt ngôn ngữ học, có giá trị văn hoá lớn hơn và một loạt những thuộc tính đặc biệt như ý niệm "chó" so với ý niệm cấp cao hơn "động vật" và ý niệm cấp thấp hơn "chó pu-đen".

Ý niệm, các loại cấu trúc ý niệm và những tương ứng ngôn ngữ của chúng

Vấn đề này được bắt đầu nghiên cứu trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo và gắn với những tên tuổi như R. Abelson[23], R. Schenk, M. Minsky[24]. Đó là những người đề xướng ra các phạm trù rất phổ biến như khung, cảnh. Về sau, Ch. Fillmore (1981) đã ứng dụng thành công những phạm trù này trong việc nghiên cứu ngôn ngữ học trong quan hệ với xã hội học và văn hoá học.

Các siêu phạm trù ngữ nghĩa tri nhận

L. Talmy nghiên cứu tập hợp *những hệ thống tạo hình ảnh*, nghĩa là những phạm trù nhờ đó các ngôn ngữ tự nhiên thực hiện việc cấu trúc hoá ý niệm về hiện thực. Đó là những phạm trù trạng thái ý niệm, cấu trúc cấu hình, động lực, phân bổ sự chú ý v.v. Mỗi phạm trù ấy có cấu trúc phức tạp và được khảo sát trong những công trình của G. Lakoff (1982) và R. Langacker (1987).

Các ý niệm không gian, thời gian và các loại ý niệm hoá sự vận động trong ngôn ngữ

Đây là giao điểm của hầu hết các chương trình chính của ngôn ngữ học tri nhận. G. Lakoff đưa ra khái niệm *sơ đồ hình ảnh* (image-schema) và khảo sát một số loại sơ đồ quan trọng như vật chứa, bộ phận-toàn thể, con đường, mối liên hệ) và những tương ứng ngôn ngữ của chúng. Trong số những sơ đồ tạo hình ảnh L. Talmy (1977) đã nghiên cứu rất tỉ mỉ phạm trù

3.
NHỮNG PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Quá trình tạo sinh và thông hiểu ngôn ngữ tự nhiên

Cùng với các chuyên gia vi tính, các nhà ngôn ngữ học tri nhận nghiên cứu mô hình hoá sự thông hiểu và tạo sinh văn bản. Một trong những người đi đầu trong lĩnh vực này của ngôn ngữ học tri nhận là W. Chafe[22]. Ông đã nghiên cứu có kết quả những phạm trù ý thức thực tại và sự tích cực hoá cùng với nhiều khái niệm phái sinh từ đó.

Những nguyên tắc phạm trù hoá ngôn ngữ

G. Lakoff (1982) phát triển những tư tưởng của E. Rosch (1975) chứng minh tính không hợp lí của những quan niệm truyền thống cho rằng các phạm trù là những tập hợp với những ranh giới rõ rệt, tách bạch, dứt khoát mà một đối tượng chỉ có thể thuộc về hoặc không thuộc về một phạm trù nào đó, đồng thời tất cả các yếu tố của một phạm trù đều có cương vị như nhau. Các cuộc thí nghiệm cho thấy ranh giới giữa các phạm trù mờ nhạt, không tách bạch, còn bản thân các phạm trù thì có cấu trúc nội tại: một số yếu tố của chúng đại diện cho phạm trù tốt hơn một số yếu tố khác, nghĩa là chúng là những yếu tố *điển dạng* của phạm trù.

Khái niệm điển dạng được sử dụng rất rộng rãi: nó được dùng để thuyết giải mối tương quan giữa âm vị và âm vị nhánh, để miêu tả các quá trình hình thái học và cú pháp, dựa vào nó có thể phân biệt khái niệm ngôn ngữ và phương ngữ v.v.. Bên trong phạm trù, các yếu tố có thể liên hệ với nhau bằng những mối quan hệ khác nhau

Hơn nữa, bản thân các phạm trù cũng không như nhau: có những phạm trù nổi trội tương ứng với những cái gọi là *ý niệm*

cấu trúc cấu hình, khảo sát những phạm trù khái niệm đã định hình về mặt ngữ pháp như số lượng, sự phân cách, độ dài, tính hạn chế, sự phân chia không gian v.v. Vấn đề ý thức không gian đã được R. Jackendoff (1983), R. Langacker (1987), Lý Toàn Thắng (2005) khảo sát tỉ mỉ và đã đạt những thành quả nhất định. Riêng về ý thức không gian thì chưa có nhiều công trình đề cập đến.

Ý niệm con người với bộ nhị nguyên xác/hồn: Cơ thể và các quá trình tinh thần

Vấn đề này gồm hai mảng rất quan trọng gắn bó hữu cơ với nhau: đó là vai trò của cơ thể (phần xác) đối với ý thức và ngôn ngữ con người và cái nhìn của con người đối với thế giới - thế giới quan - (phần hồn).

Vai trò của cơ thể đối với ý thức và ngôn ngữ con người

Tư tưởng chủ đạo của việc nghiên cứu này là sự nhập thân ý niệm (conceptual embodiment), theo đó cơ cấu thế giới khái niệm của con người (và của ngữ nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên bao gồm một số mảng trừu tượng nhất của nó, được quy định bởi bản chất sinh học của con người và kinh nghiệm của con người trong sự tương tác với thế giới vật lí và xã hội). Có giả thuyết cho rằng nhiều phạm trù khái niệm và ngôn ngữ nói cho cùng đều có mối liên hệ với những đặc điểm về cơ cấu và chức năng của cơ thể con người, chẳng hạn, tính phi cân đối thể hiện ở sự hiện hữu ở con người những ý niệm "trên" và "dưới", "trước" và "sau", "phải" và "trái" với những vai trò của chúng trong vận động (cái mặt quay về phía trước là chuẩn), sự tri giác, sự tiếp xúc với đất, những tập tục xã hội v.v. Những biểu tượng ý niệm về cơ thể là khâu trung gian giữa bản chất cơ thể của con người và ngôn ngữ của nó. Điều có ý nghĩa quan trọng là bản thân ý thức về bề mặt của cơ thể như là ranh giới giữa thế giới

"bên trong" và thế giới "bên ngoài" gắn liền với nhau bằng một số kênh (từ đây có những ẩn dụ VẬT CHỨA và KÊNH). Vấn đề này đã được G. Lakoff, M. Johnson, F. Varel, E. Rosch nghiên cứu từ cuối những năm 70 của thế kỉ XX. Ở Việt Nam, vấn đề này được nghiên cứu trong các công trình của Lý Toàn Thắng (2005), Nguyễn Đức Tồn (2002)[15].

Cái nhìn của con người đối với thế giới (thế giới quan) hay bức tranh thế giới

Ngôn ngữ học tri nhận đang đứng trước những vấn đề khoa học nan giải và đang tìm cách "giải mã" chúng. Một trong những vấn đề đó là: Thế giới khách quan có phải là nguồn nhận thức trực tiếp của con người không hay phải thông qua một cơ chế nào? Con người nhận thức thế giới có nhất thiết phải nhờ vào ngôn ngữ không hay có thể nhận thức thế giới không cần dựa vào ngôn ngữ? Tất nhiên ai cũng thừa nhận thế giới khách quan là thống nhất (là một) cho tất cả mọi người. Thế giới này là khách quan, nó tồn tại không phụ thuộc vào ý chí của con người. Song mỗi người nhìn cái thế giới khách quan đó bằng con mắt của mình mà tất cả các con mắt đâu phải đều giống nhau, do đó mỗi người tạo cho mình một bức tranh thế giới riêng mang tính chủ quan (thế giới có bao nhiêu người thì có bấy nhiêu bức tranh thế giới!)[16]. Nói theo thuật ngữ khoa học, mỗi người mô hình

---

[15] Đặc biệt Nguyễn Đức Tồn trong nghiên cứu của mình đã nêu ra "số lượng bộ phận cơ thể con người đã được tiếng Việt "chia cắt" định danh là 289, đối với tiếng Nga - 277. Để định danh những bộ phận cơ thể nói trên, tiếng Việt đã sử dụng 397 tên gọi, còn tiếng Nga là 251" (Nguyễn Đức Tồn 2002, tr.156).

[16] Vấn đề này khởi nguồn từ những tư tưởng của W. von Humboldt (1767-1835) về "hình thái bên trong" và về "linh hồn dân tộc" trong ngôn ngữ. Về sau những tư tưởng này của Humboldt được hai nhà ngôn ngữ học Mĩ E. Sapir (1884-1939) và B. Whorf (1897-1941) phát triển thành học thuyết về tính tương đối ngôn ngữ học thường được biết đến như "Giả thuyết Sapir-Whorf". Theo học thuyết này, ngôn ngữ là nhân tố quyết định văn hoá và tư duy. Xin dành chỗ cho độc giả phê phán học thuyết này sau khi tham khảo hai công trình của B. Whorf: "The relation of habitual thought and

làm trung tâm). Con người có hai tầng "ra đa" để thu nhận thông tin: *cơ thể* và *linh hồn*.

Cơ thể con người với hệ thống tri giác nhạy bén – đó là năm giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác giúp con người nhìn thấy (bằng mắt), nghe thấy (bằng tai), ngửi thấy (bằng mũi), nếm thấy (bằng lưỡi) và sờ thấy (bằng da) thế giới bên ngoài, rồi truyền những thông tin nhận được vào não.

Bên trong cơ thể con người là thế giới nội tâm rất phức tạp: thế giới của những cảm xúc và ý chí. Con người nhận biết cảm xúc và ý chí bằng những khí quan nội tạng: *tim* (tình yêu cháy bỏng trong tim), *gan* (uất hận bầm gan), *lòng* (đau lòng), *dạ* (nhớ thương trong dạ), *ruột* (đau thắt ruột) v.v.

Quan trọng nhất ở con người là não, cơ quan tiếp nhận, phân tích, xử lí, chế biến thông tin thành tri thức.

Linh hồn con người là phạm vi chưa có dấu chân của nhận thức khoa học. Linh hồn cho đến nay vẫn nhận được sự phủ định, sự bác bỏ của giới khoa học và bị gán cho một cụm từ là "mê tín dị đoan". Tuy ánh sáng khoa học chưa soi rọi vào cõi linh hồn, thế nhưng trong dân gian, sự tồn tại của linh hồn đã được thừa nhận từ lâu và được ghi lại trong ngôn ngữ và trong văn hóa cúng bái. Chẳng hạn, *mất hồn, nghiêng mình trước linh hồn các tử sĩ, hồn lìa khỏi xác, hồn về, ba ngày mở cửa mả cho hồn về, lễ cầu hồn* v.v. Liên quan đến linh hồn còn có phách, vía: *hồn xiêu phách lạc, hồn vía lên mây, hồn điên phách đảo, ba hồn chín vía, nặng vía, đốt vía* v.v. Sự có mặt của linh hồn (phách, vía) trong ngôn ngữ và văn hóa dân tộc là mối quan tâm của ngôn ngữ học tri nhận. Ngày càng có nhiều bằng chứng về sự tồn tại của linh hồn và ảnh hưởng của nó đối với đời sống con người (x. bài báo "*Bí ẩn hiện tượng tìm mộ bằng ngoại cảm*" của Phạm Ngọc Dương đăng trong "An ninh thế giới" số 631 ngày 24/2/2007 và những số tiếp theo).

hoá thế giới theo kiểu của mình. Nhưng đại thể người ta phân biệt hai loại bức tranh thế giới lớn: bức tranh *khoa học* về thế giới và bức tranh *ngôn ngữ* về thế giới. Có những học giả cho rằng (và cũng không phải không có cơ sở) loại một do các nhà bác học tạo ra, loại hai do những "người dân thường" tạo ra. Để có bức tranh loại một các nhà bác học không cần phải dựa vào ngôn ngữ, còn loại hai, tất nhiên, như tên gọi của nó, "người dân thường" phải dùng chất liệu ngôn ngữ mới vẽ ra được. Loại một cung cấp những kiến thức phổ quát được gọi là *kiến thức bách khoa*, loại hai cung cấp những kiến thức đặc thù mang tính dân tộc được gọi là *kiến thức ngôn ngữ*. Sự đối lập giữa kiến thức bách khoa và kiến thức ngôn ngữ vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, bằng chứng là có hai loại từ điển khác nhau: từ điển bách khoa và từ điển ngôn ngữ.

Ngoài thế giới khách quan có thể quan sát trực tiếp được còn có những thế giới đầy màu sắc chủ quan do bộ óc của con người tưởng tượng ra không thể quan sát trực tiếp được, nhưng chúng cũng được xây dựng bằng những ý niệm đặc biệt: đó là thế giới linh hồn (tâm linh), thế giới huyền bí với những thiên đường, địa ngục, thượng đế, thần thánh, ma quỷ, Phật Bồ Tát, Chúa Trời v.v.

Vậy ngôn ngữ học tri nhận giải quyết những vấn đề đặt ra ở trên như thế nào?

Con người – ý niệm về thế giới đa chiều

Lí luận nhận thức cho rằng không gian có ba chiều, thời gian có một chiều. Ngôn ngữ học tri nhận tôn vinh con người là thước đo thế giới. Con người là ý niệm về thế giới đa chiều. Nguyên lí này được gọi là "Dĩ nhân vi trung" (lấy con người

---

behavior to language", 1939 và "Language, thought, and reality" đăng trong tạp chí "The technology review", số tháng 4/1940.

Linh hồn và những ý niệm tương tự là sự thể hiện một chiều nữa của thế giới đa chiều: thế giới tâm linh.

Trường ý niệm

Ý niệm thể hiện cách nhìn thế giới của con người bình thường qua lăng kính ngôn ngữ tự nhiên và văn hóa dân tộc của người bản ngữ.

Khái niệm và ý niệm, một mặt, đối lập nhưng không loại trừ nhau, mặt khác, chúng thống nhất, nhưng không đồng nhất trong cấu trúc trường-chức năng: *trung tâm* (hạt nhân) – *ngoại vi*. Có thể hình dung ý niệm được cấu tạo như một trường, trong đó khái niệm nằm ở trung tâm, còn ở ngoại vi là những đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa dân tộc của người bản ngữ. Nói khái niệm nằm ở trung tâm của trường ý niệm không có nghĩa là ý niệm sử dụng toàn bộ những nét bản chất của khái niệm, mà chỉ khai thác những nét đặc trưng nào đó của khái niệm để làm cơ sở cho sự hình tượng hóa. Qua lăng kính ngôn ngữ-văn hóa dân tộc, khái niệm vốn là khách quan, khoa học, không mang tính hình tượng được nhìn nhận như một hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan do sự nhào nặn của quá trình tri nhận. Mặt trăng vốn là một hành tinh quay xung quanh Quả Đất, nhưng qua cái nhìn của con người bình thường, nó lại trở thành một hình ảnh gần gũi với con người, trở thành ý niệm thời gian:

“Trăng lên, trăng đứng, trăng tàn,
Đời em ôm chiếc thuyền nan xuôi dòng” (Tố Hữu).

Hay như tiếng hát của Trịnh Công Sơn:

“Em đi qua chuyến đò thấy con trăng đang nằm ngủ,
Con sông là quán trọ và trăng tên lãng du.
Em đi qua chuyến đò (ối a) con trăng còn trẻ,
Con sông đâu có ngờ ngày kia trăng sẽ già.
Em đi qua chuyến đò (ối a) trăng nay đã già,

Trăng muôn đời thiếu nợ mà sông không nhớ ra.

Em đi qua chuyến đò lắng nghe con sông nằm kể,

Trăng ơi trăng rất tệ mày đi nhớ chóng về" ("Biết đâu nguồn cội").

Vậy là mặt trăng từ khái niệm đã chuyển thành ý niệm "mặt trăng", bởi chỉ có trong ý niệm, trong cách nhìn đời thường, mặt trăng mới có thể *mọc, lặn, lên, xuống, dừng lại, nằm ngủ*, là *tên lãng du, trăng còn trẻ, trăng sẽ già*, thậm chí còn thể trở thành món hàng đem ra mua bán:

"Ai mua trăng tôi bán trăng cho" (Hàn Mặc Tử) .

Với ý niệm, tất cả những khái niệm trừu tượng đều biến thành cụ thể thông qua một hình ảnh nào đó có trong đời thường. Chẳng hạn, "thời gian" được gán cho hình ảnh một dòng sông, một con nước: *thời gian trôi đi, thời gian như ngừng trôi, thời gian đọng lại trên mái đầu cha* v.v.; "không gian" ba chiều: rộng - *cò bay thẳng cánh, hai tay ôm lấy sơn hà*; cao - *núi*; dài – *sông:*

"Cao như núi, dài như sông,

Chí ta lớn như biển Đông trước mặt" (Tố Hữu).

Không gian xa gần được người dân hình tượng hóa trong mái chèo, trong núi đèo:

"Cách nhau chỉ một mái chèo (gần)

Mà đi trăm núi vạn đèo về đây (xa)" (Thanh Hải).

"Tình yêu" là một khái niệm trừu tượng, song nó mang hình ảnh ngọn lửa: *tình yêu bốc cháy, tình yêu đã tàn lụi* v.v.

Bức tranh thế giới

Bức tranh thế giới là hình ảnh của thế giới khách quan được tạo ra bởi những cách nhìn thế giới (thế giới quan) khác

Bức tranh ngôn ngữ về sen được dân gian vẽ ra tuy rất đơn sơ, nhưng tượng trưng sâu sắc cho sự trong sạch, tinh khiết của tâm hồn con người:

"Trong đầm gì đẹp bằng sen,

Lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng. .

Nhị vàng, bông trắng, lá xanh,

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn" (Ca dao).

Hoặc bông sen trong quan niệm của người Việt Nam tượng trưng cho vẻ đẹp cao thượng, thuần khiết:

"Tháp Mười đẹp nhất bông sen,

Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ".

Hai loại bức tranh thế giới này không loại trừ nhau, mà, ngược lại, hỗ trợ cho nhau, bằng chứng là trong trường ý niệm có phần trung tâm chắt lọc một số thuộc tính bản chất của khái niệm.

Các quan hệ ẩn dụ và hoán dụ trong ngôn ngữ

G. Lakoff đã biến vấn đề truyền thống này thành một trong những phạm vi nghiên cứu rất phổ biến của ngôn ngữ học và một loạt những khoa học kế cận. Lí thuyết của ông được trình bày trong quyển sách "*Ẩn dụ mà chúng ta đang sống*" xuất bản cùng với nhà triết học M. Johnson năm 1980. Ở đây ẩn dụ được xem là công cụ tạo nghĩa cho những phạm vi khái niệm mới gần với kinh nghiệm trực tiếp của con người. Ví dụ, việc sử dụng thuần tuý hình học định ngữ "*cao*" trong cụm từ *người cao, cây cao* và việc chuyển nghĩa ẩn dụ sang các lĩnh vực cơ học (*tốc độ cao*), nhiệt học (*nhiệt độ cao*) và điện năng (*điện thế cao*), đạo đức học (*trách nhiệm cao*), mĩ học (nghệ thuật cao), các quan hệ xã hội (*địa vị cao*), hoạt động lao động (*tay nghề cao*) v.v. Lakoff cùng với các đồng nghiệp của mình ngay từ năm 1989

nhau. Có hai loại bức tranh thế giới: *bức tranh khoa học* và *bức tranh ngôn ngữ*, hay còn gọi là bức tranh "ngây thơ" về thế giới.

Quá trình *nhận thức* cho ta *bức tranh khoa học về thế giới*. Chất liệu để vẽ nên bức tranh khoa học về thế giới là chân lí khách quan được phản ánh trong các *khái niệm*. Người vẽ nên bức tranh khoa học về thế giới là các nhà khoa học được trang bị bằng ngôn ngữ khoa học không mang tính hình ảnh và biểu cảm. Thuật ngữ khoa học đạt tính chính xác cao về nhận thức.

Quá trình *tri nhận* cho ta *bức tranh ngôn ngữ về thế giới*. Chất liệu để vẽ nên bức tranh này là những đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa dân tộc của người bản ngữ quy tụ lại trong ý niệm. Người vẽ nên *bức tranh ngôn ngữ về thế giới* là những người bình thường mang trong mình ngôn ngữ tự nhiên và nền văn hóa dân tộc mà họ đại diện. Ngôn ngữ tự nhiên mang đầy hình ảnh và tính biểu cảm sâu sắc làm cho bức tranh ngôn ngữ về thế giới dễ đi vào lòng người.

Thử so sánh hai bức tranh về "sen".

Bức tranh khoa học: "Sen (tiếng La Tinh: Nelumbium) – cây thuộc họ súng, mọc dưới nước lâu năm (nước ngọt và nước lợ). Lá sen có hình cái khiên nhô hẳn lên trên mặt nước nhờ cái cuống dài. Bông sen to. Có hai loại sen: sen vàng (N. Lutea) ở Bắc Mĩ và sen Ấn Độ (N. Nelumbo), hoa màu hồng, mọc ở những vùng khí hậu ấm và nóng ở Đông-Nam châu Á và châu Âu. Ở châu Phi có loại sen được gọi là Nymphaca Lotus, hoa trắng thơm nở vào đêm, có loại Nymphaca Lotus có hoa màu thiên thanh nở ban ngày. Hoa, nụ, lá sen dùng làm mô tip hoa văn trong kiến trúc Ai Cập, Ấn Độ v.v. Ở Trung Quốc, Việt Nam, hạt sen vừa dùng để ăn, vừa để chữa bệnh. (Từ điển Đại bách khoa toàn thư Liên Xô, xuất bản lần thứ hai, tập 25, 1954: 425).

đã soạn một danh sách cơ sở những ẩn dụ trong tiếng Anh theo phương pháp nghiên cứu rất độc đáo của ngôn ngữ học tri nhận.

4.
KẾT LUẬN

"Đứng trên địa bàn của ngôn ngữ và lấy nó làm chuẩn cho các biểu hiện khác của hoạt động ngôn ngữ" (Saussure[25] 2005, tr. 43), chúng ta có thể nhìn thấy không chỉ cấu trúc nội tại của ngôn ngữ và những quy luật vận động của nó tác động vào quá trình biến ngôn ngữ thành *"phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người"* (V. Lenin), mà còn cả cấu trúc của suy nghĩ gắn chặt với ngôn ngữ với tư cách là *"công cụ của tư duy"* (K. Marx). Ngôn ngữ học tri nhận đảm nhiệm chức năng thứ hai này của ngôn ngữ. Nó là bước chuyển có tính chất cách mạng từ ngữ năng (năng lực ngôn ngữ) sang tri năng (năng lực tri nhận) của con người bao gồm năng lực cấu tạo hình ảnh và suy luận logic, thu nhận những kiến thức mới. Lí thuyết này phát triển dựa trên mối liên hệ chiều sâu giữa ngôn ngữ và tư duy, tạo khả năng phục chế cấu trúc tri nhận theo những cứ liệu của ngôn ngữ tự nhiên. Nhiệm vụ trung tâm của ngôn ngữ học tri nhận là miêu tả và thuyết giải cấu trúc tri nhận nội tại và động lực của người nói và người nghe. Người nói/người nghe được xem như một hệ thống chế biến thông tin bao gồm một số lượng hữu hạn những thành tố độc lập và phân bố thông tin ngôn ngữ trên những cấp độ khác nhau. Mục đích của ngôn ngữ học tri nhận là nghiên cứu hệ thống đó và thiết lập những nguyên lí quan trọng nhất của nó, chứ không phải đơn thuần là phản ánh một cách có hệ thống những hiện tượng của ngôn ngữ. Ngôn ngữ học tri nhận chỉ ra bản chất của biểu tượng tinh thần của tri thức ngôn ngữ và quá trình chế biến tri thức này, nghĩa là chỉ ra bản chất của cái gọi là "hiện thực tri nhận".

Tóm lại, ngôn ngữ học tri nhận là một khuynh hướng trong khoa học về ngôn ngữ ra đời vào nửa sau của thế kỉ XX có đối tượng nghiên cứu đặc thù là mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các quá trình tư duy của con người (bao gồm trí tuệ, sự hiểu biết (kiến thức), sự thông hiểu, trí nhớ, ý niệm hoá thế giới v.v.) trên cơ sở kinh nghiệm và suy luận logic. Tài liệu nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận bao quát tất cả những đối tượng có thể quan sát trực tiếp được (thế giới vật chất) và những đối tượng không thể quan sát trực tiếp được (thế giới tinh thần, tâm linh), ngữ nghĩa hoá chúng dẫn tới sự xoá nhoà ranh giới giữa kiến thức ngôn ngữ và kiến thức bách khoa.

Để thực hiện được mục đích và những nhiệm vụ của mình, để có thể trả lời được những câu hỏi về bản chất của trí tuệ, về việc nghĩa hoá kinh nghiệm, về tổ chức của các hệ thống ý niệm, ngôn ngữ học tri nhận không thể không liên kết với những khoa học kế cận như tâm lí học, văn hoá học, nhân học, triết học, khoa học máy tính (computer science) v.v.

Có người nói ngôn ngữ học tri nhận là khoa học về ngôn ngữ của thế kỉ XXI. Có thể như vậy. Vấn đề đặt ra về cơ bản đã rõ, còn việc giải quyết nó đòi hỏi thời gian, có khi, đến cả một thế kỉ.

II.
SỐ PHẬN CỦA ẨN DỤ
(hay Lịch sử vấn đề ẩn dụ)

Ẩn dụ... Ngay cả đứa trẻ cũng hiểu được nó. Song thậm chí những bộ óc uyên bác cũng không giải thích nổi cho chúng ta hiểu cái gì đem lại cho ẩn dụ sức biểu hiện và chiều sâu như thế. Có thể viết dày đặc hàng ngàn trang sách với những lời giải thích rườm rà phức tạp, mà cũng có thể biểu hiện tất cả chỉ bằng một ẩn dụ.

Chúng ta sẽ chúi đầu vào ngàn trang giải thích, lặn lội vào những khu rừng rậm của các lí luận và giả thuyết do các nhà triết học, tâm lí học và ngôn ngữ học nghĩ ra...

" Nghệ thuật ẩn dụ"- (www.google.com.ru)

1.
TIỂU DẪN

Như con người, ẩn dụ có số phận của nó. Nếu hiểu SỐ PHẬN LÀ CON ĐƯỜNG, thì ẩn dụ đã phải trải qua một chặng đường gian truân, gập ghềnh, đầy chông gai hiểm trở mất hàng ngàn năm trước khi nó khẳng định được mình. Chặng đường đó có lúc bằng phẳng trơn tru để cho bánh xe ẩn dụ boong boong trên nó, có lúc nó bị đẩy văng ra khỏi xe bởi nó không được phép ngồi cùng xe với những đấng triết học cao ngạo, với những ngài logic học nghiêm khắc, lạnh lùng. Nó bị coi như con ghẻ chỉ bởi cái tội nói *A* phải hiểu *B*, trong khi đó triết học, logic học đòi hỏi nói một là một, nói hai là hai, không thể nào chấp nhận kiểu xỏ xiên của ẩn dụ.

Ấy thế mà thật lạ, các nhà triết học và logic học không muốn nhìn mặt ẩn dụ, muốn xua đuổi nó ra khỏi lĩnh vực cát cứ

của mình càng xa càng tốt, nhưng trong lòng thì lại chứa đầy ẩn dụ. Lịch sử ghi lại câu chuyện xảy ra với Socrates, nhà triết học cổ Hi-lạp (khoảng 470-399 trước công nguyên) như sau: "Một lần, đang trên đường đi làm, ông bỗng bị một kẻ xấu chặn lại. Tên nọ nói: "Tao không bao giờ nhường đường cho một kẻ ngu si dốt nát". Socrates bình thản đáp lại: "Tôi cũng thế". Nhà triết học đã chẳng dùng ẩn dụ là gì? Đã chẳng nói *A* mà phải hiểu *B* là gì?

Lại nữa, nhà triết học Anh T. Hobbes[26], người kịch liệt chống lại việc sử dụng ẩn dụ trong các tác phẩm triết học, đã gọi ẩn dụ là "đám ma trơi" và ông tin rằng sử dụng ẩn dụ nghĩa là "đi lạng quạng giữa vô số những điều xằng bậy". Vậy "đám ma trơi" mà ông vừa nói tới là cái gì nếu không phải là ẩn dụ? Chính ông cũng không thể không dùng ẩn dụ để diễn đạt tư tưởng của mình.

Bất cứ ngôn ngữ tự nhiên nào, trong quá trình phát triển, đều sử dụng ẩn dụ với tư cách là công cụ ngôn ngữ học trên bình diện ngữ nghĩa dùng để chuyển cái đã biết sang cái chưa biết, là phương thức hấp thụ cái mới trong những thuật ngữ của cái cũ. Ẩn dụ có mặt thường xuyên trong không gian kí hiệu của bất kì nền văn hóa nào. Ẩn dụ đóng vai trò rất đặc trưng trong việc con người miêu tả thế giới và hiện thực hóa khả năng con người nhận thức thế giới, hiểu ranh giới sự tồn tại của mình và cải tạo thế giới hiện thực thành thế giới của nền văn hóa, thế giới của ý thức và sáng tạo tinh thần.

Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà hiện tượng ẩn dụ, các cấu trúc ẩn dụ trong ngôn ngữ và lời nói, cách tư duy ẩn dụ là đối tượng nghiên cứu truyền thống của nhiều môn khoa học nhân văn kể cả của triết học.

Ngày càng có nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề ẩn dụ, đặc biệt khi ngôn ngữ học thoát thân khỏi cái vòng "kim cô" - "ngôn ngữ trong bản thân nó và cho nó" (F. de Saussure),

vươn tới chân trời rộng lớn của mối quan hệ giao tiếp ngôn ngữ và văn hóa, ngôn ngữ và xã hội, ngôn ngữ và con người. Nhiều công trình ngôn ngữ học đã hướng tới những mục tiêu miêu tả các cấu trúc ẩn dụ không chỉ trong phạm vi chật hẹp của những đơn vị ngôn ngữ riêng lẻ như từ, câu, mà mở rộng tầm bao quát ra các loại ngôn bản khác nhau như ca dao, tục ngữ, truyện cổ tích, thần thoại, thơ ngụ ngôn, truyện ngắn, truyện dài, tiểu thuyết, các văn bản chính trị, khoa học, pháp luật v.v.. và trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống văn hóa-xã hội.

Trong bối cảnh đó, vấn đề ẩn dụ càng được nhiều bộ môn khoa học quan tâm tới, chẳng hạn, khoa học tri nhận, tâm lí-ngôn ngữ học, kí hiệu học, lí thuyết trí tuệ nhân tạo, văn hóa học, lí luận văn học, tu từ học v.v.

Từ khoảng ba mươi năm trở lại đây, việc nghiên cứu vấn đề ẩn dụ đã chuyển trọng tâm từ ngữ văn học (khoa hùng biện, tu từ học, phê bình văn học) mà chủ yếu là phân tích và đánh giá ẩn dụ thi ca sang lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ đời thường và những phạm vi có liên quan đến tư duy, nhận thức, ý thức, đến hệ thống ý niệm và việc mô hình hóa trí tuệ nhân tạo. Trong ẩn dụ người ta bắt đầu thấy con đường tiếp cận với hệ thống tư duy và các quá trình tạo ra cách nhìn thế giới của con người vừa mang tính đặc thù dân tộc, vừa có những nét hình ảnh phổ quát. Trên nền nhận thức mới đó, vấn đề ẩn dụ lại càng gắn bó mật thiết với một bên là logic học, một bên là thần thoại học. Vậy là vai trò của ẩn dụ không còn chỉ là phương tiện tạo ra những giá trị mĩ học, mà còn được nâng cao thành phương tiện của tư duy đời thường, nghĩa là nó mang tính thực tiễn cao. Goffman 1974, một nhà nghiên cứu ẩn dụ lâu năm, đã từng viết rằng ẩn dụ rất thực tiễn: Nó có thể được sử dụng như một công cụ miêu tả và giải thích trong bất kì lĩnh vực nào: trong những cuộc chuyện trò giữa những người dân thường, giữa bác sĩ và bệnh nhân nhằm chữa bệnh tâm thần, trong những đối thoại giữa các phi công,

sang khái niệm loài dùng cho những vật không biết bay như thuyền, như tàu. Ẩn dụ từ đây sinh ra. Sự chuyển tên gọi kéo theo sự thay đổi ít nhiều trong nghĩa của từ: ***đậu*** trong (1) và (2) không bằng chân, mà bằng sào (cắm sào) hoặc bằng neo (thả neo).

b. Ví dụ về chuyển tên gọi từ loài sang chủng (ví dụ của Aristotle).

(3) "Vâng, ông ấy đã thực hiện hàng vạn việc làm từ thiện".

Ở đây, từ *hàng vạn* được dùng như một ẩn dụ (hàm chỉ một số lượng lớn, rất nhiều) biểu hiện khái niệm chủng vốn do khái niệm loài (số đếm trăm, ngàn, vạn v.v.) chuyển sang.

Hay như Tố Hữu viết:

"Kháng chiến ba nghìn ngày không nghỉ".

Ba nghìn ngày là một ẩn dụ (tạo ấn tượng rất lâu, lâu dài) thay vì nói "chín năm".

c. Ví dụ về chuyển tên gọi từ loài sang loài.

(4) Lá úa lìa cành;

(5) chim lìa tổ;

(6) đầu lìa cổ;

(7) Cậu bé lìa quê hương.

Trong tất cả các trường hợp này, từ *lìa* đều mang khái niệm loài, đều có nghĩa là rời khỏi, song trong (5), (6), (7), từ *lìa* được dùng như ẩn dụ, đó là kết quả của việc chuyển tên gọi từ *lìa* trong (4) sang.

d. Ví dụ về cách tạo ẩn dụ theo phép tương suy. Tương suy, theo quan niệm của Aristotle, là trường hợp khi từ thứ hai quan hệ với từ thứ nhất tương tự như từ thứ tư quan hệ với từ thứ ba. Do đó thay cho từ thứ hai có thể điền vào từ thứ tư, và thay cho từ thứ tư có thể điền vào từ thứ hai.

trong những vũ điệu mang tính lễ nghi, trong ngôn ngữ lập trình, trong giáo dục nghệ thuật và trong cơ học lượng tử. Ẩn dụ ở bất kì nơi nào ta gặp đều luôn luôn làm phong phú sự hiểu biết của chúng ta về thế giới và con người.

Để hiểu bản chất, cấu trúc và vai trò của ẩn dụ và các biểu thức ẩn dụ trong nhận thức thế giới của con người, trong đời sống tinh thần-văn hóa, trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn từ của con người, rất cần phải tìm hiểu dưới dạng chung nhất lịch sử nghiên cứu lí thuyết ẩn dụ để phân tích các tư tưởng, quan điểm, các phương pháp, các cách tiếp cận vấn đề được đặt ra.

Nhìn qua lịch sử

Vấn đề ẩn dụ lần đầu tiên được bàn đến trong hai tác phẩm của Aristotle[27] "Rhetoric" ("Thuật hùng biện") và Poetics ("Thi ca").

Ông nêu lên một định nghĩa kinh điển về ẩn dụ: *ẩn dụ là phương thức chuyển tên gọi*. Theo ông, có bốn cách chuyển: chuyển từ *chủng sang loài, từ loài sang chủng, từ loài sang loài* và chuyển theo nguyên tắc *tương suy* (analogy).

Ví dụ về sự chuyển từ chủng sang loài.

Khi ta nói:

(1) Thuyền đậu trên bến sông;

(2) Tàu đậu trên bến cảng.

Đó là lúc ta đã chuyển tên gọi hành động *đậu* với khái niệm chủng dùng cho động vật biết bay như chim, bướm, ong, ruồi v.v. trỏ sự dừng chân trên một vật nào đó và ngừng bay:

"Chim đậu trên cành cây cao"

"Nói lời phải giữ lấy lời

Đừng như con bướm đậu rồi lại bay" (Ca dao)

(8) Tuổi già(a) của cuộc đời(b);

(9) buổi xế chiều(c) của một ngày(d).

Theo phép tương suy của Aristotle, ta có thể thay từ *cuộc đời* trong (8) bằng từ *một ngày* trong (9) để có:

(10) Tuổi già của một ngày

và thay từ *một ngày* trong (9) bằng từ *cuộc đời* trong (8) để có:

(11) Buổi xế chiều của cuộc đời.

Cũng có thể nói:

(12) Buổi hoàng hôn của cuộc đời.

Công thức của phép tương suy:

Ta có: a/b – c/d (tuổi già(a) của cuộc đời(b) – buổi xế chiều(c) của một ngày(d))

Nếu thay b bằng d → a/d (tuổi già của một ngày)

Nếu thay d bằng b → c/b (buổi xế chiều của cuộc đời)

Đối với một số khái niệm không có từ tương ứng trong ngôn ngữ, thì dù sao cũng có thể tìm thấy biểu thức gần giống như trên. Chẳng hạn, thay cho cách nói:

(13) "*gieo*" *hạt giống*

có thể nói:

(14) "*vãi*" *hạt giống.*

Còn đối với ánh sáng mặt trời thì không có từ tương ứng với từ "*vãi*" (không thể nói **vãi ánh sáng mặt trời*). Song vẫn có thể vận dụng phép tương suy để tạo ra ẩn dụ:

(15) "*Gieo ánh sáng của Thượng đế*".

Aristotle còn chủ trương quan điểm tôn ti (hierarchy/hiérarchie) đối với ẩn dụ, theo đó ẩn dụ được coi như một hiện tượng ý niệm trong phạm vi tôn ti chứa các cấp độ khác nhau. Các kiểu loại trong một tôn ti hoạt động theo những quy luật

khác nhau tạo thành những quá trình các nhau. Đó là những quá trình khi người nói có thể a) chuyển dịch lên cấp độ trên để tìm thấy một thuật ngữ (term) chung hơn, b) chuyển dịch xuống cấp độ dưới để tìm thấy một thuật ngữ đặc trưng hơn, c) chuyển dịch trong cùng một cấp độ để tìm một thuật ngữ mới đặc trưng cho cấp độ ấy, d) sử dụng phép tương suy cổ điển như đã trình bày theo công thức ***a/b – c/d*** với những phép thay thế ở trên.

Nhà triết học, sử học, kí hiệu học U. Eco trong quyển sách của mình "Kí hiệu học và triết học ngôn ngữ" 1984 đã đánh giá cao công lao của Aristotle trong việc đề xuất những quan điểm lí thuyết sâu sắc về ẩn dụ mà cho đến ngày nay vẫn còn mang tính thời sự nóng hổi. Ông viết: "...Hàng ngàn, hàng vạn trang sách viết về ẩn dụ về thực chất không thêm được cái gì mới vào những quan điểm nền tảng đã được đề ra từ thời Aristotle" (Eco, 1984).

Từ Aristotle hình thành truyền thống phân tích ẩn dụ theo nguyên tắc so sánh và thay thế. Aristotle quan niệm rằng so sánh cũng là ẩn dụ, bởi vì giữa cái này và cái kia tồn tại một sự khác biệt không đáng kể. Chẳng hạn, khi nhà thơ nói về Ashilles: "*Chàng lồng lên như con sư tử*" - đó là so sánh. Còn khi nhà thơ nói về anh ta: "*Con sư tử lồng lên*" – thì đó là ẩn dụ: bởi vì cả hai (cả Ashilles, cả sư tử) đều có đặc tính dũng cảm. Nhà thơ đã dùng ẩn dụ để gọi Ashilles là sư tử[17].

*Những ẩn dụ được sử dụng rất đạt thì đồng thời cũng là những so sánh, và những so sánh, ngược lại, cũng sẽ là những ẩn dụ nếu không dùng từ so sánh **"như"*** (Aristotle. "Thi ca"). (Về quan điểm so sánh trong lí thuyết ẩn dụ chúng tôi sẽ đề cập ở phần sau).

---

[17] The Simile also is a metaphor: the difference is but slight. When the poet says of Achilles that he leapt on the foe as a lion, this is a simile; when he says of him 'the lion leapt', it is a metaphor-here, since both are courageous, he has transferred to Achilles the name of 'lion'.

mờ ảo là kết quả của tính chủ quan của chủ thể, vì vậy nó là ngụy, còn tất cả những tư tưởng rõ ràng là khách quan, thì đó nó mới là chân lí. Ông coi ẩn dụ là cái chủ quan, cái mờ ảo, nên nó là ngụy.

Nhà triết học I. Kant[31] liệt ẩn dụ vào lĩnh vực trí tuệ thực tiễn, ông chủ trương thu hẹp phạm vi ứng dụng ẩn dụ trong nhận thức. Ông cho rằng hình ảnh lí tưởng của khoa học đòi hỏi tư duy thuần túy biểu hiện trong những hình thức logic-ngôn từ đơn nghĩa, khách quan. Trong tinh thần đó, ẩn dụ vốn đa nghĩa nên cần phải trục xuất ra khỏi khoa học.

B. Russell[32] (1872–1970) đòi hỏi bất kì mệnh đề nào cũng phải được thiết lập trong hình thức logic nghiêm ngặt. Do chỗ ẩn dụ được hiểu như mệnh đề mà nghĩa đen của nó không thể xác lập được, nghĩa của nó cho phép nhiều cách giải thích khác nhau, không phù hợp với những giá trị phương pháp luận như chính xác, hiển ngôn, nên ẩn dụ không có chỗ đứng trong ngôn ngữ khoa học.

Nhà triết học người Áo L. Wittgenstein (1889–1951) là đại diện tiêu biểu cho trường phái *Triết học phân tích* (Analitic philosophy) phát triển chủ yếu ở các nước Anh ngữ trong thế kỉ XX. Phương châm chính của trường phái triết học này là *rõ ràng, chính xác* và *nghiêm ngặt logic đến độ lí tưởng*. Tác phẩm chính của Wittgenstein là *Luận cương Triết học-logic* (*Tractatus Logico-Philosophicus* 1921) với câu nói nổi tiếng: "Mục đích của triết học là làm sáng tỏ tư tưởng về mặt logic".

Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, Wittgenstein cùng với một số học giả tên tuổi như G. Frege[33], B. Russell v.v. đã đề xướng ra một công cụ mới của tư duy – đó là *logic hình thức*. Logic hình thức cho phép miêu tả các hình thái của phán đoán và các quan hệ giữa chúng với độ chính xác cao. B. Russell gọi tên tập bài giảng của mình là "*Logic là bản chất của triết học*". Nhà triết học Mĩ C.S. Peirce[34] trình bày bản chất của cách tiếp cận

Từ Aristotle trở đi lịch sử nghiên cứu ẩn dụ chứng kiến hai quan điểm hoàn toàn trái ngược nhau về khả năng sử dụng ẩn dụ.

Các nhà triết học-duy lí người Anh cho rằng lời nói trước hết phục vụ cho việc biểu đạt tư tưởng và truyền đạt kiến thức, và để thực hiện chức năng này chỉ cần những từ được dùng với nghĩa đen. Nhà triết học Anh T. Hobbes gọi ẩn dụ là "đám ma trơi" và ông tin rằng sử dụng ẩn dụ nghĩa là "đi lạng quạng giữa vô số những điều xằng bậy" (thực ra chính ông cũng không thể không dùng ẩn dụ). Một triết gia Anh *J. Locke*[28] - ông còn được mệnh danh là "lãnh tụ tri thức" - cho rằng việc dùng từ một cách hình ảnh gây ra những tư tưởng ngụy tạo và làm sai lạc sự suy nghĩ. Nhiều nhà triết học, nhiều học giả theo chủ nghĩa kinh nghiệm và thực dụng không đồng tình với việc sử dụng ẩn dụ trong các công trình khoa học. Họ đánh đồng việc dùng ẩn dụ với việc gây ra tội phạm (*to commit a metaphor* và *to commit a crime*).

Các nhà triết học và các học giả thuộc típ lãng mạn thì ngược lại, họ cho ẩn dụ là phương thức duy nhất không những để biểu hiện tư tưởng, mà còn biểu hiện bản thân tư duy. Chẳng hạn, F. Nietzsche[29], một trong những nhà sáng lập ra *Triết học cuộc sống* - cho rằng giữa chủ thể và khách thể có mối quan hệ mĩ học được biểu hiện bằng ẩn du. Do vậy không thể nào ngăn cấm con người sáng tạo ra ẩn dụ. Ông nhấn mạnh rằng sự nhận thức về nguyên tắc là mang tính ẩn dụ. Không có ẩn dụ chúng ta mất đi khả năng tranh luận về chân lí, bởi vì, theo Nietzsche, "Chân lí là gì? Một mớ thực thể đang vận động bao gồm ẩn dụ, hoán dụ, nhân cách hoá, - tóm lại, tổng hoà các quan hệ con người ... là chân lí, là ảo ảnh..."(dẫn theo Кутергина 1999).

R. Descartes[30] cũng chủ trương cần phải tách những khái niệm rõ ràng, minh xác khỏi những khái niệm mờ ảo, tối nghĩa để đạt được sự hiểu biết chân lí. Theo ông, tất cả những tư tưởng

mới của mình trong luận văn nổi tiếng *Làm thế nào để những tư tưởng của chúng ta được rõ ràng* (*How to Make Our Ideas Clear*, 1878).

Các nhà phân tích luận ứng dụng phương châm *rõ ràng đến mức lí tưởng* vào việc nghiên cứu không chỉ cấu trúc logic của ngôn ngữ, mà còn nghiên cứu cách sử dụng nó trong những văn cảnh đời thường. Đại biểu của trường phái phân tích ngôn ngữ đời thường là những môn đệ của Hậu-Wittgenstein: G. Ryle, J.L. Austin, J. Bentham, R. Emerson, J. Mill, A. Whitehead v.v.

Vấn đề ẩn dụ đã được các nhà *triết học phân tích* đề cập đến, song điều họ quan tâm không phải là chính bản thân ẩn dụ, mà là mệnh đề có chứa ẩn dụ. Trong phạm vi sự quan tâm đó, các nhà phân tích luận (đặc biệt là ở Anh) không chấp nhận cách hiểu ẩn dụ một cách rộng rãi như ở Pháp: người Pháp chủ trương có thể nghiên cứu ẩn dụ cả trong logic học, mĩ học, ngữ văn học, văn học, không phân biệt rạch ròi ẩn dụ thường nhật với ẩn dụ thi ca. Trong khi đó các nhà phân tích luận ở Anh tập trung sức lực nghiên cứu ẩn dụ về mặt logic.

Vấn đề ẩn dụ trong phạm vi Triết học phân tích trải qua ba giai đoạn.

- Giai đoạn I (1910 – 1940)

Trong giai đoạn này, những cố gắng của các nhà triết học phân tích nhằm vào việc xây dựng một thứ ngôn ngữ logic lí tưởng có khả năng miêu tả tất cả những yếu tố của kinh nghiệm. Ẩn dụ được hiểu như một khái niệm hay một mệnh đề mà ý nghĩa của nó không thể xác định theo kiểu nghĩa đen. Trong các công trình của Russell (1919), của Wittgenstein (1969) và của những người khác thuộc trường phái logic đều cho rằng ẩn dụ không được phép tồn tại trong phạm vi ngôn ngữ lí tương nghiêm ngặt. Nếu một mệnh đề của khoa học có chứa đựng ẩn dụ, thì chúng ta hoặc phải từ bỏ nó, hoặc phải chuyển đổi nó

thành một công thức logic nghiêm ngặt. Theo lí thuyết miêu tả của Russell, trong ngôn ngữ nghiêm ngặt, chúng ta không thể dùng ẩn dụ không chỉ vì luận chứng logic không cho phép, mà còn do những nguyên nhân bản thể luận cấm đoán. Chẳng hạn, chúng ta không thể gán một tác tử tồn tại cho một đối tượng được miêu tả thông qua ẩn dụ, bởi vì đối tượng này không phù hợp với hiện tượng có thực trong thế giới vật lí và tâm lí có thể quan sát được. Ẩn dụ cần phải được loại bỏ ra khỏi bất kì ngôn ngữ nào nếu ngôn ngữ đó muốn được miêu tả một cách nghiêm ngặt. Tóm lại, logic và ẩn dụ không thể cùng tồn tại một cách hòa bình.

- Giai đoạn II (1950 – 1970)

Giai đoạn này được tính từ sau khi phổ biến những tư tưởng của Hậu-Wittgenstein. Ông chính là người đầu tiên trong số các nhà triết học phân tích đã "minh oan" cho ẩn dụ. Do chỗ ý nghĩa của từ được Hậu-Wittgenstein giải thích như là phương thức sử dụng nó trong ngôn ngữ, nên, căn cứ vào tiêu chuẩn này, không có sự khác nhau về nguyên tắc trong việc chúng ta dùng thuật ngữ khoa học hay biểu ngữ thi ca. Wittgenstein đã phát hiện ra một loạt những câu: "Ôi!", "Nước!", "Cút đi" v.v. Những câu này, theo ông, quá ư là "ẩn dụ" đến nỗi chúng không chỉ ra một đối tượng cụ thể nào. Theo Wittgenstein, khó có thể đạt được *tính chính xác* của việc biểu hiện hoặc xác định nghĩa. Do vậy, giai đoạn thứ hai này là giai đoạn nghiên cứu ngôn ngữ như một tập hợp những ẩn dụ có quan hệ qua lại với nhau.

Các môn đồ của Wittgenstein cho rằng bất kì một hệ thống logic hình thức nào cũng có chứa trong cơ sở của nó cái logic "phi hình thức" của ngôn ngữ thường nhật. Ẩn dụ cho phép làm giảm độ căng thẳng của vấn đề này và làm cho nhân loại yên tâm trong những trường hợp khi logic học bộc lộ chỗ bất lực của mình.

- Giai đoạn III (từ 1970)

với tôi điều quan trọng là sự khác nhau giữa cái mà từ biểu hiện với hành động mà từ thực hiện. Tôi nghĩ rằng ẩn dụ thuộc phạm vi những hành động được thực hiện" (Davidson 1979).

Davidson cho rằng ẩn dụ có cơ sở trên những lỗi của giao tiếp. Ông viết: "Nói chung, chỉ khi mệnh đề được hiểu không đúng, lúc đó chúng ta mới nhận ra nó là ẩn dụ và bắt đầu tìm kiếm cái ý nghĩa ẩn ở trong nó. Có thể vì vậy mà mệnh đề ẩn dụ có đặc trưng là ngụy. Sự phi lí của những mâu thuẫn nằm trong biểu thức ẩn dụ bảo đảm rằng chúng ta sẽ không tin nó, và trong những hoàn cảnh nhất định bắt chúng ta tiếp nhận nó một cách ẩn dụ" (Davidson 1979).

Ẩn dụ và nghĩa đen của từ là một trong những vấn đề được Davidson quan tâm nhất. Theo ông, có một lối thoát đơn giản ra khỏi chỗ bế tắc này: chúng ta cần phải từ bỏ ý nghĩ cho rằng ẩn dụ mang một nội dung nào đó, hoặc có một ý nghĩa nào đó, tất nhiên ngoài nghĩa đen. Tất cả những lí thuyết chúng ta vừa bàn đến đều không hiểu mục đích của mình. Sai lầm của những thuyết ấy là ở chỗ chúng tập trung vào nội dung của những tư tưởng do ẩn dụ gợi ra, rồi đưa cái nội dung đó vào cho bản thân ẩn dụ. Tất nhiên ẩn dụ thường giúp chúng ta nhận ra những thuộc tính của sự vật mà trước đây chúng ta chưa nhận ra; tất nhiên, chúng mở ra trước mắt chúng ta những sự tương tự và giống nhau; chúng là một cái gì đó giống như chiếc thấu kính qua đó chúng ta khảo sát các đối tượng. Song vấn đề không phải ở chỗ đó, mà là ở chỗ bằng cách nào ẩn dụ có liên quan đến cái mà nó bắt chúng ta phải nhìn thấy. Ẩn dụ bắt chúng ta nhìn thấy đối tượng này thông qua đối tượng khác.

Tóm lại, theo Davidson, việc xác định tính ngụy của mệnh đề là cái chìa khóa để hiểu ẩn dụ nếu trong nó có một "nghĩa ẩn" nào đó. Còn làm sao để có thể xác định được tính ngụy của một mệnh đề, nếu không sử dụng thước đo cổ điển về nghĩa đen? Davidson phát biểu như sau: "Nghĩa đen có thể gán cho những

Khởi đầu giai đoạn này là nhà triết học Mĩ D. Davidson[35] 1984. Ông đưa ra lí thuyết *chỉnh thể luận* ngôn ngữ (holisme)[18], theo đó không tồn tại khả năng "trừu suất" một cách trừu tượng những từ ngữ, khái niệm hoặc mệnh đề từ văn cảnh ngôn ngữ. "Chúng ta không nên loại bỏ tư tưởng về một thế giới khách quan độc lập đối với nhận thức của chúng ta về nó. Ngôn ngữ không phải là cái màn hình hoặc bộ lọc mà sự hiểu biết của chúng ta về thế giới phải được sàn lọc qua đó" (Davidson 1984). Ông tán thành quan điểm cần phải xem xét ẩn dụ một cách nghiêm ngặt về mặt logic. «Sai lầm chính mà tôi sẽ phản đối là tư tưởng cho rằng ẩn dụ, ngoài nghĩa đen ra, còn có một nghĩa nào khác nữa» (Davidson 1984: 246). Mỗi một ẩn dụ đều nằm trong khuôn khổ của lí thuyết *chỉnh thể luận* (Holisme) và chỉ có *bên trong* lí thuyết này, thì ẩn dụ mới có ý nghĩa. Bất kì ngôn ngữ nào: ngôn ngữ khoa học chính xác, ngôn ngữ thường nhật, ngôn ngữ thi ca, ngôn ngữ biểu hiện tình cảm của chúng ta v.v., nếu thỏa mãn tiêu chí chỉnh thể luận về mối liên hệ gắn bó nội tại đều có chỗ đứng trong lí thuyết của Davidson.

Davidson đề nghị phân tích ẩn dụ theo những tiêu chí sau đây:

1) Ẩn dụ được xác định trong mối quan hệ với khái niệm nghĩa đen;

2) Nghĩa đen là một thuộc tính của từ, chứ không phải của ý niệm hoặc của mô hình thế giới;

3) Ý nghĩa của ẩn dụ cần phải được xem xét cả trong mối quan hệ với cái mà nó biểu hiện trực tiếp và cả với cái ý nghĩa hàm ẩn nào đó mà nó đem đến cho người nghe. Ông viết: "Đối

---

[18] Tiếng Hi-lạp *Holos* – 'tất cả, toàn vẹn'. (Holisme - triết học chỉnh thể, chỉnh thể luận, theo đó thế giới được xem như kết quả của sự tiến hóa sáng tạo được định hướng bởi hiện tượng chỉnh thể phi vật chất. Người đề xướng là Smuts – 1870-1950. Thủ tướng Liên bang Nam Phi).

từ và những câu ngoài sự phụ thuộc vào văn cảnh trong đó chúng được sử dụng" (Davidson 1979).

Trong các công trình nghiên cứu của mình, Davidson luôn bảo vệ tư tưởng: *Ẩn dụ là phương thức tư duy.* Ông không thừa nhận ẩn dụ mang một nghĩa nào đó khác ngoài nghĩa đen của từ. Nghĩa của ẩn dụ hoàn toàn phụ thuộc vào nghĩa đen của từ, nó không phải là một nghĩa trong từ đa nghĩa. Ẩn dụ liên quan đến cách dùng từ, nghĩa là nó thuộc phạm vi lời nói. Nghĩa của ẩn dụ không phải là cái gì khác ngoài nghĩa đen của từ được dùng trong lời nói. Ẩn dụ không phải là so sánh. Phép so sánh phát hiện sự giống nhau và khác nhau giữa các sự vật và hiện tượng. Ẩn dụ nhờ sự giống nhau giúp ta nhìn thấy đối tượng này thông qua đối tượng khác. Do đó có thể hiểu rằng ẩn dụ là một phương thức tư duy. Chính điều này đã làm cho những tư tưởng của Davidson xích gần lại với ngôn ngữ học tri nhận.

Tiếp theo sau Davidson, một nhà triết học nổi tiếng khác là Max Black[36] nhận xét rằng "...Mục đích của ẩn dụ không phải là thay thế sự so sánh hình thức hoặc bất kì sự khẳng định nghĩa đen nào khác, ẩn dụ có những nét khu biệt và những nhiệm vụ riêng của nó... Thiếu sót của quan điểm nghĩa đen của ẩn dụ không phải ở chỗ đa ngôn mệt mỏi, ở tính hiển ngôn quá mức và ở những nhược điểm của phong cách, mà ở chỗ nó bị mất đi khả năng xâm nhập vốn có của nó vào bản chất của sự vật...Tất nhiên ẩn dụ rất nguy hiểm và, có thể, đặc biệt nguy hiểm trong triết học. Nhưng ngăn cấm sử dụng chúng có nghĩa là cố tình hạn chế năng lực của trí tuệ chúng ta tìm kiếm và khám phá".

Theo Max Black, trong triết học cấm nói đến cái điều mà chỉ có thể nói bằng ẩn dụ. Và điều đó đã đặt ẩn dụ ra ngoài vòng pháp luật. Cho đến nay vẫn còn tồn tại câu "Thou shalt not commit metaphor" (tạm dịch "Chớ động đến ẩn dụ!").

Max Black tự đặt ra những câu hỏi: "Làm thế nào để nhận biết ẩn dụ?", "Có hay không những tiêu chí nào đó để trừu suất

ẩn dụ?", "Liệu có thể truyền đạt một cách chính xác nghĩa của ẩn dụ bằng những từ khác?", "Có phải ẩn dụ chỉ đơn thuần là sự trang điểm cho "ý nghĩa thuần túy"?", "Có cái gì chung giữa ẩn dụ và so sánh?", "Ẩn dụ dùng để làm gì?". "Với ý nghĩa nào có thể nói (nếu được phép) rằng ẩn dụ là một hành động sáng tạo?" Hay nói gọn hơn từ "ẩn dụ" có nghĩa gì? Mục đích của những câu hỏi này là làm sáng tỏ một số cách dùng từ "ẩn dụ", hay nói cách khác, phân tích ý niệm ẩn dụ.

Những ví dụ sau đây là của Max Black:

(I) *The chairman plowed through the discussion* (*tr.d.*: 'Ông chủ tịch hội nghị len lách qua cuộc thảo luận').

(II) *A smoke screen of witnesses* (*tr.d.*: 'Màn khói của những chứng cứ mâu thuẫn').

(III) *An argumentative melody* (*tr.d.*: 'Nhạc điệu của những luận chứng')

(IV) *Blotting-paper voices* (Henry James) (tr.d.: 'Những giọng nói giống như giấy thấm').

(V) *The poor are negroes of Europe* (Chamfort) (*tr.d.*: 'Những người nghèo là những người da đen của châu Âu').

(VI) *Light is but the shadow of God* (Sir Thomas Browne) (*tr.d.*: 'Ánh sáng chẳng qua chỉ là cái bóng của Thượng Đế').

(VII) *Oh dear white children, casual as birds, Playing amid the ruined languages* (Auden) (*tr.d.*: 'Ôi những trẻ em sạch sẽ đáng yêu tự nhiên như lũ chim đang chơi đùa trên những đống đổ nát của các ngôn ngữ').

Theo Max Black, những ví dụ này là những ẩn dụ không phải tranh cãi cho dù quan điểm của chúng ta về ẩn dụ có khác nhau. Nếu phải giải thích cho trẻ em ý nghĩa của từ ẩn dụ, thì có thể nêu những ví dụ đơn giản hơn. Chẳng hạn,

The clouds are crying (*tr.d.*: 'Mây đang khóc').

hội nghị đem dịch từng từ một ra một thứ tiếng nước ngoài nào đó, dĩ nhiên nếu dịch được, thì tất nhiên chúng ta nói rằng những biểu thức nhận được *có cùng một ẩn dụ*. Vậy là, liệt một câu nào đó vào lớp ẩn dụ có nghĩa là nói về *ý nghĩa* của nó, chứ không phải nói về chính tả, ngữ âm, ngữ điệu hoặc ngữ pháp. Ẩn dụ thuộc về lĩnh vực ngữ nghĩa.

Chẳng hạn, có ai đó nói câu: *I like to plow my memories regularly* (*tr.d.*: 'Tôi thích len lách qua những hồi tưởng của tôi'). Liệu có thể khẳng định rằng trong trường này, người nói sử dụng cùng một ẩn dụ như trong ví dụ về ông chủ tịch hội nghị? Câu trả lời cho câu hỏi này sẽ phụ thuộc vào mức độ giống nhau mà chúng ta gán cho hai khung được so sánh, bởi vì "tiêu điểm" trong cả hai trường hợp này là một. Sự khác nhau trong các khung sẽ kéo theo một số sự khác nhau trong quan hệ tương tác (interplay) giữa tiêu điểm và khung. Những sự khác nhau này có đủ để phân biệt ẩn dụ không? Ẩn dụ, theo Max Black, là từ mang ý nghĩa không xác định, vì vậy không nên hạn chế việc dùng nó bằng những quy tắc cứng rắn hơn là những quy tắc đang tồn tại trong thực tế.

Các quy tắc của ngôn ngữ chừa cho chúng ta một khoảng không gian rộng để sáng tạo, để phát huy sáng kiến cá nhân. Khi xem xét ẩn dụ, cần phải chú ý đến những hoàn cảnh sử dụng chúng.

Max Black cho rằng nói chung không có những quy tắc chuẩn để xác định mức độ *trọng* (weight) hay *lực* (emphasis) cần thiết để gán cho cách dùng một biểu ngữ nào đó. Để hiểu người nói có ý muốn nói gì, thì cần phải biết anh ta có thái độ "nghiêm túc" như thế nào đối với tâm điểm của ẩn dụ. Anh ta có bằng lòng với từ đồng nghĩa tương đối hay chọn đúng cái từ duy nhất có thể?

Trở lại với câu *The chairman plowed through the discussion*, chúng ta thấy rằng người nói muốn nói *một điều gì*

The Branches are fighting with one another (*tr.d.* 'Những cành cây đánh nhau').

Max Black phân tích ví dụ thứ nhất: *The chairman plowed through the discussion* 'Ông chủ tịch hội nghị len lách qua cuộc thảo luận'. Chúng ta thấy ngay sự tương phản giữa từ *plowed* 'lách, chen, mở đường' (to plow, nghĩa đen: 'cày, bừa, len lách...') và những từ khác bao quan nó. Có thể nói từ *plowed* có nghĩa ẩn dụ, còn những từ khác được dùng với nghĩa đen. Như vậy là chúng ta tập trung chú ý vào một từ duy nhất, trong đó ẩn chứa nguyên nhân của ẩn dụ. Chúng ta cũng có thể nói như vậy đối với bốn ví dụ tiếp theo trong danh sách trên: *smoke screen* 'màn khói', *argumentative* 'chứng cứ', *blotting-paper* 'giấy thấm' và *negroes* 'những người da đen'. (Trong hai ví dụ còn lại, tình hình phức tạp hơn, chẳng hạn, từ *light* 'ánh sáng' được dùng như một biểu tượng, chứ không mang nghĩa quang học. Còn nghĩa ẩn dụ của biểu thức *the shadow of God* 'cái bóng của Thượng Đế' tạo ra ý nghĩa phong phú hơn ở chủ thể của câu. Từ *white* trong câu cuối cùng cũng có hiệu quả như thế).

Khi nói về ẩn dụ, chúng ta thường dẫn ra những ví dụ là câu hay cụm từ, trong đó *một số* từ được dùng như ẩn dụ, còn những từ khác được dùng với nghĩa thông thường. Còn ý định tạo sinh ra câu gồm toàn những từ-ẩn dụ sẽ dẫn chúng ta đến việc tạo ra những tục ngữ, những phúng dụ (allegory) hoặc câu đố. Khi nói về ẩn dụ, chúng ta sẽ không bàn đến những trường hợp biểu trưng như *In the night all cows are black* (*tr.d.*: 'Ban đêm tất cả những con bò đều đen').

Trở lại với ví dụ (I), Max Black gọi từ *plowed* là *tiêu điểm* (focus) của ẩn dụ, còn chu cảnh (những yếu tố xung quanh nó) là *khung* (frame). Khái niệm cần làm rõ là cách sử dụng tiêu điểm của ẩn dụ. Bằng cách nào mà một khung này thì cho ra ẩn dụ, trong khi đó một khung khác của cùng từ ấy lại không tạo sinh ra ẩn dụ nào cả. Nếu câu nói về hành động của ông chủ tịch

đó về ông chủ tịch hội nghị và về những hành động của ông ta trong thời gian thảo luận. Thay vì nói một cách rõ ràng và *trực tiếp* rằng ông chủ tịch hội nghị phản ứng một cách kiên quyết và về thực chất tất cả những lời phản đối, gạt bỏ tất cả những vấn đề không liên quan đến công việc, thì người nói lại dùng từ *plowed* với nghĩa khác. Người nghe thông minh có thể đoán ý của người nói. Theo quan điểm này, biểu thức ẩn dụ, gọi nó là *M*, là yếu tố thay thế cho biểu thức nghĩa đen *L* (literal) có cùng một nghĩa. Quan điểm này Max Black gọi là *quan điểm thay thế đối với ẩn dụ* (a substitution view of metaphor), và cho đến nay vẫn còn được nhiều học giả ủng hộ.

Một trong những học giả đó là *R. Whately* 1846. Ông định nghĩa ẩn dụ là "từ thay cho từ khác do có sự giống nhau hoặc tương đồng giữa cái mà chúng biểu hiện (tr. 280).

Quan điểm này chủ trương rằng biểu thức ẩn dụ luôn luôn được dùng thay cho một biểu thức nghĩa đen nào đó tương đương với nó. Đó chính là *quan điểm thay thế* đối với ẩn dụ. Cho đến nay nhiều nhà nghiên cứu còn theo quan điểm này. Chẳng hạn, có người phát biểu rằng ẩn dụ là một từ thay thế cho một từ khác do hiệu lực của sự giống nhau hoặc tương đồng giữa những cái mà chúng biểu hiện. Từ điển Oxford định nghĩa: "Ẩn dụ là một lối nói thể hiện ở chỗ danh từ hoặc một biểu thức miêu tả chuyển sang một đối tượng nào đó khác với đối tượng mà biểu thức này được ứng dụng, nhưng tương tự với nó về một cái gì đó; kết quả của việc đó cho ra một biểu thức ẩn dụ" (dẫn theo Black 1962). Nói đơn giản hơn: "Ẩn dụ là nói ra một điều, nhưng lại ám chỉ một điều khác".

Theo quan điểm thay thế, ẩn dụ dùng để truyền đạt cái ý mà về nguyên tắc có thể được biểu hiện một cách trực tiếp (theo nghĩa đen). Tác giả dùng *M* thay cho *L*; nhiệm vụ của người đọc là thực hiện việc thay thế ngược lại: trên cơ sở nghĩa đen của biểu thức *M* xác lập nghĩa đen của biểu thức *L*. Việc hiểu ẩn dụ

giống như việc giải mã hoặc giải câu đố. Trong quan điểm thay thế có một thuật ngữ cần được giải thích rõ: đó là thuật ngữ *catachresis*[19] với nghĩa đơn giản là *đưa nghĩa mới vào từ cũ*. Song từ điển tiếng Anh Oxford định nghĩa catachresis là một lối dùng từ không đúng; dùng một tên gọi gán cho đối tượng không biểu hiện tên gọi đó, là sự lạm dụng phép chuyển nghĩa hoặc ẩn dụ.

M. Black cho rằng trong *catachresis* không có sự lạm dụng từ, mà đó chỉ là sự thể hiện một cách rõ ràng sự chuyển hóa nghĩa, một hiện tượng rất thường xảy ra trong bất kì một ngôn ngữ sống nào. Song nếu catachresis thực sự là một nhu cầu, thì cái nghĩa mới được đưa vào ấy sẽ rất nhanh chóng trở thành nghĩa đen. Từ *orange*, nghĩa đen 'thuộc về cam' được dùng để chỉ màu (màu cam) là nhờ catachresis, song ngày nay nó được dùng như một từ chỉ màu sắc một cách rất tự nhiên (không mang tính ẩn dụ) cũng giống như nghĩa đen "thuộc về cam".

Lí thuyết ngôn ngữ hình ảnh (hình tượng)

Quan điểm chuyển hóa nghĩa đen là một biến thể của "lí thuyết ngôn ngữ hình ảnh". Theo lí thuyết này, bất kì một phát ngôn nào có chứa sự biến đổi ngữ nghĩa (chứ không đơn thuần là biến đổi cú pháp, chẳng hạn, đảo trật tự từ) đều xảy ra hiện tượng chuyển hóa nghĩa đen. Nhiệm vụ của người đọc là khôi phục lại nghĩa đen cũ. Chẳng hạn, trong trường hợp châm biếm, tác giả nói *ngược lại* với điều anh ta muốn nói. Trong trường hợp ngoa dụ, tác giả *phóng đại* ý nghĩa của nó v.v.

---

[19] *Catachresis* ("Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học Việt-Anh-Pháp-Nga" – Vương Toàn chủ biên. Nxb. Từ điển bách khoa. HN. 2003 dịch là "*Lạm dụng từ*"). Cách dịch này không chính xác. Chúng tôi ủng hộ cách hiểu của M. Black: *Catachresis* *đưa nghĩa mới vào từ cũ*.

khác nhau giữa hai phương thức biểu hiện: có thể nói "*một bức tranh buồn*", và cũng có thể nói "*bức tranh giống như một người buồn*". Đúng là cả hai cách biểu hiện đều san bằng bức tranh với con người. Nhưng, theo Davidson, rất sai lầm khi khẳng định rằng chúng "nêu ra" một nét chung nào đó. Việc so sánh nói lên rằng có một sự giống nhau, nhưng lại bắt chúng ta phải tự mình tìm ra một nét chung, hoặc những nét chung nào đó. Ẩn dụ không khẳng định một cách hiển ngôn sự giống nhau, nhưng nếu chúng ta biết rõ rằng đó là ẩn dụ, thì chúng ta có nhiệm vụ tìm những nét chung nào đó.

Ẩn dụ hướng sự chú ý của chúng ta tới những dạng của sự giống nhau.

R. Whately 1846 viết: "So sánh chỉ khác với ẩn dụ ở hình thức: Trong trường hợp so sánh, sự giống nhau được *khẳng định*, còn trong trường hợp ẩn dụ, sự giống nhau chỉ là hàm chỉ". A. Bain 1887 nói rằng "ẩn dụ là so sánh được hàm ẩn bởi chính sự sử dụng từ hoặc biểu ngữ... Khi chúng ta xem xét những đặc điểm của ẩn dụ, các mặt ưu và nhược điểm của nó, chúng ta bị hạn chế bởi các khung của từ hoặc cùng lắm là cụm từ.

Sự khác nhau giữa quan điểm cho ẩn dụ là so sánh rút gọn và quan điểm thay thế có thể thấy trên ví dụ *Richard is a lion* 'Richard là con sư tử'. Theo quan điểm thứ nhất, câu này có nghĩa gần giống với câu *Richard is brave* 'Richard dũng mãnh'. Theo quan điểm thứ hai, nó có nghĩa gần giống với câu *Richard is like a lion (in being brave)* 'Richard (bằng sự dũng mãnh của mình) giống như con sư tử', những từ trong ngoặc đơn chỉ là giả định, chứ không được dùng hiển ngôn. Cả trong trường hợp thứ nhất, cả trong trường hợp thứ hai, rõ ràng là sự khẳng định mang tính ẩn dụ được dùng thay cho phiên bản nghĩa đen. Song với quan điểm so sánh, đòi hỏi phải có sự giải thích dài dòng tỉ mỉ hơn, bởi vì điều khẳng định liên quan đến cả *Richard*, đến cả con sư tử.

Tất nhiên nảy sinh ra một câu hỏi liên quan đến ẩn dụ. Ở đây người ta dựa vào sự tương suy hoặc giống nhau, nghĩa là người ta cho rằng biểu thức M về nghĩa thì nó tương tự hoặc giống với nghĩa đen của L.

Quan điểm so sánh[20]

Lịch sử vấn đề ẩn dụ còn chứng kiến một quan điểm rất quan trọng – đó là *quan điểm so sánh đối với ẩn dụ.*

Lí thuyết nghĩa hình ảnh của ẩn dụ: nghĩa hình ảnh của ẩn dụ là nghĩa đen của sự so sánh tương ứng (simile). Lí thuyết này không phân biệt ý nghĩa của ẩn dụ và ý nghĩa so sánh tương ứng với nó và không cho phép nói về ý nghĩa hình ảnh hoặc ý nghĩa đặc biệt của ẩn dụ.

Những lí thuyết về ẩn dụ bao gồm thuyết so sánh (so sánh tương ứng, so sánh tỉnh lược hoặc rút gọn), thuyết san bằng ý nghĩa hình ảnh của ẩn dụ với nghĩa đen của sự so sánh đều có cùng một khiếm khuyết chung lớn: chúng biến ý nghĩa ở chiều sâu, không hiện rõ của ẩn dụ thành quá rõ ràng, quá dễ hiểu. Trong mỗi trường hợp cụ thể, ý nghĩa hàm ẩn của ẩn dụ có thể phát hiện bằng cách chỉ ra sự so sánh tầm thường kiểu như "Cái này giống cái kia" ("Anh ta giống một đứa trẻ", "Trái đất giống cái đĩa"). Cách so sánh như thế này là tầm thường bởi vì cái gì mà chẳng giống cái gì? Trong khi đó ẩn dụ thường là rất khó thuyết giải và phỏng theo.

D. Goldman cho rằng sự khác nhau giữa so sánh và ẩn dụ không đáng kể... Chúng ta có dùng những từ "*is like*" 'giống' hoặc "*is*" 'là' hay không - điều đó không quan trọng lắm. Cái chính là cả trong trường hợp này, cả trong trường hợp kia đều *khẳng định sự giống nhau* giữa các sự vật và nêu ra một nét chung nào đó (Goldman 1987: 77—78). Goldman phân tích sự

---

[20] comparison view

Quan điểm tương tác[21]

Theo M. Black, quan điểm tương tác tránh được những thiếu sót chính của các quan điểm thay thế và so sánh, thâm nhập được vào bản chất của sự sử dụng ẩn dụ và ranh giới của bản thân khái niệm này. Nội dung của quan điểm này được thể hiện trong lời khẳng định: Khi chúng ta sử dụng ẩn dụ, trong chúng ta có hai suy nghĩ về hai sự tình khác nhau. Những suy nghĩ này tác động lẫn nhau bên trong một từ duy nhất hoặc một biểu thức mà ý nghĩa của nó chính là kết quả của sự tương tác đó.

Xét ví dụ sau: *The poor are the negroes of Europe* (*tr.d.*: 'Những người nghèo là những người da đen của châu Âu').

Theo quan điểm thay thế, dưới dạng không rõ ràng một cái gì đó được nói ra về những người nghèo của châu Âu. Nhưng cụ thể là cái gì? Họ là giai cấp bị áp bức, là lời thách thức vĩnh viễn đối với những lí tưởng đã được chính thức công bố, là đặc điểm không thể xóa bỏ được?

Theo quan điểm so sánh, biểu thức này có chứa sự so sánh giữa những người nghèo và những người thất học.

Đối lập với hai quan điểm này là cách nhìn của I.A. Richards[37] (1938), theo đó "những suy nghĩ" của chúng ta về người nghèo ở châu Âu và người da đen ở Mĩ "tương tác lẫn nhau" và "thâm nhập vào nhau" để cuối cùng tạo sinh ra nghĩa mới. Điều đó có nghĩa rằng, trong văn cảnh này, từ tâm điểm "những người da đen" có được nghĩa mới, song không thể nói rằng nó hoàn toàn trùng hợp với nghĩa đen của mình, cũng không thể nói rằng nó bằng nghĩa đen của bất kì từ nào khác được đặt vào văn cảnh này. Văn cảnh mới ("cái khung" của ẩn dụ) đòi hỏi mở rộng nghĩa của từ tâm điểm. Theo I.A. Richards,

---

[21] interaction view

để ẩn dụ có thể hoạt động được, độc giả cần phải thường xuyên ý thức sự mở rộng nghĩa và chú ý đến nghĩa cũ và nghĩa mới đồng thời. Khi Richards nói rằng độc giả cần phải liên kết hai sự vật với nhau, đó là ông đã đi đúng đường. Trong sự liên kết đó ẩn chứa bí mật của ẩn dụ.

Có ý kiến cho rằng ẩn dụ là bộ lọc. Thử phân tích phát ngôn sau đây:

Man is a wolf 'Con người là chó sói'.

Ở đây có thể trừu suất *hai* chủ thể. Chủ thể chính (principal subject) là con người, và chủ thể phụ (subsidiary subject) là chó sói. Rõ ràng là nếu độc giả nói chung không biết gì về chó sói, thì ý nghĩa đích thực của câu độc giả cũng không biết. Thực ra trường hợp này đòi hỏi ở độc giả không nhiều lắm: anh ta chỉ cần biết cái nghĩa chuẩn của từ "chó sói" có trong từ điển, và anh ta phải có khả năng dùng từ này với nghĩa đen của nó, nói đúng hơn, anh ta phải biết cái gọi là *hệ thống liên tưởng phổ biến* (The system of associated commonplaces). Giả dụ, một người không phải là chuyên gia về chó sói nói cái điều mà anh ta cho là đúng về loài động vật này, — tập hợp những điều khẳng định của anh ta sẽ gần với hệ thống liên tưởng phổ biến có liên quan đến từ "chó sói". Đối với ẩn dụ, điều quan trọng không phải là tính chân lí của những liên tưởng này, mà là khả năng khởi động nhanh trong ý thức (do đó ẩn dụ hoạt động trong nền văn hóa này có thể trở thành vô lí trong nền văn hóa khác). Ở những nơi người ta tin rằng chó sói mang linh hồn của người chết, thì phát ngôn "Con người là chó sói" sẽ được giải thích khác với chúng ta. Trong ý thức cuả chúng ta, chó sói gợi ra những liên tưởng phổ biến: hung dữ, thường xuyên đói, săn mồi là những sinh vật khác v.v. Nếu con người là chó sói, thì hệ quả của việc sử dụng mang tính ẩn dụ từ "chó sói" sẽ nhanh chóng khởi động hệ thống những liên tưởng phổ biến tương ứng và liên kết với quan niệm sẵn có về chủ thể chính (về con người), tạo ra

(7) Nói chung không có những sự "gán ép" nào bắt buộc đối với sự thay đổi nghĩa, không có quy tắc chung nào cho phép giải thích tại sao một số ẩn dụ có thể chấp nhận sự thay đổi nghĩa, số khác thì không. Chỉ cần so sánh đơn giản cũng có thể thấy rằng mục (1) không tương thích với những hình thái đơn giản nhất của quan điểm "thay thế", mục (7) không ăn khớp với quan điểm "so sánh", còn những mục khác thì không chấp nhận quan điểm so sánh.

2.
TIỂU KẾT

Những quan điểm tiền tri nhận về ẩn dụ

Những quan điểm tiền tri nhận về ẩn dụ được trình bày trong các công trình của Bain 1887, Barfield 1962, Black 1969, Cohen 1975, Empson 1935, Goodman 1968, Henle 1958, Murry 1931, Verbrugge and Carrell 1977 v.v. Donald Davidson đã tóm tắt và phê phán các quan điểm đó, đồng thời phát biểu cách hiểu riêng của mình về ẩn dụ trong một bài báo có tựa đề "What Metaphors Mean" (Ẩn dụ nghĩa là gì) đăng trong "Critical Inquiry", 1978, № 5, tr. 31-47.

Davidson (1978) định nghĩa: "Ẩn dụ là giấc mơ của ngôn ngữ (dreamwork of language)". Ông cho rằng việc luận giải các giấc mơ đòi hỏi phải có sự hợp tác của người nằm mơ và của người luận giải ngay cả khi người nằm mơ và người luận giải là cùng một người. Việc luận giải các ẩn dụ cũng đúng như thế, nó mang trong mình dấu ấn của cả người sáng tạo và của cả người luận giải. Sự thấu hiểu (cũng như sự sáng tạo ra nó) là kết quả của những cố gắng sáng tạo: nó ít khi phục tùng các quy tắc.

Ẩn dụ thường gặp không những trong các tác phẩm văn học, mà còn trong khoa học, triết học, trong luật pháp, nó rất hiệu quả trong việc khen, chê, hứa hẹn, tâng bốc, sỉ nhục v.v.

một tổ hợp nghĩa dị thường. Nếu ẩn dụ nói chung được thừa nhận, thì mọi sự xảy ra đúng như thế, hoặc ít ra cũng đúng ở những nét chung. Chủ thể chính được "ánh xạ" trên nền chủ thể phụ. Với ý nghĩa đó có thể nói ẩn dụ là bộ lọc những thuộc tính cần thiết từ chủ thể phụ để đem gán cho chủ thể chính theo "quy luật ánh xạ". Chó sói được coi là một loài động vật gây cảm xúc sợ hãi và căm ghét, do đó, gọi con người là chó sói có hàm ý con người cũng gây cảm xúc sợ hãi và căm ghét.

Quan điểm tương tác đối với ẩn dụ đã được M. Black tóm tắt trong bảy điểm sau đây:

(1) Ẩn dụ có hai chủ thể khác nhau: một chủ thể chính và một chủ thể phụ.

(2) Những chủ thể này nếu được xem như những hệ thống (systems of things) thì có lợi hơn là xem chúng như những đối tượng (things).

(3) Cơ chế ẩn dụ thể hiện ở chỗ chủ thể chính được kèm theo một hệ thống "những hàm ngôn liên tưởng" có liên hệ với chủ thể phụ.

(4) Những hàm ngôn này chính là những liên tưởng đã được thừa nhận trong ý thức của người nói, chúng liên hệ với chủ thể phụ, nhưng trong một số trường hợp, đó có thể là những hàm ngôn không chuẩn do tác giả xác lập một cách ad hoc.

(5) Ẩn dụ dưới dạng hàm ngôn chứa đựng những phán đoán về chủ thể chính có thể ứng dụng cho chủ thể phụ. Nhờ đó ẩn dụ lựa chọn, trừu suất và tổ chức những đặc tính hoàn toàn xác định của chủ thể chính và loại bỏ những đặc tính khác.

(6) Điều đó kéo theo những thay đổi trong nghĩa của những từ thuộc cùng nhóm hay cùng hệ thống với biểu thức ẩn dụ. Một số trong những thay đổi đó có thể trở thành những chuyển nghĩa ẩn dụ.

Ẩn dụ thuộc phạm vi sử dụng

Có quan điểm sai lầm, theo Davidson, cho rằng ẩn dụ bên cạnh nghĩa đen của từ còn tạo thêm một ý nghĩa khác nào đó. Có nhiều người nghĩ về tính song nghĩa của ẩn dụ. Nghĩ như vậy là sai lầm. Cần phân biệt ý nghĩa của từ và sự sử dụng chúng. *Ẩn dụ hoàn toàn thuộc phạm vi sử dụng.* Ẩn dụ liên quan tới việc sử dụng từ và câu một cách hình ảnh (hình tượng) và hoàn toàn phụ thuộc vào nghĩa thông thường hay nghĩa đen của từ và của câu.

Không thể giải thích được từ hành chức như thế nào khi chúng tạo ra những ý nghĩa ẩn dụ và hình ảnh hoặc chúng biểu hiện chân lí ẩn dụ (metaphorical truth). Nghĩa đen và những điều kiện chân/nguỵ tương ứng có thể gán cho từ và câu không phụ thuộc vào những hoàn cảnh sử dụng đặc biệt nào.

Ẩn dụ buộc chúng ta phải lưu ý đến một sự giống nhau nào đó thường là mới và bất ngờ giữa hai (hoặc nhiều) sự vật. Chẳng hạn, hai bông hồng giống nhau bởi vì cả hai chúng đều thuộc về lớp bông hồng; hai đứa trẻ giống nhau bởi vì cả hai đều là trẻ con. Hoặc nói đơn giản hơn, các bông hồng giống nhau bởi vì mỗi bông đều là bông hồng; các trẻ em giống nhau là bởi vì mỗi đứa đều là trẻ con.

Có thuyết cho rằng ẩn dụ tạo ra một nghĩa mới hay gọi là nghĩa mở rộng. Chẳng hạn, trong Kinh Thánh: "Spirit of God moved upon the face of water" 'Thần khí Thiên Chúa bay lượn trên mặt nước'. Face nghĩa thông thường (nghĩa đen) là mặt người, nhưng ở đây nó được dùng như một ẩn dụ với nghĩa mở rộng: mặt nước. Hiện tượng này các nhà triết học gọi là hiện tượng mở rộng nghĩa (extension of the word).

Cách giải thích như thế này không thể gọi là đầy đủ bởi vì nếu trong bối cảnh đã nêu, từ face thực sự có quan hệ với nước, thì hoá ra nước có "mặt", và như vậy bản chất của ẩn dụ trong trường hợp này đã biến mất. Nếu cho rằng các từ trong ẩn dụ có quy chiếu trực tiếp đến đối tượng, thì sự khác nhau giữa ẩn dụ

và việc đưa từ mới vào vốn từ vựng bị xoá nhoà. Giải thích ẩn dụ theo kiểu này, thì coi như là giết nó.

Hiện nay còn đang bỏ ngỏ nghĩa sơ cấp, hay nghĩa đen của từ. Ẩn dụ có phụ thuộc vào nghĩa mới, hay nghĩa mở rộng không, - đó còn là vấn đề. Nhưng còn chuyện ẩn dụ phụ thuộc vào nghĩa đen của từ, thì điều này không còn nghi ngờ gì nữa: nghĩa sơ cấp hoặc nghĩa đen của từ vẫn còn ngay cả trong trường hợp sử dụng chúng như ẩn dụ.

Ẩn dụ và từ đa nghĩa

Lại có thuyết chủ trương rằng ẩn dụ là một trong những nghĩa của từ đa nghĩa. Điều này rõ ràng không phù hợp với cách hiểu ẩn dụ. Khi nói "*hắn ta là một con chó sói*", trong trường hợp này "*chó sói*" được dùng như một ẩn dụ chứ không phải là nghĩa thứ hai của từ này, nghĩa là nó vẫn giữ mối quan hệ với lớp loài vật có tên gọi là chó sói, song nó được dùng để định tính chủ thể.

Ẩn dụ và trò chơi chữ

Ẩn dụ xa lạ đối với trò chơi chữ. Trong ẩn dụ có hai nghĩa khác nhau - nghĩa đen và nghĩa hình ảnh. Chúng tồn tại đồng thời. Có thể hình dung nghĩa đen như là nghĩa ẩn, còn nghĩa hình ảnh mới mang trọng trách chính.

Trong trường hợp "*da trắng vỗ bì bạch*" không có ẩn dụ nào, chỉ có lối chơi chữ dựa trên hiện tượng đồng nghĩa của từ gốc Việt và từ Hán-Việt: da = bì, trắng = bạch.

Cần phải phân biệt giữa việc nghiên cứu nghĩa của từ với việc nghiên cứu cách dùng từ khi nghĩa của từ ta đã biết. Có thể nghĩ rằng trong trường hợp thứ nhất, chúng ta sẽ biết được cái gì đó về ngôn ngữ, còn trong trường hợp thứ hai, ta sẽ biết được cái gì đó về thế giới. Có sự khác nhau giữa *việc dạy cách dùng mới* một từ đã quen và *việc sử dụng từ đã biết*. Trong trường

một cách thông thường nhất, bởi vì nếu những từ có trong các mệnh đề ấy không có ý nghĩa gì đặc biệt, thì những mệnh đề ấy cũng không cần có những điều kiện đặc biệt về tính chân/nguỵ. Điều này hoàn toàn không phủ nhận sự tồn tại của chân lí ẩn dụ, chỉ phủ nhận sự tồn tại của nó trong phạm vi mệnh đề.

Nếu những mệnh đề ẩn dụ là chân hoặc nguỵ với ý nghĩa thông thường nhất, thì rõ ràng rằng chúng thường là nguỵ. Sự khác nhau về ngữ nghĩa rõ rệt nhất giữa ẩn dụ và so sánh thể hiện ở chỗ tất cả các so sánh đều là chân, còn đa số ẩn dụ là nguỵ. Khi nói "Trái đất giống cái đĩa hoặc quả cầu", thì trong thực tế trái đất giống cái đĩa hoặc quả cầu thực. Nhưng hãy làm cho câu này trở thành ẩn dụ, thì lập tức nó là nguỵ. Trái đất đúng là giống cái đĩa hoặc quả cầu, song nó không phải là cái đĩa hoặc quả cầu. Thường chúng ta dùng phép so sánh chỉ khi nào chúng ta biết rằng ẩn dụ tương ứng là nguỵ. Chúng ta nói "*T giống con heo*", bởi vì chúng ta biết rằng anh ta không phải là con heo. Nếu chúng ta dùng ẩn dụ để nói rằng anh ta là con heo, thì điều đó là hoàn toàn có thể, nhưng không phải bởi vì chúng ta nhìn thế giới một cách khác đi, mà đơn giản là bởi vì chúng ta muốn biểu hiện tư tưởng của mình bằng một phương thức khác.

Không một lí thuyết nào về ý nghĩa ẩn dụ hoặc chân lí ẩn dụ có đủ sức thuyết giải vấn đề ẩn dụ hành chức như thế nào? Ngôn ngữ ẩn dụ không khác với ngôn ngữ của những câu ở dạng đơn giản nhất. Cái làm phân biệt ẩn dụ không phải ý nghĩa, mà là cách sử dụng. Và ở đây ẩn dụ giống như những hành động lời nói: khẳng định, ám chỉ, nói dối, hứa hẹn, biểu thị sự không hài lòng v.v. Việc sử dụng ngôn ngữ trong ẩn dụ không phải với nghĩa là phải "nói một cái gì đó" đặc biệt, được nguỵ trang ở mức độ nào đó. Bởi vì ẩn dụ chỉ nói cái nằm ngay trên bề mặt của nó - thường là cái không phải là sự thật hoặc là cái chân lí vô nghĩa. Những cái chân lí vô nghĩa và không sự thật này

hợp thứ nhất sự chú ý của chúng ta hướng tới ngôn ngữ, trong trường hợp thứ hai - hướng tới cái mà ngôn ngữ miêu tả. Ẩn dụ thuộc về trường hợp thứ hai.

Trong những trường hợp *miệng* người, *miệng* chai, thậm chí *miệng* vết thương, những từ *miệng* không phải là ẩn dụ bởi vì đó là những kết hợp từ vựng thông thường mang tính cố định.

Và vấn đề hoàn toàn không phải ở cái mới. Trong một bối cảnh nào đó, ẩn dụ được dùng hàng trăm lần, thậm chí hàng ngàn lần, thì nó vẫn cứ là ẩn dụ. Trong bối cảnh khác, nghĩa đen của từ có thể được nhận ra ngay ở lần sử dụng thứ nhất. Ẩn dụ vốn có một đặc điểm thẩm mĩ sau đây: nó bắt người đọc lần nào cũng phản ứng và cảm nhận cái mới giống như chúng ta lần nào nghe bản "Sonat ánh trăng" của Beethoven[38] cũng thấy mới, thấy hay.

Song cũng không nên quá nhấn mạnh sự khác nhau giữa ba quan điểm ấy. Ẩn dụ- thay thế và ẩn dụ-so sánh hoàn toàn có thể được thay bằng cách trực dịch, tất nhiên có bị mất đi một phần nào đó vẻ đẹp sắc sảo và sinh động, nhưng không bị mất đi nội dung tri nhận. Còn "ẩn dụ tương tác" thì không thể được bổ sung bằng bất cứ cái gì. Cơ chế của chúng đòi hỏi độc giả phải sử dụng hệ thống hàm ngôn hoặc hệ thống "những liên tưởng đã được thừa nhận" hoặc hệ thống đặc biệt được tạo ra cho trường hợp cụ thể đã cho. Việc sử dụng "chủ thể phụ" với mục đích để hiểu sâu hơn tính chất của "chủ thể chính" là một thao tác trí tuệ đặc biệt đòi hỏi phải đồng thời có mặt trong ý thức những biểu tượng về cả hai chủ thể, nhưng không dẫn tới so sánh chúng một cách đơn giản.

Ẩn dụ và những điều kiện chân/ngụy

Những thuộc tính của ẩn dụ có thể được giải thích bằng nghĩa đen của những từ có chứa ẩn dụ. Từ đó có thể suy ra rằng, có thể xác định những mệnh đề có chứa ẩn dụ là chân hay ngụy

không cần ở sự khúc giải, cải biên, chúng có ngay trong nghĩa đen của từ.

III.
ẨN DỤ TRI NHẬN

"Ẩn dụ xuyên suốt cuộc sống đời thường của chúng ta và thể hiện không chỉ trong ngôn ngữ, mà còn cả trong tư duy và hành động. Hệ thống ý niệm thường nhật của chúng ta, mà trong khuôn khổ đó chúng ta tư duy và hành động, về thực chất mang tính ẩn dụ. Bản chất của ẩn dụ nằm trong tư duy và cảm xúc các hiện tượng thuộc chủng loại này trong thuật ngữ của các hiện tượng thuộc chủng loại khác"

[**Lakoff và Johnson** 1990: 387].

Vài lời về các tác giả G. Lakoff và M. Johnson và tác phẩm "Ẩn dụ chúng ta đang sống" ("Metaphors We Live By")

Cuốn sách "Metaphors We Live By" của hai tác giả G. Lakoff và M. Johnson ra đời trong hoàn cảnh lịch sử khi các nhà ngôn ngữ học tri nhận đang tranh luận gay gắt về ẩn dụ. Cuộc tranh luận bắt đầu từ những công trình nghiên cứu của E. Cassirer 1946 về các hình thức biểu trưng trong văn hoá. Ông quan tâm đến giai đoạn tư duy tiền logic đang còn lưu lại dấu ấn trong ngôn ngữ, trong thần thoại học, nghệ thuật, tôn giáo. Trong ngôn ngữ có cả những hình thái biểu hiện tư duy logic và cả tư duy thần thoại. Cassirer đi tìm cơ sở biểu tượng thần thoại về thế giới trong ẩn dụ. Khác với Nietzsche, ông phân biệt hai dạng hoạt động tinh thần: *dạng ẩn dụ* (thần thoại-thi ca) và dạng *logic-diễn ngôn*. Dạng thứ hai này hình thành các khái niệm và các quy luật của khoa học tự nhiên. Việc nhận thức thế giới bằng *ẩn dụ* góp phần hình thành tư duy trong các khoa học nhân văn.

với những đối tượng cô lập riêng lẻ, mà với những không gian tư duy phức tạp (những miền kinh nghiệm cảm tính và xã hội). Trong quá trình nhận thức, những không gian tư duy không thể quan sát trực tiếp này thông qua ẩn dụ xác lập mối tương quan với những không gian tư duy đơn giản hơn hoặc với những không gian tư duy có thể quan sát được cụ thể (chẳng hạn, cảm xúc của con người có thể so sánh với lửa, các lĩnh vực kinh tế và chính trị có thể so sánh với các trò chơi, với các cuộc thi thể thao v.v.). Trong những biểu tượng ẩn dụ tương tự diễn ra việc chuyển ý niệm hoá không gian tư duy quan sát trực tiếp được sang không gian không quan sát trực tiếp được. Trong quá trình này, không gian không thể quan sát trực tiếp được ý niệm hoá và nhập vào trong một hệ thống ý niệm chung của một cộng đồng ngôn ngữ nhất định. Đồng thời cùng một không gian tư duy có thể được biểu tượng nhờ một hoặc một số ẩn dụ ý niệm.

Tác phẩm khoa học Bestseller[22]

Mở đầu cho trang sử mới của việc nghiên cứu ẩn dụ tri nhận là hai nhà nghiên cứu G.Lakoff và M.Johnson với tác phẩm lí luận: "*Metaphors We Live By*" (Ẩn dụ mà chúng ta đang sống)[23], trong đó các tác giả trình bày những cơ sở của cách tiếp cận tri nhận đối với ẩn dụ – một hiện tượng ngôn ngữ, tri nhận và văn hóa. Cuốn sách này lần đầu tiên xuất bản bằng tiếng Anh

[22] Best seller – tiếng Anh có nghĩa đen: bán chạy nhất.

[23] "Metaphors We Live By" có người dịch là "Ẩn dụ quanh ta". Đây là lối dịch thoá dễ nghe. Song lối dịch này không truyền đạt được hết ý
ngữ học, cả về mặt triết học của nguyên bản. "Quanh t
đó, ta là người ngoài cuộc, ta chỉ là người quan sát từ
bản nói rằng chúng ta sống bằng ẩn dụ, nghĩa là ẩn dụ
thức ăn nuôi dưỡng tư duy và đời sống tinh thần của ta.
mẹ, đã được nuôi dưỡng bằng ẩn dụ vốn có trong dòn
hời của Mẹ. Ẩn dụ theo dòng sữa Mẹ và lời ru của Mẹ
đọng lại ở đó, rồi từ đó cùng với năm tháng nó chuyển
tri thức. Vậy là chúng ta sống bằng ẩn dụ... Cái câu tiến
mà chúng ta đang sống".

Chức năng nhận thức của ẩn dụ thể hiện ở chỗ nó không chỉ hình thành biểu tượng về đối tượng, mà nó còn quy định cả phương thức và phong cách tư duy về đối tượng. Căn cứ vào chức năng tri nhận, ẩn dụ chia thành hai loại: loại cơ sở và loại thứ yếu. Khác với loại thứ yếu, những ẩn dụ cơ sở quy định phương thức tư duy về thế giới (bức tranh thế giới) hoặc về những bình diện nền tảng của nó.

Những ẩn dụ mà trước kia chủ yếu do các nhà dân tộc học và văn hoá học nghiên cứu đã trở thành sự quan tâm của các chuyên gia về tâm lí học tư duy và phương pháp luận khoa học. Những sự tương tự dựa trên ẩn dụ cơ sở đã được đưa thành hệ thống thuộc lí thuyết khung (kịch bản) do M. Minsky chủ xướng. Những sự tương tự như thế tạo khả năng nhìn thấy sự vật hoặc tư tưởng "với những chất lượng" của vật thể hoặc tư tưởng khác, điều đó cho phép áp dụng sự hiểu biết và kinh nghiệm thu được trong lĩnh vực này để giải quyết những vấn đề khác. Theo Minsky, ẩn dụ thúc đẩy sự hình thành những mối liên hệ giữa các khung tạo ra những tri thức mới.

Ẩn dụ tri nhận (hay còn gọi là ẩn dụ ý niệm – cognitive/conceptual metaphor) – đó là một trong những hình thức ý niệm hoá, một quá trình tri nhận có chức năng biểu hiện và hình thành những ý niệm mới và không có nó thì không thể nhận được tri thức mới. Về nguồn gốc, ẩn dụ tri nhận đáp ứng năng lực của con người nắm bắt và tạo ra sự giống nhau giữa những cá thể và những lớp đối tượng khác nhau.

Ẩn dụ là một cơ chế tri nhận, nhờ đó, những tri giác liên tục, tương tự đã trải qua quá trình phạm trù hoá được đánh giá lại trong những bối cảnh ý niệm mới.

Với cách tiếp cận chung nhất, ẩn dụ được xem như là cách nhìn một đối tượng này thông qua một đối tượng khác, và với ý nghĩa đó, ẩn dụ là một trong những phương thức biểu tượng tri thức dưới dạng ngôn ngữ. Ẩn dụ thường có quan hệ không phải

vào năm 1980 và ngay lập tức nó được phổ biến trong các nước nói tiếng Anh và giới khoa học trên thế giới.

Trong sách này, các tác giả hầu như không dùng thuật ngữ chuyên môn, do đó nó lôi cuốn không chỉ các nhà ngôn ngữ học và nghiên cứu văn học, mà còn đông đảo độc giả trong xã hội, những người quan tâm đến sự hành chức của ngôn ngữ trong xã hội hiện đại, đến sự tác động của lời nói và mối liên hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và ý thức.

Sách báo viết về ẩn dụ, như chúng ta đã biết, quá nhiều đến nỗi, chẳng hạn, một công trình nghiên cứu ẩn dụ nào đó ra đời lúc này rất có thể bị chìm nghỉm trong cái bể mênh mông những tư liệu khoa học và sẽ nhanh chóng bị quên lãng. Song cái số phận ấy đã không xảy ra với "*Metaphors We Live By*" của Lakoff và Johnson. Cuốn sách của hai tác giả này (Lakoff – một nhà ngôn ngữ học nổi tiếng và Johnson – nhà triết học và logic học) được các chuyên gia về ngôn ngữ học tri nhận thừa nhận là "cuốn Kinh Thánh về phương pháp tiếp cận tri nhận đối với ẩn dụ, có giá trị tương tự như "Giáo trình ngôn ngữ đại cương của F. de Saussure" trong lĩnh vực ngôn ngữ học tri nhận" (Баранов 2007).

Bản thân tác giả G. Lakoff nói gì về cuốn sách này?

Trong lời nói đầu cho "*Metaphors We Live By*", ông viết: "Cuốn sách này ra đời là do mối quan tâm chung của chúng tôi (*Lakoff và Johnson* – chú thích của chúng tôi: *TVC*) về việc con người hiểu ngôn ngữ của mình và kinh nghiệm của mình như thế nào. Trong thời gian cuộc gặp lần đầu tiên của chúng tôi, vào đầu tháng giêng năm 1979, chúng tôi thống nhất ý kiến với nhau rằng các quan điểm nổi trội trong triết học và ngôn ngữ học phương Tây về *ngữ nghĩa* là không chuẩn xác, và rằng "ngữ nghĩa" trong những truyền thống này có rất ít cái chung với cái mà người ta gọi là *có nghĩa* trong đời sống của mình.

Mối quan tâm chung về ẩn dụ đã đưa chúng tôi đến với nhau. M. Johnson phát hiện ra rằng trong những quan điểm triết học truyền thống, ẩn dụ được dành cho một vai trò rất không đáng kể trong việc hiểu bản thân chúng ta và thế giới của chúng ta. Còn Lakoff thì phát hiện ra những cứ liệu ngôn ngữ học chứng minh rằng ẩn dụ thâm nhập vào ngôn ngữ thường nhật và tư duy của chúng ta, những cứ liệu mà không có một lí thuyết ngôn ngữ học và triết học nào của Anh-Mĩ đang tồn tại có thể giải thích được. Trong những môn khoa học này, ẩn dụ, theo truyền thống, được xem xét như một ý niệm ngoại vi. Còn chúng tôi thì ngược lại cảm thấy một cách trực giác rằng nó là một khái niệm trung tâm, có thể là cái chìa khóa để giải thích một cách chuẩn xác sự thông hiểu.

Không bao lâu sau lần gặp đó, chúng tôi quyết định cùng viết một bài báo nhỏ (như dự định ban đầu), trong đó chúng tôi muốn dẫn ra một số chứng cứ ngôn ngữ học nói lên những thiếu sót của các lí thuyết hiện đại về ngữ nghĩa. Chỉ trong một tuần, chúng tôi phát hiện ra rằng một số giả thuyết của triết học và ngôn ngữ học hiện đại vốn được coi là hiển nhiên, là không phải bàn cãi từ thời đại của những "người Hi Lạp" trong truyền thống triết học phương Tây thực tế đã gây cản trở cho chúng tôi ngay cả trong việc đặt ra những vấn đề mà chúng tôi muốn khảo sát. Vấn đề không phải ở chỗ mở rộng hay cải tiến một lí thuyết đang tồn tại nào đó về nghĩa, mà là xét lại những nguyên lí cơ bản của truyền thống triết học phương Tây. Điều đó có nghĩa là phủ định sự tồn tại của chân lí khách quan hoặc tuyệt đối nào đó, phủ định một tập hợp những nguyên lí lí thuyết có liên quan đến nó. Điều đó cũng có nghĩa là cần phải xây dựng một cách tiếp cận mới, trong đó vai trò trung tâm phải được dành cho kinh nghiệm của con người và sự thông hiểu hơn là chân lí khách quan. Trong quá trình viết cuốn sách, chúng tôi đã nghiên cứu những yếu tố của phương pháp kinh nghiệm không những đối với ngôn ngữ, với chân lí và sự thông hiểu, mà còn cả đối với

Lakoff 1993 phân tích những lí thuyết ẩn dụ truyền thống và chỉ ra một số luận điểm về ẩn dụ mà ông cho là sai lầm. Cụ thể là:

1) Ngôn ngữ thường nhật mang nghĩa đen, không có tính ẩn dụ.

2) Bất cứ một đối tượng nào đều có thể hiểu theo nghĩa đen, không cần phải có ẩn dụ.

3) Phạm vi sử dụng phổ biến nhất của ẩn dụ là trong thơ ca.

4) Ẩn dụ chỉ là những biểu ngữ (biểu hiện bằng ngôn ngữ).

5) Biểu hiện bằng ẩn dụ thực chất là không chân lí, chỉ có ngôn ngữ nghĩa đen mới là chân lí.

Lakoff và Johnson dẫn ra những ví dụ lấy trong ngôn ngữ thường nhật nhằm bác bỏ 5 điều trên.. Chẳng hạn, những phát ngôn sau đây về các quan hệ yêu đương là ngôn ngữ thường nhật và không phải là thơ ca:

Our relationship isn't going anywhere.

'Quan hệ của chúng ta không dẫn tới đâu'.

Our relationship has hit a dead-end street.

'Quan hệ của chúng ta đã đi vào ngõ cụt'.

Look how far we've come.

'Coi chừng, chúng ta đã đi quá xa'.

It's been a long and bumpy road.

'Chúng ta đã trải qua một chặng đường dài và khó khăn'

vấn đề giá trị (ý nghĩa) của kinh nghiệm thường nhật của chúng ta". *Berkeley. California. Tháng 7 năm 1979.*

Tiếp theo, trong lời bạt của cuốn sách, ông viết:

"Sự hợp tác trong việc viết cuốn sách này đã cho chúng tôi khả năng thảo luận những tư tưởng của mình không chỉ với nhau, mà còn với hàng trăm người – với sinh viên và đồng nghiệp, với bạn bè, người thân, người quen, thậm chí cả với những người không quen khi ngồi uống cà phê bên cạnh nhau. Sau khi nghiên cứu tất cả những hệ quả của lí thuyết này đối với triết học và ngôn ngữ học mà chúng tôi có thể hình dung được, chúng tôi càng thấy rõ hơn bản thân ẩn dụ là cái gì, thấy rõ hơn cái mà ẩn dụ cho chúng tôi trong cách hiểu kinh nghiệm thường nhật của chúng tôi. Chúng tôi vẫn còn băn khoăn nghĩ đến những đặc điểm của sự hành chức của ngôn ngữ, chúng cho thấy rằng bản thân chúng tôi và những người xung quanh chúng tôi đang sống bằng những ẩn dụ như TIME IS MONEY/THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, LOVE IS JOURNEY/TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH và PROBLEMS ARE PUZZLES /NHỮNG VẤN ĐỀ LÀ NHỮNG CÂU ĐỐ. Chúng tôi cho là quan trọng nếu hiểu được rằng phương thức tri giác thế giới có trong chúng tôi không phải là duy nhất, và có thể vượt ra khỏi những khuôn khổ của những "chân lí" của nền văn hóa chúng ta.

Nhưng ẩn dụ không đơn giản là những bản thể mà đằng sau nó có thể nhìn thấy một cái gì. Thực tế chúng ta chỉ có thể nhìn thấy một cái gì đó đằng sau ẩn dụ nếu chúng ta nhờ vào một ẩn dụ khác. Khả năng hiểu được kinh nghiệm bằng cách nhờ vào ẩn dụ - đó là một trong những cảm giác như là thị giác, xúc giác hoặc thính giác; sự quan tâm đến ẩn dụ vẫn còn là phương thức duy nhất để tri giác và ý thức trong kinh nghiệm phần lớn hơn của hiện thực. Ẩn dụ là một bộ phận quan trọng và có giá trị của cuộc sống chúng ta, cũng giống chẳng hạn như xúc giác".

We can't turn back now.

'Bây giờ chúng ta không thể quay trở lại được'.

Có thể đặt một câu hỏi: liệu có nguyên tắc chung nào quy định cách dùng những biểu ngữ trên để định tính tình yêu? Lakoff 1993 giải thích rằng nguyên tắc này có thể trình bày dưới dạng một kịch bản sau đây:

Đôi tình nhân – những người cùng tham gia một cuộc hành trình, và mục đích chung của họ trong đời là những điểm đến mà họ hướng tới. Mối quan hệ giữa họ với nhau là phương tiện đi lại cho phép họ theo đuổi những mục đích chung. Mối quan hệ cho phép họ tiến gần đến mục tiêu chung của họ. Cuộc hành trình không phải dễ dàng. Có những trở ngại, có cả những lối rẽ, ở đó cần phải quyết định sẽ đi theo hướng nào, và có nên tiếp tục cùng đi nữa không.

G. Lakoff – người "nổi loạn" trong ngôn ngữ học

G. Lakoff, nhà ngôn ngữ học Mĩ, chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ học đại cương, cú pháp và ngữ nghĩa học. Lúc đầu ông là môn đệ của N. Chomsky, về sau ông trở thành người phản biện tích cực nhất của thầy mình.

Lakoff sinh năm 1941 trong một gia đình không có truyền thống khoa học lớn. Năm 1962 ông đậu cử nhân toán và văn học Anh ở trường đại học công nghệ Massachusetts, năm 1965 ông nhận bằng tiến sĩ ngôn ngữ học ở trường đại học tổng hợp Indian. Ông giảng dạy ở các trường đại học Harvard (đến năm 1969) và trường đại học Michigan (đến năm 1972). Từ 1972 đến nay ông là giáo sư khoa ngôn ngữ học trường đại học tổng hợp California ở Berkeley.

G. Lakoff đã trải qua một chặng đường khoa học quanh co khúc khuỷu. Có thể chia chặng đường này thành hai đoạn. Đoạn

thứ nhất liên quan đến việc từ bỏ ngữ pháp tạo sinh-cải biến của N. Chomsky và đứng ra sáng lập ngữ nghĩa học tạo sinh. Đoạn đường thứ hai được đánh dấu bằng một bước ngoặt kì thú: ông phủ định luôn cả ngữ nghĩa học tạo sinh do chính ông chủ xướng và chuyển hướng sang nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận.

Cuối những năm 60 của thế kỉ XX, Lakoff nổi tiếng là một trong những người sáng lập (bên cạnh G. MacCawley, G. Ross, P. Postal v.v.) ngành «ngữ nghĩa học tạo sinh» – một mô hình miêu tả ngữ nghĩa đối lập với cái gọi là phương pháp thuyết giải luận (interpretationism[24]). Trong nhiều vấn đề, ý kiến của Lakoff và McCawley trùng hợp với nhau. Đó là cách hiểu nhiệm vụ của ngôn ngữ học, cách đánh giá những khái niệm sáng tạo và ngữ năng và phủ định sự cần thiết của cấu trúc sâu. Thông qua việc phân tích nhiều ví dụ, Lakoff đã chỉ ra tính không hợp lí của ngữ nghĩa học thuyết giải và phủ định tính ưu việt của ngữ nghĩa học tạo sinh. Ông đã nêu lên những quan điểm cấp tiến, tạo ra những bước ngoặt rất mạnh dạn khi phát triển hoặc thay đổi chúng.

Đối với G. Lakoff, ngữ nghĩa học tạo sinh là một lĩnh vực nghiên cứu đặc biệt, một lí thuyết ngôn ngữ học hoàn toàn mới. Và sự khác nhau giữa N. Chomsky và các đại biểu của ngữ nghĩa học tạo sinh, theo ý kiến của Lakoff, không phải ở cách hiểu khác nhau những mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa, mà chủ yếu ở chỗ cái gì làm thành đối tượng của ngôn ngữ học. Theo Lakoff, ngôn ngữ học cần phải nghiên cứu các ngôn ngữ tự nhiên trong tất cả các biểu hiện của nó (và ở đây quan điểm của ông rất gần với McCawley), nó cần phải nghiên cứu không chỉ ngữ pháp và ý nghĩa, mà còn phải nghiên cứu tất cả các dạng của những quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa. Để thực

[24] Interpretation is the process of ascribing propositional attitudes to an individual on the basis of what she says and does. Interpretationism is the view (exemplified in the writings of Donald Davidson and Daniel Dennett) that we can gain an understanding of the nature of the mental by reflecting on the nature of interpretation.

ốc" cần phải ủng hộ lẫn nhau. Chỉ có bằng con đường hợp tác rộng rãi của ngôn ngữ học với tâm lí học, triết học, logic học, nhân học, xã hội học, văn học, giáo dục học và thậm chí pháp quyền học thì khoa học về ngôn ngữ mới có thể trở thành khoa học đúng nghĩa của nó. G. Lakoff viết rằng «Chỉ có sự hợp tác rộng rãi các môn khoa học ấy mới có thể đạt được sự tiến bộ to lớn trong việc xây dựng một nền ngôn ngữ học không phải để nghiên cứu sự phân bố các yếu tố ngôn ngữ học, mà để nghiên cứu Con Người thông qua phương tiện ngôn ngữ". Từ trong trạng thái khủng hoảng của mình, Lakoff đã thoát ra với việc công bố bài báo về các gestalt ngôn ngữ học. Đây là kết quả mà Lakoff mang đến sau khi đánh giá lại một cách cơ bản toàn bộ công việc của mình trong quá khứ.

Từ giữa những năm 70 của thế kỉ XX, Lakoff đi đến kết luận về tính không tương thích đặt trên cơ sở những khái niệm truyền thống về tính chân lí và quy chiếu với ý nguyện của mình vươn tới khái quát hóa và mong muốn kết nối những hiểu biết của mình về ngôn ngữ với những hiểu biết về cơ cấu của tư duy và não bộ của con người. Trong bài báo *Những gestalts ngôn ngữ học* (Linguistic Gestalts 1977), Lakoff nhận xét rằng những lí thuyết ngôn ngữ học khác nhau ở chỗ chúng coi bộ phận nào của các năng lực ngôn ngữ của con người là phái sinh từ những năng lực khác của nó. Lakoff đã đưa «chủ nghĩa tạo sinh» của Chomsky sang một cực và những lí thuyết mà ông đồng thuận sang cực đối lập. Trước đó hai năm, trong một bài báo viết cùng với Thompson, lần đầu tiên ông đưa ra khái niệm «ngữ pháp tri nhận» (Cognitive Grammar), rồi sau đó khẳng định khái niệm này với tư cách là một kiểu nghiên cứu ngôn ngữ học cho phép sử dụng những thông tin về cơ cấu và sự hành chức của ý thức con người để giải thích những hiện tượng ngôn ngữ. Việc hình thành quan điểm ngữ pháp tri nhận của Lakoff được trình bày tỉ mỉ trong chuyên luận *Đàn bà, lửa và những vật nguy hiểm: Các phạm trù làm bộc lộ ý nghĩa như thế nào* (Women, Fire, and

hiện nhiệm vụ này, theo Lakoff, tập hợp những tác tử logic là quá ít, mà phải sử dụng rộng rãi khái niệm nhiều hứa hẹn hơn – khái niệm tiền giả định.

Tư tưởng chính của ngành ngôn ngữ học theo cách hiểu của Lakoff là phủ định quan niệm về cú pháp tự trị – loại cú pháp có trách nhiệm tạo sinh cấu trúc sâu thuần túy hình thức về sau chỉ cần làm đầy (gọi là được thuyết giải) bằng một nội dung ngữ nghĩa nào đó. Thay cho nó người ta đề nghị một quan điểm, theo đó việc tạo sinh các biểu thức ngôn ngữ tự nhiên được bắt đầu từ một cấu trúc ngữ nghĩa nào đó. Những tác phẩm có giá trị nhất của Lakoff thời đó là những bài báo *Ngôn ngữ học và logic tự nhiên* (1970) và *Bàn về ngữ nghĩa học tạo sinh* (1971). Thuật ngữ «logic tự nhiên» được phổ biến trong cách hiểu mở rộng để biểu hiện logic suy nghĩ thường nhật khác với tam đoạn luận và logic hình thức của Aristotle.

Sau đó ông đã làm một bước ngoặt rất gấp khi tuyên bố cả ngữ pháp cải biến lẫn ngữ nghĩa tạo sinh là "ngữ pháp của những bù loong và đinh ốc" thiếu hẳn nội dung trí tuệ. Ông bắt đầu ca ngợi những công trình của các nhà ngữ pháp không hình thức như D. Bolinger, Ch. Fillmore, W. Labov v.v., cho rằng họ đã khám phá ra cái phức tạp của ngôn ngữ trong toàn bộ vẻ đẹp diệu kì của nó, đồng thời vạch ra cái phi lí của những lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại trong toàn bộ sự nghèo nàn của chúng. Lakoff cho rằng các nhà nghiên cứu nói trên đã tạo ra tiền đề cho việc xây dựng một nền ngôn ngữ học mới mang tính nhân bản mà trung tâm là Con Người. Đồng thời nền ngôn ngữ học mới này, theo Lakoff, không nên tự cho mình đứng trên tất cả các dạng nghiên cứu ngôn ngữ học khác và từ bỏ những việc đã làm.

Lakoff chủ trương rằng ngôn ngữ học nhân bản cần phải phối hợp với "ngôn ngữ học bù loong và đinh ốc". Theo ông, ngữ pháp không hình thức hóa và "ngữ pháp bù loong và đinh

Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind 1987), trong đó vai trò quan trọng thuộc về những nghiên cứu của E. Rosch, B. Berlin và P. Kay về cấu trúc của những phạm trù tự nhiên kể cả những cách tiếp cận miêu tả ngôn ngữ được nghiên cứu trong những năm 70 của thế kỉ XX trong khuôn khổ những nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo.

Từ cuối những năm 70 của thế kỉ XX, Lakoff bắt đầu phát triển lí thuyết tri nhận về ẩn dụ, điều này đã làm cho ông nổi danh không chỉ trong làng ngôn ngữ học, mà cả ở một số các khoa học khác. Năm 1980, cùng với nhà triết học M. Johnson ông công bố quyển sách đã trở thành bất hủ về mặt trí tuệ *Ẩn dụ chúng ta đang sống* (Metaphors We Live by 1980) đặt cơ sở cho một quan điểm, theo đó ẩn dụ không chỉ là hình thái tu từ (figure) của thi ca, mà chủ yếu là một cơ chế cực kì quan trọng để nhận thức thế giới bằng tư duy của con người. Cơ chế này bảo đảm việc chuyển những tri thức về những lĩnh vực khái niệm đã được biết tốt hơn sang những lĩnh vực được biết kém hơn, rất chú trọng đến những dữ liệu nhận được qua kinh nghiệm cảm tính trực tiếp, do đó có thuật ngữ «kinh nghiệm luận».

Quan niệm về vai trò cực kì quan trọng của ẩn dụ trong việc hình thành hệ thống ý niệm của con người và cấu trúc của ngôn ngữ tự nhiên đã được Lakoff thể hiện trong học thuyết «*lí trí hiện thân*» và tiếp tục được Lakoff cùng các cộng sự phát triển trong những năm gần đây (cùng với E. Rosch và M. Turner). Trong khuôn khổ của học thuyết này, các nhà ngôn ngữ học tri nhận tập trung nghiên cứu sự phụ thuộc của những năng lực tư duy và những quan niệm về thế giới của con người kể cả của những hệ thống triết học vào những đặc điểm cơ cấu của cơ thể con người và bộ não của con người. Điều đó giải thích sự quan tâm sâu sắc của Lakoff đến những cứ liệu của khoa sinh lí học thần kinh. Kết quả của những nghiên cứu này được phản

ánh trong chuyên luận "Triết học trong máu thịt" (*Philosophy in the flesh* 1998).

1.
Ý NIỆM
VÀ ẨN DỤ Ý NIỆM
(hay ẨN DỤ TRI NHẬN)

> "*Đối với nhiều người ẩn dụ là công cụ của óc tưởng tượng của các nhà thơ (the poetic imagination), của những lối hùng biện rườm rà (rhetorical flourish) – là một bộ phận của thứ ngôn ngữ đặc biệt nào đó, chứ không phải của thứ ngôn ngữ đời thường. Hơn nữa, ẩn dụ thường được xem như là đặc điểm của ngôn ngữ liên quan đến từ hơn là đến tư duy và hoạt động. Vì nguyên nhân đó nhiều người cho rằng họ vẫn có thể sống tốt mà không cần có ẩn dụ. Ngược lại với ý kiến đó, chúng tôi đã phát hiện ra rằng ẩn dụ thấm sâu vào đời sống thường nhật của chúng ta, đồng thời thấm sâu không chỉ vào ngôn ngữ, mà vào cả tư duy và hoạt động nữa. Hệ thống ý niệm thường nhật mà chúng ta đang dùng để suy nghĩ và hành động về bản chất đều mang tính ẩn dụ*"
>
> (Lakoff và Johnson).

Ý niệm[25]

G. Lakoff và M. Johnson khẳng định rằng những ý niệm chi phối tư duy của chúng ta không đơn thuần là sản phẩm của trí tuệ (intellect) chúng ta. Chúng ảnh hưởng đến hoạt động thường nhật của chúng ta đến tận những chi tiết tầm thường

[25] Concepts

(*Trực dịch*: Những điều khẳng định của bạn *không bảo vệ được*).

Những điều khẳng định của bạn không có chứng cứ.

He *attacked* every weak point in my argument.

Anh ta *tấn công* vào mỗi chỗ yếu trong lập luận của tôi.

His criticisms were *right on target*.

Những lời phê phán của anh ta *đã đánh trúng đích*.

I *demolished* his argument.

Tôi đã *đập tan* luận chứng của anh ta.

I've never *won* an argument with him.

Tôi không bao giờ *thắng* anh ta trong tranh luận.

You disagree? Okay, *shoot*!

Anh không đồng ý ư? Thôi được, *nổ súng đi*!

If you use that *strategy*, he'll *wipe you out*.

Nếu anh sử dụng *chiến lược* này, nó sẽ *tiêu diệt* anh.

He *shot down* all of my arguments.

Anh ta đã *phá tan* (*trd. bắn hạ*) mọi luận cứ của tôi.

Điều quan trọng là phải nhận thấy rằng chúng ta không đơn thuần là nói về những cuộc tranh luận thông qua những thuật ngữ chiến tranh: chúng ta thực sự có thể thắng hoặc thua

nhất. Ý niệm của chúng ta cấu trúc hóa cảm giác, hành vi, quan hệ của chúng ta với những người khác. Đồng thời hệ thống ý niệm của chúng ta đóng vai trò trung tâm trong việc xác định những thực thể (realities) của đời sống thường nhật. Giả sử hệ thống ý niệm của chúng ta ở mức độ đáng kể là mang tính ẩn dụ, thì lúc đó cái mà chúng ta suy nghĩ, cái mà chúng ta biết được thông qua kinh nghiệm và cái mà chúng ta làm hằng ngày đều có quan hệ trực tiếp nhất với ẩn dụ.

Song thông thường hệ thống ý niệm không được ý thức. Về đa số những việc nhỏ nhặt mà chúng ta làm hằng ngày chúng ta đơn giản là không nghĩ đến, và chúng ta làm những việc ấy một cách ít nhiều tự động theo những sơ đồ nhất định. Những sơ đồ ấy là như thế nào – chúng ta không rõ. Một trong những phương thức nghiên cứu nó là quan sát những đặc điểm hành chức của ngôn ngữ. Do chỗ giao tiếp dựa trên cơ sở hệ thống ý niệm được sử dụng cả trong tư duy, cả trong hoạt động, nên ngôn ngữ là nguồn dữ liệu quan trọng trong hệ thống này.

Dựa trên những hiện tượng của riêng ngôn ngữ, chúng ta xác định rằng phần lớn hơn của hệ thống ý niệm thường nhật của chúng ta về thực chất là mang tính ẩn dụ. Và chúng ta đã tìm ra con đường cho phép nghiên cứu một cách tỉ mỉ bản chất của ẩn dụ - cái đang cấu trúc hóa tri giác, tư duy và hoạt động của chúng ta.

Để thử giải thích tính ẩn dụ của ý niệm là gì và nó cấu trúc hóa hoạt động thường nhật của chúng ta ra sao, hãy bắt đầu từ ý niệm ARGUMENT/TRANH LUẬN và ẩn dụ ý niệm ARGUMENT IS WAR/TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH. Ẩn dụ này được biểu tượng trong ngôn ngữ thường nhật bằng nhiều biểu ngữ:

ARGUMENT IS WAR

TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH

Your claims are *indefensible*.

trong những cuộc tranh luận đó. Chúng ta xem người cùng tranh luận là đối phương. Chúng ta tấn công những vị trí của anh ta và bảo vệ những vị trí của mình. Chúng ta thắng hoặc thua. Chúng ta soạn thảo và sử dụng các chiến lược. Nếu chúng ta phát hiện ra rằng không thể bảo vệ một vị trí nào đó, thì chúng ta có thể rời bỏ vị trí đó và chiếm một vị trí mới để tấn công. Một phần trong những việc chúng ta *thực hiện* khi tranh luận được cấu trúc hóa bởi ý niệm chiến tranh. Mặc dù trong thực tế không có đánh nhau, nhưng có những cuộc đối đầu về ngôn từ, và cấu trúc của tranh luận là tấn công, bảo vệ, phản công v.v. phản ánh điều đó. Chính với nghĩa đó, chúng ta sống bằng ẩn dụ TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH trong nền văn hóa nhất định. Ẩn dụ này cấu trúc hóa những hành động của chúng ta trong cuộc tranh luận.

Chúng ta thử hình dung một nền văn hóa, trong đó những cuộc tranh luận không được tri giác trong thuật ngữ những hành động chiến tranh khi có một người thắng cuộc, còn người kia thua cuộc, khi không có tấn công và bảo vệ, không có chiến thắng và thất bại. Chúng ta hãy hình dung một nền văn hóa, trong đó cuộc tranh luận được xem như một vũ điệu, những người tham gia là những vũ công, còn mục đích thì thể hiện trong cách múa hài hòa và hấp dẫn về mặt thẩm mĩ. Trong nền văn hóa đó người ta có thái độ khác đối với việc tranh luận, người ta sẽ có những cảm xúc khác, người ta sẽ hành xử khác và sẽ nói về nó theo cách khác. Còn đối với chúng ta thì đó nói chung không phải là cuộc tranh luận: những người kia rõ ràng là đang làm một việc gì đó khác. Và sẽ rất lạ lùng nếu gọi hành động của họ là "cuộc tranh luận". Có thể, một phương thức trung hòa nhất để miêu tả sự khác nhau giữa nền văn hóa của họ và của chúng ta là khẳng định rằng hình thức tranh luận của chúng ta được cấu trúc hóa trong những thuật ngữ của một trận chiến đấu, còn của họ - thì trong thuật ngữ của một vũ điệu.

Trước mắt chúng ta là một ví dụ tốt chứng minh cho thấy việc cấu trúc hóa (ít ra là một bộ phận) cái mà chúng ta làm và chúng ta hiểu hành động của mình trong cuộc tranh luận có ý nghĩa như thế nào đối với khái niệm ẩn dụ, cụ thể là đối với ý niệm TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH. *Bản chất của ẩn dụ là hiểu và cảm nhận bản thể của một dạng này trong thuật ngữ của bản thể thuộc dạng khác* (The essence of metaphor is understanding and experiencing one kind of thing in terms of another). Điều này không có nghĩa là những cuộc tranh luận là những dạng của chiến tranh. Tranh luận và chiến tranh là những bản thể khác nhau: tranh luận thì bằng ngôn từ, xung đột thì bằng vũ trang, và những hành động do chúng tạo ra là những dạng khác nhau của hoạt động. Nhưng chúng ta cấu trúc hóa một phần, hiểu và nói về cuộc TRANH LUẬN trong thuật ngữ của CHIẾN TRANH. Ý niệm đã được cấu trúc hóa theo kiểu ẩn dụ, hoạt động đã được cấu trúc hóa theo kiểu ẩn dụ, và do đó ngôn ngữ cũng được cấu trúc hóa theo kiểu ẩn dụ.

Hơn nữa, đó là phương thức *thông thường* (ordinary way) để tiến hành và thảo luận cuộc tranh luận. Đối với chúng ta dĩ nhiên khi nói về cuộc tấn công một vị trí, chúng ta dùng biểu ngữ attack a position 'tấn công vị trí'. Phương thức giao ước (conventional ways) dùng để thảo luận cuộc tranh luận quy định sử dụng ẩn dụ mà chưa hẳn chúng ta ý thức được. Ẩn dụ không những trong những từ chúng ta dùng, ẩn dụ ngay trong bản thân khái niệm tranh luận. Ngôn ngữ của cuộc tranh luận không phải là ngôn ngữ thi ca, cầu kì hoặc hùng biện; đó là ngôn ngữ nghĩa đen. Chúng ta nói như vậy về những cuộc tranh luận bởi vì chúng ta hiểu chúng như vậy, và chúng ta hành động như là chúng ta hiểu.

Tóm lại, điều quan trọng nhất mà chúng ta khẳng định là ẩn dụ không chỉ thuộc về ngôn ngữ, nghĩa là không chỉ thuộc về ngôn từ. Chúng ta khẳng định rằng các *quá trình tư duy của con*

mảng nào đó của hệ thống ý niệm về các hành động chiến tranh được chuyển một phần sang ý niệm tranh luận, và ngôn ngữ cũng theo chân của ví dụ này. Do chỗ những biểu hiện ẩn dụ trong ngôn ngữ tương quan một cách có hệ thống với những ý niệm ẩn dụ, chúng ta có thể sử dụng những biểu thức ẩn dụ để nghiên cứu bản chất của những ý niệm ẩn dụ và để hiểu bản chất ẩn dụ của hoạt động của con người.

Để xác định bằng cách nào những biểu thức ẩn dụ của ngôn ngữ thường nhật có thể rọi ánh sáng vào bản chất ẩn dụ của các ý niệm cấu trúc hóa hoạt động thường nhật của chúng ta, hãy khảo sát ý niệm ẩn dụ TIME IS MONEY/THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC dưới dạng nó được biểu tượng trong tiếng Anh hiện đại.

TIME IS MONEY

THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC

You're *wasting* my time.

Bạn *tiêu phí* thì giờ của tôi.

This gadget will *save* you hours.

Cái máy này sẽ *tiết kiệm* cho bạn nhiều thời gian.

I don't *have* the time to *give* you.

Tôi không *có* thời gian *dành* cho bạn.

How do you *spend* your time these days?

(*Trd.*Bạn đã *tiêu xài* thời gian của bạn những ngày này như thế nào?)

Bạn đã *dùng* (*sử dụng*) thời gian của bạn những ngày này như thế nào?

người (human thought processes) trong nhiều khía cạnh mang tính ẩn dụ. Đó là điều cần hiểu khi chúng ta nói rằng hệ thống ý niệm của con người đã được cấu trúc hóa và đã được xác định nhờ vào ẩn dụ. Ẩn dụ là sự thể hiện của ngôn ngữ tự nhiên, chúng có thể có được chính bởi vì chúng là ẩn dụ của hệ thống ý niệm của con người. Do đó, khi trong sách này chúng tôi nói về ẩn dụ đại loại như TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH, thì cần phải hiểu rằng ẩn dụ có nghĩa *là ý niệm ẩn dụ* (metaphor means metaphorical concept).

Tính hệ thống của những ý niệm ẩn dụ[26]

Cuộc tranh luận như thường lệ được xây dựng theo mẫu nhất định, nghĩa là trong cuộc tranh luận, chúng ta thường làm một cái gì đó, mà cũng có thể không. Điều mà chúng ta một phần nào đó ý niệm hóa cuộc tranh luận trong những thuật ngữ của các hành động chiến tranh có ảnh hưởng một cách hệ thống đến cả hình thức của cuộc tranh luận, đến cả sự phản xạ của hành vi chúng ta trong tranh luận. Do chỗ ý niệm ẩn dụ được tổ chức một cách hệ thống, nên cả ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng khi chúng ta nói về nó cũng mang thuộc tính hệ thống.

Chúng ta đã thấy rằng trong ẩn dụ TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH, những biểu ngữ gồm từ vựng chiến tranh, chẳng hạn, attack a position 'tấn công vị trí'; indefensible 'không thuận tiện cho phòng ngự'; strategy 'chiến lược'; new line of attack 'hướng mới của cuộc tấn công'; win 'chiến thắng'; gain ground 'chiếm căn cứ bàn đạp' v.v. tạo thành hệ thống miêu tả mặt chiến tranh của cuộc tranh luận. Không phải ngẫu nhiên rằng ngữ nghĩa vốn đặc trưng cho những biểu ngữ này được hiện thực hóa khi chúng ta nói về cuộc tranh luận. Một

[26] The systematicity of metaphorical concepts

That flat tire *cost* me an hour.

Cái lốp xe bẹp hơi này *làm tốn* của tôi một giờ đồng hồ.

I've *invested* a lot of time in her.

(*Trd.*Tôi đã *đầu tư* nhiều thời gian cho nàng).

Tôi đã *tốn* nhiều thời gian cho nàng.

1 don't *have enough* time to *spare* for that.

Tôi *không có đủ* thời gian để *dành* cho việc đó.

You're *running out* of time.

Bạn đã *xài hết* thời gian.

You need to *budget* your time.

Bạn cần *lập quỹ* thời gian của bạn.

Put aside aside some time for ping pong.

Hãy *dành* một ít thời gian để chơi ping pong.

Is that worth your while?

Việc đó có *đáng giá* thời gian của bạn không?

Do you have much time *left*?

Bạn có *còn* nhiều thời gian không?

He's living on *borrowed* time.

(*Trd.* Anh ta đang sống bằng thời gian *vay mượn*).

Anh ta đang sống nhờ.

You don't use your time, *profitably*.
Bạn không sử dụng thời gian của mình cho *có lợi* (*trd.* cho *có lời*).

I *lost* a lot of time when I got sick.
Tôi đã *đánh mất* nhiều thời gian khi tôi ốm.

Thank you for your time.
Cám ơn về thời gian của bạn (đã dành cho tôi).

Thời gian trong nền văn hóa của chúng ta là giá trị (Time in our culture is a valuable commodity). Đó là nguồn tài nguyên hữu hạn mà chúng ta dùng để đạt được những mục đích của mình. Do chỗ trong nền văn hóa phương Tây hiện đại, ý niệm công việc thường được liên tưởng đến khoảng thời gian bị mất đi cho nó, mà thời gian thì có thể được xác định một cách chính xác về số lượng, việc trả công cho lao động như thường lệ được tính theo giờ, tuần hoặc năm. Trong nền văn hóa của chúng ta, ẩn dụ TIME IS MONEY/THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC hoạt động dưới nhiều bộ mặt: với tư cách là đơn vị thanh toán các cuộc điện thoại, tiền công tính theo giờ, trả tiền phòng ở khách sạn, ngân sách hàng năm, tỉ giá vay tín dụng, thực hiện những giao kèo xã hội được tính bằng số thời gian mất đi cho chúng. Thực tế này tương đối mới trong lịch sử nhân loại và tồn tại không phải trong tất cả các nền văn hóa. Nó xuất hiện trong xã hội công nghiệp hiện đại, và ở mức độ đáng kể nó cấu trúc hóa hoạt động thường nhật của con người. Do chỗ trong *hoạt động* của mình, chúng ta xuất phát từ quan niệm về thời gian như là

Chúng ta sử dụng một ẩn dụ ý niệm đặc trưng nhất, trong trường hợp này là TIME IS MONEY/ THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, để định tính chất của toàn hệ thống ý niệm. Từ trong những ví dụ có liên quan đến ẩn dụ TIME IS MONEY/ THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC có một số có liên hệ trực tiếp đến tiền bạc (spend 'tiêu tốn', invest 'đầu tư', budget 'ngân sách', probably 'có lời', cost 'giá'), một số khác liên quan đến nguồn tài nguyên hữu hạn (use 'sử dụng', use up 'tiêu phí', have enough of 'có đủ', run out of 'hết, cạn), một số khác nữa thì liên quan đến giá trị (have 'có', give 'cho', lose 'mất', thank you for 'cám ơn ông vì...'). Đây là ví dụ chứng minh rằng sự suy kết ẩn dụ (metaphorical entailments) có thể định tính một hệ thống nhất quán những ẩn dụ ý niệm và một hệ thống nhất quán những biểu ngữ ẩn dụ tương ứng với nó.

Tính hệ thống trong những ẩn dụ: soi sáng và làm lu mờ[27]

Chính cái tính hệ thống đã cho phép chúng ta hiểu một bình diện nào đó của một ý niệm này trong thuật ngữ của một ý niệm khác (ví dụ, giải thích cuộc tranh luận như là chiến tranh) tất yếu "làm lu mờ" những mặt khác của ý niệm đó. Trong khi cho phép tập trung chú ý vào một bình diện nào đó của ý niệm (chẳng hạn, bình diện "chiến tranh" của cuộc tranh luận, ẩn dụ có thể gây cản trở chúng ta nhìn ra những bình diện khác của ý niệm không tương thích với nó. Ví dụ, trong khi tranh luận sôi nổi, với ý muốn tấn công các vị trí của đối phương và bảo vệ vị trí của mình, chúng ta đã bỏ qua tính hợp tác của cuộc tranh luận. Với ý nghĩa nào đó, người tranh luận với bạn, khi cố gắng để đạt được sự hiểu biết lẫn nhau, đã tiêu phí mất cho bạn cái giá trị vốn có của anh ta – đó là thời gian. Nhưng khi xảy ra chiến tranh, thì sự hợp tác bị mất đi hoàn toàn.

---

[27] Metaphorical Systematicity: Highlighting and Hiding

về giá trị được đem so sánh với nguồn tài nguyên hữu hạn, thậm chí với tiền bạc, nên chúng ta *tri giác* thời gian theo cách đó. Chúng ta hiểu và cảm nhận thời gian như là một bản thể (the kind of thing) có thể đánh mất một cách vô ích hoặc hữu ích, có thể đầu tư một cách thông minh hoặc vô bổ, như một bản thể có thể cất giữ hoặc tiêu phí.

TIME IS MONEY/THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, TIME IS A LIMITED RESOURCE/THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CẢI CÓ HẠN, và TIME IS A VALUABLE COMMODITY/THỜI GIAN LÀ GIÁ TRỊ - tất cả đều là những ý niệm ẩn dụ. Chúng mang tính ẩn dụ bởi vì chúng ta sử dụng những kiến thức thực tế của mình về tiền bạc, về sự hạn chế của những nguồn tài nguyên và giá trị để ý niệm hóa thời gian. Đó không phải là phương thức duy nhất để con người có thể ý niệm hóa thời gian; nó gắn với nền văn hóa của chúng ta. Có những nền văn hóa trong đó thời gian không ý niệm hóa bằng một trong những phương thức đó.

Các ẩn dụ ý niệm TIME IS MONEY/THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, TIME IS A LIMITED RESOURCE/THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CẢI CÓ HẠN và TIME IS A VALUABLE COMMODITY/THỜI GIAN LÀ GIÁ TRỊ tạo thành một hệ thống đặc biệt dựa trên cơ sở tiểu phạm trù hóa (sub-categorization) bởi vì trong xã hội chúng ta, tiền bạc là nguồn tài nguyên hữu hạn, mà nguồn tài nguyên hữu hạn là giá trị. Những mối quan hệ tiểu phạm trù này mang đặc trưng quan hệ suy ra giữa các ẩn dụ (These sub categorization relationships characterize entailment relationships between the metaphors): từ ẩn dụ TIME IS MONEY/ THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC suy ra ẩn dụ TIME IS A LIMITED RESOURCE/ THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CẢI CÓ HẠN, rồi từ ẩn dụ này lại suy ra ẩn dụ TIME IS A VALUABLE COMMODITY/THỜI GIAN LÀ GIÁ TRỊ.

Một ví dụ phức tạp hơn nhiều về việc ẩn dụ che lấp kinh nghiệm của chúng ta – đó là cái mà Michael Reddy gọi là "ẩn dụ kênh liên lạc" ("conduit metaphor"). Reddy nhận xét rằng những phán đoán của chúng ta về ngôn ngữ dưới dạng chung nhất được cấu trúc hóa bởi ẩn dụ phức tạp sau đây:

IDEAS (or MEANINGS) ARE OBJECTS
NHỮNG TƯ TƯỞNG (hoặc Ý NGHĨA) LÀ NHỮNG KHÁCH THỂ

LINGUISTIC EXPRESSIONS ARE CONTAINERS
CÁC BIỂU NGỮ LÀ NHỮNG VẬT CHỨA

COMMUNICATION IS SENDING
GIAO TIẾP LÀ TRUYỀN ĐI

Người nói đưa những tư tưởng (những khách thể "objects") vào từ (những vật chứa "containers") và truyền chúng đi (trong một thông điệp "along a conduit") cho người nghe, người này lấy ra những tư tưởng/khách thể từ trong từ/vật chứa. Reddy khẳng định điều này bằng rất nhiều ví dụ biểu thức tiếng Anh các loại khác nhau (hơn một trăm loại) mà, theo tính toán của ông, đạt tới 70 phần trăm tất cả những biểu thức được sử dụng cho ngôn ngữ. Đây là một vài ví dụ:

Ẩn dụ kênh liên lạc[28]

It's hard to *get* that idea *across* to him.

Khó *đưa* được những tư tưởng này *đến với* nó.

---

[28] The Conduit Metaphor

I *gave* you that idea.

Tôi *cho* bạn ý tưởng này.

Your reasons *came through* to us.

Những ý tưởng của bạn *đã đến với* chúng tôi.

It's difficult to *put* my ideas *into* words.

(*Trd.* Khó *đưa được* những tư tưởng này *vào trong* các từ).

Khó diễn đạt những tư tưởng này bằng ngôn từ.

When you *have* a good idea, try to *capture* it immediately in words.

(*Trd.* Khi bạn *có* một ý tưởng tốt, hãy *đưa* nó trực tiếp vào từ).

Khi ở bạn xuất hiện một ý tưởng tốt, hãy lập tức diễn đạt nó bằng từ).

Try to *pack* more thought into fewer words.

(*Trd.* Hãy cố gắng đưa nhiều tư tưởng hơn vào trong số từ ít hơn).

Hãy cố gắng ngắn gọn.

You can't simply *stuff* ideas *into* a sentence any old way.

(*Trd.* Bạn không thể *nhét* những tư tưởng *vào* trong câu bằng cách cũ).

Không nên nói như trước kia.

The meaning is right there *in* the words.

Một là, từ ẩn dụ NHỮNG BIỂU NGỮ LÀ VẬT CHỨA Ý NGHĨA như là một trong những bình diện của ẩn dụ KÊNH LIÊN LẠC suy ra rằng từ và câu bản thân chúng có nghĩa không phụ thuộc vào ngôn cảnh hoặc người nói. Một trong những thành tố của ẩn dụ này Ý NGHĨA LÀ KHÁCH THỂ giả định rằng, chẳng hạn, ý nghĩa tồn tại độc lập với con người và ngôn cảnh. Từ bộ phận khác của ẩn dụ KÊNH LIÊN LẠC: NHỮNG BIỂU NGỮ LÀ VẬT CHỨA Ý NGHĨA suy ra rằng từ (và câu) có ý nghĩa lại cũng độc lập với ngôn cảnh và người nói. Những ẩn dụ này áp dụng cho nhiều tình huống, cụ thể là cho những trường hợp khi sự khác nhau của các ngôn cảnh không đóng vai trò gì và tất cả những người tham gia cuộc đàm thoại đều hiểu như nhau những câu được nói ra. Hai hệ quả này có thể được minh họa bằng những ví dụ kiểu như:

The meaning is *right there in* the words.

Ý nghĩa nằm *ngay trong* từ.

Những ví dụ loại này tương ứng với ẩn dụ KÊNH LIÊN LẠC, chúng có thể liên quan đến bất cứ câu nào. Song có hàng loạt những trường hợp khi ngôn cảnh có ý nghĩa rất cơ bản. Dưới đây là một trong những ví dụ đạt nhất được Pamela Downing ghi lại trong một cuộc đàm thoại có thực:

Please sit in the apple-juice seat.

Trd: Làm ơn ngồi ở chỗ nước táo.

Nếu lấy câu này ngoài ngôn cảnh, nó sẽ không có nghĩa bởi vì biểu ngữ apple-juice seat 'chỗ nước táo' không thể được coi là phương thức phổ biến (được mọi người thừa nhận) dùng để chỉ khách thể. Nhưng câu này lại hoàn toàn có nghĩa hợp lí trong ngôn cảnh nó được dùng. Vị khách, sau một đêm nghỉ ngơi, đi xuống ăn sáng. Bàn ăn đã được dọn sẵn cho bốn người, đối diện ba chỗ là nước cam, đối diện với chỗ thứ tư là nước táo. Vậy là hoàn toàn có thể hiểu được ý muốn nói gì đằng sau biểu

Ý nghĩa có ngay trong từ.

Don't *force* your meanings *into* the wrong words.
Đừng *nhồi nhét* ý nghĩa *vào trong* những từ không phù hợp.

His words *carry* little meaning.
(*Trd.*Những từ của nó *mang* ít ý nghĩa).
Những lời nó nói ít ý nghĩa.

The introduction has a great deal of thought *content.*
(*Trd.* Phần dẫn luận có nhiều *nội dung* có ý nghĩa).
Trong phần dẫn luận có nhiều ý tưởng quan trọng.

Your words seem *hollow.*
Những từ của bạn hình như *trống rỗng.*

The sentence is *without* meaning.
Câu *không có* ý nghĩa.

The idea is *buried in* terribly dense paragraphs.
Tư tưởng *bị chôn vùi dưới* những đoạn văn rất dở hơi.

Trong những ví dụ này khó phát hiện ra rằng ẩn dụ che lấp cái gì đó, thậm chí cũng không ý thức được bản thân ẩn dụ. Đây là phương thức tri giác ngôn ngữ quá quen thuộc đến nỗi đôi khi khó hình dung cái gì ở đây không tương hợp với hiện thực. Nhưng nếu nhìn hệ quả rút ra từ trong ẩn dụ KÊNH LIÊN LẠC, thì có thể thấy ẩn dụ che lấp một số mặt của quá trình giao tiếp.

ngữ apple-juice seat 'chỗ nước táo'. Thậm chí ngay cả sáng hôm sau khi nước táo không còn nữa, thì vẫn có thể hiểu được chỗ nào trong số những chỗ sau bàn ăn có thể được gọi là apple-juice seat.

Ngoài những câu vô nghĩa được nói ra ngoài ngôn cảnh, còn có những trường hợp khi một câu có nghĩa khác nhau đối với những người khác nhau. Hãy xét ví dụ sau đây:

We need new alternative sources of energy.

Chúng ta cần những nguồn năng lượng thay thế.

Câu này có những nghĩa khác nhau đối với ông giám đốc công ti dầu hỏa Mobil Oil và đối với người đứng đầu Hội môi trường Friends of the Earth ("Những người bạn của thiên nhiên"). Nghĩa của câu này không bao hàm trực tiếp trong các từ - điều quan trọng là ai nói hoặc ai nghe và những sở thích chính trị và xã hội của họ như thế nào. Ẩn dụ KÊNH LIÊN LẠC không ứng dụng được trong những trường hợp khi cần thiết phải chú ý đến ngôn bản để xác định xem câu nói chung có nghĩa hay không, nếu "có", thì nghĩa gì.

Những ví dụ đã dẫn ở trên chứng tỏ rằng những ý niệm ẩn dụ chúng ta vừa khảo sát chỉ bảo đảm hiểu một phần sự giao tiếp, cuộc tranh luận và thời gian trong khi chúng che dấu nhiều khía cạnh của những ý niệm này. Điều quan trọng là phải thấy rằng việc cấu trúc hóa mang tính ẩn dụ đối với các lĩnh vực ý niệm rõ ràng chỉ bao quát được bộ phận, chứ không phải toàn cục. Giá như việc cấu trúc hóa mang tính toàn cục, thì một ý niệm này *tuyệt đối trùng hợp* với một ý niệm khác, chứ không đơn thuần là được hiểu trong những thuật ngữ của nó. Ví dụ, thời gian là hiện thực, thì đó không phải là tiền bạc. Nếu bạn *tiêu xài hoang phí thời gian* để làm một việc gì đó thì lấy lại thời gian đã mất là không thể được. Ngân hàng thời gian không tồn tại. Tôi có thể *tiêu phí nhiều thời gian cho bạn*, nhưng bạn không thể trả lại cho tôi đúng cái thời gian ấy, mặc dù bạn có thể

tiêu phí cho tôi đúng từng ấy thời gian. Vân vân. Tóm lại, một phần nào đó của cái ý niệm được hiểu một cách ẩn dụ không phù hợp và không thể phù hợp với ẩn dụ tương ứng.

Mặt khác, các ý niệm ẩn dụ có thể vượt ra khỏi ranh giới của tư duy và lời nói thông thường để đi vào lĩnh vực ta gọi là tư duy và ngôn ngữ hình ảnh, thơ ca, mĩ miều hoặc tưởng tượng. Tóm lại, nếu những tư tưởng là khách thể thì chúng ta có thể *diện cho chúng những bộ trang phục diêm dúa* (Thus, if ideas are objects, we can dress them up in fancy clothes), *tung hứng chúng* (juggle them), *trưng chúng thành hàng lộng lẫy và cân đối* (line them up nice and neat) v.v. Tóm lại, khi chúng ta nói rằng ý niệm được cấu trúc hóa bởi ẩn dụ là hàm ý nó được cấu trúc hóa bộ phận và chỉ có thể mở rộng theo một hướng nhất định mà thôi.

Ẩn dụ định hướng[29]

Chúng ta vừa mới nghiên cứu cái được gọi là *ẩn dụ cấu trúc* (structural metaphors), nghĩa là những trường hợp khi một ý niệm này được cấu trúc hóa về mặt ẩn dụ trong thuật ngữ của một ý niệm khác. Nhưng có một dạng khác của ý niệm ẩn dụ không cấu trúc hóa một ý niệm này trong thuật ngữ của một ý niệm khác, mà tổ chức cả một hệ thống ý niệm đối với một hệ thống khác (organizes a whole system of concepts with respect to one another). Chúng ta sẽ gọi những ý niệm này là *ẩn dụ định hướng* (*orientational metaphors*) bởi vì trong số đó có nhiều ẩn dụ liên quan đến việc định hướng trong không gian: "trên-dưới" (up-down), "trong-ngoài" (in-out), "trước-sau" (front-back), "trên mặt-từ trên mặt" (on-off), "sâu-cạn" (deep-shallow), "trung tâm-ngoại vi" (central-peripheral). Những loại quan hệ không gian như thế này nảy sinh do chỗ con người vốn có cơ thể

[29] Orientational metaphors

My spirits *rose*.

Tinh thần của tôi *sảng khoái lên*.

You're in *high* spirits.

(*Trd.* Bạn đang trong tinh thần *cao*)

Tinh thần của bạn đang *lên cao*.

Thinking about her always gives me a *lift*.

Những ý nghĩ về nàng luôn luôn *nâng* tôi *lên cao*.

I'm feeling *down*.

(*Trd.* Tôi cảm thấy *xuống dưới*).

Tôi cảm thấy chán nản.

I'm depressed.

(*Trd.* Tôi bị ép xuống).

Tôi bị suy sụp tinh thần.

He's really *low* these days.

(*Trd.* Anh ta thực sự *xuống dưới* những ngày này).

Lúc này anh ta thực sự buồn chán.

I *fell* into a depression.

Tôi *bị rơi* vào tình trạng trầm cảm.

My spirits *sank*.

(*Trd.* Tinh thần của tôi *bị giảm sút*).

với những hình dạng nhất định tác động tương hỗ với thế giới vật chất. Những ẩn dụ định hướng cung cấp cho ý niệm ý nghĩa định hướng không gian, ví dụ, HAPPY IS UP/HẠNH PHÚC LÀ Ở TRÊN. Ẩn dụ HẠNH PHÚC hướng lên TRÊN là phù hợp với tiếng Anh trong những câu "I'm feeling *up* today" ('Hôm nay tôi cảm thấy phấn chấn *lên*').

Những kiểu định hướng ẩn dụ như thế không phải là võ đoán. Chúng có cơ sở trên kinh nghiệm vật lí và văn hóa của chúng ta. Mặc dù những đối lập phân cực "trên-dưới", "trong–ngoài" v.v. về bản chất là mang tính vật lí, song những ẩn dụ định hướng dựa trên cơ sở đó phân biệt nhau từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác. Ví dụ, trong một số nền văn hóa, tương lai có vẻ như ở trước mặt chúng ta, ở một số nền văn hóa khác thì nó lại ở sau lưng chúng ta. Để làm ví dụ, chúng ta thử khảo sát những ẩn dụ định hướng không gian kiểu "trên-dưới" được William Nagy 1974 nghiên cứu rất tỉ mỉ. Đối với mỗi trường hợp chúng ta sẽ cố gắng giải thích tương đối bằng cách nào ẩn dụ tri nhận có thể nảy sinh trên cơ sở kinh nghiệm vật lí và văn hóa của chúng ta. Những điều giải thích này có tính chất xác suất, chúng phù hợp với sự thật, nhưng không chính xác tuyệt đối.

HAPPY IS UP; SAD IS DOWN.

HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN; NỖI BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

I'm feeling *up*.

(*Trd.* Tôi cảm thấy *lên trên*)

Tôi cảm thấy phấn chấn *lên*.

That *boosted* my spirits.

Điều đó *nâng* tinh thần tôi *lên*.

Tôi mất tinh thần.

Cơ sở vật lí: Tư thế cúi nghiêng của con người thường ứng với nỗi buồn và trầm cảm, tư thế thẳng ứng với trạng thái cảm xúc tích cực.

CONSCIOUS IS UP; UNCONSCIOUS IS DOWN

Ý THỨC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN; VÔ THỨC ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

Gat *up*.

Hãy đứng *lện*.

Wake *up*.

Hãy thức *dậy*.

I'm *up* already.

Tôi đã đứng *dậy* rồi.

He *rises* early in the morning.

Nó *dậy* sớm buổi sáng.

He *fell* asleep.

(*Trd*. Nó *rơi* vào giấc ngủ).

Nó ngủ rồi.

He *dropped* off to sleep.

Nó *rơi* vào giấc ngủ.

He's *under* hypnosis.

(*Trd.* Nó đang *ở dưới* thôi miên).

Nó đang bị thôi miên.

He *sank* into a coma.

(*Trd.*Nó *rơi* vào hôn mê).

Nó bị hôn mê.

Cơ sở vật lí: Con người và đa số các động vật có vú khác ngủ ở tư thế nằm, còn khi thức dậy thì đứng lên.

HEALTH AND LIFE ARE UP
SỨC KHỎE VÀ CUỘC SỐNG ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
SICKNESS AND DEATH ARE DOWN
BỆNH TẬT VÀ CHẾT ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

He's at the *peak* of health.

Nó đang ở *đỉnh cao* của sức khỏe.

Lazarus *rose* from the dead.

Lazarus *sống dậy* từ cõi chết.

He's in *top* shape.

(*Trd.* Nó đang trong tư thế *trên cao*).

Nó trong tư thế sẵn sàng.

As to his health, he's way *up* there.

(*Trd.* Còn sức khỏe thì nó đang trên đường *đi lên*).

Về sức khỏe thì nó đang bình phục.

He *fell* ill.

(*Trd.* Tôi có quyền lực *trên* cô ta).

Cô ta trong tay tôi.

I am on *top* of the situation.

(*Trd.* Tôi đang *trên đỉnh* của tình hình).

Tôi điều khiển được tình hình.

He's in a *superior* position.

Nó đang ở địa vị *cao.*

He's at the height of his power.

Nó đang *trên đỉnh* quyền lực của mình.

He's in the *high* command.

(*Trd.* Nó đang ở vị trí chỉ huy cao).

Nó là một quan chức cấp cao.

He's in the *upper* echelon.

(*Trd.* Nó đang ở cấp bậc *cao*).

Nó nắm quyền lực *cao.*

His power *rose.*

Quyền lực của nó *tăng cao.*

He ranks *above* me in strength.

(*Trd.* Anh ta *cao* hơn tôi một bậc về sức lực).

Anh ta mạnh hơn tôi.

(*Trd.* Nó *rơi* vào bện tật).
Nó bị ốm.

He's *sinking* fast.
(Trd. Nó chìm xuống)
Nó nhanh chóng kiệt sức.

He came *down* with the flu.
(*Trd.* Nó *đi xuống* với bệnh cúm).
Nó bị bệnh cúm.

His health is *declining.*
(*Trd.* Sức khỏe của nó *bị ngã*)
Nó gầy còm đi.

He *dropped* dead.
(*Trd.* Nó *ngã xuống* chết)
Nó đã chết.

Cơ sở vật lí: Bệnh nặng bắt chúng ta phải nằm. Khi bạn chết bạn ngã xuống.

HAVING CONTROL OR FORCE IS UP
QUYỀN LỰC HOẶC SỨC MẠNH ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
BEING SUBJECT TO CONTROL OR FORCE IS DOWN
PHỤC TÙNG SỰ KIỂM SOÁT HOẶC SỨC MẠNH ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

I have control *over* her.

He is *under* my control.

Nó đang *dưới* quyền của tôi.

He *fell* from power.

(*Trd.* Tôi bị *ngã* từ sức lực)

Tôi bị mất sức.

His power is on the *decline*.

Quyền lực của nó đang suy giảm.

He is my social *inferior*.

Địa vị xã hội của nó *thấp* hơn của tôi.

He is *low* man on the totem pole.

Nó chiếm địa vị *thấp* trong hệ totem.

Cơ sở vật lí: kích cỡ vật lí thường liên quan đến lực vật lí, và kẻ chiến thắng trong cuộc vật nhau thường nằm trên.

MORE IS UP; LESS IS DOWN

NHIỀU HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN, ÍT HƠN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

The number of books printed each year keeps going *up*.

Số lượng sách in hàng năm tăng *lên*.

His draft number is *high*.

Phần của nó *cao*.

My income *rose* last year.

Năm ngoái thu nhập của tôi *tăng*.

The amount of artistic activity in this state has gone *down* in the past year.

Số lượng những hoạt động văn nghệ ở bang này năm ngoái bị giảm *xuống*.

The number of errors he made is incredibly *low*.

(*Trd.* Số lỗi nó mắc phải rất *thấp*).

His income *fell* last year.

Năm ngoái thu nhập của nó *giảm xuống*.

He is *underage*.

(*Trd.* Nó *dưới* tuổi).

Nó là trẻ vị thành niên.

If you're too hot, turn the heat *down*.

Nếu bạn thấy nóng quá, bạn hãy giảm nhiệt *xuống*.

Cơ sở vật lí: Nếu bạn thêm một số lượng nào đó những thực thể hay khách thể vật lí vào trong một vật chứa hay vào một đống, thì mức độ của cái đựng trong vật chứa tăng lên, còn đống thì phình ra.

FORESEEABLE FUTURE EVENTS ARE UP (AND AHEAD)

NHỮNG SỰ KIỆN TƯƠNG LAI ĐOÁN TRƯỚC ĐƯỢC THÌ ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN (VÀ PHÍA TRƯỚC)

She'll *rise* to the top.
Cô ta sẽ *lên* rất cao.

He's at the *peak* of his career.
Nó đang *ở đỉnh cao* danh vọng của mình.

He's *climbing* the ladder.
(*Trd.* Nó đang *leo lên* bức thang).
Nó đang làm nên danh phận.

He has little *upward* mobility.
(*Trd.* Nó có ít sức cơ động *đi lên*).
Nó không đủ sức để đạt được công danh.

He's at the *bottom* of the social hierarchy.
Nó đang *ở dưới đáy* của tôn ti xã hội.

She *fell* in status.
(*Trd.* Cô ta *ngã* trên địa vị).
Địa vị của cô ta bị *giảm*.

Cơ sở xã hội và vật lí: Địa vị gắn với sức mạnh/quyền lực (xã hội), còn sức mạnh vật lí thì hướng lên TRÊN.

GOOD IS UP; BAD IS DOWN

CÁI TỐT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN; CÁI XẤU ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

Things are looking *up*.

All *up* coming events are listed in the paper.

(*Trd.* Tất cả những sự kiện *đi lên trên* đã được liệt kê trong văn kiện).

Tất cả những sự kiện sắp xảy ra đã được liệt kê trong văn kiện.

What's coming *up* this week?

(*Trd.* Cái gì *đi lên trên* trong tuần này?).

Chuyện gì sẽ xảy ra trong tuần này?

I'm afraid of what's *up ahead* of us.

(*Trd.* Tôi sợ cái đang *ở trên phía trước* chúng tôi).

Tôi sợ cái sẽ xảy ra với chúng tôi.

What's *up*?

(*Trd.* Cái gì đang *ở trên*?).

Chuyện gì đang xảy ra vậy?

Cơ sở vật lí: Thường chúng ta nhìn về phía chúng ta di chuyển (tới trước, về phía xa). Khi vật thể tiến gần về phía con người (hay con người tiến gần về phía vật thể) thì có cảm giác như vật thể to hơn. Do chỗ mặt đất được tri giác như bất động, nên, theo quan điểm của người quan sát, phần trên của vật thể khi di chuyển có cảm giác như chuyển động lên trên.

HIGH STATUS IS UP; LOW STATUS IS DOWN

ĐỊA VỊ XÃ HỘI CAO ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN; ĐỊA VỊ XÃ HỘI THẤP ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

He has a *lofty* position.

Nó có địa vị *rất cao*.

(*Trd.* Công chuyện nhìn *lên trên*).

Công chuyện khá hơn.

We hit a *peak* last year, but it's been *downhill* ever since.

Chúng tôi đã đạt được *đỉnh cao* trong năm ngoái, nhưng từ đó công chuyện sút kém hẳn (*Trd.* công chuyện *đi xuống núi*).

Things are at an all-time *low*.

(*Trd.* Công việc ở mức *thấp* chưa từng thấy).

Công việc chất lượng *thấp* chưa từng thấy.

He does *high*-quality work.

Nó làm ra sản phẩm chất lượng *cao*.

Cơ sở vật lí cho sự phát triển cá nhân: Hạnh phúc, sức khỏe, cuộc sống và quyền lực, nghĩa là tất cả những gì làm cho con người sống tốt hơn đều hướng lên trên.

VIRTUE IS UP; DEPRAVITY IS DOWN

ĐỨC HẠNH ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN; TỘI LỖI ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

He is *high*-minded.

Nó cao thượng.

She has *high* standards.

Cô ta có yêu cầu *cao*.

She is *upright*.

(Trd. Cô ta thẳng đứng).
Cô ta trung thực.

She is an *upstanding* citizen.
Cô ta là một người *ngay thẳng.*

That was a *low* trick.
Đây là mánh khóe *thấp hèn.*

Don't be *underhanded.*
(*Trd.* Đừng ở *dưới tay*).
Hãy thành thật.

I wouldn't *stoop* to that.
(*Trd.* Tôi không *khom lưng* trước việc đó).
Tôi không hạ mình trước việc đó.

That would be *beneath* me.
(*Trd.* Điều đó *thấp* hơn tôi).
Điều đó không xứng đáng với tôi.

He *fell* into the *abyss* of depravity.
Anh ta rơi xuống vực tội lỗi.

That was a *low-down* thing to do.
Đó là một cử chỉ *thấp* hèn.

với các loài động vật, thực vật và các khách thể của thế giới vật chất, điều đó cho phép con người đứng trên động vật và có quyền lực đối với chúng. Tóm lại, ẩn dụ CONTROL IS UP/QUYỀN LỰC HƯỚNG LÊN TRÊN tạo cơ sở cho ẩn dụ MAN IS UP/CON NGƯỜI HƯỚNG LÊN TRÊN và do đó cho cả ẩn dụ RATIONAL IS UP/CÁI LÍ HƯỚNG LÊN TRÊN.

Kết luận

Những ví dụ đã khảo sát ở trên cho phép nêu ra những kết luận sau đây về cơ sở kinh nghiệm, về sự tương hợp và tính hệ thống của các ẩn dụ ý niệm:

Đa số những ẩn dụ cơ bản của chúng ta được tổ chức nhờ một hoặc nhiều ẩn dụ không gian.

Mỗi ẩn dụ không gian có tính hệ thống nội tại. Ví dụ, ẩn dụ HẠNH PHÚC HƯỚNG LÊN TRÊN biểu hiện cả một hệ thống tương hòa (coherent system) các ý niệm chứ không phải một vài trường hợp riêng lẻ và ngẫu nhiên. (Ví dụ về hệ thống không tương hòa (incoherent system) là trường hợp khi chúng ta nói câu I'm feeling up '*trd.* Tôi cảm thấy lên trên' với nghĩa 'Tôi cảm thấy hạnh phúc', còn câu My spirits rose thì lại có nghĩa là 'Tôi trở nên buồn hơn').

Các ẩn dụ không gian khác nhau vốn có tính hệ thống bên ngoài chung cho phép xác định tính tương hòa của chúng. Chẳng hạn, ẩn dụ CÁI TỐT HƯỚNG LÊN TRÊN biểu hiện hướng LÊN TRÊN cho trạng thái tích cực nói chung, và cái hướng này được giữ mãi cả trong những ví dụ riêng lẻ như: HAPPY IS UP/HẠNH PHÚC HƯỚNG LÊN TRÊN, HEALTH IS UP/SỨC KHỎE HƯỚNG LÊN TRÊN, ALIVE IS UP/CÁI SỐNG HƯỚNG LÊN TRÊN, CONTROL IS UP/KIỂM SOÁT HƯỚNG LÊN TRÊN. Ẩn dụ STATUS IS UP/ĐỊA VỊ XÃ HỘI (CAO) HƯỚNG LÊN TRÊN tương hòa với ẩn dụ CONTROL IS UP/KIỂM SOÁT HƯỚNG LÊN TRÊN.

Cơ sở vật lí và xã hội: GOOD IS UP/CÁI TỐT HƯỚNG LÊN TRÊN cho bất cứ ai (cơ sở vật lí), cùng với ẩn dụ chúng ta sẽ thảo luận dưới đây SOCIETY IS A PERSON/XÃ HỘI LÀ CÁ NHÂN (trong trường hợp khi con người không đồng nhất mình với xã hội). Làm một người có đức hạnh nghĩa là hành động phù hợp với chuẩn mực do xã hội/cá nhân đặt ra để bảo đảm cho hạnh phúc của con người. ĐỨC HẠNH được xác định là ở TRÊN, bởi vì hành vi có đức hạnh, theo quan điểm của xã hội/cá nhân phù hợp với an sinh xã hội. Do chỗ những ẩn dụ do xã hội quy định là một bộ phận của nền văn hóa, nên chính quan điểm xã hội/cá nhân là rất quan trọng.

RATIONAL IS UP; EMOTIONAL IS DOWN

CÁI LÍ ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN; CÁI TÌNH ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

The discussion *fell to the emotional level*, but I *raised* it back up to the rational plane.

Cuộc thảo luận đã *hạ xuống mức tình cảm*, nhưng tôi đã *nâng* nó lên trình độ lí tính.

We put our *feelings* aside and had a *high-level intellectual* discussion of the matter.

Chúng tôi để *tình cảm* sang một bên và tiến hành thảo luận vấn đề mang tính *trí tuệ cao*.

He couldn't *rise above* his emotions.

Nó không thể *vượt lên trên* tình cảm của mình.

Cơ sở vật lí và văn hóa: Trong nền văn hóa của chúng ta, người ta cho rằng con người nhờ có năng lực đặc biệt của mình là biết suy nghĩ, nên con người thực hiện quyền kiểm soát đối

Các ẩn dụ không gian có gốc rễ trong kinh nghiệm vật lí và văn hóa của chúng ta chứ không phải được đặt ra một cách võ đoán. Ẩn dụ có thể được dùng làm phương tiện để hiểu ý niệm chỉ nhờ vào bản chất kinh nghiệm của mình. (những điều phức tạp liên quan đến bản chất kinh nghiệm của ẩn dụ sẽ được thảo luận trong chương tiếp theo).

Ẩn dụ có thể có nhiều cơ sở vật lí và xã hội. Rõ ràng là tính tương hòa bên trong hệ thống chung một phần quy định sự lựa chọn cơ sở này hay cơ sở khác. Ví dụ, có khuynh hướng gắn hạnh phúc trong lĩnh vực vật lí với nụ cười và cảm xúc bùng phát (expansiveness)[30]. Điều này về nguyên tắc có thể tạo cơ sở cho ẩn dụ HAPPY IS WIDE/HẠNH PHÚC LÀ RỘNG; NỖI BUỒN LÀ HẸP. Thực vậy, có thể phát hiện một số lượng nào đó những biểu thức ẩn dụ kiểu như I'm feeling *expansive* 'Tôi cảm thấy *bùng phát*'. Ẩn dụ này làm sáng ra một khía cạnh khác của hạnh phúc so với I'm feeling up 'Tôi cảm thấy ở trên' (với nghĩa 'Tôi cảm thấy phấn lên'). Nhưng trong nền văn hóa của chúng ta, ẩn dụ cơ bản vẫn là HAPPY IS UP/HẠNH PHÚC HƯỚNG LÊN TRÊN, và chính vì vậy mà chúng ta nói về độ cao của sự ngây ngất (height of ecstasy), chứ không nói về chiều rộng của sự ngây ngất (breadth of ecstasy). Ẩn dụ HAPPY IS UP/HẠNH PHÚC HƯỚNG LÊN TRÊN hoàn toàn tương hòa với những ẩn dụ GOOD IS UP/CÁI TỐT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN, HEALTHY IS UP/SỨC KHỎE ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN v.v.

Trong một số trường hợp, quan hệ không gian là một bộ phận quan trọng của ý niệm đến nỗi khó hình dung được một ẩn dụ nào khác có khả năng cấu trúc hóa nó. Trong xã hội của chúng ta, "địa vị cao" chính là ý niệm như vậy. Trong những

---

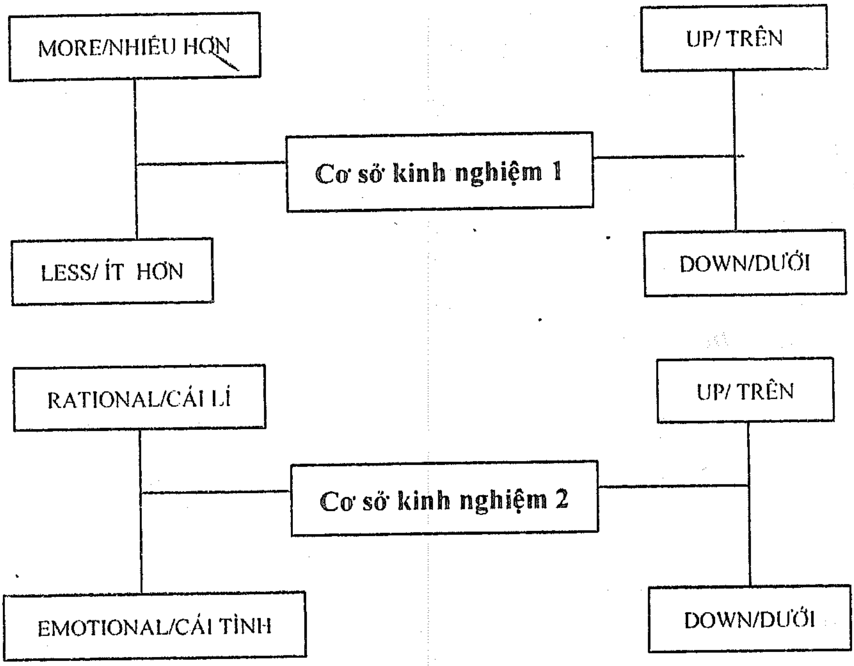
[30] Ở đây ý muốn nói không có khả năng kiềm chế tình cảm của mình, tình cảm vượt ra ngoài khuôn khổ do chuẩn xã hội quy định (chú thích của TVC).

trường hợp khác, chẳng hạn như đối với ý niệm "hạnh phúc" thì điều đó thể hiện không rõ nét lắm. Ý niệm "hạnh phúc" có độc lập không đối với ẩn dụ HAPPY IS UP/HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN, hay định hướng không gian của hạnh phúc "trên-dưới" tạo thành một bộ phận của ý niệm đó? Hình như đó là một bộ phận của ý niệm trong hệ thống ý niệm đã cho. Ẩn dụ HAPPY IS UP/HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN đặt hạnh phúc vào hệ thống tương hòa của các ẩn dụ, và một bộ phận ngữ nghĩa của ý niệm hạnh phúc được suy ra từ vai trò của nó trong hệ thống này.

Những cái gọi là ý niệm thuần túy trí tuệ, chẳng hạn, những khái niệm của lí thuyết khoa học thường thường (mà cũng có thể là luôn luôn) đặt trên cơ sở những ẩn dụ có căn cứ vật lí và/hoặc văn hóa. Việc sử dụng tính từ high 'cao' trong cụm từ high-energy particles 'những hạt năng lượng cao' đặt cơ sở trên ẩn dụ MORE IS UP/NHIỀU HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN. Sự có mặt cũng của tính từ này trong thuật ngữ của tâm sinh lí học high-level functions 'chức năng cấp cao' có cơ sở trên ẩn dụ RATIONAL IS UP/CÁI LÍ ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN. Sự có mặt của từ low 'thấp' trong cụm từ low-level phonology 'âm vị học cấp độ thấp' (âm vị học nghiên cứu việc miêu tả tỉ mỉ mặt ngữ âm học của hệ thống âm thanh của ngôn ngữ được giải thích bởi ẩn dụ MUNDANE REALITY IS DOWN/THỰC TẾ TRẦN TỤC ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI (như trong biểu ngữ down to earth 'xuống đất'. Sức hấp dẫn trực cảm của lí thuyết khoa học phụ thuộc vào chỗ ẩn dụ của nó tương ứng với kinh nghiệm của con người đến mức nào.

Kinh nghiệm vật lí và văn hóa của chúng ta cung cấp nhiều cơ sở khác nhau cho các ẩn dụ không gian. Những cơ sở nào sẽ được lựa chọn và những cơ sở nào sẽ trở thành nền tảng – điều đó biến đổi từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác.

ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN, có thể dùng biểu đồ để phản ánh những quan hệ phức tạp hơn.



Cách hình dung như thế này cho phép chú ý đến hiện tượng là hai phần của mỗi ẩn dụ chỉ liên quan được với nhau thông qua những cơ sở kinh nghiệm, và chỉ nhờ cơ sở kinh nghiệm ẩn dụ mới có thể làm phương tiện cho sự thông hiểu.

Chỉ bởi vì kiến thức của chúng ta về những cơ sở kinh nghiệm của ẩn dụ không đáng kể, nên chúng ta mới từ bỏ những biểu tượng tương tự. Tiếp theo chúng ta vẫn sẽ sử dụng từ is 'là' để trình bày những ẩn dụ như NHIỀU HƠN LÀ (ĐỊNH HƯỚNG LÊN) TRÊN, nhưng từ is cần phải hiểu là sự biểu hiện

Cơ sở vật lí của ẩn dụ không tách rời khỏi cơ sở văn hóa bởi vì việc lựa chọn cơ sở vật chất trong nhiều khả năng được điều chỉnh bởi những nhân tố văn hóa.

Những cơ sở kinh nghiệm của ẩn dụ

G. Lakoff và M. Johnson nhận xét rằng về những cơ sở kinh nghiệm của ẩn dụ chúng ta biết tương đối ít. Chính vì nguyên nhân này chúng ta đã miêu tả ẩn dụ một cách riêng lẻ, chỉ sau đó mới thêm vào những nhận xét có tính chất giả thuyết về những cơ sở kinh nghiệm khả dĩ của việc ẩn dụ hóa. Chúng ta sử dụng hình thức trình bày không xuất phát từ những suy nghĩ có tính nguyên tắc, mà vì sự thiếu hiểu biết của chúng ta. *Trong thực tế chúng ta ý thức rằng không thể hiểu và miêu tả chính xác một ẩn dụ nào đó riêng lẻ mà không tính đến những cơ sở kinh nghiệm của nó.* Chẳng hạn, cơ sở kinh nghiệm của ẩn dụ MORE IS UP/NHIỀU (LỚN) HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN khác một cách cơ bản với cơ sở kinh nghiệm của ẩn dụ HAPPY IS UP/HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN hoặc RATIONAL IS UP/CÁI LÍ ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN. Mặc dù ý niện TRÊN trong tất cả những ẩn dụ này đều như nhau, nhưng những tri thức kinh nghiệm làm cơ sở cho những ẩn dụ nhóm này hoàn toàn khác nhau. Điều đó không có nghĩa rằng tồn tại nhiều khái niệm TRÊN khác nhau; có lẽ chiều thẳng đứng bằng nhiều cách khác nhau đã can thiệp vào lĩnh vực kinh nghiệm của chúng ta và bằng cách đó sản sinh ra nhiều ẩn dụ khác nhau.

Để nhấn mạnh việc ẩn dụ không tách rời khỏi những cơ sở kinh nghiệm của chúng, có thể đưa những cơ sở kinh nghiệm vào trong bản thân biểu tượng ẩn dụ. Bằng cách đó, thay cho những biểu tượng MORE IS UP/NHIỀU HƠN (LỚN HƠN) ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN và RATIONAL IS UP/CÁI LÍ

rút gọn một số yếu tố của kinh nghiệm, trên cơ sở đó ẩn dụ hình thành và trong thuật ngữ của nó chúng ta hiểu ẩn dụ.

Vai trò của cơ sở kinh nghiệm rất quan trọng trong sự thông hiểu hành chức của những ẩn dụ không tương ứng với nhau bởi vì chúng được đặt trên cơ sở trên những dạng khác nhau của kinh nghiệm. Chẳng hạn, xét ẩn dụ UNKNOWN IS UP/CÁI KHÔNG BIẾT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN; KNOWN IS DOWN/CÁI ĐÃ BIẾT ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI. Ví dụ như sau: That's *up in the air* 'Cái đó lơ lửng *ở trên không khí*' và The matter *is settled* 'Vấn đề đã được giải quyết'. Cơ sở kinh nghiệm của ẩn dụ này rất giống với UNDERSTANDING IS GRASPING/HIỂU LÀ CHỘP LẤY như trong biểu thức I couldn't grasp his explanation 'Tôi không thể *chộp* được thực chất lời giải thích của anh ta'. Trong thế giới những khách thể vật chất, nếu bạn chộp được một cái gì đó và giữ nó trong tay, thì bạn có được cơ hội xem xét vật ấy một cách chăm chú và tạo được một biểu tượng tốt về nó. Quả là đơn giản nếu chộp được và chăm chú xem xét một cái gì đó khi vật ấy ở trên mặt đất tại một vị trí cố định, song sẽ phức tạp hơn nhiều nếu vật thể đó bay lơ lửng trong không khí (như một lá cây hay một mẩu giấy). Tóm lại, những ẩn dụ UNKNOWN IS UP/CÁI KHÔNG BIẾT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN; KNOWN IS DOWN/CÁI ĐÃ BIẾT ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI liên quan đến ẩn dụ UNDERSTANDING IS GRASPING/HIỂU LÀ CHỘP LẤY.

Song ẩn dụ UNKNOWN IS UP/CÁI KHÔNG BIẾT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN không liên quan tới những ẩn dụ như CÁI TỐT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN; CÁI XẤU ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI và FINISHED IS UP/CÁI KẾT THÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN (chẳng hạn như trong ví dụ I'm finishing *up* (*trd.* Tôi đang kết thúc lên trên). Có thể chờ đợi FINISHED/ĐÃ KẾT THÚC tương ứng với KNOWN/BIẾT, còn UNFINISHED/CHƯA KẾT THÚC thì tương ứng với

UNKNOWN/CHƯA BIẾT. Nhưng trong trường hợp những ẩn dụ định hướng theo chiều thẳng đứng thì tình hình không như thế. Nguyên nhân là ở chỗ những ẩn dụ UNKNOWN IS UP/CÁI CHƯA BIẾT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN và FINISHED IS UP/CÁI KẾT THÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN có những cơ sở kinh nghiệm khác nhau.

Ẩn dụ và tính tương hòa của văn hóa[31]

Những giá trị văn hóa nền tảng nhất tương hòa với cấu trúc ẩn dụ của những ý niệm cơ bản của nền văn hóa này. Để làm ví dụ, chúng ta hãy xét một số ý kiến về các giá trị văn hóa của xã hội chúng ta tương hòa với những ẩn dụ không gian kiểu UP-DOWN/TRÊN-DƯỚI, bên cạnh đó là những khái niệm đối lập với những giá trị đó thì không tương hòa.

"More is better" (Nhiều hơn là tốt hơn) tương hòa với những ẩn dụ:

> MORE IS UP/NHIỀU HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN và GOOD IS UP/CÁI TỐT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN

"Less is better" không tương hòa với chúng.

"Bigger is better" (Cái lớn hơn là tốt hơn) tương hòa với những ẩn dụ:

> MORE IS UP/LỚN HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
> và
> GOOD IS UP/CÁI TỐT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN.

"Smaller is better" (Cái nhỏ hơn là tốt) không tương hòa với chúng.

---

[31] Metaphor and Cultural Coherence

chúng cùng với những ý niệm ẩn dụ mà chúng ta đang sống cần phải hình thành một hệ thống tương hòa (a coherent system), không mâu thuẫn. Chúng ta không khẳng định rằng tất cả những giá trị văn hóa liên quan đến hệ thống ẩn dụ thực sự tồn tại, chúng ta chỉ cho rằng những giá trị nào tồn tại và ăn sâu gốc rễ vào văn hóa thì tương hòa với hệ thống ẩn dụ.

Những giá trị đã dẫn ở trên nói chung là có giá trị đối với nền văn hóa chúng ta với những điều kiện bằng nhau. Nhưng do chỗ thường vẫn có những điều kiện không bằng nhau (not equal), nên giữa các giá trị thường xảy ra những cuộc đụng độ (conflicts), và do đó những ẩn dụ liên quan đến chúng cũng thế. Để giải thích những cuộc đụng độ này giữa các giá trị (và giữa những ẩn dụ liên quan đến chúng), cần thiết phải xác định những ưu tiên khác nhau của các giá trị và các ẩn dụ trong những nền văn hóa sử dụng chúng. Ví dụ, ẩn dụ MORE IS UP/NHIỀU HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN bao giờ cũng được ưu tiên bởi vì nó có cơ sở vật lí rõ ràng nhất. Sự ưu tiên của ẩn dụ MORE IS UP/NHIỀU HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN đối với ẩn dụ GOOD IS UP/CÁI TỐT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN có thể nhận thấy trên các ví dụ như Inflation is rising 'lạm phát tăng' và The crime rate is going up 'Tội phạm tăng'. Rõ ràng rằng lạm phát và tội phạm là xấu, nhưng những câu vừa dẫn có cái nghĩa vốn có của chúng do chỗ ẩn dụ MORE IS UP/NHIỀU HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN là ưu tiên hơn.

Nói chung sự ưu tiên của các giá trị một phần được quy định bởi nền tiểu văn hóa (subculture) trong đó con người sinh sống, một phần là do sự ưa thích của cá nhân. Các nền tiểu văn hóa của nền văn hóa toàn xã hội nói chung (mainstream culture) vốn có cùng những giá trị cơ sở, song mỗi nền tiểu văn hóa lại đề ra cho chúng những giá trị khác nhau. Ví dụ, quan niệm BIGGER IS BETTER/CÁI LỚN HƠN LÀ TỐT HƠN có thể đụng độ với quan niệm THERE WILL BE MORE IN THE

"The future will be better" (Tương lai sẽ tốt hơn) tương hòa với những ẩn dụ:

THE FUTURE IS UP/TƯƠNG LAI ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN và

GOOD IS UP/CÁI TỐT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN.

"The future will be worse" (Tương lai sẽ xấu hơn) không tương hòa với chúng.

"There will be more in the future" (Trong tương lai sẽ nhiều hơn) tương hòa với những ẩn dụ

MORE IS UP/NHIỀU HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN và

THE FUTURE IS UP/TƯƠNG LAI ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN.

"Your status should be higher in the future" (Trong tương lai địa vị của bạn sẽ lên cao) tương hòa với những ẩn dụ:

HIGH STATUS IS UP/ĐỊA VỊ CAO LÀ TRÊN và

THE FUTURE IS UP/TƯƠNG LAI ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN.

Những giá trị này ăn sâu gốc rễ trong nền văn hóa của chúng ta. Câu "The future will be better" (Tương lai sẽ tốt hơn) là tư tưởng cơ sở của sự tiến bộ. Những trường hợp riêng khẳng định "trong tương lai sẽ nhiều hơn" – đó là sự tích lũy hàng hóa và tăng lương. Câu "Trong tương lai địa vị của bạn sẽ tăng cao" là khẩu hiệu của công danh. Những suy nghĩ này về các giá trị tương hòa với những ẩn dụ không gian của chúng ta, còn những suy nghĩ ngược lại với chúng thì không. Tóm lại, có vẻ như những giá trị của chúng ta không độc lập (not independent);

FUTURE trong tình huống khi buộc phải lựa chọn giữa việc mua vào thời điểm đó một chiếc xe to với số tiền sẽ nuốt hết lương trong tương lai và việc mua một chiếc xe nhỏ hơn nhưng rẻ hơn. Ở Mĩ có những nền tiểu văn hóa, ở đó người ta mua chiếc xe to và không ai lo nghĩ đến tương lai, và cũng có những nền tiểu văn hóa, ở đó tương lai là rất quan trọng, do đó người ta sẽ mua chiếc xe nhỏ. Có một thời (trước lạm phát và khủng hoảng năng lượng) khi có một chiếc xe nhỏ có nghĩa là có một địa vị cao hơn trong nền tiểu văn hóa, ở đó những quan niệm VIRTUE IS UP/ĐỨC HẠNH ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN và SAVING RESOURCES IS VIRTUOUS/GIỮ GÌN NGUỒN LỰC LÀ ĐỨC HẠNH được ưu tiên hơn so với BIGGER IS BETTER/CÁI LỚN HƠN LÀ TỐT HƠN. Bây giờ số lượng những người sở hữu xe nhỏ tăng lên đột ngột, bởi vì xuất hiện một nền tiểu văn hóa, ở đó tư tưởng SAVING MONEY IS BETTER/TIẾT KIỆM TIỀN LÀ TỐT HƠN là quan trọng hơn so với BIGGER IS BETTER/CÁI LỚN HƠN LÀ TỐT HƠN.

Ngoài những nền tiểu văn hóa, trong xã hội còn có những nhóm xã hội, trong đó yếu tố quyết định là tuân theo một số giá trị quan trọng có khả năng đụng độ với nền đại văn hóa (mainstream culture). Họ giữ những giá trị khác – điều này chưa rõ lắm. Để làm ví dụ, chúng ta khảo sát dòng tu chiêm niệm. Trong cộng đồng này, những quan niệm LESS IS BETTER/ÍT HƠN LÀ TỐT HƠN và SMALLER IS BETTER/NHỎ HƠN LÀ TỐT HƠN là đúng đối với những quyền lợi vật chất vốn được xem như cái trở ngại cho một cái gì đó có giá trị hơn, cụ thể là cho sự thờ phụng Thượng đế. Các tu sĩ dòng chiêm niệm chia sẻ phạm trù giá trị của nền đại văn hóa VIRTUE IS UP/ĐỨC HẠNH ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN, cho nó một giá trị ưu tiên cao nhất và xác định nó một cách đặc biệt. Nguyên tắc MORE IS BETTER/NHIỀU HƠN LÀ TỐT HƠN vẫn tiếp tục hoạt động, nhưng chỉ được áp dụng cho đức hạnh. Quan

niệm giá trị ĐỊA VỊ XÃ HỘI CAO ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN vẫn còn hiệu lực, mặc dù nó không dành cho thế giới này, mà cho thế giới cao siêu, cho Cõi Thượng đế. Hơn nữa câu TƯƠNG LAI SẼ TỐT HƠN là đúng trong phạm vi phát triển tinh thần (spiritual growth) (UP/TRÊN) và cuối cùng là phạm vi cứu rỗi linh hồn (really UP/TRÊN đích thực). Điều này điển hình cho những nhóm xã hội nằm ngoài nền đại văn hóa. Đức hạnh, cái thiện và địa vị có thể được hiểu hoàn toàn khác nhau, nhưng chúng vẫn còn lại trong vị trí UP/TRÊN. Dù sao vẫn là tốt hơn nếu có được nhiều hơn cái mà cho là quan trọng; nguyên tắc TƯƠNG LAI SẼ TỐT HƠN vẫn tiếp tục hoạt động đối với cái cho là quan trọng v.v. Theo quan điểm cái cho là quan trọng đối với tu sĩ dòng chiêm niệm, thì hệ thống giá trị vẫn còn là tương hòa nội tại và tương quan với những ẩn dụ định hướng cơ sở của nền đại văn hóa.

Ở một số cá thể cũng như ở một số nhóm, tính ưu tiên được quy định bởi định hướng "trên-dưới" như nền văn hóa của chúng ta vốn có. Trong một số nền văn hóa, các phạm trù "cân đối" và "trung tâm" đóng vai trò quan trọng hơn rất nhiều. Hoặc thử lấy định hướng phi không gian "tích cực-tiêu cực". Nói chung đối với chúng ta ý niệm ACTIVE IS UP/CÁI TÍCH CỰC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN và PASSIVE IS DOWN/CÁI TIÊU CỰC ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI hoàn toàn có thể hiểu được. Nhưng có những nền văn hóa, trong đó tính tiêu cực lại được đánh giá cao hơn tính tích cực. Nói chung những phạm trù định hướng cơ sở "trên-dưới", "trong-ngoài", "trung tâm-ngoại vi", "tích cực-tiêu cực" v.v. rõ ràng là có trong tất cả các nền văn hóa. Nhưng cái điều mà các ý niệm định hướng như thế nào và những định hướng nào quan trọng hơn thì khác nhau trong những nền văn hóa khác nhau.

gián đoạn cũng như bản thân chúng ta, nghĩa là chúng trở thành những bản thể bị hạn định bởi bề mặt.

Giống như kinh nghiệm định hướng không gian của con người sinh ra những ẩn dụ định hướng, kinh nghiệm xử lí đối với những khách thể vật chất (đặc biệt là với cơ thể của chính chúng ta) tạo ra cơ sở cho những ẩn dụ bản thể vô cùng đa dạng, nghĩa là những phương thức tri giác các sự kiện, hoạt động, cảm xúc, tư tưởng v.v. như những bản thể và thực thể vật chất.

Ẩn dụ bản thể phục vụ những mục đích khác nhau, và những dạng khác nhau của ẩn dụ phản ánh những mục đích khác nhau. Lấy ví dụ như kinh nghiệm của con người đối với hiện tượng tăng giá có thể dùng ẩn dụ để biểu tượng như một bản thể độc lập nhờ có danh từ inflation 'lạm phát'. Điều đó cho phép chúng ta khi thảo luận vấn đề lạm phát dựa vào kinh nghiệm:

INFLATION IS AN ENTITY

LẠM PHÁT LÀ BẢN THỂ

Inflation is lowering our standard of living.

Lạm phát hạ thấp mức sống của chúng ta.

If there's much *more inflation*, we'll never survive.

Nếu lạm phát *tăng*, chúng ta sẽ không sống nổi.

We need to combat inflation.

Chúng ta cần phải đấu tranh chống lạm phát.

Inflation is backing us into a corner.

Lạm phát dồn chúng ta vào góc tường.

Ẩn dụ bản thể[32]

Ẩn dụ bản thể và thực thể[33]

Những phạm trù không gian như up-down (trên-dưới), front-back (trước- sau), on-off (ở tại-rời khỏi), center-periphery (trung tâm-ngoại vi) và near-far (gần-xa) bảo đảm cơ sở cực kì phong phú để hiểu những ý niệm trong thuật ngữ của định hướng. Song việc ý niệm hóa nhờ những phạm trù không gian có giới hạn của mình. Kinh nghiệm của chúng ta xử lí những khách thể vật lí và những chất đã làm hình thành một cơ sở khác để hiểu. Cơ sở này vượt ra khỏi khuôn khổ của sự định hướng đơn giản. Việc hiểu kinh nghiệm của chúng ta trong thuật ngữ của những khách thể và những chất cho phép chúng ta phân chia các bộ phận của kinh nghiệm và xử lí chúng như những bản thể hoặc những chất đồng loại phân lập. Chỉ cần đồng nhất những bộ phận của kinh nghiệm chúng ta với những khách thể hoặc những chất, thì sẽ có được khả năng dựa vào chúng, đưa chúng đến những phạm trù nhất định, tập hợp chúng lại và xác định số lượng của chúng, và bằng cách đó suy nghĩ về chúng.

Khi các khách thể không gián đoạn và không phân lập, thì dù sao chúng ta cũng phân loại chúng như thể chúng xác định và phân lập một cách rõ ràng, chẳng hạn như những dãy núi, những góc phố, những hàng rào v.v. Phương thức tri giác các hiện tượng của thế giới vật chất như thế là cần thiết để đạt được những mục đích nhất định: xác lập vị trí của núi, đạt được thỏa thuận về những cuộc gặp mặt ở các góc phố, xén những hàng rào cây xanh. Tính mục đích trong hoạt động của con người thường đòi hỏi phải vạch những đường ranh giới nhân tạo giữa những hiện tượng vật chất, điều đó làm cho chúng mang tính

---

[32] Ontological metaphors

[33] Entity and Substance Metaphors

Inflation is taking its toll at the checkout counter and the gas pump.

Lạm phát gây thiệt hại nặng ở các quầy kiểm tra và ở trạm khí đốt.

Buying land is the best way of *dealing with inflation.*

Mua đất là phương thức tốt nhất *đấu tranh chống lạm phát.*

Inflation makes me sick.

Lạm phát làm tôi phát chán.

Trong những trường hợp này, việc xem xét lạm phát như một bản thể độc lập cho phép chúng ta dựa vào nó, xác định số lượng của nó, trừu suất những mặt xác định của nó, nhìn thấy trong nó nguyên nhân của một cái gì đó, hành động có tính đến nó, và có thể thậm chí tin rằng chúng ta hiểu được nó. Những ẩn dụ bản thể như thế rất cần thiết cho những ý đồ muốn hiểu một cách hợp lí kinh nghiệm của chúng ta.

Số lượng những ẩn dụ bản thể được sử dụng cho những mục đích tương tự là rất nhiều. Danh sách được đề nghị dưới đây sẽ cho phép hình dung đó có thể là những mục đích gì. Ngoài ra, chúng tôi sẽ dẫn ra những ẩn dụ tương ứng với những mục đích này.

Referring

Chú dẫn

My fear of insects is driving my wife crazy.

Sự sợ hãi của tôi trước lũ sâu bọ làm cho vợ tôi phát điên lên.

That was a beautiful catch.
Đấy là cái bẫy tuyệt vời.

We are working toward peace.
Chúng ta làm việc để đạt được hòa bình.

The middle class is a powerful silent force in American politics.
Giai cấp trung lưu là lực lượng ngầm có ảnh hưởng trong chính trị Mĩ.

The honor of our country is at stake in this war.
Vinh dự của nước ta là được đóng góp trong cuộc chiến tranh này.

Quantifying

Đánh giá về số lượng

It will take a *lot of patience* to finish this book.
Đòi hỏi nhiều sự kiên nhẫn để kết thúc quyển sách này.

There is *so much hatred* in the world.
Có *quá nhiều lòng căm thù* trên thế giới.

DuPont has a *lot of political power* in Delaware.
DuPont có *nhiều ảnh hưởng chính trị* ở Delaware.

You've got *too much hostility* in you.

Gánh nặng trách nhiệm đã đưa nó đến chỗ phá hoại.

He did it out *anger*.

Nó làm chuyện đó do *tính ác*.

Our influence in the world has declinet because of our *lack of moral fiber*.

Ảnh hưởng của chúng ta trên thế giới giảm đi vì *thiếu đạo đức*.

Internal dissention cost them the pennant.

Sự bất đồng nội bộ làm cho họ bị mất giải thưởng.

Setting Goals and Motivating Actions.

'Xác định mục đích và kích thích hành động'

He went to New York to *seek fame and foetune*.

Anh ta đi New York để *tìm vinh quang và hạnh phúc*.

Here's what you have to do to *insure financiel security*.

Đây là điều bạn cần làm để *bảo đảm an ninh tài chính*.

I'm changing my way of lif so that I can *find true happiness*

Tôi thay đổi lối sống của mình để *tìm hạnh phúc thực sự*.

The FBI will act quickly in the face of *threat to national security*.

Bạn có *quá nhiều lòng thù địch* trong bạn.

Pete Rose has *a lot of hustle and baseball know-how.*

Pete Rose có *nhiều năng lượng và hiểu biết về bóng chày.*

Identifying Aspects

Nhận dạng các bình diện

The *ugly side of his personality* comes out under pressure.

Mặt xấu của nhân cách của nó bộc lộ trong những tình huống phức tạp.

The *brutality of war* dehumanizes us all.

Tính dã man của chiến tranh đã phi nhân tính hóa tất cả chúng ta.

I can't keep up the *pace of modern life.*

Tôi không theo kịp *tốc độ của cuộc sống hiện đại.*

His *emotional health* has deteriora ted recently.

Sức khỏe cảm xúc của nó suy giảm trong thời gian gần đây.

Identifying Causes

Nhận diện nguyên nhân

The pressure of his responsibilities caused his breakdown.

FBI sẽ hành động nhanh trước mặt *sự đe dọa an ninh quốc gia.*

She saw getting married as the *solution to her problems.*

Nàng nhìn thấy trong việc lấy chồng sự *giải quyết những vấn đề của mình.*

Cũng như trong trường hợp những ẩn dụ định hướng, tính ẩn dụ của đa số các biểu thức này là không ý thức được. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng này là ở chỗ những ẩn dụ bản thể, cũng như những ẩn dụ định hướng, phục vụ cho một tập hợp những mục đích – thuyết dẫn định danh, đánh giá số lượng v.v. Một cái nhìn đơn giản đến cái phi vật chất như là một bản thể hoặc thực thể tự tại hoàn toàn không bảo đảm cho sự thông hiểu đầy đủ. Nhưng những ẩn dụ bản thể có thể được phát triển tiếp tục. Đây là hai ví dụ chứng minh ẩn dụ bản thể THE MIND IS AN ENTITY/TRÍ TUỆ LÀ BẢN THỂ đang phát triển trong nền văn hóa của chúng ta.

THE MIND IS A MACHINE

TRÍ TUỆ LÀ CÁI MÁY

We're still trying to *grind out* the solution to this equation.

Chúng ta vẫn đang cố gắng *đưa ra* cách giải quyết phương trình này.

My mind just isn't *operating* today.

Đầu óc của tôi không *làm việc* hôm nay.

Boy, the *wheels* are *turning* now!

Anh bạn, những cái *bánh xe đang quay* kìa!

I'm a little *rusty* today.

Tôi rỉ sét (*suy nghĩ* hơi chậm) một chút hôm nay.

We've been working on this problem all day and now we're *running out of steam.*

Chúng tôi nghiên cứu vấn đề này suốt ngày rồi, và bây giờ chúng tôi *đã hết hơi.*

THE MIND IS A BRITTLE OBJECT
TÂM HỒN LÀ MỘT VẬT DỄ VỠ

Her ego is very *fragile*.

Cái "tôi" của nàng rất *dễ vỡ.*

You have to *handle him with care* since his wife's death.

Bạn cần phải *thận trọng đối xử* với nó sau khi vợ nó chết.

He *broke* under cross-examination.

Nó *sụp đổ* dưới sự thẩm vấn của nhà Thờ.

She is *easily crushed.*

Cô ta *dễ bị áp lực.*

The experience *shattered* him.

Cảm nhận này làm nó *suy sụp.*

một biểu thức hợp với anh ta He cracked up 'Nó điên tiết lên'. Mặt khác, khi ai đó trở nên uể oải và mất khả năng hành động do những nguyên nhân tâm lí, thì chúng ta nói He broke down 'Nó suy sụp xuống'.

Những ẩn dụ bản thể kiểu này rất tự nhiên và ăn sâu vào ý thức chúng ta đến nỗi chúng được tri nhận như những sự miêu tả tự tại và trực tiếp các quá trình tư duy. Việc chúng mang tính ẩn dụ thậm chí đa số chúng ta không ai nghĩ đến. Chúng tôi cho rằng những biểu thức như He cracked under pressure 'Nó suy sụp (*trd.* nứt ra) dưới áp lực của hoàn cảnh' có thể trực tiếp kiểm tra tính chân-ngụy. Biểu thức này được nhiều nhà báo dùng trong thực tế để giải thích tại sao Dan Whit mang súng vào tòa nhà thị chính thành phố San Francisco, bắn và giết thị trưởng George Moscone. Cách giải thích như thế đối với đa số chúng ta là hoàn toàn tự nhiên. Nguyên nhân là ở chỗ những ẩn dụ như TRÍ TUỆ/TÂM HỒN LÀ VẬT DỄ VỠ là một bộ phận không thể tách khỏi thế giới nội tâm của con người vốn thuộc về nền văn hóa của chúng ta.

Ẩn dụ vật chứa[34]
Không gian[35]

Chúng ta là những thực thể vật lí được tách biệt khỏi thế giới còn lại bởi bề mặt của da; chúng ta tri giác thế giới còn lại như đang ở bên ngoài chúng ta. Mỗi một chúng ta là một vật chứa bị hạn chế bởi bề mặt của cơ thể với định hướng "trong-ngoài". Chúng ta ánh xạ định hướng "trong-ngoài" của riêng chúng ta lên những khách thể vật lí khác bị hạn chế bởi những bề mặt. Do đó chúng ta cũng hình dung chúng như những vật chứa có bộ phận bên trong và bề mặt bên ngoài. Những căn phòng, những ngôi nhà rõ ràng là những vật chứa. Đi từ phòng

[34] Container Metaphors
[35] Land Areas

I'm *going to pieces.*

Tôi bị *vỡ tan thành những mẩu.*

His mind *snapped.*

Lí trí của nó bị *đổ vỡ.*

Những ẩn dụ này liên quan với những dạng khác nhau của các khách thể. Chúng hình thành những mô hình ẩn dụ khác nhau của trí tuệ và tâm hồn, và do đó tạo khả năng chú ý đến những bình diện khác nhau của kinh nghiệm tinh thần. Ẩn dụ CÁI MÁY tạo ra quan niệm về lí trí như là một cơ cấu có đặc điểm là có các giai đoạn mở-đóng, có hiệu suất, có công suất, cái cơ cấu đó có bộ máy bên trong, có nguồn năng lượng,, nó vốn có những điều kiện vận hành này nọ. Ẩn dụ KHÁCH THỂ (VẬT) DỄ VỠ không phong phú lắm. Nó cho phép chúng ta chỉ nói về sức mạnh tâm lí của con người. Tuy vậy một bộ phận của kinh nghiệm có liên quan đến thế giới bên trong của con người có thể được hiểu trong thuật ngữ của ẩn dụ này và ẩn dụ khác. Đó là những ví dụ sau đây:

He broke down.

'Nó suy sụp xuống' (TÂM HỒN LÀ CÁI MÁY)

He cracked up

'Nó điên tiết lên' (TRÍ TUỆ LÀ VẬT DỄ VỠ).

Nhưng hai ẩn dụ này làm sáng tỏ trong kinh nghiệm hoàn toàn không phải cùng một thứ. Khi cái máy hỏng, thì đơn thuần là nó ngừng làm việc. Khi một vật dễ vỡ bị đập nát, các phần của nó bay tứ tung, có thể gây những hậu quả nguy hiểm. Cũng thế, khi một người nào đó phát điên lên và trở nên hung hãn, có

này qua phòng khác là chúng ta di chuyển từ vật chứa này sang vật chứa khác, nghĩa là di chuyển từ phòng này qua phòng khác. Chúng ta thậm chí còn gán cái định hướng này cho những vật cứng, khi chẳng hạn như chúng ta đập vỡ một hòn đá để xem bên trong nó có gì. Chúng ta chuyển cái định hướng này sang môi trường tự nhiên. Chẳng hạn, khoảng trống trong rừng cũng được xem như một không gian hạn chế, vì vậy chúng ta tưởng tượng rằng mình đang ở *trong* khoảng trống đó hoặc ở *ngoài* nó, ở *trong* rừng hoặc *ngoài* rừng. Trong tri giác của chúng ta, khoảng trống trong rừng thực sự có một cái gì đó tựa như những đường ranh giới tự nhiên – một khu vực không xác định, ở đó cây cối dần dần biến mất và bắt đầu khoảng trống. Nhưng thậm chí cả trong những trường hợp khi không có đường ranh giới vật lí tự nhiên có thể xem như ranh giới của một vật chứa, chúng ta vạch ra những đường ranh giới – cứ như là không gian bên trong và bề mặt hạn định thực tế có tồn tại – như là bức tường, hàng rào, một đường tưởng tượng hay một mặt phẳng. Rất ít những trực giác của con người có thể ăn sâu bám rễ vào tư duy của con người hơn là cảm giác không gian. Và việc ngăn cách một lãnh thổ nào đó, việc vạch ranh giới xung quanh nó – đó là hành động đánh giá về mặt số lượng. Những khách thể bị hạn chế như là con người, đá hoặc là vùng lãnh thổ đều có kích thước. Kích thước có thể đánh giá về mặt số lượng theo số lượng của thực thể mà các khách thể này chứa đựng. Chẳng hạn, Kansas là một không gian hạn chế, và do đó nó là VẬT CHỨA, vì vậy chúng ta có thể nói: There's a lot of land in Kansac 'Có nhiều đất ở Kansac'.

Bản thân các thực thể cũng có thể được xem như những vật chứa. Lấy ví dụ như cái bồn tắm chứa đầy nước. Khi bạn leo vào bồn tắm, bạn trầm mình trong nước. Cả bồn tắm, cả nước đều có thể được xem như những vật chứa, nhưng là những loại khác nhau. Bồn tắm – CONTAINER OBJECT/KHÁCH THỂ-

VẬT CHỨA, còn nước – CONTAINER SUBSTANCE/THỰC THỂ-VẬT CHỨA.

Trường thị giác (hay tầm nhìn)[36]

Chúng ta ý niệm hóa trường thị giác như là một vật chứa, còn cái chúng ta nhìn thấy là cái chứa đựng bên trong nó. Bản thân biểu thức visual field 'trường thị giác' đưa đến ý nghĩ đó. Cái ẩn dụ hoàn toàn tự nhiên này được giải thích bởi sự kiện là khi chúng ta nhìn một vùng lãnh thổ nào đó (khu đất, cái mương, sàn nhà v.v.), trường thị giác xác định ranh giới của cái mà chúng ta nhìn thấy. Do chỗ không gian vật lí hạn chế - đó là VẬT CHỨA, còn trường thị giác của chúng ta liên quan đến không gian vật lí hạn chế, nên chúng ta tất nhiên đến với ý niệm ẩn dụ VISUAL FIELDS ARE CONTAINER/TRƯỜNG THỊ GIÁC LÀ VẬT CHỨA. Căn cứ vào đó chúng ta có thể nói:

The ship is *coming into* the view.
Con tàu *lọt vào* tầm nhìn.

I *have* him *in* sight.
Tôi *có* nó *trong* tầm nhìn.

I can't see him – the tree is *in* the way.
Tôi không thể nhìn thấy nó – có một cái cây *trên* đường.

He's *out of* sight now.
Nó ở *ngoài* tầm nhìn lúc này.

That's in the *center* of *my field* of vision.

---

[36] The visual Field

Are you going to the race? (cuộc thi chạy như một KHÁCH THỂ).

Bạn đang đi đến cuộc chạy?

Did you *see* the race? (cuộc chạy như một KHÁCH THỂ).

Bạn có *nhìn thấy* cuộc chạy không?

The *finish* of the race was really exciting (đích như KHÁCH THỂ-SỰ KIỆN ở bên trong KHÁCH THỂ-VẬT CHỨA).

Đích (đoạn kết) của cuộc chạy là rất ấn tượng.

There was *a lot of good running in* the race (cuộc chạy như một THỰC THỂ trong VẬT CHỨA).

Có *nhiều người chạy giỏi trong* cuộc (thi) chạy.

I couldn't do much *sprinting* until the end (cú vượt như một THỰC THỂ).

Tôi không thể làm một *cú vượt* tốt trước chặng đích.

Halfway into the race, I run out of energy (cuộc chạy như KHÁCH THỂ-VẬT CHỨA).

Nửa chặng đường trong cuộc chạy tôi bị kiệt sức.

He's *out* of the race now (cuộc chạy như KHÁCH THỂ-VẬT CHỨA).

Nó ở *ngoài* cuộc chạy bây giờ.

Cái đó ở *trung tâm trường thị giác (tầm nhìn) của tôi.*

There's *nothing in* sight.

Không có cái gì trong trường thị giác (không nhìn thấy gì).

I can't get *all* of the ships *in* sight at once.

Tôi không thể *thu tóm được tất cả* các con tàu *trong* tầm nhìn cùng một lúc.

Sự kiện, hành động, công việc và trạng thái[37]

Chúng ta sử dụng những ẩn dụ bản thể để hiểu các sự kiện, hành động, công việc và trạng thái. Sự kiện và hành động được ý niệm hóa về mặt ẩn dụ như những khách thể, công việc như những bản thể, trạng thái như những vật chứa. Ví dụ, "chạy" (race) là sự kiện được xem như một bản thể tự tại. Sự chạy diễn ra trong không gian và thời gian và có ranh giới xác định rõ ràng. Vì vậy chúng ta xem nó như KHÁCH THỂ-VẬT CHỨA với những yếu tố tham gia (cũng được hiểu như những khách thể) và với những sự kiện như xuất phát (start) và đích (finish) (những khách thể ẩn dụ); cái KHÁCH THỂ-VẬT CHỨA này còn bao gồm cả công việc chạy (thực thể ẩn dụ). Tóm lại, chúng ta có thể nói về việc chạy như sau:

Are you *in* the race on Sunday? (sự chạy như KHÁCH THỂ-VẬT CHỨA).

Bạn có *trong* cuộc chạy vào chủ nhật này không?

---

[37] Events, Actions, Activities, and states

Nói chung những dạng khác nhau của hoạt động về mặt ẩn dụ được hiểu như BẢN THỂ, và do đó như là VẬT CHỨA:

In washing the window, I splashed water all over the floor.

Trong việc lau cửa sổ, tôi đã làm tung tóe nước lên sàn nhà.

How did Jerry *get out of* washing the windows?

Jerry đã *thoát khỏi* việc lau cửa sổ như thế nào?

Outside of washing the windows, what else did you do?

Ngoài việc lau cửa sổ, bạn còn làm gì nữa?

How much window-washing did you do?

Bạn đã làm *nhiều* việc lau cửa sổ *như thế nào*?

How did you *get into* window-washing as a profession?

Bạn *đã đi vào* việc lau cửa sổ như là một nghề như thế nào?

He's *immersed in* washing the window right now.

Nó *ngập đầu trong* việc lau cửa sổ ngay bây giờ.

Vậy là những dạng khác nhau của hoạt động được xem là vật chứa đối với hành động và những công việc khác được dự đoán ở trong chúng. Chúng cũng được tri giác như những vật chứa năng lượng và nguyên liệu cần thiết cho chúng cũng như cho những sản phẩm phụ của mình. Những sản phẩm phụ này

cũng có thể hình dung như đang ở *trong* chúng và *nảy sinh từ* chúng:

I *put a lot of energy into* washing the windows.

Tôi *đã cho nhiều năng lượng vào* việc lau cửa sổ.

I *get a lot of satisfaction out* washing windows.

Tôi *nhận được nhiều sự thỏa mãn từ* việc lau cửa sổ.

There is a lot of satisfaction in washing windows.

Có nhiều sự thỏa mãn trong việc lau cửa sổ.

Những dạng khác nhau của trạng thái cũng có thể ý niệm hóa như vật chứa. Sau đây là một số ví dụ:

He's *in* love.

Nó đang *trong* tình yêu (Nó đang yêu).

We're *out of* trouble now.

Chúng ta ở ngoài những điều khó chịu hiện nay.

He's *comming out of* the coma.

Nó *thoát khỏi* cơn hôn mê.

I'm *slowly getting into* the shape.

Tôi *chậm đi vào trong* hình thức.

He *enteret* a state of euphoria.

Nó *rơi vào* trạng thái sảng khoái bệnh lí.

Lạm phát ăn hết những thu nhập của chúng ta.

His *religion tells* him that he cannot drink fine French wines.

Tôn giáo của nó *nói* với nó rằng nó không được uống rượu vang Pháp nhẹ.

The *Michelson-Morley experiment gave birth to* a new physical theory.

Thí nghiệm của Michelson-Morley sinh ra lí thuyết vật lí mới.

Cancer finally *caught up with* him.

Cuối cùng bệnh ung thư cũng bắt được nó.

Trong mỗi trường hợp này, chúng ta tìm thấy trong cái không phải con người những nét thuộc về con người. Nhưng phép nhân hóa không phải là quá trình thống nhất hoàn toàn. Mỗi ví dụ về phép nhân hóa khác với những ví dụ khác về những thuộc tính của con người được chọn lọc trong quá trình ẩn dụ hóa. Hãy xét những vị dụ sau đây.

Inflation *has attacked* the foundation of our economy.

Lạm phát *đã tấn công* những cơ sở của nền kinh tế chúng ta.

Inflation *has pinned* us to the wall.

Lạm phát *đã ghim* chúng ta vào tường.

Our biggest *enemy* right now *is* inflation.

He *fell into* a depression.

Nó *rơi vào* trầm cảm.

He finally *emerged from* the catatonic state he had been *in* since the end of finals week.

Nó *thoát ra* hẳn trạng thái sửng sốt mà nó bị rơi *vào* hồi cuối tuần.

Nhân hóa[38]

Có lẽ, những ẩn dụ bản thể rõ ràng nhất là những trường hợp khi khách thể vật chất được giải thích như con người. Điều đó cho phép hiểu kinh nghiệm của chúng ta trong sự tương tác với những bản thể vô sinh (nonhuman entities) trong thuật ngữ của những tác nhân kích thích (human motivations), của những cách định tính và hoạt động của con người. Đây là một số ví dụ:

His *theory explained* to me the behavior of chickens raised in factories.

Lí thuyết của nó *giải thích* cho tôi hiểu hành vi của gà con được nuôi trong các nhà máy.

This *fact argues* against the standard theories.

Sự kiện này *chứng minh* chống lại những lí thuyết chuẩn.

Life has cheated me.

Cuộc sống đã lừa dối tôi.

Inflation is eating up our profits.

[38] Personification

Kẻ thù chính nhất của chúng ta lúc này *là* lạm phát.

The dollar *has been destroyed* by inflation.
Đồng đô-la *đã bị tiêu diệt* bởi lạm phát.

Inflation *has robbed* me of my savings.
Lạm phát *đã ăn cắp* tiền tiết kiệm của tôi.

Inflation *has outwitted* the best economic minds in the country.
Lạm phát *đã lừa dối* sự chờ đợi của những nhà kinh tế giỏi nhất nước.

Inflation *has given birth* to a money-minded generation.
Lạm phát *đã sinh ra* một thế hệ chỉ nghĩ đến tiền bạc.

Ở đây lạm phát đã được nhân hóa, nhưng trong những ví dụ vừa dẫn, ẩn dụ không đơn thuần chỉ dẫn đến tư tưởng INFLATION IS A PERSON/LẠM PHÁT LÀ CON NGƯỜI. Ẩn dụ được sử dụng cụ thể hơn nhiều – INFLATION IS AN ADVERSARY/LẠM PHÁT LÀ KẺ THÙ. Trong khuôn khổ của ẩn dụ này, chúng ta không chỉ bằng cách đặc biệt hiểu được lạm phát, mà còn lập kế hoạch chống lại nó. Chúng ta tri giác lạm phát như là kẻ thù, nó có thể tấn công chúng ta, làm chúng ta bị thương, ăn cắp của chúng ta cái gì đó và thậm chí tiêu diệt chúng ta. Vì vậy ẩn dụ INFLATION IS AN ADVERSARY/ LẠM PHÁT LÀ KẺ THÙ giúp đánh giá đúng những hành động chính trị và kinh tế của chính phủ, và thậm chí được sử dụng để bào chữa cho chúng: tuyên chiến với lạm phát, xác định những

mục tiêu, kêu gọi hi sinh, xác lập trật tự mới của các cơ quan dưới quyền.

Vấn đề là phép nhân hóa là một phạm trù chung bao quát một phạm vi rộng những ẩn dụ, mỗi ẩn dụ đặt cơ sở trên thuộc tính đặc biệt của con người hoặc trên phương thức tri giác của nó. Chúng có điểm chung là mở rộng (extentions) những ẩn dụ bản thể và cho phép hiểu cái đang xảy ra, nhân hóa nó, nghĩa là trong những thuật ngữ mà chúng ta hiểu xuất phát từ những động cơ riêng, từ những mục đích, hành động và thuộc tính riêng. Việc nhân hóa những phạm trù quá trừu tượng như lạm phát bảo đảm một cách hiểu rõ ràng đối với đa số người. Khi chúng ta đau khổ vì những mất mát đáng kể về kinh tế do những nhân tố chính trị và kinh tế phức tạp đưa đến, những nhân tố này trong thực tế không ai hiểu. Ẩn dụ INFLATION IS AN ADVERSARY/LẠM PHÁT LÀ KẺ THÙ ít ra cũng cho chúng ta một cách giải thích rõ ràng tại sao ở chỗ chúng ta lại nảy sinh những vấn đề như thế.

Hoán dụ[39]

Trong những trường hợp nhân hóa đã được khảo sát ở trên, chúng ta gán những thuộc tính của con người cho cái không phải là con người – những lí thuyết, bệnh tật, lạm phát v.v. Trong những ngôn cảnh như thế, thuộc tính tương ứng không thể gán cho một bản thể người cụ thể nào. Khi chúng ta nói: "Lạm phát đã ăn cắp tiền tiết kiệm của tôi", chúng ta không đặt sự tương ứng giữa lạm phát với một con người cụ thể nào. Cần phải phân biệt những trường hợp này với những ví dụ kiểu:

The *ham sandwich* is waiting for his check.

Trd. Bánh mì kẹp thịt đang chờ tic-kê của mình.

---

[39] Metonimy

Bà Grundy không hài lòng với *quần jeans xanh* (= với việc *mặc* quần Jeans xanh).

New windshield wipers will satisfy him (= the state of having new wipers).

Bộ thanh gạt nước mới sẽ làm ông ta hài lòng (= tình trạng có bộ thanh gạt nước mới).

Chúng ta xem xét một trường hợp hoán dụ đặc biệt mà trong khoa hùng biện cổ điển gọi là *cải dung (synecdoche)*, khi một bộ phận thay cho toàn thể, như trong những trường hợp sau đây.

THE PART FOR THE WHOLE
BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ

The *automobile* is clogging our highways (= the collection of automobiles).

Xe hơi chất đầy đường chúng ta (= đoàn xe hơi).

We need a couple of *strong bodies* for our team (= strong people).

Trd. Chúng ta cần một cặp *cơ thể mạnh* cho đội chúng ta (= người khỏe mạnh).

There are a lot of *good heads* in the university (= intelligent people).

Có nhiều *cái đầu tốt* trong trường đại học (= người thông minh).

Trong ví dụ này, biểu thức *ham sandwich* (bánh mì kẹp thịt) được dùng để chỉ một người có thật đã đặt mua bánh mì kẹp thịt. Những trường hợp này không thể liệt cho những ví dụ nói về ẩn dụ danh hóa, bởi vì khi hiểu biểu thức *ham sandwich*, thì thuộc tính của con người không chuyển sang nó. Thay cho việc đó chúng ta sử dụng một bản thể này để chỉ một bản thể khác có mối liên hệ đến nó. Đó là ví dụ về cái mà chúng ta sẽ gọi là *hoán dụ* (*metonymy*).

Thêm vài ngôn cảnh:

He like to read the *Marquis de Sade* (= the writtings of the marquis).

Nó thích đọc *Marquis de Sade* (= những tác phẩm của bà hầu tước).

He's in *dance* (= the dancing profession).

Trd. Nó ở trong việc *nhảy múa* (= làm nghề nhảy, vũ công).

Acrylic has taken over the art world (= the use of acrylic paint).

Acrylic đã chiếm lĩnh thế giới nghệ thuật (= việc dùng nguyên liệu acrylic).

The *Times* hasn't arrived at the press conference yet (= the reporter from the Times).

Báo Times vẫn chưa xuất hiện trong cuộc họp báo (= phóng viên báo Times).

Mrs. Grundy frowns on *blue jeans* (= the wearing of blue jeans).

I've got a new set of *wheels* (= car, motorcycle, etc).

Tôi có những *cái bánh xe* mới (= xe hơi, mô tô v.v.).

We need some *new blood* in the organization (= new people).

Chúng ta cần *máu mới* cho tổ chức chúng ta (những người mới).

Trong những ví dụ này, cũng như trong những trường hợp khác của hoán dụ, một bản thể được sử dụng để chỉ một bản thể khác. Ẩn dụ và hoán dụ là những *dạng* khác nhau của các quá trình (different *kind* of processes). Ẩn dụ trước hết là phương thức nhận thức một sự vật này trong thuật ngữ của sự vật khác, và do đó chức năng cơ bản của nó là bảo đảm cho sự thông hiểu. Mặt khác, hoán dụ có chức năng cơ bản là chức năng quy chiếu (referential function), nghĩa là nó cho phép một bản thể này *thay thế* cho bản thể khác. Nhưng hoán dụ không chỉ là một biện pháp quy chiếu. Nó cũng phục vụ cho sự thông hiểu. Ví dụ, hoán dụ THE PART FOR THE WHOLE/BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ tiền giả định sự tồn tại nhiều phần có khả năng thay thế cái toàn thể. Việc lựa chọn một bộ phận nào đó quyết định sự chú ý tập trung ở bên nào của cái toàn thể. Khi chúng ta nói rằng đối với dự án cần có những *cái đầu sáng sủa* (good head), thì chúng ta dùng những cái đầu sáng sủa để biểu hiện "những người thông minh". Điều cơ bản không phải là chuyện chúng ta dùng một bộ phận (cái đầu) để biểu hiện cái toàn thể (con người), mà là chuyện chúng ta chọn một đặc điểm riêng lẻ của con người, cụ thể là sự thông minh có mối liên tưởng với cái đầu. Điều vừa nói trên có quan hệ với cả những dạng khác của hoán dụ. Khi chúng ta nói "The Times hasn't arrived at the press conference yet" (*trd.*, Báo Times chưa xuất

hiện ở cuộc họp báo), chúng ta dùng biểu thức The Times không những để biểu hiện nhà báo này hay nhà báo khác, mà còn chỉ rõ tầm quan trọng của cơ quan mà nhà báo đó đại diện. Do vậy câu "The Times hasn't arrived at the press conference yet" không có cùng nghĩa với câu Steve Roberts has not yet arrived for press conference yet (Steve Roberts chưa xuất hiện ở cuộc họp báo) thậm chí nếu Steve Roberts chính là phóng viên của tờ báo Times.

Tóm lại, hoán dụ ở mức độ nào đó cũng phục vụ cho những mục đích như ẩn dụ, và được sử dụng theo kiểu giống nhau, nhưng hoán dụ cho phép tập trung chú ý chính xác hơn trên những mặt xác định của cái được biểu hiện. Hoán dụ cũng như ẩn dụ không đơn thuần là một thủ thuật thi ca hoặc hùng biện. Cũng như ẩn dụ, hoán dụ không chỉ thuộc về ngôn ngữ. Những ý niệm hoán dụ (như THE PART FOR THE WHOLE/BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ) là một bộ phận cấu thành của tư duy đời thường, của những phương thức lời nói và hành vi.

Vậy là, trong hệ thống ý niệm của chúng ta có một trường hợp đặc biệt của hoán dụ BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ: THE FACE FOR THE PERSON/CÁI MẶT THAY CHO CON NGƯỜI. Ví dụ:

She's just a *pretty face*.

Trd. Nàng chỉ là một *cái mặt dễ thương*.

There are an *awful lot of faces* out there in the audience.

Trd. Có một *số lượng lớn những cái mặt* trong hội trường.

We need some *new faces* around here.

Trd. Chúng ta cần những *cái mặt mới* xung quanh đây.

The giants need a *stronger arm* in right field.

Những người khổng lồ cần *cánh tay mạnh* trong lĩnh vực cần thiết.

I've got a *new four-on-the-floor V-8.*

Trd. Tôi có một *cái hộp V-8 bốn-trên-sàn mới* (máy ra-di-o bốn tốc độ).

PRODUCER FOR PRODUCT

NGƯỜI SẢN XUẤT THAY CHO SẢN PHẨM

I'll have a *Lowenbrau.*

Tôi sẽ có *Lowenbrau*[40].

He bought a *Ford.*

Nó mua *Ford.*

He's got a *Picasso* in his den.

Nó có *Picasso ở nhà nó.*

I hate to read *Heidegger.*

Nó ghét đọc *Heidegger.*

OBJECT USED FOR USER

KHÁCH THỂ ĐƯỢC SỬ DỤNG THAY NGƯỜI SỬ DỤNG

---

[40] Tên một hãng sản xuất bia (chú thích của TVC)..

Kiểu hoán dụ như thế rất phổ biến trong nền văn hóa của chúng ta. Nó đã trở thành cơ sở của truyền thống nghệ thuật chân dung trong hội họa và nhiếp ảnh. Nếu bạn yêu cầu tôi giới thiệu hình ảnh con trai tôi, thì tôi sẽ chỉ ra hình ảnh khuôn mặt của nó. và bạn sẽ hài lòng. Bạn sẽ cho rằng bạn đã được nhìn thấy hình ảnh của nó một cách trọn vẹn. Nhưng nếu tôi cho bạn xem thân hình của nó mà không có khuôn mặt, bạn sẽ cho việc đó là lạ lùng và sẽ không hài lòng. Có lẽ bạn sẽ hỏi: "Nhưng trông nó thế nào?". Do đó hoán dụ THE FACE FOR THE PERSON/CÁI MẶT THAY CHO CON NGƯỜI không đơn thuần là thuộc về ngôn ngữ. Trong nền văn hóa của chúng ta, để có được một quan niệm con người trông như thế nào, thì chúng ta nhìn trước hết đến khuôn mặt của nó hơn là nhìn dáng đi dáng đứng của nó. Khi chúng ta nhận biết về con người theo khuôn mặt của nó và ra quyết định trên cơ sở đó, vậy là chúng ta hành động theo nguyên tắc hoán dụ.

Cũng như ẩn dụ, hoán dụ không thể xem xét như tổng hòa những ngôn cảnh sử dụng ngẫu nhiên và võ đoán. Các ý niệm hoán dụ cũng được tổ chức một cách hệ thống. Tính hệ thống của chúng có thể được minh họa bằng những ví dụ mang tính biểu trưng cho nền văn hóa của chúng ta

THE PART FOR THE WHOLE

BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ

Get *your butt* over here!

Kéo *cái mông của cậu* đến đây.

We don't hire *longhairs*.

Trd. Chúng tôi không thuê những *tóc dài*.

The *sax* has the flu today.
Cây xacxophon bị cảm lạnh hôm nay.

The *BLT* is a lousy tipper.
Bánh mì BLT[41] là một kẻ hà tiện.

The *gun* he hired wanted fifty grand.
(*Trd.*) *Khẩu súng* nó thuê muốn năm mươi đồng.

We need a better *glove* at third base.
Chúng tôi cần chiếc *găng tay* tốt hơn ở cơ sở ba.

The *buses* are on strike.
Xe buyt bãi công.

CONTROLLER FOR CONTROLLED
NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN THAY CHO CÁI BỊ ĐIỀU KHIỂN

Nixon bombed Hanoi.
Nixon đánh bom Hà Nội.

Ozawa gave a terrible concert last night.
Ozawa đã cho một buổi hòa nhạc kinh khủng đêm hôm qua.

Napoleon lost at Waterloo.
Napoleon đã thua ở Waterloo.

---

[41] Loại bánh mì kẹp thịt rẻ tiền (*Chú thích cua* TVC).

Casey Stengel won a lot of pennants.

Casey Stengel đã thắng nhiều giải.

A Mercedes rear-ended *me.*

Chiếc Mercedes tông vào đằng sau *tôi.*

INSTITUTION FOR PEOPLE RESPONSIBLE

CƠ QUAN THAY CHO NGƯỜI CÓ TRÁCH NHIỆM

Exxon has raised its prices again.

Exxon lại nâng giá.

You'll never get the *university* to agree to that.

Bạn sẽ không bao giờ có thể làm cho *trường đại học* đồng ý với chuyện đó.

The *Army* wants to reinstitute the draft.

Quân đội muốn khôi phục chế độ quân dịch.

The *Senate* thinks abortion is immoral.

Thượng viện cho việc nạo thai là vô đạo đức.

I don't approve of the *government's* actions.

Tôi không tán thành hoạt động của *chính phủ.*

THE PLACE FOR THE INSTITUTION

ĐỊA ĐIỂM THAY CHO CƠ QUAN

The *White House* isn't saying anything.

Hãy nhớ lấy *Alamo*.

Pearl Harbor still has an effect on our foreign policy.

Pearl Harbor vẫn còn có ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của chúng ta.

Watergate changed our politics.

Watergate làm thay đổi chính sách của chúng ta.

It's been *Grand Central Station* here all day.

Đã có một *Grand Central Station* ở đây suốt ngày.

Những ý niệm hoán dụ vừa được xem xét cũng mang tính hệ thống như ẩn dụ. Những ví dụ về hoán dụ đó không phải là ngẫu nhiên. Chúng biểu hiện một số phạm trù hoán dụ chung, trong thuật ngữ của chúng, chúng ta cấu trúc hóa tư duy và hoạt động của chúng ta. Ý niệm ẩn dụ tạo khả năng hiểu được một bản thể nào đó trong khuôn khổ các mối liên hệ của nó với những bản thể khác. Khi chúng ta suy nghĩ về *Picasso*, chúng ta không đơn thuần nghĩ về một tác phẩm nghệ thuật riêng lẻ nào trong nó và cho nó. Chúng ta suy nghĩ về tác phẩm trong mối liên hệ với bản thân họa sĩ, nghĩa là trong mối liên hệ với quan điểm nghệ thuật của ông, với kĩ thuật, với vai trò của ông trong lịch sử nghệ thuật v.v. Chúng ta có thái độ trân trọng sâu sắc đối với *Picasso*, và điều đó tỏa rộng ra cả với bản phác họa thời thơ ấu của ông, và từ liên hệ của phác họa đó với họa sĩ. Cũng theo những nguyên tắc đó hoán dụ NGƯỜI SẢN XUẤT THAY CHO SẢN PHẨM ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành động của chúng ta. Tương tự như vậy, khi cô hầu bàn nói The lam sandwich want his check (*trd.* chiếc bánh mì kẹp thịt muốn cái

Nhà Trắng không nói gì về chuyện đó.

Washington is insensitive to the needs of the people.

Washington không đoái hoài gì đến những nhu cầu của nhân dân.

The *Kremlin* threatened to boycott the next round of SALT talks.

Kremlin đe dọa tẩy chay vòng đàm phán tiếp theo của hiệp ước SALT[42].

Paris is introducing longer skirts this season.

Paris đề nghị những chiếc váy dài hơn trong mùa này.

Hollywood isn't what it used to be.

Hollywood không còn như trước kia.

Wall Street is in a panic.

Phố Wall đang hoang mang.

THE PLACE FOR THE EVENT

ĐỊA ĐIỂM THAY CHO SỰ KIỆN

Let's not let Thailand become another *Vietnam*.

Không để cho Thái Lan trở thành một *Việt Nam* khác.

Remember *the Alamo*.

---

[42] SALT – Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược (*chú thích của* TVC).

tic-kê của mình). Đối với cô ta điều quan trọng không phải là con người bình thường, mà là một khách hàng, vì vậy việc sử dụng câu này có thể gọi là phi nhân hóa (dehumanazing). Bản thân Nixon rõ ràng là không ném bom xuống Hà Nội, nhưng nhờ có hoán dụ NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN THAY CHO CÁI BỊ ĐIỀU KHIỂN mà chúng ta không những nói Nixon bombed Hanoi 'Nixon đánh bom Hà Nội', mà còn nghĩ giá như bản thân ông ta làm việc đó thì ông ta sẽ làm như thế nào, và chúng ta cho rằng ông ta phải chịu trách nhiệm cho việc đó. Cũng chính vì điều đó là có thể do mối quan hệ hoán dụ NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN THAY CHO CÁI BỊ ĐIỀU KHIỂN tập trung sự chú ý của chúng ta vào trách nhiệm đối với hành động.

Tóm lại, những ý niệm hoán dụ, cũng như ẩn dụ, cấu trúc hóa không chỉ ngôn ngữ, mà còn cả tư duy, mục tiêu và hành động của chúng ta. Cũng như những ý niệm ẩn dụ, các quan hệ hoán dụ ăn sâu vào kinh nghiệm của chúng ta. Thực vậy, những cơ sở của ý niệm hoán dụ rõ ràng hơn là ẩn dụ, bởi vì hoán dụ thường chứa đựng những chỉ dẫn rõ ràng những mối liên tưởng vật lí hoặc nguyên nhân. Ví dụ, hoán dụ BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ nảy sinh từ trong hiểu biết của chúng ta nhận được bằng con đường kinh nghiệm. Chúng ta biết bằng cách nào một bộ phận có thể liên hệ được với cái toàn thể. Hoán dụ NGƯỜI SẢN XUẤT THAY CHO SẢN PHẨM đặc trên cơ sở mối liên hệ nguyên nhân (thường là vật lí) giữa người sản xuất và sản phẩm của nó. Hoán dụ ĐỊA ĐIỂM THAY CHO SỰ KIỆN được giải thích bởi kinh nghiệm của chúng ta chỉ ra mối liên hệ giữa sự kiện và địa điểm nơi nó xảy ra. Và vân vân.

Những biểu tượng văn hóa và tôn giáo là những trường hợp hoán dụ đặc biệt. Chẳng hạn, trong cơ đốc giáo, có hoán dụ DOVE FOR HOLY SPIRIT/CHIM BỒ CÂU THAY CHO CHÚA THÁNH THẦN. Biểu tượng cũng như hoán dụ không võ đoán. Nó đặt cơ sở trên sự thông hiểu chim bồ câu trong nền

văn hóa phương Tây và quan điểm về Chúa Thánh Thần trong thần học cơ đốc giáo. Có nguyên nhân cho rằng chính chim bồ câu đã trở thành biểu tượng của Chúa Thánh Thần, chứ không phải gà con, diều hâu hay đà điểu. Chim bồ câu được tri giác như một tạo thể đẹp, hiền lành, dịu dàng, và trước hết là hòa bình. Như bất cứ loài chim nào, môi trường sinh sống của chim bồ câu là bầu trời. Về mặt hoán dụ, bầu trời thay cho những khung trời, là nơi cư trú điển hình của Chúa Thánh Thần. Chim bồ câu là loài chim bay rất đẹp, lặng lẽ bay lượn trong không trung, có thể nhìn thấy nó cả trong những khung trời và cả giữa loài người.

Những hệ thống ý niệm của các nền văn hóa và của các tôn giáo về bản chất là mang tính ẩn dụ. Hoán dụ trong phạm vi của biểu tượng là mối liên hệ tất yếu giữa kinh nghiệm thường nhật và những hệ thống ẩn dụ tương hòa nội tại nằm trong cơ sở của văn hóa và tôn giáo. Hoán dụ của những hệ thống biểu tượng được giải thích bởi kinh nghiệm thực tiễn của chúng ta là cái chìa khóa cho sự thông hiểu những ý niệm tôn giáo và văn hóa.

Những chứng cứ chống lại tính tương hòa ẩn dụ[43]

Ẩn dụ và hoán dụ tạo ra những hệ thống tương hòa, và theo quan điểm của hai tác giả, chúng ta ý thức kinh nghiệm của mình trong thuật ngữ của chúng. Song tìm ra những chỗ không kết nhau về nghĩa trong hệ ẩn dụ thường nhật là tương đối dễ. Chúng ta đã nghiên cứu vấn đề này chưa được toàn diện, nhưng cái đã được nghiên cứu kĩ càng thì về mặt ngữ nghĩa chúng hoàn toàn tương hòa, mặc dù mới nhìn qua có thể cảm giác như chưa phải như vậy. Chúng ta xét hai ví dụ sau đây.

[43] Challenges to metaphorical Coherence

We're looking *ahead* to the *following* weeks.

(*trd*. Chúng ta nhìn về *phía trước* về những tuần *tiếp theo sau*).

Kết quả là ahead ý niệm hóa tương lai như cái đang ở trước mặt chúng ta, còn following như cái đang ở sau chúng ta.

Để hiểu rằng trong trường hợp này các ẩn dụ tương hòa về mặt nghĩa, trước tiên cần phải xem xét một loạt những đặc điểm hành chức của mối quan hệ định hướng "mặt trước vs mặt sau". Ở một số khách thể, chẳng hạn, người và xe, có những bộ phận trước và bộ phận sau, một số khách thể khác như cây cối thì không có những bộ phận như thế. Trong những điều kiện nhất định, hòn đá cũng có thể có định hướng "mặt trước vs. mặt sau". Giả sử bạn nhìn hòn đá cỡ trung bình, và giữa bạn và hòn đá có một quả bóng, chẳng hạn, cách hòn đá cỡ một foot. Trong trường hợp này, có thể nói một câu hoàn toàn hợp lí: The ball is in front of the rock 'Quả bóng ở phía trước hòn đá'. Hòn đá nhận được một định hướng "mặt trước vs. mặt sau" cứ như là nó có bộ phận phía trước đang nhìn bạn. Cách chuyển những đặc trưng không gian như thế là không phổ quát.. Có những ngôn ngữ, chẳng hạn, tiếng Hausa, ở đó, trong tình huống tương tự như thế, hòn đá có định hướng ngược lại, và bạn phải nói rằng quả bóng ở đằng sau hòn đá nếu nó ở giữa bạn và hòn đá.

Những khách thể chuyển động thường có định hướng "phía trước vs. phía sau", đồng thời phía trước được xem là bộ phận hướng về phía chuyển động (hoặc về phía chuyển động chuẩn tắc, cho nên xe chuyển động lùi vẫn giữ được phía trước của mình). Vệ tinh nhân tạo ở trạng thái tĩnh không có bộ phận phía trước, nhưng ở trong quỹ đạo thì nó lại có phía trước, đó là nhờ phương hướng chuyển động.

Mâu thuẫn biểu kiến trong ẩn dụ[44]

Charles Fillmore nhận xét (trong một cuộc nói chuyện) rằng trong tiếng Anh có hai phương thức ý niệm hóa thời gian có vẻ như mâu thuẫn với nhau. Phương thức thứ nhất giả định một cách hiểu rằng tương lai ở trước mặt chúng ta, còn quá khứ thì ở sau lưng chúng ta:

In the weeks ahead of us… (future).

(*trd.* Trong những tuần trước chúng ta …(tương lai).

Trong tương lai gần đây.

That's all behind us now (past).

(*trd.* Mọi thứ đã ở sau chúng ta bây giờ) (quá khứ).

Bây giờ mọi thứ đã qua rồi.

Phương thức thứ hai dẫn tới chỗ tương lai được hiểu như được sắp đặt sau lưng chúng ta, còn quá khứ thì trước mặt chúng ta:

In the following weeks… (future).

Trong tuần tiếp theo…(tương lai).

In the preceding week… (past).

Trong tuần trước… (quá khứ).

Hình như trong tổ chức của ẩn dụ thời gian có bộc lộ mâu thuẫn. Hơn nữa những ẩn dụ được hiểu như có mâu thuẫn có thể kết hợp với nhau một cách dễ dàng, chẳng hạn, trong câu sau đây:

---

[44] An Apparent Metaphorical Contradiction

Tóm lại, thời gian trong tiếng Anh được ý niệm hóa trong thuật ngữ của ẩn dụ TIME IS A MOVING OBJECT/THỜI GIAN LÀ KHÁCH THỂ ĐANG VẬN ĐỘNG, đồng thời tương lai vận động về phía chúng ta:

The time will come when...

(*trd.* Thời gian sẽ đến khi...)

Sẽ đến cái lúc (thời) mà ...

The time has long since gone when ...

Nhiều thời gian đã trôi qua từ khi...

The time for action has arrived.

Thời gian hành động đã đến.

Cách nói The time flies 'Thời gian bay' là một ví dụ cho ẩn dụ THỜI GIAN LÀ KHÁCH THỂ ĐANG VẬN ĐỘNG. Vì ta nhìn vào tương lai, nên ta có thể nói:

Coming up in the weeks ahead...

(*trd.* Xuất hiện trong những tuần phía trước...)

Xuất hiện trong tương lai gần đây...

I look forward to the arrival of Christmas.

(*trd.* Tôi nhìn phía trước đến sự đến của Giáng sinh).

Tôi chờ đợi Giáng sinh đến.

Before us is a great opportunity, and we don't want it to pass us by.

Phía trước chúng ta là những cơ hội lớn, và chúng ta không muốn chúng qua đi.

Nhờ ẩn dụ THỜI GIAN LÀ KHÁCH THỂ ĐANG VẬN ĐỘNG nên thời gian có được định hướng "phía trước vs. phía sau" theo hướng của sự vận động, nghĩa là cũng như bất kì một khách thể đang vận động nào. Do đó tương lai quay mặt về phía chúng ta, và điều đó cho phép sử dụng những biểu thức sau đây:

I can't face the future.

(*trd.* Tôi không thể quay mặt về phía tương lai).

Tôi không thể nhìn vào tương lai.

The face of things to come...

(*trd.* Mặt của những sự kiện sẽ xảy ra...).

Let's meet the future head-on.

Chúng ta hãy chào đón tương lai ngẩng cao đầu.

Tóm lại, mặc dù những biểu thức như *ahead of us* 'phía trước chúng ta', *I look forward* 'tôi nhìn về phía trước', và *before us* 'phía trước chúng ta' định hướng thời gian đối với con người, những biểu thức kiểu *precede* 'có trước' và *follow* 'theo sau' định hướng những thời điểm này đối với những thời điểm khác. Do đó có thể nói:

Next week and the week following it.

Tuần tới và tuần tiếp theo sau nó.

Nhưng không thể nói:

THỜI GIAN TĨNH TẠI VÀ CHÚNG TA VẬN ĐỘNG QUA NÓ

As we go through the years,. . .

Trong khi chúng ta đi xuyên qua những năm,...

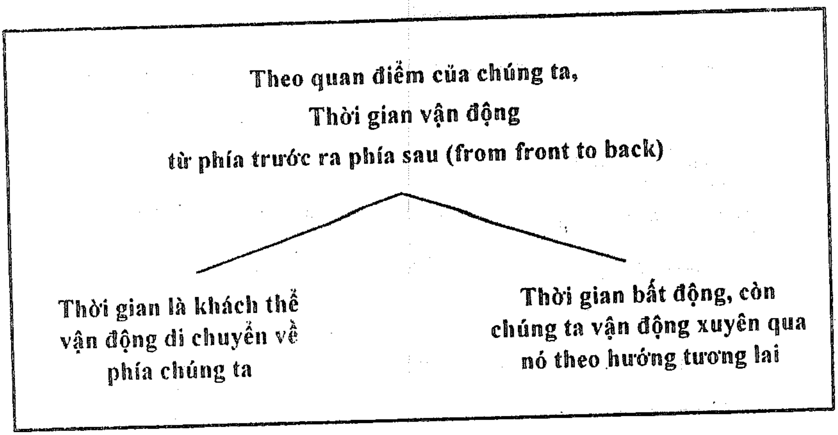
As we go further into the 1980s,.. .

Khi ta đi sâu vào những năm 1980,...

We're approaching the end of the year.

Chúng ta đang đến gần cuối năm.

Ở đây chúng ta có hai phương thức ý niệm hóa thời gian: trong một trường hợp chúng ta vận động, còn thời gian thì bất động. Trường hợp khác thời gian vận động, còn chúng ta thì bất động. Cái chung của những trường hợp này là sự vận động đối với chúng ta là tương đối, đồng thời thời gian định hướng theo kiểu tương lai ở phía trước, còn quá khứ thì ở phía sau. Sơ đồ kèm theo đây chỉ rõ đó là hai biểu hiện của cùng một ẩn dụ.



The week following me ...

Tuần tiếp theo sau tôi...

Do chỗ thời tương lai mặt trước quay về phía chúng ta, nên những thời gian tiếp theo sau nó đều ở xa trong tương lai. còn tất cả các thời tương lai thì theo sau thời hiện tại. Chính vì vậy *weeks to follow* 'những tuần tiếp theo sau cũng chính là *weeks ahead of us* 'những tuần sẽ ở phía trước'.

Mục đích của ví dụ này không đơn thuần là chỉ ra sự vắng mặt của những mâu thuẫn trong các ẩn dụ, mà còn nhằm phát hiện những chi tiết tầm thường của hiện tượng này: ẩn dụ THE TIME IS A MOVING OBJECT/THỜI GIAN LÀ KHÁCH THỂ ĐANG VẬN ĐỘNG, định hướng "phía trước vs. phía sau" mà thời gian nhận được là nhờ nó được giải thích như một khách thể đang vận động; việc sử dụng triệt để đối với thời gian những từ như *like follow* 'tiếp theo sau', *precede* 'diễn ra trước' và *face* 'quay mặt về hướng' là cơ sở của những ẩn dụ chúng ta vừa thảo luận. Toàn bộ cấu trúc ẩn dụ tương hòa đã được nghiên cứu tỉ mỉ này là một bộ phận của ngôn ngữ thường nhật của chúng ta đã được chúng ta sử dụng để miêu tả thời gian một cách trực tiếp. Hệ thống ẩn dụ này đã quen thuộc đến nỗi thông thường chúng ta không nhận thấy.

Tương hòa versus tương thích[45]

Hai tác giả đã chỉ ra rằng ẩn dụ THE TIME IS A MOVING OBJECT/THỜI GIAN LÀ KHÁCH THỂ ĐANG VẬN ĐỘNG là tương hòa nội tại. Nhưng cũng có một phương thức khác để ý niệm hóa thời gian được minh họa bằng ẩn dụ sau đây:

TIME IS STATIONARY AND WE MOVE THROUGH IT

---

[45] Coherence *versus* Consistency

Đây là một phương thức khác chỉ ra rằng những ẩn dụ đang thảo luận có mội hệ quả chung quan trọng. Việc sử dụng cả hai ẩn dụ giả định rằng theo quan điểm của chúng ta sự vận động của thời gian diễn ra từ phía trước ra phía sau (from front to back).

Mặc dù hai ẩn dụ này không tương thích, nghĩa là không tạo được một hình ảnh thống nhất (single image), tuy vậy chúng kết hợp được với nhau nhờ chúng thuộc về những tiểu phạm trù của phạm trù thuộc cấp độ cao hơn, và do đó chúng có thuộc tính chung quan trọng. Có sự khác nhau giữa những ẩn dụ *tương hòa* với nhau (*coherent*) (nghĩa là những ẩn dụ "kết hợp được với nhau") với những ẩn dụ *tương thích* (*consistent*). Chúng ta phát hiện ra rằng các mối liên hệ giữa những ẩn dụ có đặc điểm tương hòa hơn là tương thích..

Chúng ta lấy một ẩn dụ khác để làm ví dụ:

LOVE IS A JOURNEY

TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH

Look how far we're come.

Xem kìa, chúng ta đã đi quá xa.

We're at a crossroads.

Chúng ta đang ở ngã ba đường.

We'll just have to go our separate ways.

Chúng ta đơn giản là phải đi mỗi người theo con đường của mình.

We can't turn back now.

Chúng ta không thể nào quay trở lại lúc này.

I don't think this relationship is going anywhere.
Tôi không nghĩ rằng những quan hệ này sẽ đi đến đâu.

Where are we?
Chúng ta đang ở đâu?

We're stuck.
Chúng ta bị kẹt.

It's been a long, bumpy road.
Đó là con đường dài gồ ghề.

This relationship is a dead-end street.
Mối quan hệ này dẫn chúng ta vào ngõ cụt.

We're just spinning our wheels.
Chúng ta đơn giản là đứng một chỗ.

Our marriage is on the rocks.
Cuộc hôn nhân của chúng ta bị đập vào những tảng đá.

We've gotten off the track.
Chúng ta bị trật khỏi đường.

This relationship is foundering.
Quan hệ này rơi xuống đáy.

chúng ta quan tâm tới bức tranh chung về những hệ quả triết học từ luận điểm này cần phải xem xét thêm một loạt những ví dụ nữa. Trong mỗi ví dụ sau đây sẽ dẫn ra ẩn dụ và một tập hợp những biểu thức thông thường đại diện cho những trường hợp hiện thực hóa ẩn dụ này. Những biểu thức trong tiếng Anh có hai dạng: những câu đơn với nghĩa đen và những thành ngữ kết hợp với ẩn dụ và là một bộ phận của ngôn ngữ thường nhật được sử dụng phù hợp với đối tượng của cuộc thảo luận.

THEORIES (and ARGUMENTS) ARE BUILDINGS

CÁC LÍ THUYẾT (và NHỮNG LUẬN CỨ) LÀ NHỮNG TÒA NHÀ

Is that the *foundation* for your theory?

Đây chính là *nền tảng* của lí thuyết của bạn?

The theory needs more *support*.

Lí thuyết này cần có *chỗ dựa*.

The argument is *shaky*.

Luận cứ này *không vững*.

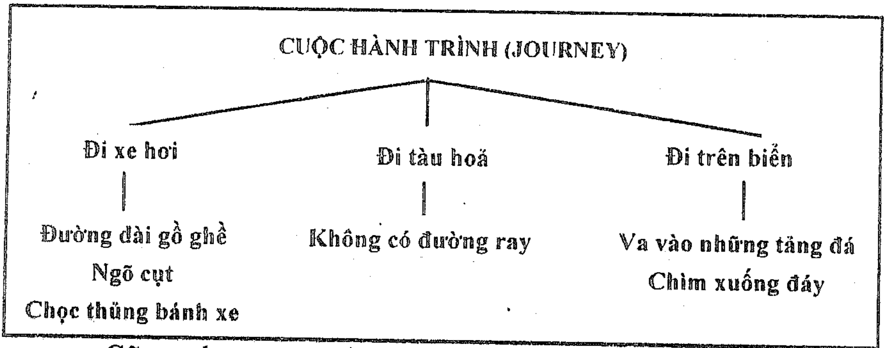
We need some more facts or the argument will *fall apart*.

Chúng ta (hoặc) cần có thêm những dữ kiện hoặc luận cứ sẽ *sụp đổ*.

We need to *construct* a *strong* argument for that.

Chúng ta cần *xây dựng* luận cứ *nghiêm túc* cho việc đó.

Trong những ví dụ này, ẩn dụ cơ sở là JOURNEY/CUỘC HÀNH TRÌNH, và có những dạng khác nhau của những cuộc hành trình: đi bằng xe hơi, bằng tàu hỏa, đi trên biển.



Cũng như trong những trường hợp chúng ta đã xem xét, ở đây không có hình ảnh thống nhất tương ứng với tất cả những ẩn dụ. Tính tương hòa của chúng được đảm bảo bởi vì tất cả chúng đều là những ẩn dụ JOURNEY/CUỘC HÀNH TRÌNH, mặc dù chúng giả định có sử dụng những phương tiện vận chuyển khác nhau. Tình huống tương tự với ẩn dụ THỜI GIAN LÀ KHÁCH THỂ ĐANG VẬN ĐỘNG: Đối với cùng một khách thể có thể có những phương tiện di chuyển khác nhau. Do đó mới có *time flies* (thời gian bay), *time creeps along* (thời gian bò), *time speeds by* (thời gian lao đi). Nói chung, những ý niệm ẩn dụ được xác định không phải trong những thuật ngữ của những hình ảnh cụ thể (flying 'bay', creeping 'bò', going down the road 'đi bộ trên đường' v.v.), mà trong những thuật ngữ của những phạm trù chung hơn, ví dụ, phạm trù *diễn ra* (in terms of more general categories, like passing).

Một số ví dụ bổ sung

Chúng tôi đã nêu ra một luận điểm cho rằng ẩn dụ cấu trúc hóa một bộ phận ý niệm thường nhật của chúng ta, và rằng cấu trúc này được phản ánh trong ngôn ngữ được chúng ta hiểu với nghĩa đen (nghĩa nguyên gốc - literal language). Trước khi

I haven't figured out yet what the *form* of the argument will be.

Tôi vẫn chưa nghĩ ra *hình thức* của luận cứ.

Here are some more facts to *shore up* the theory.

Đây có thêm luận cứ để *củng cố* lí thuyết.

We need to *buttress* the theory with *solid* arguments.

Chúng ta cần *củng cố* lí thuyết bằng luận cứ *chắc chắn*.

The theory will *stand or fall* on the *strength* of that argument.

Lí thuyết sẽ đứng vững hoặc sẽ *sụp đổ* dưới *sức nặng* của luận cứ.

The argument *collapsed*.

Luận cứ *đã sụp đổ*.

They *exploded* his latest theory.

Chúng đã làm *nổ tung* lí thuyết cuối cùng của nó.

We will show that theory to be without *foundation*.

Chúng tôi sẽ cho thấy rằng lí thuyết này thiếu *cơ sở*.

So far we have put together only the *framework* of the theory.

Trước nay chúng ta chỉ mới xây dựng *khung* lí thuyết.

IDEAS ARE FOOD
TƯ TƯỞNG LÀ THỨC ĂN

What he said left a bad taste in my mouth.
Điều nó nói đã để lại mùi vị xấu trong mồm tôi.

All this paper has in it are raw facts, half-baked ideas, and warmed-over theories.
Toàn bộ công trình này gồm những dữ kiện sống sượng, những tư tưởng nửa vời và những lí thuyết đã xào xáo lại.

There are too many facts here for me to digest them all.
Có quá nhiều dữ kiện ở đây để tôi có thể tiêu hóa hết.

I just can't swallow that claim.
Tôi không thể nuốt trôi luận điểm này.

That argument smells fishy.
(trd. Luận cứ này bốc mùi cá).
Luận cứ này đáng nghi ngờ.

Let me stew over that for a while.
Cho phép tôi suy nghĩ một chút về chuyện đó.

Now there's a theory you can really sink your teeth into.
Đây là thứ lí thuyết cậu có thể gặm được.

We need to let that idea percolate for a while.

Khi nói về cái sống cái chết của những tư tưởng, thì chúng được ý niệm hóa như những ORGANISMS/CƠ THỂ, either PEOPLE/CON NGƯỜI HOẶC PLANTS/ THỰC VẬT.

IDEAS ARE PEOPLE

TƯ TƯỞNG LÀ CON NGƯỜI

The theory of relativity *gave birth to* an enormous number of ideas in physics.

Thuyết tương đối *đã sinh ra* một số lượng lớn những tư tưởng trong vật lí học.

He is *the father* of modern biology.

Nó là *cha đẻ* của sinh học hiện đại.

Whose *brainchild* was that?

Ai là *con đẻ của bộ óc* này?

Look at what his ideas have *spawned.*

Hãy nhìn xem những tư tưởng của anh ta đã *sản sinh* ra cái gì?

Those *ideas died off in* the Middle Ages.

Những *tư tưởng này đã chết* vào thời Trung cổ.

His ideas will *live on* forever.

Những tư tưởng của nó sẽ *sống* mãi.

Cognitive psychology is still in *its infancy.*

Tâm lí học tri nhận vẫn đang còn *nhỏ tuổi.*

Chúng ta cần một ít thời gian để tư tưởng này tiêu hóa thành của chúng ta.

That's food for thought.
Đây là thức ăn cho suy nghĩ.

He's a voracious reader.
Nó là một độc giả tham lam.

We don't need to spoon-feed our students.
Chúng ta không cần cho sinh viên chúng ta ăn bằng thìa.

He devoured the book.
Nó nuốt quyển sách.

Let's let that idea simmer on the hack burner for a while.
Tư tưởng này hãy để lại.

This is the meaty part of the paper.
Đây là phần nạc của công trình.

Let that idea jell for a while.
Hãy để tư tưởng này biến thành thịt đông một thời gian.

That idea has been fermenting for years.
Tư tưởng này ở trạng thái lên men nhiều năm.

That's an idea that ought to be *resurrected.*

Đó là tư tưởng cần phải *phục sinh.*

Where'd you *dig up* that idea?

Bạn đã *khám phá ra* tư tưởng này ở đâu?

He *breathed new life into* that idea.

Nó *thổi cuộc sống mới vào* tư tưởng này.

IDEAS ARE PLANTS

TƯ TƯỞNG LÀ CÂY CỐI

His ideas have finally come *to fruition.*

Những tư tưởng của nó cuối cùng đã *có thành quả.*

That idea *died on the vine.*

Tư tưởng này đã *chết trên rượu.*

That's a *budding* theory.

Đây là lí thuyết đang *độ nở hoa.*

It will take years for that idea *to come to full flower.*

Năm tháng sẽ đi qua để cho tư tưởng này *nở hoa rực rỡ.*

He views chemistry as a mere *offshoot* of physics.

Nó cho hóa học chỉ là một *nhánh* của vật lí học.

Mathematics has many *branches*.

Toán học có nhiều *nhánh*.

The *seeds* of his great ideas were *planted* in his youth.

Những *hạt giống* của những tư tưởng vĩ đại của nó đã *được gieo* từ khi nó còn bé.

She has a *fertile* imagination.

Cô ấy có óc tưởng tượng *phong phú* (*trd.* cho hoa quả).

Here's an idea that I'd like to *plant* in your mind.

Đây là tư tưởng tôi muốn *gieo trồng* trong trí tuệ của bạn.

He has a *barren* mind.

Anh ta có bộ óc *cằn cỗi* (*trd. không có quả*).

IDEAS ARE PRODUCTS

TƯ TƯỞNG LÀ SẢN PHẨM

We're really turning (churning, cranking, grinding) out new ideas.

Chúng ta thực sự tạo ra (làm ra, nghiên cứu, sản xuất ra) những tư tưởng mới.

We've generated a lot of ideas this week.

Chúng tôi đã sản xuất ra nhiều ý tưởng trong tuần này.

He produces new ideas at an astounding rate.

There is always a *market* for good ideas.

Bao giờ cũng có *nhu cầu* về những tư tưởng tốt.

That's a *worthless* idea.

Đó là tư tưởng *không đáng giá.*

He's been a source of *valuable* ideas.

Nó là nguồn của những tư tưởng *có giá.*

I wouldn't *give a plugged nickelfor* that idea.

Tôi sẽ *không trả một cắc bạc* cho tự tưởng này.

Your ideas don't have a chance in the *intellectual marketplace.*

Những tư tưởng của bạn chẳng có hi vọng gì trên *thị trường trí tuệ.*

IDEAS ARE RESOURCES

TƯ TƯỞNG LÀ NGUỒN CỦA CẢI

He ran out of ideas.

Nó đã cạn kiệt tư tưởng.

Don't waste your thoughts on small projects.

Đừng có tiêu tốn những tư tưởng của mình cho những dự án nhỏ.

Let's pool our ideas.

Nó sản xuất ra những tư tưởng mới với tốc độ đáng kinh ngạc.

His intellectual productivity has decreased in recent years.

Năng lực trí tuệ của nó bị giảm sút trong những năm qua.

We need to take the rough edges off that idea, hone it down. smooth it out.

Chúng ta cần mài nhẵn những tư tưởng này, xác minh nó, trau chuốt nó.

It's a rough idea; if: needs to be refined.

Đây là tư tưởng còn thô, cần phải dùi mài nó.

IDEAS ARE COMMODITIES

TƯ TƯỞNG LÀ HÀNG HÓA

It's important how you *package* your ideas.

(*Trd.* Điều quan trọng là bạn *đóng gói* những tư tưởng của bạn như thế nào).

Điều quan trọng là bạn *giới thiệu* những tư tưởng của bạn dưới hình thức nào).

He won't *buy* that.

Nó sẽ không *mua* thứ đó.

That idea just won't *sell.*

Tư tưởng này sẽ không *bán* được.

Hãy kết nối những tư tưởng của chúng ta lại.

He's a resourceful man.
Nó là một người có vốn của cải lớn.

We've used up all our ideas.
Chúng ta đã sử dụng hết những tư tưởng của chúng ta.

That's a useless idea.
Đó là tư tưởng không có lợi.

That idea will go a long way.
Tư tưởng này sẽ rất có lợi.

IDEAS ARE MONEY
TƯ TƯỞNG LÀ TIỀN BẠC

Let me put in my two cents worth.
Cho phép tôi đóng góp ý kiến nhỏ của mình.

He's rich in ideas.
Nó giàu ý tưởng.

That book is a treasure trove of ideas.
Quyển sách này là kho tàng những tư tưởng.

He has a wealth of ideas.
Anh ta có vô vàn những tư tưởng.

IDEAS ARE CUTTING INSTRUMENTS
TƯ TƯỞNG LÀ DỤNG CỤ SẮC NHỌN

That's an *incisive* idea.
Đây là tư tưởng *xuyên suốt.*

That *cuts right to the hearf of* the matter.
Cái này *cắt đúng* chỗ.

That was a *cutting* remark.
Đây là một nhận xét *sắc sảo.*

He's *sharp.*
Nó *sắc sảo.*

He has a *razor* wit.
Anh ta có trí thông minh *sắc sảo.*

He has a *keen* mind.
Nó có trí thông minh được *mài sắc.*

She *cut* his argument *to ribbons.*
Cô ta *đã đập tan tành những luận chứng của anh ta.*

IDEAS ARE FASHIONS
TƯ TƯỞNG LÀ MỐT THỜI TRANG

That idea went *out of style* years ago.

Berkeley là trung tâm của tư tương *tiên phong.*

Semiotics has become quite *chic.*

Kí hiệu học đã trở thành *quý phái.*

The idea of revolution is no longer *in vogue* in the United States.

Tư tưởng cách mạng không còn là *thời thượng* ở Hoa kì.

The transformational grammar *craze* hit the United States in the mid-sixties and has just made it to Europe.

Ngữ pháp cải biến có kết quả *điên rồ* ở Hoa kì vào giữa những năm 60, còn bây giờ nó là thời thượng ở châu Âu.

UNDERSTANDING IS SEEING; HIỂU LÀ NHÌN THẤY;

IDEAS ARE LIGHT-SOURCES; TƯ TƯỞNG LÀ NGUỒN ÁNH SÁNG;

DISCOURSE IS A LIGHT-MEDIUM; NGÔN BẢN LÀ CÁI MANG ÁNH SÁNG

I *see* what you're saying.

Tôi *thấy* anh nói gì.

It *looks* different from my *point of view.*

Theo *quan điểm* của tôi, cái này *trông* khác.

What is *your outlook* on that?

Bạn *nhìn* việc đó thế nào?

Tư tưởng này đã *lạc mốt* nhiều năm rồi.

I hear sociobiology *is in* these days.

Tôi nghe nói khoa xã hội sinh học bây giờ là *mốt thời thượng*.

Marxism is currently *fashionable* in western Europe.

Chủ nghĩa Mác bây giờ là *thời thượng* ở Tây Âu.

That idea is *old hat!*

Tư tưởng này thuộc *mốt cũ* rồi.

That's an *outdated* idea.

Đây là tư tưởng đã *lỗi thời*.

What are the new *trends* in English criticism?

Những *khuynh hướng* nào mới trong nền phê phán Anh?

Old-fashioned notions have no place in today' s society.

Những quan niệm *lỗi thời* không có chỗ đứng trong xã hội hiện đại.

He keeps *up-to-date* by reading the New York Review of Books.

Nó tỏ ra *thời thượng* khi đọc the New York Review of Books.

Berkeley is a center of *avant-garde* thought.

I *view* it differently.
Tôi *thấy* việc đó khác.

Now I've got the *whole picture.*
Bây giờ tôi có *bức tranh đầy đủ.*

Let me *point something out* to you.
Cho phép tôi *chỉ cho bạn thấy một cái gì đó.*

That's an *insightful* idea.
Đó là một tư tưởng *sáng suốt.*

That was a *brilliant* remark.
Đó là một nhận xét *tuyệt vời.*

The argument *is clear.*
Lập luận dễ hiểu (*trd. sạch sẽ*).

It was *a murky* discussion.
Đó là một cuộc thảo luận *nặng nề* (*trd. mù mờ*).

Could you *elucidate* your remarks?
Bạn có thể *soi sáng* những nhận xét của mình không?

It's a *transparent* argument.
Đây là một chứng cứ *rõ ràng.*

The discussion *was opaque.*

Cuộc thảo luận không *trong sáng.*

LOVE IS A PHYSICAL FORCE (ELECTROMAGNETIC, GRAVITATIONAL, ETC.)
TÌNH YÊU LÀ SỨC MẠNH VẬT LÍ (ĐIỆN TỪ, LỰC HẤP DẪN V.V.)

I could feel the *electricity* between us.

Tôi cảm thấy có *điện* giữa chúng tôi.

There were *sparks.*

Họ say mê nhau (*trd.* có *tia lửa chạy qua*).

I was *magnetically drawn* to her.

Tôi bị *nam châm hút* về phía nàng.

They are uncontrollably *attracted* to each other.

Chúng tôi *bị hút* đến nhau không kiểm soát được.

They *gravitated* to each other immediately.

Họ lập tức *bị hút* đến nhau.

His whole life *revolves* around her.

Toàn bộ cuộc của anh ta *quay* xung quanh cô nàng.

The *atmosphere* around them is always *charged.*

Không khí xung quanh họ luôn luôn *nhiễm điện.*

Họ có cuộc hôn nhân *tàn tạ.*

Their marriage is *on its last legs.*
Cuộc hôn nhân của họ đang *hấp hối.*

It's a *tired* affair.
Đó là cuộc tình *mòn mỏi.*

LOVE IS MADNESS
TÌNH YÊU LÀ ĐIÊN RỒ

I'm *crazy* about her.
Tôi *mất trí* vì nàng.

She *drives me out of my mind.*
Nàng *làm tôi phát điên.*

He constantly *raves* about her.
Nó thường xuyên *mê sảng* vì nàng.

He's gone mad over her.
Anh ta *phát điên* vì nàng.

I'm just *wild* about Harry.
Tôi *điên lên* vì Harry.

I'm *insane* about her.
Tôi *điên* vì nàng.

There is incredible *energy* in their relationship.
Quan hệ của họ chứa đầy *năng lượng*.

They lost *their momentum.*
Quan hệ của họ bị mất *xung lực*.

LOVE IS A PATIENT
TÌNH YÊU LÀ BỆNH NHÂN

This is *a sick* relationship.
Đây là những quan hệ *không lành mạnh.*

They have *a strong, healthy* marriage.
Họ có cuộc hôn nhân *vững vàng, khỏe mạnh*.

The marriage is *dead*—it can't be *revived.*
Cuộc hôn nhân *đã chết* – không thể *hồi sinh*.

Their marriage is *on the mend.*
Cuộc hôn nhân của họ đang *hồi phục*.

We're getting *back on our feet.*
Chúng tôi lại đứng dậy được *trên đôi chân của mình.*

Their relationship is *in really good shape.*
Quan hệ của họ *rất tốt đẹp.*

They've got a *listless* marriage.

LOVE IS MAGIC

TÌNH YÊU LÀ PHÙ THỦY

She cast her spell over me.

Cô ta mê hoặc tôi.

The magic is gone.

Cái thần kì đã biến mất.

I was spellbound.

Tôi bị mê hoặc.

She had me hypnotized.

Cô ta thôi miên tôi.

He has me in a trance.

Nó đưa tôi vào trạng thái mê muội.

I was entranced by him.

Tôi bị mê muội bởi nó.

I'm charmed by her.

Tôi bị cô ta mê hoặc.

She is bewitching.

Cô ta si mê.

LOVE IS WAR

TÌNH YÊU LÀ CHIẾN TRANH

He is known for his many rapid *conquests.*

Nó nổi tiếng bởi nhiều *chiến thắng* nhanh chóng.

She *fought for* him, but his mistress *won out.*

Cô ta *đấu tranh để* giành giật chàng, nhưng người tình của chàng đã *chiến thắng.*

He *fled from her advances.*

Nó *bỏ chạy khỏi sự tấn công của nàng.*

She *pursued* him *relentlessly.*

Cô ta *kiên trì theo đuổi* anh ta.

He is slowly *gaining ground* with her.

Anh ta dần dà *chiếm được* cô nàng.

He *won* her hand in marriage.

Nó *chiếm được* tay nàng trong hôn nhân.

He *overpowered* her.

Nó *thắng được* cô nàng.

She is *besieged* by suitors.

Nàng bị *bao vây* bởi những người hâm mộ.

He has *to fend* them *off.*

He's *searching for* wealth.

Nó *đi tìm* sự giàu sang.

SIGNIFICANT IS BIG

QUAN TRỌNG LÀ LỚN

He's a *big* man in the garment industry.

Anh ta là một *đại* gia trong trong ngành công nghiệp may mặc.

He's *a giant* among writers.

Anh ta là *người khổng lồ* trong giới văn sĩ.

That's the *biggest* idea to hit advertising in years.

Đó là tư tưởng *lớn nhất* để quảng cáo trong những năm gần đây.

He's *head and shoulders above* everyone in the industry.

Anh ta *vượt lên trên* tất cả mọi người trong nền công nghiệp.

It was only *a. small* crime.

Đó chỉ là sự vi phạm *nhỏ.*

That was only a *little* white lie.

Đó chỉ là sự nói dối *nhỏ* vô tội.

I was astounded at the *enormity* of the crime.

Nó buộc phải *đánh đuổi* chúng.

He *enlisted the aid* of her friends.
Nó *thu hút sự giúp đỡ* của bạn bè cô ta.

He *wade an ally* of her mother.
Nó *hợp lực* với mẹ cô ta.

Theirs is a *misalliance* if I've ever seen one.
Họ có một *liên minh* không cân sức.

WEALTH IS A HIDDEN OBJECT
SỰ GIÀU CÓ LÀ KHÁCH THỂ ẨN

He's *seeking* his fortune.
Nó *đi tìm* hạnh phúc.

He's flaunting his *new-found* wealth.
Anh ta phô trương *sự giàu có mới kiếm được* của mình.

He's a *fortune-hunter.*
Nó là *kẻ săn của.*

She's a gold-digger.
Cô ta là *kẻ đi tìm vàng.*

He lost his fortune.
Nó *làm mất* tài sản của mình.

Tôi kinh ngạc vì cái tội ác *to khủng khiếp.*

That was one of the *greatest* moments in World Series history.

Đó là một trong những thời điểm *vĩ đại nhất* trong lịch sử đấu bóng rổ Thế giới.

His accomplishments *tower over* those of *lesser* men.

Sự hoàn thiện của nó đã vượt lên trên những phẩm chất của những người *bé nhỏ hơn.*

SEEING IS TOUCHING; EYES ARE LIMBS
THẤY LÀ VA CHẠM; MẮT LÀ TỨ CHI CỦA CƠ THỂ

I can't *take* my eyes *off* her.

Tôi không thể *rời mắt* khỏi cô ấy.

He sits with his eyes *glued to* the TV.

Nó ngồi với hai mắt *dán vào* TV.

Her *eyes picked out* every detail of the patterm.

Đôi mắt của cô ta *chộp lấy* từng chi tiết của cái mẫu.

Their eyes *met.*

Mắt của họ *gặp nhau.*

She never *moves* her eyes *from* his face.

Nàng không bao giờ rời mắt *khỏi* khuôn mặt chàng.

She *ran* her eyes *over* everything in the room.
Nàng *đưa* mắt nhìn tất cả những gì có trong phòng.

He wants everything *within reach of* his eyes.
Anh ta muốn tất cả những gì *rơi vào tầm mắt*.

THE EYES ARE CONTAINERS FOR THE EMOTIONS
MẮT LÀ VẬT CHỨA ĐỐI VỚI TÌNH CẢM.

I could see the fear *in* his eyes.
Tôi nhìn thấy nỗi sợ hãi *trong* mắt nó.

His eyes *were fit led* with anger.
Đôi mắt của nó *chứa đầy* sự căm giận.

There was passion *in* her eyes.
Có sự đam mê *trong* đôi mắt nàng.

His *eyes displayed* his compassion.
Đôi mắt của chàng *biểu lộ* sự thông cảm.

She couldn't *get* the fear *out* of her eyes.
Cô ta không thể *nén* sự sợ hãi trong mắt mình.

Love *showed in* his eyes.
Tình yêu *hiện rõ* trong đôi mắt chàng.

Her eyes *welled* with emotion.

PHYSICAL AND EMOTIONAL STATES ARE ENTITIES WITHIN A PERSON

NHỮNG TRẠNG THÁI VẬT LÍ VÀ CẢM XÚC LÀ NHỮNG BẢN THỂ TRONG CON NGƯỜI

He has a pain *in* his shoulder.

Nó bị đau *ở* vai.

Don't give me the flu.

Đừng *lây* bệnh cúm cho tôi.

My cold has *gone from my head to my chest.*

Cái lạnh đã *chuyển từ đầu sang phổi.*

His pains *wept away.*

Cái đau của nó *đã qua.*

His depression *returned.*

Cái trầm cảm đã *trở lại* với nó.

Hot tea and honey will *get rid of* your cough.

Nước trà nóng và mật sẽ *làm cho* bạn *khỏi* ho.

He could barely *contain* his joy.

Anh ta khó nhọc mới *kiềm chế* được niềm vui của mình.

The smile *left* his face.

Nụ cười đã *rời bỏ* khuôn mặt anh ta.

Đôi mắt nàng *tràn đầy* tình cảm.

EMOTIONAL EFFECT IS PHYSICAL CONTACT
HIỆU QUẢ CỦA TÌNH CẢM LÀ SỰ TIẾP XÚC VẬT LÍ

His mother's death *hit* him *hard.*
Cái chết của mẹ nó làm nó *xúc động mạnh.*

That idea *bowled me over.*
Tư tưởng này làm tôi *chếnh choáng.*

She's a *knockout.*
Cô ta là một người *kì lạ.*

I was *struck* by his sincerity.
Tôi *kinh ngạc* bởi sự chân thành của anh ta.

That really *made an impression* on me.
Điều đó thực sự *gây ấn tượng* đối với tôi.

He *made his mark on* the world.
Anh ta *để lại dấu vết của mình* trong thế giới.

I was *touched* by his remark.
Tôi *bị động chạm* bởi nhận xét của anh ta.

That *blew me away.*
Điều đó quả thật đã *làm tôi đảo điên.*

Wipe that sneer *off* your face, private!

Hãy *xóa* cái cười khẩy trên khuôn mặt của bạn, đó là chuyện riêng!

His fears *keep coming back.*

Nỗi sợ hãi của nó *lại trở lại.*

I've got to *shake off* this depression—it keeps *hanging on.*

Tôi cần phải *rũ bỏ* cái trầm cảm này – nó vẫn *treo lơ lửng* trên đầu tôi.

If you've got a cold, drinking lots of tea will *flush it out* of your system.

Nếu bạn bị cảm lạnh, thì sự uống nóng sẽ *đuổi* cái lạnh nảy ra khỏi bạn.

There isn't *a. trace* of cow-ardice *in* him.

Không còn *dấu vết* nào của sự hèn nhát trong anh ta.

He hasn't got *an honest bone in his body.*

(*Trd.* Nó không có lấy một *mẩu xương trung thực* trong người).

Nó là kẻ *nói dối đến tận xương tủy.*

VITALITY IS A SUBSTANCE

SỨC SỐNG LÀ THỰC THỂ

She's *brimming* with vim and vigor.
Cô ta *đầy* sức sống và năng lượng.

She's *overflowing* with vitality.
Cô ta *tràn đầy* sức sống.

He's *devoid* of energy.
Nó *không có* sức.

I don't *have* any energy *left* at the end of the day.
Đến cuối ngày tôi *không còn* chút sức lực nào.

I'm *drained.*
Tôi *cạn sức.*

That *took a lot out of me.*
Việc đó *đã lấy của tôi nhiều sức.*

LIFE IS A CONTAINER
CUỘC SỐNG LÀ VẬT CHỨA

I've had *a full* life.
Tôi có cuộc sống *đầy đủ.*

Life is *empty* for him.
Cuộc sống của nó *trống rỗng.*

There's *not much left* for him *in* life.

It's a toss-up.
Đấy còn là vận số.

If you play your cards right, you can do it.
Nếu bạn chơi bài đúng, thì bạn sẽ được.

He won big.
Nó đã thắng.

He's a real loser.
Nó thực sự đã thua.

Where is he when the chips are down?
Nó ở đâu khi đã đặt tiền?

That's my ace in the hole.
Tôi có con chủ bài dự trữ.

He's bluffing.
Nó ăn gian.

Let's up the ante.
Chúng ta hãy cược đi.

Maybe we need to sweeten the pot.
Có lẽ chúng ta cần tăng tiền cọc.

Trong cuộc sống của nó *còn lại* không nhiều.

Her life is *crammed* with activities.
Cuộc sống của cô ta *đầy* những công việc.

Get the most out of life.
Hãy lấy mọi thứ của cuộc sống.

His *life contained* a great deal of sorrow.
Cuộc sống của anh ta *chứa đầy* buồn thảm.

Live your life *to the fullest.*
Hãy sống cuộc sống *tràn đầy.*

LIFE IS A GAMBLING GAME
CUỘC SỐNG LÀ TRÒ ĐÁNH BẠC

I'll take my chances.
Tôi thử vận may của mình.

The odds are against me.
Cơ hội thắng cuộc đã chống lại tôi.

I've got an ace up my sleeve.
Tôi có con chủ bài để dự trữ.

He's holding all the aces.
Tất cả các con chủ bài đều ở chỗ nó.

I think we should stand pat.
Tôi nghĩ, chúng ta cứ giữ nguyên bài.

That's the luck of the draw.
Đó là vận may.

Those are high stakes.
Đây là trò chơi lớn.

Trong nhóm ví dụ sau cùng này, trình bày một tập hợp đầy đủ cái gọi là những "công thức lời nói" ("speech formulas") hoặc những "biểu thức cố định" ("fixed-form expressions") hoặc những "đơn vị từ vựng mang tính chất câu" ("phrasal lexical items"). Trong nhiều trường hợp, chúng hành chức như những từ riêng lẻ, và trong ngôn ngữ chúng có đến hàng nghìn. Trong những ví dụ đã dẫn, mỗi tập hợp những thành ngữ như thế có đặc điểm tương hòa nội tại và được cấu trúc hóa thành một ý niệm ẩn dụ riêng lẻ. Mặc dù mỗi ví dụ là sự hiện thực hóa ẩn dụ LIFE IS A GAMBLING GAME /CUỘC SỐNG LÀ TRÒ ĐÁNH BẠC, những ví dụ này thường được sử dụng để nói về cuộc sống, chứ không phải để nói đến tình huống cờ bạc. Chúng cũng tự nhiên trong những suy nghĩ về những biến động của cuộc đời, giống như từ "construct" 'xây dựng, thành lập' trong những suy nghĩ về các lí thuyết. Chính với nghĩa đó chúng ta quy chúng vào những cái gọi là những biểu thức nghĩa đen (literal expressions) được cấu trúc hóa bởi những ý niệm ẩn dụ. Nếu bạn nói:

"The odds are against us"

(trd. những cơ hội thắng chống lại chúng tôi).

Hoàn cảnh chống lại chúng tôi.

hoặc:

"We'll have to take our chances"

Chúng ta cần phải thử vận may của chúng ta.

thì sẽ không ai xem những biểu thức này như là những biểu thức ẩn dụ: người ta cho rằng bạn nói bằng một thứ ngôn ngữ thường nhật thông thường phù hợp với tình huống. Tuy vậy, phương thức thảo luận tình huống, cách hiểu nó và thậm chí kinh nghiệm tương tác với nó cũng được cấu trúc hóa bởi các ẩn dụ.

Bản chất bộ phận của sự cấu trúc hóa ẩn dụ[46]

Chúng ta vừa xem xét bình diện hệ thống của những ý niệm được cấu trúc hóa bởi những ẩn dụ. Những ý niệm như thế được hiểu trong thuật ngữ của những ẩn dụ rất khác nhau (ví dụ, THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, THỜI GIAN LÀ KHÁCH THỂ ĐANG VẬN ĐỘNG v.v.). Việc cấu trúc hóa mang tính ẩn dụ đối với những khách thể tất yếu mang tính cục bộ và được phản ánh trong từ vựng bao gồm thành ngữ với những biểu thức cố định kiểu to be without foundation 'là không có cơ sở'. Do chỗ những ý niệm được cấu trúc hóa bởi các ẩn dụ một cách hệ thống, ví dụ, THEORES ARE BUILDINGS/CÁC LÍ THUYẾT LÀ NHỮNG TÒA NHÀ, nên chúng ta có khả năng sử dụng những biểu thức construct 'xây dựng', foundation 'cơ sở, nền móng' từ trong một lĩnh vực (BIULDINGS/NHỮNG TÒA NHÀ) để thảo luận những ý niệm tương ứng trong lĩnh vực được xác định bởi những ẩn dụ (THEORIES/CÁC LÍ THUYẾT). Ví dụ, việc giải thích tương quan nghĩa của ý niệm foundation 'cơ sở' trong lĩnh vực được xác định bằng ẩn dụ CÁC LÍ THUYẾT phụ thuộc vào những chi tiết rất rất nhỏ của

[46] The Partial Nature of Metaphorical Structuring

He prefers massive Gothic theories covered with gargoyles.

Trd. Nó thích những lí thuyết đồ sộ theo kiểu Gothic được che bằng những máng xối.

Complex theories usually have problems with the plumbing.

Những lí thuyết phức tạp thường có các vấn đề về ống dẫn nước.

Những câu này vượt ra khỏi các khuôn khổ của ngôn ngữ thông thường, ngôn ngữ nghĩa đen, chúng thuộc về thứ ngôn ngữ mà theo truyền thống được gọi là "ngôn ngữ hình ảnh" (figurative) hoặc "ngôn ngữ sáng tạo" (imaginative). Do đó những biểu thức phổ biến (kiểu He has constructed a theory 'Nó đã xây dựng một lí thuyết') và những biểu thức mang tính chất sáng tạo (kiểu His theory is covered with gargoiles 'lí thuyết của nó được che bởi những ống máng xối') có thể là những ví dụ của một ẩn dụ chung (CÁC LÍ THUYẾT LÀ NHỮNG TÒA NHÀ).

Ở đây cần phân biệt ba biến thể của ẩn dụ sáng tạo (hoặc ẩn dụ không phổ biến):

1. Mở rộng bộ phận đã được sử dụng của ẩn dụ, ví dụ,

"These facts are the bricks and mortar of my theory".

'Những hiện tượng này là những viên gạch và vữa của lí thuyết của tôi'.

Ở đây chỉ rõ bộ khung bên ngoài, trong khi đó ẩn dụ CÁC LÍ THUYẾT LÀ NHỮNG TÒA NHÀ thông thường không quy

việc sử dụng ẩn dụ ý niệm CÁC LÍ THUYẾT LÀ NHỮNG TÒA NHÀ để cấu trúc hóa ý niệm LÍ THUYẾT.

Những bộ phận của ý niệm TÒA NHÀ được sử dụng để cấu trúc hóa ý niệm LÍ THUYẾT là *cơ sở (nền móng) và bộ khung bên ngoài*. Mái nhà, những phòng bên trong, cầu thang và hành lang là những bộ phận của tòa nhà thường không được nêu lên trong cách hiểu ẩn dụ đối với ý niệm LÍ THUYẾT. Do đó ẩn dụ CÁC LÍ THUYẾT LÀ NHỮNG TÒA NHÀ có bộ phận "được sử dụng" (used) – đó là cơ sở và bộ khung bên ngoài, và bộ phận "không được sử dụng" (unused) – đó là các phòng, những cầu thang v.v. Những biểu thức như *xây dựng* và *cơ sở* là những ví dụ về bộ phận được sử dụng của ý niệm ẩn dụ, chúng thuộc về ngôn ngữ thường nhật của chúng ta, là thứ ngôn ngữ nghĩa đen khi chúng ta nói về các lí thuyết.

Nhưng những biểu thức ngôn ngữ học nào phản ánh bộ phận "không được sử dụng" của ẩn dụ CÁC LÍ THUYẾT LÀ NHỮNG TÒA NHÀ? Dưới đây là bốn ví dụ:

His theory has thousands of little rooms and long, winding corridors.

Lí thuyết của nó có hàng nghìn những căn phòng nhỏ bé và những dãy hành lang dài ngoằn ngoèo.

His theories are Bauhaus[17] in their pseudofunctional simplicity.

Những lí thuyết của nó đều là Bauhaus với sự đơn giản ngụy chức năng của chúng.

2. Những ví dụ thuộc về bộ phận không sử dụng của ẩn dụ phổ biến, ví dụ,

> "His theory has thousands of little rooms and long, winding corridors".
>
> 'Lí thuyết của nó có hàng nghìn căn phòng nhỏ và những dãy hành lang dài ngoằn ngoèo'.

3. Ẩn dụ thực sự mới, nghĩa là ẩn dụ trước đây không được dùng để cấu trúc hóa phần tương ứng của hệ thống ý niệm thông thường của con người và do đó là phương thức mới để hiểu một cái gì đó, ví dụ,

> "Classical theories are patriarchs who father many children, most of whom fight incessantly".
>
> 'Các lí thuyết cổ điển là những tộc trưởng sinh ra nhiều con cái, đa số chúng không ngừng chiến đấu'.

Mỗi biến thể đó nằm ngoài phạm vi của bộ phận được sử dụng của ý niệm ẩn dụ cấu trúc hóa hệ thống ý niệm thông thường của con người.

Đồng thời chúng ta nhận thấy rằng tất cả những biểu ngữ mà chúng ta đã dẫn ra để xác tính những ý niệm ẩn dụ chung đều thuộc về những ẩn dụ hình ảnh. Ví dụ như sau: THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC, THỜI GIAN LÀ KHÁCH THỂ ĐANG VẬN ĐỘNG, QUYỀN LỰC HƯỚNG LÊN TRÊN, TƯ TƯỞNG LÀ THỨC ĂN, CÁC LÍ THUYẾT LÀ NHỮNG TÒA NHÀ v.v. Không một ẩn dụ nào trong số đó có nghĩa đen (None of these is literal). Đó là hệ quả của việc những ý niệm ẩn dụ chỉ được sử dụng *một phần* để cấu trúc hóa những khái niệm thông thường của chúng ta. Các ý niệm ẩn dụ thoát ra ngoài lĩnh vực nghĩa đen, bởi vì tất yếu chúng có chứa những bộ phận mà trong trường hợp thông thường không được sử dụng để hiểu những quan niệm thường nhật của con người.

Những biểu thức ẩn dụ mà từ trước đến nay chúng ta đã nói tới (ví dụ, thời gian *sẽ đến*; chúng ta *xây dựng* lí thuyết; *tấn công* vào tư tưởng) được sử dụng trong khuôn khổ hệ thống toàn vẹn những ý niệm ẩn dụ, nghĩa là những ý niệm chúng ta thường xuyên xử lí trong đời sống thực tiễn và trong tư duy. Những biểu thức này, cũng như những từ và thành ngữ của ngôn ngữ, mang tính quy ước (fixed by convention). Thêm vào những trường hợp này – những thành tố của các hệ thống ẩn dụ toàn vẹn – có cả những biểu thức ẩn dụ đặc ngữ (idiosyncratic metaphorical expressions) đứng tách biệt với những biểu thức khác, việc sử dụng chúng trong ngôn ngữ và tư duy không có tính hệ thống. Đó là những biểu thức mà chúng ta đã biết rõ như là the *foot* of mountain '*chân* núi', a *head* of cabbage 'bắp cải' (*trd. cái đầu* của cây cải bắp), the *leg* of the table 'chân bàn' v.v. Các biểu thức này là những ví dụ cô lập về các ý niệm ẩn dụ, khi trong ẩn dụ chỉ dùng một bộ phận của ý niệm (hoặc có thể là hai hoặc ba bộ phận). Tóm lại trong biểu thức the *foot* of the mountain '*chân* núi' có bộ phận được sử dụng duy nhất của ẩn dụ A MOUNTAIN IS A PERSON/NÚI LÀ CON NGƯỜI. Trong cuộc đàm thoại bình thường, chúng ta không nói về *đầu, vai* hoặc *thân* núi, mặc dù trong những ngôn cảnh đặc biệt hoàn toàn có thể tạo ra những ẩn dụ trên cơ sở những thành tố này của ẩn dụ ý niệm mà thông thường không được sử dụng. Trên thực tế, trong ẩn dụ NÚI LÀ CON NGƯỜI tiềm tàng khả năng, nhờ đó các nhà thể thao leo núi có thể nói về *vai* núi (*shoulder* of a mountain)[48] (cụ thể đó là vùng gần đỉnh núi), về sự *chinh phục*, sự *chiến đấu*, thậm chí còn có thể nói bị núi *giết* (*being killed by* a mountain). Trong các phim hoạt hình, núi sống lại, những cái đỉnh núi trở thành những cái đầu. Vấn đề là những ẩn dụ kiểu như NÚI LÀ CON NGƯỜI có không nhiều trong nền văn hóa và ngôn ngữ của chúng ta. Bộ phận được sử dụng của chúng có

---

[48] Trong tiếng Anh hiện đại, shoulder có thể biểu hiện sườn núi.

mà chúng ta đang sống. Việc chúng là quy ước và cố định trong thành phần từ vựng tiếng Anh không làm cho chúng ít sống hơn.

Hệ thống ý niệm của chúng ta đặt trên cơ sở nào?[49]

Luận đề cơ bản của hai tác giả G. Lakoff và M. Johnson là bộ phận lớn hơn của hệ thống ý niệm thông thường của con người được cấu trúc hóa nhờ ẩn dụ, nghĩa là đa số ý niệm được hiểu nhờ những bộ phận này hay bộ phận khác của những ý niệm khác. Điều này đề ra một vấn đề quan trọng về những cơ sở của hệ thống ý niệm của chúng ta. Có hay không về nguyên tắc những ý niệm được hiểu trực tiếp, không cần có ẩn dụ? Nếu không có, thì bằng cách nào chúng ta có thể hiểu được cái gì đó nói chung?

Những yếu tố chính có thể vươn tới địa vị những ý niệm được hiểu trực tiếp – đó là những ý niệm không gian đơn giản kiểu như UP/TRÊN. Ý niệm không gian TRÊN được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm tương tác của con người với không gian. Chúng ta có cơ thể (bodies), và chúng ta đứng thẳng. Thực tế bất kì hành động nào do chúng ta thực hiện đều giả định một chương trình hành động có khả năng hoặc thay đổi hướng "trên-dưới", hoặc tuân thủ định hướng này, hoặc quan tâm đến sự có mặt của nó, hoặc có mối liên hệ với nó bằng cách nào đó. Hoạt động vật lí thường xuyên của con người trong thế giới, thậm chí lúc ngủ, dẫn đến chỗ định hướng "trên-dưới" tỏ ra không đơn thuần là quan trọng đối với hoạt động vật lí của chúng ta, mà là quan trọng về nguyên tắc. Sự quan trọng về nguyên tắc của định hướng "trên-dưới" đối với những chương trình hành động và hoạt động thường nhật của con người có thể dẫn đến kết luận rằng không có sự lựa chọn nào khác đối với ý niệm định hướng. Trên thực tế có rất nhiều sơ đồ định hướng không gian khả dĩ,

---

[49] How is Our Conceptual System Grounded?

thể bao gồm một biểu thức quy ước, và do chỗ bộ phận được sử dụng của những ẩn dụ kiểu như thế là rất nhỏ, nên sự tương tác của chúng với những ý niệm ẩn dụ khác không có tính hệ thống. Kết quả là những ẩn dụ cô lập không làm cho chúng ta quan tâm lắm. Song dù sao cũng có một phần quan tâm, bởi vì có thể mở rộng chúng nhờ vào những bộ phận không được sử dụng khi tạo ra những ẩn dụ mới, chẳng hạn, trong những câu chuyện đùa v.v. Bản thân khả năng mở rộng những ẩn dụ cô lập nhờ vào những thành tố không được sử dụng cho thấy rằng mặc dù ít ỏi, nhưng chúng có tồn tại.

Những ví dụ như the *foot* of the mountain '*chân* núi' là đặc ngữ, không hệ thống và cô lập. Chúng không tương tác với những ẩn dụ khác, không đóng vai trò quan trọng trong hệ thống ý niệm của con người., vì vậy chúng không phải là những ẩn dụ chúng ta đang sống. Sự tồn tại của những ẩn dụ cô lập thể hiện chỉ ở chỗ chúng có thể được mở rộng trong các nền tiểu văn hóa, còn những bộ phận không được sử dụng của chúng dùng làm cơ sở cho những ẩn dụ mới chỉ gợi ra sự quan tâm tương đối. Nếu có những biểu thức ẩn dụ nào đó xứng đáng với tên gọi "chết" (dead), thì đó chính là chúng, mặc dù những ẩn dụ cô lập có dấu hiệu sống với nghĩa là có thể hiểu chúng một phần nào trong khuôn khổ của những ý niệm ẩn dụ ít ỏi như NÚI LÀ CON NGƯỜI.

Cần phải phân biệt những trường hợp cô lập này của sự sử dụng những ẩn dụ thoát ra ngoài hệ thống với những biểu thức ẩn dụ có tính hệ thống mà chúng ta đã thảo luận. Những biểu thức kiểu wasting time 'mất thì giờ vô ích', attacking positions 'tấn công các vị trí', going our separate ways 'đi con đường của mình' v.v. là sự phản ánh những ý niệm ẩn dụ thuộc loại có hệ thống, chúng cấu trúc hóa hoạt động và tư duy của chúng ta. Chúng "sống" với nghĩa cơ bản nhất: đó chính là những ẩn dụ

kể cả tọa độ Descartes (Cartesian coordinates), trong đó không có định hướng "trên-dưới". Song những ý niệm không gian của tư duy con người bao gồm những cặp TRÊN-DƯỚI, TRƯỚC-SAU, TRONG-NGOÀI, GẦN-XA v.v. Chính chúng có giá trị đối với hoạt động vật lí thường nhật của con người, và điều đó làm cho những phạm trù không gian này trở nên ưu việt trước những phương thức khả dĩ khác dùng để cấu trúc hóa không gian xung quanh chúng ta. Những ý niệm nảy sinh do sự tương tác đó có thể gọi là "những ý niệm chúng ta đang sống" với ý nghĩa cơ bản nhất của nó.

Tóm lại, phạm trù TRÊN nảy sinh từ một loạt những chuyển động được thường xuyên thực hiện. Chúng được quy định bởi dáng đứng thẳng vốn đặc trưng cho cơ thể con người trong trường hấp dẫn của thế giới trong đó chúng ta đang sống. Phạm trù này không thể hiểu được trên cơ sở riêng bản thân nó. Hãy tưởng tượng có một thực thể hình cầu nào đó đang sống ở ngoài bất kì trường hấp dẫn nào và không có bất kì tri thức hoặc quan niệm nào về kinh nghiệm tương tác hoàn toàn khác với không gian. Vậy TRÊN có thể có nghĩa gì đối với thực thể đó? Đáp số cho câu hỏi này sẽ phụ thuộc không chỉ vào sinh lí học của thực thể-hình cầu này, mà còn vào nền văn hóa của nó.

Nói cách khác, cái mà chúng ta gọi là "kinh nghiệm vật lí trực tiếp" không bao giờ bị quy định chỉ bởi hình thức của cơ thể; nói đúng hơn, *bất kì* kinh nghiệm nào cũng có vị trí trong khuôn khổ một cơ sở rộng rãi những thiết chế văn hóa. Do đó, sẽ là sai lầm nếu nói về kinh nghiệm vật lí trực tiếp như là hạt nhân của kinh nghiệm trực tiếp mà sau đó chúng ta "giải thích" trong những thuật ngữ của hệ thống ý niệm của chúng ta. Các quan niệm văn hóa, giá trị và những quy chế không thể xem như tấm khăn ý niệm để chúng ta có thể phủ lên kinh nghiệm của chúng ta một cách hoàn toàn võ đoán. Sẽ đúng hơn nếu khẳng định rằng kinh nghiệm làm thành máu thịt của nền văn hóa

chúng ta, rằng chúng ta nhận thức "thế giới" như thể nền văn hóa của chúng ta đã nhập vào từng hành động nhận thức-kinh nghiệm.

Song, thậm chí nếu đồng ý với ý kiến cho rằng mỗi hành động nhận thức-kinh nghiệm giả định-sự có mặt những thiết chế văn hóa, thì dù sao cũng phải tiến hành một sự phân biệt quan trọng giữa kinh nghiệm có tính chất "vật lí hơn" như là tiếp nhận vị trí thẳng đứng với kinh nghiệm "văn hóa" hơn kiểu như tham gia vào lễ cưới. Tiếp theo, khi chúng ta nói về kinh nghiệm "vật lí" và "văn hóa", chúng ta sử dụng những thuật ngữ này chính là với ý nghĩa đó.

Việc xử lí những khái niệm quan trọng nhất là cần thiết để ý niệm hóa chức năng của cơ thể con người TRÊN-DƯỚI, TRONG-NGOÀI, TRƯỚC-SAU, SÁNG-TỐI, ẤM-LẠNH, NAM-NỮ v.v. Chúng phân biệt nhau ở mức độ xác định. Trong khi kinh nghiệm cảm xúc của con người cũng thuộc loại cơ sở như kinh nghiệm không gian và kinh nghiệm tri giác, thì kinh nghiệm cảm xúc ít được xác định rõ ràng nhất trong những thuật ngữ của những chức năng của cơ thể con người. Mặc dù cấu trúc ý niệm được xác định rõ ràng đối với không gian được sinh ra từ hoạt động vận động của con người và tri giác, không một cấu trúc ý niệm được xác định rõ ràng nào đối với cảm xúc lại nảy sinh trên cơ sở của những cảm xúc đã được trải nghiệm. Nhờ phát hiện ra những *tương quan có tính hệ thống* giữa những cảm xúc của chúng ta (chẳng hạn, cảm xúc hạnh phúc) và kinh nghiệm cảm giác-vận động (chẳng hạn, dáng đứng thẳng của cơ thể), điều đó làm hình thành cơ sở của những ý niệm ẩn dụ định hướng (chẳng hạn, HAPPY IS UP/HẠNH PHÚC LÀ Ở TRÊN). Những ẩn dụ loại đó cho phép chúng ta ý niệm hóa cảm xúc trong những thuật ngữ được xác định rõ ràng hơn và thậm chí đặt chúng trong mối tương quan với những ý niệm khác liên quan đến cái ý tưởng hạnh phúc yên bình chung (general well-

mười phút'), theo đó không gian hạn chế bị khách thể cắt ngang tương quan với khoảng thời gian mà khách thể ấy hao tốn cho việc cắt đó. Các sự kiện và hành động tương quan với khoảng thời gian hạn chế, việc đó biến chúng thành những KHÁCH THỂ-VẬT CHỨA.

Kinh nghiệm xử lí những khách thể vật lí bảo đảm cơ sở cho hoán dụ. những ý niệm hoán dụ nảy sinh từ những mối tương quan trong kinh nghiệm của chúng ta giữa hai bản thể vật lí (physical entity), ví dụ, PART FOR WHOLE/BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ, OBJECT FOR USER/KHÁCH THỂ THAY CHO NGƯỜI SỬ DỤNG, hoặc giữa bản thể vật lí và cái gì đó đã được ý niệm hóa nhờ ẩn dụ với tư cách là bản thể vật lí, ví dụ, THE PLACE FOR THE EVENT/VỊ TRÍ THAY CHO SỰ KIỆN, THE INSTITUTION FOR THE PERSON RESPONSIBLE/CƠ QUAN THAY CHO NHÂN VẬT CÓ TRÁCH NHIỆM.

Để miêu tả những cơ sở của hệ thống ý niệm, có lẽ, điều quan trọng nhất là phải phân biệt kinh nghiệm và việc chúng ta ý niệm hóa nó như thế nào. Chúng tôi không khẳng định rằng kinh nghiệm vật lí trong ý nghĩa nào đó mang giá trị cơ sở (basic) hơn những dạng khác của kinh nghiệm, chẳng hạn, cảm xúc, tinh thần, văn hóa v.v. Tất cả những dạng này của kinh nghiệm cũng có thể là những dạng cơ sở (basic) như kinh nghiệm vật lí. Khi nói về những cơ sở của hệ thống ý niệm, chúng tôi bảo vệ quan điểm cho rằng thông thường cái phi vật lí được ý niệm hóa trong thuật ngữ của cái vật lí, nghĩa là chúng ta ý niệm hóa cái được xác định ít rõ ràng hơn trong thuật ngữ của cái được xác định rõ ràng hơn. Xét những ví dụ sau đây:

Harry is in the kitchen.

Harry đang ở trong bếp.

being), ví dụ, SỨC KHỎE, CUỘC SỐNG, QUYỀN LỰC v.v.). Với nghĩa này chúng ta có thể nói về những ẩn dụ đang nảy sinh (emergent) và những ý niệm đang nảy sinh.

Ví dụ, những ý niệm KHÁCH THỂ, THỰC THỂ và VẬT CHỨA nảy sinh trực tiếp. Chúng ta tri giác bản thân mình như những bản thể (entities) tách khỏi thế giới còn lại, như là những vật chứa với những bộ phận bên trong và bên ngoài. Những khách thể của thế giới bên ngoài chúng ta cũng giải thích như những bản thể, đồng thời thường là bằng cách tương tự giải thích chúng như những vật chứa có các bộ phận bên trong và bên ngoài. Chúng ta tri giác bản thân mình được làm bằng những thực thể, ví dụ như bằng thịt, bằng xương; các khách thể của thế giới bên ngoài, theo quan niệm của chúng ta, cũng được làm bằng những thực thể các loại khác nhau – gỗ, đá, kim loại v.v. Nhờ có thị giác và xúc giác chúng ta phát hiện ra ranh giới giữa các sự vật, còn khi sự vật không có ranh giới rõ ràng, thì chúng ta thường ánh xạ lên chúng tư tưởng ranh giới để ý niệm hóa chúng như những bản thể riêng lẻ, và trong một số trường hợp thì như những vật chứa. (ví dụ, rừng, khoảng trống trong rừng, mây v.v.).

Cũng như trong trường hợp ẩn dụ định hướng, những ẩn dụ bản thể cơ sở được đặt trên những tương quan phổ biến (có hệ thống) nảy sinh trong kinh nghiệm của con người. Như chúng ta đã thấy, chẳng hạn, ẩn dụ VISUAL FIELD IS A CONTAINER/TRƯỜNG THỊ GIÁC LÀ VẬT CHỨA đặt cơ sở trên mối tương quan giữa cái chúng ta nhìn thấy với không gian vật lí hạn chế. Ẩn dụ THỜI GIAN LÀ KHÁCH THỂ ĐANG VẬN ĐỘNG đặt cơ sở trên mối tương quan giữa khách thể đang vận động về phía chúng ta và thời gian nó sẽ đến được với chúng ta. Cũng mối tương quan như thế sẽ làm cơ sở cho ẩn dụ TIME IS A CONTAINER/THỜI GIAN LÀ VẬT CHỨA (như trong ví dụ He did it *in* ten minutes 'Nó làm xong việc đó *trong*

Harry is in the Elks.

(*trd.*Harry đang ở trong Elks)

Harry là thành viên của câu lạc bộ Elks.

Harry is in love.

(*trd.* Harry đang trong tình yêu).

Harry đang yêu.

Những câu này thuộc ba lĩnh vực khác nhau của kinh nghiệm: không gian, xã hội và cảm xúc. Không một dạng nào trong số đó ưu việt hơn những dạng khác; tất cả chúng đều là những dạng cơ sở (basic kinds).

Song theo quan điểm cấu trúc hóa ý niệm thì có sự khác nhau. Ý niệm IN/TRONG trong câu thứ nhất nảy sinh trực tiếp từ kinh nghiệm không gian, đồng thời ý niệm này được xác định rõ ràng (in a clearly delineated fashion). Đây không phải là ý niệm ẩn dụ. Còn hai câu khác là những ví dụ về việc sử dụng ý niệm ẩn dụ. Trong câu thứ hai hiện thực hóa ví dụ về ẩn dụ SOCIAL GROUPS ARE CONTAINER/CÁC NHÓM XÃ HỘI LÀ NHỮNG VẬT CHỨA, trong khuôn khổ của ẩn dụ này cấu trúc hóa khái niệm nhóm xã hội. Ẩn dụ này cho phép chúng ta xử lí khái niệm nhóm xã hôi bằng cách sử dụng các phạm trù không gian. Từ "in" (trong/ở trong) và ý niệm TRONG/Ở TRONG là như nhau trong tất cả ba trường hợp. Chúng ta không có ba ý niệm khác nhau IN/TRONG hoặc ba từ-đồng âm "in" 'trong'. Chúng ta có một ý niệm TRONG *đang nảy sinh*, một từ cho nó và hai ý niệm ẩn dụ cho phép bằng những thành tố riêng lẻ của mình cấu trúc hóa những nhóm xã hội và những trạng thái cảm xúc. Những ví dụ này chỉ rõ rằng các kiểu ý niệm hóa những dạng cơ sở như nhau của kinh nghiệm không nhất thiết sẽ mang tính cơ sở như nhau.

Cơ sở của những ẩn dụ cấu trúc[50]

Những ẩn dụ đặt trên cơ sở những ý niệm vật lí đơn giản – TRÊN–DƯỚI, TRONG–NGOÀI, KHÁCH THỂ, THỰC THỂ v.v. là cơ bản nhất của hệ thống ý niệm của chúng ta. Không có chúng thì chúng ta không thể hoạt động được trong thế giới này, không thể suy nghĩ, giao tiếp. Đồng thời những ý niệm này bản thân nó không phong phú lắm. Một cái thông báo rằng có một cái gì đó được xem như CONTAINER OBJECT/KHÁCH THỂ VẬT CHỨA với định hướng IN-OUT/TRONG-NGOÀI – cái thông báo này nói với chúng ta không nhiều lắm về khách thể đó. Nhưng, như chúng ta đã thấy trong những ví dụ với ẩn dụ MIND IS A MACHINE/LÍ TRÍ LÀ CỖ XE và những ẩn dụ nhân hóa khác nhau, con người có khả năng hiểu những ẩn dụ định hướng không gian trong những thuật ngữ chính xác hơn nhiều. Điều đó cho phép chúng ta không chỉ hiểu một cách rất tỉ mỉ về ý niệm (chẳng hạn, MIND/TRÍ TUỆ), mà còn tìm ra được những phương tiện phù hợp để làm sáng tỏ một số mặt này của nó và che mờ những mặt khác. Ẩn dụ cấu trúc cho phép không chỉ đơn thuần định hướng ý niệm, mà còn nhiều hơn thế, nó cho phép xử lí, định lượng ý niệm là cái mà chúng ta vẫn làm với những ẩn dụ định hướng và bản thể đơn giản: chúng cung cấp cho chúng ta khả năng sử dụng một ý niệm đã được cấu trúc hóa ở trình độ cao và được trừu suất rõ ràng để cấu trúc hóa một ý niệm khác.

Khởi nguồn của những ẩn dụ cấu trúc, cũng như của những ẩn dụ định hướng và bản thể, nằm trong các mối tương quan có tính hệ thống giữa những hiện tượng đã được cố định trong kinh nghiệm của chúng ta. Để hình dung được điều đó một cách chi tiết, chúng ta xét xem khởi nguồn của ẩn dụ RATIONAL ARGUMENT IS WAR/TRANH LUẬN LÍ LẼ

---

[50] The Grounding of Structural Metaphors

đáng kể được hiểu trong những thuật ngữ của những cuộc đấu vật lí. Lấy những cuộc cãi vã trong gia đình làm ví dụ. Cả chồng cả vợ đều muốn nhận được cái mà mỗi người muốn có: người này bắt người kia chấp nhận quan điểm của mình về một vấn đề gì đó, hoặc ít ra phải hành động cho phù hợp với quan điểm đó. Người nào cũng tính toán phần của mình, được gì và thua gì, lấy được gì và giữ được gì. Trong cuộc tranh chấp không luật lệ (no-holds-barred argument), bạn tấn công, bảo vệ, phản công v.v., bạn dùng tất cả những phương tiện ngôn từ sẵn có – dọa dẫm, dọa nạt, dựa vào uy tín, phủ định uy tín, khinh miệt, trốn tránh không thảo luận những vấn đề tranh cãi, mà cả, nịnh và thậm chí còn "lên lớp" đối thủ. Nhưng tất cả những phương cách này có thể được nêu lên như những lí do; ví dụ:

... bởi vì tớ mạnh hơn cậu (*dọa dẫm*)

... bởi vì nếu cậu không ... thì tớ ... (*đe dọa*)

... bởi vì tớ là chủ (*dựa vào uy tín*)

... bởi vì cậu ngu (*hạ nhục*)

... bởi vì cậu thường làm điều đó không đúng (*nói xấu*)

... bởi vì tớ có không ít quyền hơn cậu (*phủ định uy tín*)

... bởi vì tớ thương cậu (*trốn tránh không thảo luận vấn đề đang tranh chấp*)

... bởi vì nếu cậu ..., thì tớ ... (*mà cả*)

... bởi vì cậu trong chuyện này hiểu biết hơn tớ (*nịnh*)

Những cuộc tranh cãi có sử dụng những thủ thuật này rất điển hình đối với nền văn hóa của chúng ta, và do chỗ ở mức độ đáng kể chúng là một bộ phận của cuộc sống đời thường của chúng ta, nên chúng ta đôi khi không nhận thấy chúng. Tuy vậy, trong nền văn hóa của chúng ta, có những nền tiểu văn hóa quan trọng và có tầm ảnh hưởng lớn, trong đó người ta không đồng

(ĐẤU LÍ) LÀ CHIẾN TRANH có thể là như thế nào. Ẩn dụ này cho phép tiến hành ý niệm hóa khái niệm "đấu lí" trong thuật ngữ dễ hiểu hơn, cụ thể là trong thuật ngữ của cuộc xung đột vật lí. Đấu tranh là hiện tượng có ở mọi nơi trong cõi động vật, nhưng không ở đâu nó lại có quy mô như ở loài động vật có tên gọi là con người. Động vật đấu tranh để giành giật cái chúng cần – đồ ăn, tính dục (sex), lãnh thổ, quyền lực v.v. – bởi vì có tồn tại những động vật khác cản trở chúng nhận được những thứ đó, vì chính những động vật này cũng muốn có được những thứ đó. Điều này cũng đúng cả với những loài động vật có tên gọi là con người chỉ khác mỗi một điểm là chúng ta đã tạo ra kĩ thuật tinh vi bảo đảm cho việc đạt được những mục đích của mình. Vốn là loài "động vật có lí trí", chúng ta bằng nhiều phương thức khác nhau đã thể chế hóa cuộc đấu tranh, đưa nó vào khuôn khổ của những luật lệ. Một trong những phương thức đó là chiến tranh. Cuộc xung đột vật lí đã được luật pháp hóa hằng bao thế kỉ nay, và nhiều bộ óc vĩ đại nhất đã từng tìm những phương thức tiến hành chiến tranh hữu hiệu hơn trong khi cấu trúc chính của cuộc xung đột về thực chất vẫn không thay đổi. Các nhà bác học đã nhận thấy trong những cuộc vật lộn nhau của loài vật hoang dã những thủ thuật tấn công với mục đích gây sợ hãi, những phương pháp xác định ranh giới lãnh thổ và bảo vệ nó, những thủ thuật tấn công, bảo vệ, phản công, rút lui và bắt tù binh. Cuộc đấu tranh giữa người với người cũng bao gồm những hành động như thế.

Tuy vậy, động vật có lí trí có vai trò đặc biệt quan trọng trong cách thức nhận cái mình muốn: chúng ta có thể không trực tiếp lôi kéo cuộc xung đột vật lí hiện thực vào vòng nguy hiểm. Kết quả là chúng ta đã phát triển thể chế xã hội của cuộc tranh luận bằng lời. Chúng ta luôn luôn tranh luận nhằm nhận được cái mình mong muốn, và đôi khi các cuộc tranh luận phát triển thành bạo lực vật lí. Những cuộc đấu khẩu như thế ở mức độ

tình với những thủ thuật đó, hoặc ít ra về nguyên tắc không chấp nhận chúng, bởi vì chúng bị xem là "không hợp lí" (irrational) và "không sạch sẽ" (unfair). Thế giới hàn lâm, thế giới pháp đình, thế giới công giáo và thế giới báo chí có tham vọng giành được quyền đại diện cho một hình thức lí tưởng hoặc "cao nhất" của cuộc TRANH LUẬN LÍ LẼ (RATIONAL ARGUMENT), trong đó mọi thủ thuật này đều bị cấm. Những thủ thuật sách lược duy nhất được phép dùng trong TRANH LUẬN LÍ LẼ là trình bày những giả thiết, liệt kê chứng cứ và thực hiện những suy lí logic. Nhưng thậm chí trong những trường hợp lí tưởng nhất khi mọi điều kiện này được thực hiện, thì cuộc TRANH LUẬN LÍ LẼ cũng được hiểu và được tiến hành trong những thuật ngữ của CHIẾN TRANH. Như trước kia, có vị trí cần phải chiếm và bảo vệ, bạn có thể chiến thắng hoặc thất bại, bạn có đối thủ, nó có vị trí mà bạn đang tấn công và muốn tiêu diệt, đối thủ của bạn có những chứng cứ mà bạn muốn đánh sập. Nếu những hành động của bạn có kết quả, bạn có thể quét sạch nó khỏi mặt đất.

Thực chất của vấn đề ở đây là không những quan niệm của chúng ta về tranh luận, mà cả phương thức tiến hành tranh luận cũng có gốc rễ sâu xa trong tri thức của chúng ta và trong kinh nghiệm đụng độ vật lí. Thậm chí nếu trong đời bạn chưa bao giờ tham gia vào cuộc đánh nhau tay không chứ chưa nói đến chiến tranh, thì bạn cũng đã từng cãi nhau ngay từ khi bạn mới bắt đầu biết nói, ngay từ lúc đó bạn cũng đã phải tìm chứng cứ, xây dựng chúng phù hợp với ẩn dụ TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH, bởi vì nó đã được cài đặt vào hệ thống ý niệm của nền văn hóa mà bạn đang sống. Chẳng những tất cả những "chứng cứ có lí" được xem là xứng đáng với lí tưởng của TRANH LUẬN LÍ LẼ được hiểu trong những thuật ngữ của CHIẾN TRANH, mà hầu như tất cả trong số đó đều chứa đựng dưới hình thức ẩn dấu những thủ thuật "phi lí" và "không sạch", trên

đó nổi lên cuộc tranh luận lí lẽ trong hình thức lí tưởng của nó. Dưới đây là một số ví dụ điển hình.

Intimidation:

Dọa dẫm, hăm dọa:

It is plausible to assume that...

Là hợp lí nếu giả định rằng ...

Clearly,...

Không nghi ngờ gì nữa, ...

Obviously,...

Rõ ràng là ...

Threat:

Đe dọa:

It would be unscientific to fail to ...

Sẽ là phản khoa học nếu không biết ...

To say that would be to commit the Fallacy of...

Nói điều đó có nghĩa là rơi vào một sai lầm, theo đó...

Authority:

Dựa vào uy tín:

As Descartes showed,. ..

Như Descartes đã chỉ rõ, ...

Hume observed that...

Hume đã nhận xét rằng, ...

Footnote 374: cf. Verschlugenheimer, 1954.

Để tránh những sai lầm của các phương pháp thực chứng, ...

Behaviorism has led to...

Hành vi luận đã dẫn đến...

Evading the issue:

Thoái thác vấn đề đang tranh cãi:

He does not present any alternative theory.

Anh ta không đưa ra được một lí thuyết nào khác hơn.

But that is a matter of..,

Song đó là đối tượng của...

The author does present some challenging facts, although...

Tác giả đã dẫn ra một loạt những hiện tượng đáng chú ý, mặc dù...

Bargaining:

Mà cả:

Your position is right as far as it goes,...

Lập trường của bạn đúng ở chừng mực...

If one takes a realist point of view, one can accept the claim that...

Nếu chấp nhận quan điểm hiện thực, thì có thể đồng ý với điều khẳng định rằng...

Flattery:

Nịnh:

Trích 374: ss. Verschlugenheimer, 1954.

Insult:

Hạ nhục:

The work lacks the necessary rigor for..,

Công trình thiếu sự nghiêm túc cần thiết cho…

Let us call such a theory "Narrow" Rationalism.

Chúng ta hãy gọi cái lí thuyết này là chủ nghĩa duy lí "hẹp".

In a display of "scholarly objectivity," ...

Trong trật tự của "tính khách quan nhà trường", …

Belitiling:

Chê (xem thường):

The work will not lead to a formalized theory.

Công trình sẽ không đưa đến việc xây dựng một lí thuyết hình thức.

His results cannot be quantified.

Những kết quả của nó không thể định lượng được.

Few people today seriously hold that view.

Ít ai hôm nay ủng hộ một cách nghiêm túc quan điểm này.

Challenging authority:

Phủ định uy tín:

Lest we succumb to the error of positivist approaches,.. .

In his stimulating paper,.. .

Trong bài báo có tính chất động viên của nó...

His paper raises some interesting issues...

Bài báo của nó đã nêu lên một số vấn đề thú vị...

Những ví dụ như thế cho phép chúng ta lập ra hồ sơ của cuộc tranh luận lí lẽ diễn tiến thông qua cuộc tranh luận "không hợp lí" (= *everyday arguing* 'thường nhật') đến với khởi nguồn của nó trong cuộc đụng độ vật lí. Mặc dù những thủ thuật dọa dẫm, đe dọa, dựa vào uy tín v.v. được hình thành có thể là trong những biểu thức tinh tế hơn, nhưng chúng vẫn có mặt một cách chính xác trong cuộc tranh luận lí lẽ giống như chúng có mặt trong cuộc tranh luận thường nhật và chiến tranh. Cho dù chúng ta đang ở trong cộng đồng khoa học, hàn lâm hay pháp luật, tự nâng mình lên đến lí tưởng của cuộc tranh luận lí lẽ, hay chỉ mong đạt được cái mình muốn trong gia đình riêng của mình, dù gì đi nữa, cái phương thức mà chúng ta dùng để ý thức, tiến hành và miêu tả những cuộc tranh luận đều đặt cơ sở trên ẩn dụ TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH.

Bây giờ chúng ta sẽ xem xét những ẩn dụ cấu trúc khác đóng vai trò quan trọng trong đời sống chúng ta: LABOR IS A RESOURCE/LAO ĐỘNG LÀ VỐN CỦA CẢI và TIME IS A RESOURCE/THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CẢI. Cả hai ẩn dụ này về mặt văn hóa đều được đặt trên cơ sở kinh nghiệm của chúng ta về cách xử lí vốn của cải vật chất. Vốn của cải vật chất thường là nguyên liệu hay nguồn nhiên liệu. Cả cái này lẫn cái kia đều được xem xét theo quan điểm sử dụng hợp lí. Nhiên liệu có thể dùng để sưởi, để vận chuyển, hoặc như một nguồn năng lượng để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng. Nguyên liệu thường trực tiếp chuyển sang sản phẩm. Trong cả hai trường hợp đều có

thể xác định *số lượng* vốn của cải vật chất và *giá trị* của chúng. Trong cả hai trường hợp, để đạt được mục đích, cái quan trọng là thuộc tính chủng loại của vật liệu đối lập với đặc thù cá thể và số lượng. Ví dụ, người ta không quan tâm đến những những cục than cụ thể nào khi cháy thì sưởi ấm căn nhà của bạn, bởi vì than là một *dạng* phù hợp với nhiên liệu. Trong cả hai trường hợp, vật liệu đều dần dần bị tiêu hao đi trong quá trình đạt mục đích. Nói tóm lại:

Vốn của cải vật chất là một *dạng* của thể chất;

Nó có thể được *đo lường* khá chính xác về số lượng;

Đơn vị số lượng của nó có thể được định bằng *giá cả*;

Nó được sử dụng một cách *hợp lí*;

Nó dần dần bị *hao tổn* trong quá trình đạt mục đích.

Lấy ví dụ một trường hợp đơn giản sản xuất một sản phẩm từ vật liệu chưa sơ chế. Điều đó đòi hỏi một số lượng lao động nhất định. Nói chung bạn làm việc càng nhiều bao nhiêu, bạn sản xuất ra càng nhiều bấy nhiêu. Giả sử số lượng sản phẩm phụ thuộc tỉ lệ thuận với số lượng lao động, chúng ta có thể định ra cho lao động một cái giá bằng cách so sánh nó với thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Mô hình tuyệt vời của việc đó là dây chuyền lắp ráp, trên đó nguyên liệu nhập vào từ đầu này, công việc được thực hiện theo những giai đoạn kế tiếp nhau, độ dài của chúng được xác định bởi tốc độ của chính dây chuyền, còn sản phẩm thì ra ở đầu kia. Điều này bảo đảm cơ sở sau đây của ẩn dụ:

LABOR IS RESOURCE

LAO ĐỘNG LÀ VỐN CỦA CẢI:

LABOR is a *kind* of activity (recall: an ACTIVITY IS a SUBTANCE)

Lao động là *một dạng* của hoạt động (xin nhắc lại: HOẠT ĐỘNG LÀ THỰC THỂ)

Trong cả hai ẩn dụ tổng hợp này có sử dụng những ẩn dụ bản thể đơn giản. Trong ẩn dụ LABOR IS A RESOURCE /LAO ĐỘNG LÀ VỐN CỦA CẢI có sử dụng ẩn dụ AN ACTIVITY IS A SUBSTANCE/HOẠT ĐỘNG LÀ THỰC THỂ. Trong ẩn dụ TIME IS A RESOURCE/THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CẢI, có sử dụng ẩn dụ TIME IS A SUBSTANCE/THỜI GIAN LÀ THỰC THỂ. Hai ẩn dụ THỰC THỂ này cho phép chúng ta định lượng lao động và thời gian, nghĩa là đo lường chúng, miêu tả chúng như những vật có thể bị "hao mòn", định cho chúng một cái giá bằng tiền, thậm chí có thể xem chúng như những bản thể có thể được "sử dụng" cho những nhu cầu khác nhau.

Những ẩn dụ LABOR IS A RESOURCE/LAO ĐỘNG LÀ VỐN CỦA CẢI và TIME IS A RESOURCE/THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CẢI không thể nào là phổ quát. Chúng nảy sinh trong nền văn hóa như hệ quả tất nhiên của ý thức chúng ta về lao động, về bản chất ham tính toán và tình trạng bị ám ảnh bởi tính có mục đích cuối cùng. Các ẩn dụ này nhấn mạnh những bình diện của lao động và thời gian cực kì quan trọng đối với nền văn hóa của chúng ta. Đồng thời những ẩn dụ đã cho lại làm giảm ý nghĩa của những thuộc tính nhất định của những ý niệm này, đôi khi còn làm lu mờ chúng. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng cả hai ẩn dụ có thể che dấu một cái gì đó, nhờ đó chúng cho phép nghiên cứu những mặt của ý niệm mà chúng tập trung chú ý.

Trong khi xác định cách nhìn lao động như một *dạng* của hoạt động, các ẩn dụ hàm chỉ rằng lao động có thể được nhận diện một cách rõ nét và tách khỏi những thực thể không phải là lao động. Điều này dẫn đến giả thiết rằng chúng ta có thể phân biệt lao động với trò chơi, phân biệt hoạt động sản xuất với hoạt động phi sản xuất. Rõ ràng là trong đa số các trường hợp, giả thiết này không phù hợp với hiện thực ngoại trừ, có lẽ, dây chuyền lắp ráp, những tù nhân đi đày bị trói bởi dây xích v.v.

nó có thể được *đo lường* tương đối chính xác về *số lượng* (trong thuật ngữ của thời gian);

đơn vị của nó có thể được định cho một *cái giá*;

nó được sử dụng một cách *hợp lí*;

nó bị *hao dần* trong quá trình đạt mục đích.

Do chỗ lao động phụ thuộc vào thời gian mất đi cho nó, nên nó có thể được đo lường về mặt số lượng (điều này hoàn toàn tự nhiên đối với xã hội công nghiệp). Vì vậy ta có được cơ sở của ẩn dụ:

TIME IS A RESOURCE

THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CẢI:

TIME is *a kind* of (abstract) SUBSTANCE;

THỜI GIAN là *một dạng* của thực thể;

nó có thể được *đo lường* tương đối chính xác về *số lượng* (trong thuật ngữ của thời gian);

đơn vị của nó có thể được định cho một *cái giá*;

nó được sử dụng một cách *hợp lí*;

nó bị *hao dần* trong quá trình đạt mục đích.

Khi chúng ta sống bằng những ẩn dụ rất điển hình đối với nền văn hóa của chúng ta: LABOR IS A RESOURCE /LAO ĐỘNG LÀ VỐN CỦA CẢI và TIME IS A RESOURCE/THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CẢI, chúng ta có khuynh hướng nói chung không nhận ra chúng là ẩn dụ. Nhưng như chúng ta đã thấy qua việc nghiên cứu những cơ sở của chúng nằm trong kinh nghiệm của con người, cả hai khái niệm này đều là những ẩn dụ cấu trúc cơ sở, những ẩn dụ cơ sở đối với các xã hội công nghiệp phương Tây.

Cách nhìn lao động chỉ như một *dạng* của hoạt động tách rời khỏi người sản xuất, tách rời khỏi việc người sản xuất tri nhận lao động như thế nào và lao động có ý nghĩa gì trong đời sống của họ, cách nhìn đó làm lu mờ những vấn đề có liên quan đến giá trị chủ quan của lao động, đến khả năng lao động có thể làm thỏa mãn nhu cầu của con người, đến nội dung nhân đạo của nó.

Việc định lượng lao động trong những phạm trù thời gian, và cả quan niệm về thời gian như là thực thể được sử dụng hợp lí – những điều đó dẫn tới ý niệm LEISURE TIME/THỜI GIAN RỖI song song với ý niệm LABOR TIME/THỜI GIAN LÀM VIỆC. Trong xã hội như của chúng ta, nơi mà tình trạng không hoạt động không được xem như là có mục đích, đã phát triển cả một ngành công nghiệp hoạt động lúc nhàn rỗi. Kết quả là THỜI GIAN RỖI đã trở thành VỐN CỦA CẢI – có thể sử dụng nó một cách tích cực, một cách hợp lí, giữ gìn, lập kế hoạch, tiêu phí, làm mất v.v. Cái mà những ẩn dụ lao động và thời gian là vốn của cải đã che mờ đi – cái đó chính là tính chất của sự tác động của những ý niệm LAO ĐỘNG và THỜI GIAN lên ý niệm NHÀN RỖI và đã biến một cách tuyệt vời ý niệm nhàn rỗi thành một cái gì đó giống như LAO ĐỘNG.

Những ẩn dụ LAO ĐỘNG và THỜI GIAN là VỐN CỦA CẢI làm lu mờ tất cả các dạng quan điểm có thể có về lao động và thời gian tồn tại trong các nền văn hóa khác và trong một số nền tiểu văn hóa của cộng đồng riêng của chúng ta – làm lu mờ tư tưởng cho rằng lao động có thể là trò chơi, rằng tình trạng không hành động có thể là tích cực, rằng nhiều cái mà chúng ta xem là LAO ĐỘNG thì hoặc là không phục vụ cho những mục đích nhất định nào cả, hoặc là nhằm tới những mục đích không xứng đáng với nó.

Ba ẩn dụ cấu trúc chúng ta đã khảo sát trong chương này TRANH LUẬN LÍ LẼ LÀ CHIẾN TRANH, LAO ĐỘNG LÀ VỐN CỦA CẢI và THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CẢI – ngự trị

trên cơ sở văn hóa vững vàng. Chúng đã nảy sinh một cách tự nhiên trong nền văn hóa như của chúng ta, bởi vì cái mà chúng mở ra tương quan rất chặt chẽ với kinh nghiệm chung của chúng ta, còn cái mà chúng che dấu đi liên quan đến kinh nghiệm ở mức độ rất ít. Song ẩn dụ không những bám rễ vào kinh nghiệm vật lí và văn hóa, mà chúng còn có ảnh hưởng đến kinh nghiệm và đến những hành vi của chúng ta.

Những ẩn dụ mới, cũng như những ẩn dụ quy ước, vốn có những hệ quả, trong đó có thể có những ẩn dụ khác và cả những khẳng định nghĩa đen. Chẳng hạn, hệ quả từ ẩn dụ LOVE IS A COLLABORATIVE WORK OF ART/TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT nảy sinh từ ý kiến và quan niệm của chúng ta về chuyện thế nào là tác phẩm hợp tác của nghệ thuật. Quan điểm của hai tác giả về tác phẩm và nghệ thuật sinh ra ít nhất những hệ quả sau đây từ ẩn dụ này:

Love is work.
Tình yêu là tác phẩm.

Love is active.
Tình yêu là hoạt động.

Love requires cooperation.
Tình yêu cần có sự hợp tác.

Love requires delication.
Tình yêu cần có sự phục vụ trung thành.

Love requires compromise.
Tình yêu cần có sự hòa hoãn.

Love requires a discipline.
Tình yêu cần có kỉ luật.

Love involves shared responsibility.
Tình yêu quy định việc chia sẻ trách nhiệm.

2.
HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO CỦA ẨN DỤ TRI NHẬN

Tạo nghĩa mới[51]

Những ẩn dụ mà chúng ta thảo luận cho đến thời điểm này thuộc số những ẩn dụ quy ước quyết định cơ cấu của hệ thống ý niệm thường nhật của xã hội chúng ta, hệ thống này được phản ánh trong cách dùng ngôn ngữ hằng ngày.

Trong phần này G. Lakoff và M. Johnson sẽ khảo sát những ẩn dụ nằm ngoài hệ thống ý niệm quy ước – những ẩn dụ hình ảnh và sáng tạo. Những ẩn dụ này có khả năng cho chúng ta cách hiểu mới kinh nghiệm của chúng ta. Đồng thời chúng có thể tạo nghĩa mới cho quá khứ của chúng ta, cho hoạt động thường nhật của chúng ta và cho cái mà chúng ta biết và chúng ta tin chắc.

Để xác định xem chuyện đó xảy ra như thế nào, chúng ta khảo sát một ẩn dụ mới LOVE IS A COLLABORATIVE WORK OF ART/TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT. Ẩn dụ này chúng tôi cho là có sức mạnh đặc biệt và thấm sâu vào bản chất của sự vật. Nó biểu tượng cho kinh nghiệm của chúng ta như những đại diện cho một thế hệ xác định – thế hệ ngày nay và cho một nền văn hóa xác định – văn hóa hiện đại. Nguyên nhân là ở chỗ nó làm cho những cảm xúc tình yêu trở nên tương hòa (coherent), gán cho chúng một ý nghĩa. Những ẩn dụ mới sẽ tạo nghĩa cho kinh nghiệm cũng bằng cách như là những ẩn dụ quy ước: chúng bảo đảm tính tương hòa về mặt cấu trúc bằng cách soi sáng một cái này và làm lu mờ một cái khác.

---

[51] The Creation of New Meaning

Love requires patience .
Tình yêu cần có sự kiên nhẫn.

Love requires shared values and goals.
Tình yệu cần có những giá trị và mục đích chung.

Love demands sacrifice.
Tình yêu đòi hỏi hi sinh.

Love regularly brings frustration.
Tình yêu thường xuyên mang lại thất vọng.

Love requires instinctive communication.
Tình yêu đòi hỏi giao tiếp trực giác.

Love is an aesthetic experience.
Tình yêu là trải nghiệm thẩm mĩ.

Love is primarily valued for its own sake.
Tình yêu là thước đo chính bản thân mình.

Love involves creativity.
Tình yêu giả định sự sáng tạo.

Love requires a shared aesthetic.
Tình yêu đòi hỏi có những quan điểm thẩm mĩ chung.

Love cannot be achieved by fomula.
Tình yêu không có những công thức có sẵn.

Love is unique in each instance.
Tình yêu độc đáo trong mỗi biểu hiện của nó.

Love is an expression of who are you.
Tình yêu là sự biểu lộ anh là ai.

Love creates a reality.
Tình yêu sáng tạo ra hiện thực.

Love reflects how you see the world.
Tình yêu phản ánh cách bạn nhìn thế giới.

Love requires the greastest honesty.
Tình yêu đòi hỏi cực kì chân thành.

Love may be transient or permanent.
Tình yêu có thể thay đổi hoặc không thay đổi.

Love needs funding.
Tình yêu cần vun bồi.

Love yields a shared aesthetic satisfaction from you efforts.

the tracks), hoặc *bị nghiêng ngả* (on the rocks), hoặc nói chung *không đi tới đâu* (not going any where). Trong ẩn dụ LOVE IS MADNESS/TÌNH YÊU LÀ MẤT TRÍ (I'm crazy about her 'Tôi phát điên lên vì nàng', She's driving me wild 'Nàng làm cho tôi mất trí') phản ánh quan niệm về khả năng hoàn toàn không kiểm soát được trong tình yêu. Trong ẩn dụ LOVE IS HEALTH/TÌNH YÊU LÀ SỨC KHỎE, mối quan hệ tình yêu được xem như một loại bệnh nhân (patient) (It's a healthy relationship 'Đây là mối quan hệ lành mạnh', It's a sick relationship 'Đây là quan hệ không lành mạnh', Their relationship is reviving 'Mối quan hệ của họ được tái hợp'), ở đây tính tiêu cực đối với sức khỏe vốn có trong nền văn hóa của chúng ta được chuyển sang tình yêu. Tóm lại, trong khi tập trung chú ý vào những mặt hoạt động (ví dụ, trong các ý niệm WORK/ TÁC PHẨM, CREATION/SÁNG TẠO, PURSUING GOALS/ĐẠT ĐƯỢC MỤC ĐÍCH, BUILDING/XÂY DỰNG, HELPING/GIÚP ĐỠ), ẩn dụ bảo đảm tổ chức những yếu tố quan trọng của kinh nghiệm tình yêu, điều này hệ thống ẩn dụ quy ước của chúng ta không thể làm được.

Hai là, từ ẩn dụ suy ra không chỉ những ý niệm khác kiểu như WORK/TÁC PHẨM hoặc PURSUING GOALS/ĐẠT ĐƯỢC MỤC ĐÍCH, mà còn cả những nét đặc trưng của những ý niệm này. Tác phẩm không đơn thuần là kết quả của một công việc, chẳng hạn như công việc trên dây chuyền lắp ráp xe ô-tô. Tác phẩm đòi hỏi sự cân đối tinh tế giữa việc thực hiện kiểm soát và tạo khả năng cho những sự kiện phát triển theo cách của mình phù hợp với sáng tạo nghệ thuật, bởi vì mục đích đang theo đuổi không đơn thuần là bất kì dạng nào của mục đích, mà là mục đích thẩm mĩ chung. Và mặc dù ẩn dụ này có thể ngầm chứa trong nó những mặt không thể kiểm soát được của tình yêu, chúng sẽ được khám phá bởi ẩn dụ LOVE IS MADNESS/TÌNH YÊU LÀ SỰ MẤT TRI, mặc dù vậy nó làm sáng tỏ một ý mới, cụ thể là quỷ ám (demonic posession) đứng

Những cố gắng hợp tác của bạn trong tình yêu mang đến sự thỏa mãn thẩm mĩ chung.

Một số hệ quả mang tính ẩn dụ (chẳng hạn, "Tình yêu là sự trải nghiệm thẩm mĩ"), số khác không mang tính ẩn dụ (chẳng hạn, "Tình yêu giả định sự chia sẻ trách nhiệm"). Mỗi hệ quả có thể có hệ quả tiếp theo của mình. Kết quả là nảy sinh mạng lưới phân nhánh và tương hòa những hệ quả. Mạng lưới hệ quả này có thể tương ứng hoặc không tương ứng với quan niệm của chúng ta về tình yêu thu nhận được từ kinh nghiệm. Nếu có sự tương ứng thì những quan niệm này với tư cách là sự hiện thân của ẩn dụ tạo thành cái toàn thể tương hợp bên trong. Cái mà chúng ta tri giác nhờ loại ẩn dụ này giống như tiếng vọng lan truyền theo mạng lưới những hệ quả, đánh thức và kết nối những hồi ức của chúng ta về những trải nghiệm tình yêu trong quá khứ và dùng làm cái định hướng khả dĩ cho tương lai.

Cần làm rõ hàm ý của từ "tiếng vọng" (reverberation) khi nói về ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT.

Một là, ẩn dụ làm sáng tỏ một số thuộc tính, trong khi đó lại làm lu mờ một số thuộc tính khác. Ví dụ, ý niệm tác phẩm trong biểu thức COLLABORATIVE WORK/TÁC PHẨM HỢP TÁC và WORK OF ART/TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT đặt lên hàng đầu mặt tích cực của tình yêu. Điều này đòi hỏi phải ngụy trang những mặt của tình yêu bị xem là tiêu cực. Đồng thời theo quan điểm hệ thống ý niệm quy ước của chúng ta, những mặt cảm xúc của tình yêu thực tế hầu như không bao giờ được xem như những mặt có thể kiểm soát được của những người đang yêu. Thậm chí trong những ẩn dụ LOVE IS A JOURNEY/TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH, các quan hệ yêu đương là phương tiện di chuyển không nằm dưới sự kiểm soát tích cực của đôi tình nhân, bởi vì nó có thể *đi chệch đường* (can be off

đằng sau mối quan hệ vốn có trong nền văn hóa của chúng ta giữa tài năng nghệ thuật và sự mất trí.

Ba là, do chỗ ẩn dụ làm sáng tỏ những trải nghiệm tình yêu quan trọng và bảo đảm tính mạch lạc của chúng, đồng thời ngụy trang những mặt khác của kinh nghiệm tình yêu, nên chúng tạo ra cho tình yêu một ý nghĩa mới. Nếu những bản thể được suy ra từ ẩn dụ được chúng ta quan niệm là những mặt quan trọng nhất của những trải nghiệm tình yêu của chúng ta, thì ẩn dụ có thể có được cương vị chân lí; đối với nhiều người tình yêu *thực sự* là một tác phẩm hợp tác của nghệ thuật. Và do chỗ sự tình đúng là như thế, nên ẩn dụ có thể có được hiệu quả của mối liên hệ ngược, hướng hành động của chúng ta phù hợp với nội dung của mình.

Bốn là, ẩn dụ do đó có thể là hợp thời, bởi vì chúng cho phép những hành động này khác, xác định những kết luận và giúp định ra những mục đích. Ví dụ, những hành động xác định, những kết luận và mục đích do ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ SỰ MẤT TRÍ. Nếu tình yêu là sự mất trí thì tôi sẽ không quan tâm đến việc tôi phải làm gì để giữ gìn nó. Nhưng nếu tình yêu là một tác phẩm, thì đòi hỏi phải hoạt động tích cực, và nếu nó là một tác phẩm nghệ thuật, thì đòi hỏi một *dạng* hoạt động rất đặc biệt, mà nếu nó lại là một tác phẩm nghệ thuật hợp tác, thì cái dạng hoạt động sẽ được hạn định và xác định càng chính xác hơn.

Năm là, cái ý nghĩa mà ẩn dụ mở ra cho chúng ta một phần bị quy định bởi văn hóa, còn một phần liên quan đến kinh nghiệm trước của chúng ta. Sự khác nhau đáng kể về văn hóa là hoàn toàn hiện thực, bởi vì mỗi ý niệm trong ẩn dụ đang thảo luận – NGHỆ THUẬT, TÁC PHẨM, HỢP TÁC và TÌNH YÊU có thể thay đổi rất nhiều từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác. Vì vậy đối với một nhà lãng mạn châu Âu của thế kỉ XIX

và một người Eskimo sống ở Greenland cùng thời gian đó, thì ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT có nghĩa hoàn toàn khác. Ngay trong khuôn khổ của một nền văn hóa sự khác nhau cũng là tất yếu; chúng có cơ sở trên những sự khác nhau trong các quan điểm của con người về tác phẩm và nghệ thuật. Ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT sẽ có ý nghĩa hoàn toàn khác đối với hai người 14 tuổi trong lần hẹn hò đầu tiên và đối với cặp tình nhân lớn tuổi đã từng trải.

Với tư cách một ví dụ về việc ý nghĩa của ẩn dụ có thể thay đổi một cách cơ bản như thế nào trong khuôn khổ của một nền văn hóa, chúng ta xem xét một số hệ quả của ẩn dụ chúng ta đang thảo luận đối với người có quan điểm nghệ thuật rất khác với quan điểm riêng của chúng tôi. Những ai đánh giá tác phẩm nghệ thuật không căn cứ vào chính nó, mà chỉ coi nó như thứ đồ vật để phô trương (object of display), những ai nghĩ rằng nghệ thuật chỉ tạo ra ảo ảnh, chứ không phải hiện thực, những người đó sẽ cho là hệ quả của ẩn dụ này những điều sau đây:

Love is an object to be placed on display.

Tình yêu là thứ đồ vật cần phải đem ra trưng bày.

Love exists to be pudged and admired by others.

Tình yêu tồn tại là để cho những người khác phán về nó và khâm phục nó.

Love creates an illusion.

Tình yêu tạo ra ảo ảnh.

Love requires hiding the truth.

Tình yêu cần trốn tránh chân lí.

nhau vốn có những hệ thống ý niệm khác nhau.. Hơn nữa các nền văn hóa có thể tồn tại trong những điều kiện khác nhau rất cơ bản – trong rừng rậm, trên sa mạc, ở các đảo, trong vùng đài nguyên, trên núi, trong các thành phố v.v. Trong mỗi trường hợp đều có môi trường vật lí mà chúng ta đang tương tác với ít nhiều kết quả. Các hệ thống ý niệm của những nền văn hóa khác nhau một phần chịu ảnh hưởng của những điều kiện vật lí trong đó chúng phát triển.

Mỗi nền văn hóa cần phải tạo ra phương thức hữu hiệu để tương tác với môi trường sống vừa thích nghi với nó, vừa biến đổi nó. Hơn nữa mỗi nền văn hóa cần phải xác định khuôn khổ của hiện thực xã hội, trong đó con người nhận lấy những vai trò có ý nghĩa đối với nó và cho phép nó hành chức như một hiện tượng xã hội. Không có gì đáng ngạc nhiên khi hiện thực xã hội được quy định bởi văn hóa tác động đến những quan niệm tồn tại trong nó về hiện thực vật lí. Cái hiện thực đối với con người với tư cách là thành viên của cộng đồng văn hóa – cái đó là sản phẩm của hiện thực xã hội, và cũng là của phương thức tổ chức kinh nghiệm của con người trong việc tương tác với thế giới vật chất. Do chỗ một bộ phận đáng kể của hiện thực xã hội được hiểu trong những thuật ngữ ẩn dụ, và do chỗ quan niệm của chúng ta về thế giới vật chất một phần mang tính ẩn dụ, nên ẩn dụ đóng một vai trò rất cơ bản trong việc xác định cái là hiện thực đối với chúng ta.

Tạo ra sự giống nhau[52]

Như chúng ta đã thấy, một phần rất lớn của kinh nghiệm và hoạt động của chúng ta về bản chất mang tính ẩn dụ, và một bộ phận lớn hơn của hệ thống ý niệm của con người cũng được cấu trúc hóa nhờ có ẩn dụ. Chúng ta đã tin vào sự giống nhau

[52] The Creation of Similarity

Do chỗ những người đó có quan điểm khác về nghệ thuật, nên ẩn dụ đang thảo luận sẽ có ý nghĩa khác đối với họ. Nếu kinh nghiệm của họ khác với của chúng ta không đáng kể, thì ẩn dụ đơn giản là không tương ứng với kinh nghiệm. Thực tế nó sẽ hoàn toàn không được chấp nhận. Từ đó suy ra rằng cái ẩn dụ tạo nghĩa mới cho những trải nghiệm của chúng ta sẽ không chứa đựng cái gì mới đối với kinh nghiệm của họ.

Tư tưởng cho rằng ẩn dụ có thể sáng tạo ra hiện thực mâu thuẫn với đa số những quan điểm truyền thống về ẩn dụ. Nguyên nhân của việc đó là ở chỗ ẩn dụ trong truyền thống chỉ được xem như thuộc về ngôn ngữ, chứ không như một phương thức cấu trúc hóa hệ thống ý niệm và cấu trúc hóa các dạng của hoạt động thường nhật mà chúng ta tiến hành. Hoàn toàn có lí khi giả định rằng từ ngữ một mình chúng không làm thay đổi được hiện thực, nhưng những thay đổi trong hệ thống ý niệm của chúng ta làm thay đổi cái đối với chúng ta là hiện thực và ảnh hưởng đến quan niệm của chúng ta về thế giới và ảnh hưởng đến hành vi mà chúng ta thực hiện phù hợp với chúng.

Tư tưởng cho rằng ẩn dụ đơn thuần chỉ thuộc về ngôn ngữ và trong trường hợp tốt nhất chỉ có thể miêu tả được hiện thực tư tưởng đó nảy sinh từ trong cách nhìn hiện thực như là một cái hoàn toàn bên ngoài và độc lập đối với việc con người ý niệm hóa thế giới như thế nào, theo cách nhìn đó thì việc nghiên cứu hiện thực đơn thuần chỉ là việc nghiên cứu thế giới vật lí. Quan điểm đó đối với hiện thực – cái gọi là hiện thực khách quan – không tính đến các mặt con người của hiện thực, đặc biệt là những cảm giác, ý niệm hóa, giải thích và hành động hiện thực là những yếu tố quyết định phần lớn hơn của những cái mà chúng ta biết được từ kinh nghiệm. Song những yếu tố con người của hiện thực – đó đồng thời là một bộ phận lớn của cái có quan hệ đến chúng ta, và những yếu tố này thay đổi từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác, bởi vì các nền văn hóa khác

của hệ thống ý niệm của chúng ta với những dạng tự nhiên của kinh nghiệm (đồng thời cả hệ thống ý niệm, cả kinh nghiệm đều được hiểu nhờ ẩn dụ). Sự giống nhau này ở mức độ đáng kể là kết quả của hành động của những ẩn dụ quy ước – một bộ phận của hệ thống ý niệm của con người. Chúng ta đã xem xét điều đó trên ví dụ của những *ẩn dụ định hướng*. Ví dụ, những ẩn dụ định hướng như MORE IS UP/LỚN HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN và HAPPY IS UP/HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN sinh ra sự giống nhau trong tri giác giữa các ý niệm LỚN HƠN và HẠNH PHÚC, nhưng không phải giữa các ý niệm NHỎ HƠN và HẠNH PHÚC.

Những ý niệm bản thể cũng có thể sinh ra sự giống nhau. Chúng ta thấy, chẳng hạn, cách hiểu THỜI GIAN và LAO ĐỘNG như những THỰC THỂ đồng loại cho phép chúng ta hiểu chúng như những vốn của cải và do đó nhìn thấy trong chúng một cái gì đó chung. Do đó những ẩn dụ THỜI GIAN LÀ THỰC THỂ và LAO ĐỘNG LÀ THỰC THỂ cho phép chúng ta hiểu giống nhau thời gian và lao động trong nền văn hóa của chúng ta, bởi vì trong khuôn khổ của những ẩn dụ này có thể xác định số lượng THỜI GIAN và LAO ĐỘNG, mỗi đơn vị của chúng có thể được định cho một cái giá nhất định, có thể sử dụng chúng một cách hợp lí và dần dần. Mà do chỗ những ẩn dụ này quy định cương vị của cái mà đối với con người là hiện thực trong truyền thống văn hóa, nên sự giống nhau giữa thời gian và lao động không chỉ mang tính ẩn dụ, mà còn là hiện thực đối với nền văn hóa của chúng ta.

Những ẩn dụ cấu trúc cũng sinh ra sự giống nhau trong hệ thống ý niệm của con người. Ẩn dụ IDEAS ARE FOOD/TƯ TƯỞNG LÀ THỨC ĂN sinh ra sự giống nhau giữa tư tưởng và thức ăn. Cả tư tưởng, cả thức ăn đều có thể tiêu hóa, nuốt, hấp thụ và hâm nóng, cả cái này, cả cái kia đều có thể nuôi dưỡng chúng ta. Sự giống nhau này không tồn tại độc lập đối với ẩn dụ.

Quan niệm về sự hấp thụ thức ăn độc lập đối với ẩn dụ, nhưng quan niệm về sự hấp thụ tư tưởng chỉ nảy sinh nhờ có ẩn dụ. Thực vậy, ẩn dụ TƯ TƯỞNG LÀ THỨC ĂN đặt cơ sở trên những ẩn dụ cơ bản hơn. Chẳng hạn, nó dựa trên cơ sở ẩn dụ KÊNH LIÊN LẠC tương ứng với nó là TƯ TƯỞNG LÀ KHÁCH THỂ, và chúng ta có thể nhận được chúng từ bên ngoài. Nó cũng giả định sự tồn tại của ẩn dụ MIND IS A CONTAINER/LÍ TRÍ LÀ VẬT CHỨA, ẩn dụ này xác định sự giống nhau giữa trí óc và thân thể, bởi vì cả hai đều là những VẬT CHỨA. Cùng với ẩn dụ KÊNH LIÊN LẠC chúng ta nhận được một ẩn dụ tổ hợp tương ứng với IDEAS ARE OBJECTS THAT COME INTO THE MIND/TƯ TƯỞNG LÀ NHỮNG KHÁCH THỂ THẨM SÂU VÀO TRÍ ÓC như thức ăn ngấm vào cơ thể. Ẩn dụ TƯ TƯỞNG LÀ THỨC ĂN một phần đặt cơ sở trên sự giống nhau đó giữa tư tưởng và thức ăn do ẩn dụ sinh ra. Còn, như chúng ta đã thấy, bản thân sự giống nhau là hệ quả của những ẩn dụ KÊNH LIÊN LẠC và LÍ TRÍ LÀ VẬT CHỨA.

Ẩn dụ TƯ TƯỞNG LÀ THỨC ĂN ở một số bộ phận nào đó kết hợp được với kinh nghiệm của chúng ta chính là nhờ sự giống nhau do ẩn dụ sinh ra. Vì vậy cơ sở của ẩn dụ TƯ TƯỞNG LÀ THỨC ĂN một phần bộc lộ trong những ẩn dụ KÊNH LIÊN LẠC và TRÍ TUỆ LÀ VẬT CHỨA. Những mặt mới (do ẩn dụ sinh ra) của sự giống nhau giữa TƯ TƯỞNG và THỨC ĂN nảy sinh như hệ quả của ẩn dụ TƯ TƯỞNG LÀ THỨC ĂN: cả tư tưởng, cả thức ăn đều có thể nuốt, hấp thụ và hâm nóng, cả tư tưởng, cả thức ăn đều có thể nuôi dưỡng chúng ta. Ý niệm thức ăn cho chúng ta khả năng hiểu những quá trình tâm lí mà việc ý niệm hóa trực tiếp và rõ ràng chúng thì con người không thể làm được.

Cuối cùng có thể chỉ ra rằng cả những *ẩn dụ mới* cũng có thể sinh ra sự giống nhau. Ví dụ, ẩn dụ THE LOVE IS A COLLABORATIVE WORK OF ART/TÌNH YÊU LÀ TÁC

danh sách của chúng ta về những hệ quả từ ẩn dụ đang thảo luận ("Tình yêu là công việc", "Tình yêu là cảm xúc thẩm mĩ" v.v.).

Mỗi bộ phận của kinh nghiệm tình yêu được ẩn dụ soi sáng kết hợp với ít nhất một trong số những hệ quả vừa kể trên, nhưng chắc là không một bộ phận nào của kinh nghiệm tình yêu kết hợp với tất cả các hệ quả. Ví dụ, một cảnh để lại kỉ niệm rất sáng sủa và khó chịu kết hợp được với "Tình yêu thường xuyên mang lại niềm thất vọng", nhưng không thể kết hợp được với "Tình yêu là trải nghiệm thẩm mĩ" hoặc "Tình yêu là thước đo bản thân mình". Do đó mỗi hệ quả xác định sự giống nhau giữa, một mặt, những bộ phận khác nhau của kinh nghiệm tình yêu, mặt khác, những bộ phận xác định của kinh nghiệm sáng tạo ra tác phẩm hợp tác của nghệ thuật. Không một hệ quả nào phát hiện ra sự giống nhau hoàn toàn giữa *toàn bộ* kinh nghiệm tình yêu được soi sáng với toàn bộ kinh nghiệm sáng tạo ra tác phẩm hợp tác của nghệ thuật. Làm được việc này chỉ có thể là toàn bộ ẩn dụ với toàn bộ hệ thống hệ quả phản ánh sự giống nhau giữa toàn bộ kinh nghiệm tình yêu được soi sáng với toàn bộ kinh nghiệm sáng tác ra tác phẩm hợp tác của nghệ thuật.

Ngoài ra, ẩn dụ sinh ra sự giống nhau vượt ra ngoài khuôn khổ tương đồng đơn giản của hai lĩnh vực kinh nghiệm. Đó là sự giống nhau bổ sung, gọi là sự giống nhau về *cấu trúc*. Nó liên quan đến việc chúng ta ý thức như thế nào về sự tương hòa lẫn nhau của các dạng kinh nghiệm riêng lẻ do ẩn dụ soi sáng. Tính tương hòa nảy sinh trên cơ sở cái mà chúng ta biết về cấu trúc của hoạt động sáng tạo ra tác phẩm hợp tác của nghệ thuật và được phản ánh trong sự kết hợp với nhau của các hệ quả (ví dụ, một số hệ quả được rút ra từ ý niệm TÁC PHẨM, số khác - từ ý niệm NGHỆ THUẬT, số khác nữa - từ quan niệm về TÁC PHẨM HỢP TÁC v.v.). Chính cấu trúc tương hợp nội tại này cho phép nhìn thấy một cái gì đó chung trong những phần được ẩn dụ soi sáng của kinh nghiệm và hiểu các hệ quả gắn bó với

PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT. Ẩn dụ này làm sáng tỏ một số mặt của kinh nghiệm tình yêu, làm giảm thiểu vai trò của một số mặt khác và làm lu mờ những mặt khác nữa. Nói riêng, nó làm giảm thiểu vai trò của kinh nghiệm tương ứng với ẩn dụ THE LOVE IS A PHYSICAL FORCE/TÌNH YÊU LÀ SỨC MẠNH VẬT LÍ. Khi nói "làm giảm thiểu", chúng ta hiểu rằng ẩn dụ tình yêu là tác phẩm hợp tác của nghệ thuật tương hòa với cách hiểu tình yêu như một sức mạnh vật lí, nhưng không tập trung chú ý đến kinh nghiệm tình yêu mà ta có thể miêu tả như There is magnetism between us 'Đó là nam châm giữa chúng ta', We felt sparks 'chúng tôi say mê nhau" v.v. Ngoài ra, nó làm lu mờ kinh nghiệm tình yêu tương ứng với ẩn dụ LOVE IS WAR/TÌNH YÊU LÀ CHIẾN TRANH, bởi vì hai ẩn dụ này không nằm trong quan hệ giao nhau. Những thuộc tính cùng nhau, hợp tác của ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT không tương hòa với những tư tưởng thù địch và có khuynh hướng vượt trội (aggressive and dominance-oriented aspects) của kinh nghiệm tình yêu được miêu tả trong những ví dụ She is my latest conquest 'Nàng là sự chinh phục cuối cùng của tôi', He surrendered to her 'Nó đã đầu hàng cô ta', She overwhelmed me 'Nàng đã làm tan vỡ tôi' v.v. Sự vắng mặt tính tương hòa dẫn đến việc che khuất những mặt này của kinh nghiệm tình yêu.

Tóm lại, ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT làm lu mờ một bộ phận nào đó của kinh nghiệm tình yêu của chúng ta và chọn lấy bộ phận khác để gây sự chú ý đến nó, đồng thời sao cho nó bao quát được toàn bộ kinh nghiệm. Trong quá trình đó nó sinh ra sự giống nhau giữa kinh nghiệm tình yêu mà nó làm sáng tỏ với kinh nghiệm hợp tác hiện thực và tưởng tượng trong việc sáng tạo ra tác phẩm nghệ thuật. Sự giống nhau vừa nảy sinh đó được phản ánh trong

nhau như thế nào. Tóm lại, nhờ ẩn dụ mà xác định được sự giống nhau về *cấu trúc* giữa kinh nghiệm tình yêu được soi sáng và kinh nghiệm sáng tạo ra tác phẩm hợp tác của nghệ thuật.

Chính sự giống nhau về *cấu trúc* này giữa hai phạm vi của kinh nghiệm cho phép *xác định sự tương hòa giữa* các phần được soi sáng của kinh nghiệm tình yêu. Tương ứng với điều đó, chính nhờ ẩn dụ mà lĩnh vực tương hòa nội tại của kinh nghiệm được soi sáng. Không có ẩn dụ thì phạm vi này của kinh nghiệm không tồn tại cho con người như là một tập hợp các phần được nhận diện và tương hòa của kinh nghiệm. Việc ý niệm hóa TÌNH YÊU như TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT cho phép hiểu tập hợp đó như một chỉnh thể tương hòa nội tại.

Hơn nữa, ẩn dụ trong khi làm cho kinh nghiệm của chúng ta trở nên tương hòa nội tại thì lại tạo ra *dạng mới của sự giống nhau*. Ví dụ, chúng ta có thể độc lập đối với ẩn dụ xem xét sự thất bại trong tình yêu như là kinh nghiệm thất bại trong việc sáng tạo ra tác phẩm hợp tác của nghệ thuật, bởi vì tất cả những cái đó đều là những dạng của kinh nghiệm thất bại. Với ý nghĩa này kinh nghiệm thất bại của tình yêu nói chung sẽ giống với *bất kì* kinh nghiệm thất bại nào. Ẩn dụ thêm vào cách hiểu kinh nghiệm thất bại của tình yêu tư tưởng cho rằng đây đúng là một *dạng* của thất bại y như khi sáng tạo ra tác phẩm hợp tác của nghệ thuật. Đó là bình diện của sự giống nhau có liên quan tới ẩn dụ.

Tóm lại, bản chất của sự giống nhau giữa kinh nghiệm thất bại trong tình yêu với kinh nghiệm thất bại trong nghệ thuật được ý thức chỉ khi hiểu kinh nghiệm tình yêu trên cơ sở kinh nghiệm sáng tạo ra tác phẩm nghệ thuật. Căn cứ vào định nghĩa của chúng ta, cách hiểu kinh nghiệm tình yêu trong thuật ngữ của sự sáng tạo tác phẩm hợp tác của nghệ thuật có nghĩa là hiểu kinh nghiệm đó trên cơ sở ý niệm ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT.

Bây giờ chúng ta có thể tổng kết việc thảo luận vấn đề ẩn dụ sinh ra sự giống nhau như thế nào.

Những ẩn dụ quy ước (ẩn dụ định hướng, ẩn dụ bản thể và ẩn dụ cấu trúc) thường được giải thích bằng những tương quan mà chúng ta nhận thấy trong kinh nghiệm của chúng ta. Ví dụ, trong nền văn hóa công nghiệp phát hiện mối tương quan giữa số lượng thời gian tiêu hao cho việc thực hiện nhiệm vụ và số lượng lao động bị mất đi. Mối tương quan này cho phép xem THỜI GIAN và LAO ĐỘNG về mặt ẩn dụ như là VỐN CỦA CẢI và, do đó nhìn thấy sự giống nhau giữa chúng. Điều quan trọng là phải nhớ rằng mối tương quan không phải là sự giống nhau. Những ẩn dụ đặt cơ sở trên những mối tương quan trong kinh nghiệm của chúng ta quy định những ý niệm làm cơ sở cho việc tri nhận sự giống nhau.

Những ẩn dụ quy ước loại cấu trúc (ví dụ, TƯ TƯỞNG LÀ THỨC ĂN) có thể đặt cơ sở trên sự giống nhau được sinh ra bởi những ẩn dụ định hướng và bản thể. Như chúng tôi đã chỉ rõ ở trên, ví dụ, ẩn dụ TƯ TƯỞNG LÀ THỨC ĂN dựa trên cơ sở ẩn dụ TƯ TƯỞNG LÀ KHÁCH THỂ (ẩn dụ bản thể) và ẩn dụ LÍ TRÍ LÀ VẬT CHỨA (những ẩn dụ bản thể và định hướng). Sự giống nhau về mặt cấu trúc giữa TƯ TƯỞNG và THỨC ĂN được tạo nên bởi ẩn dụ, và chính nó sinh ra sự giống nhau về ẩn dụ (tư tưởng và thức ăn đều có thể bị nuốt, bị tiêu hóa và hấp thụ, có thể nuôi dưỡng v.v.).

Những ẩn dụ mới nói chung đều thuộc loại cấu trúc. Chúng sinh ra sự giống nhau cũng như những ẩn dụ cấu trúc quy ước. Nghĩa là chúng có thể dựa trên cơ sở sự giống nhau nảy sinh từ những ẩn dụ bản thể và định hướng...

Những ẩn dụ mới nhờ có những hệ quả của mình có thể soi sáng một số lĩnh vực của kinh nghiệm, có thể làm giảm thiểu giá trị của chúng, thậm chí làm lu mờ chúng. Những thao tác này dẫn đến chỗ một số bộ phận của kinh nghiệm được chọn lựa

3. Do đó, ẩn dụ chỉ có thể miêu tả sự giống nhau đã sẵn có. Nó không thể tạo ra sự giống nhau.

Mặc dù chúng ta đã nêu lên những chứng cớ chống lại đa số những luận điểm của lí thuyết so sánh, tuy vậy chúng ta cũng đồng ý với tư tưởng chính của nó: ẩn dụ có thể đặt trên cơ sở những nét riêng lẻ của sự giống nhau. Lí thuyết Lakoff và Johnson khác với lí thuyết so sánh ở những điểm sau:

1. Ẩn dụ trước hết liên quan đến tư duy và hoạt động; mối liên hệ của nó với ngôn ngữ là thứ yếu.

2a. Ẩn dụ có thể đặt trên cơ sở của sự giống nhau, mặc dù trong nhiều trường hợp sự giống nhau đó bản thân nó có gốc rễ trong lĩnh vực những ẩn dụ quy ước không có quan hệ với phạm trù sự giống nhau. Tuy vậy những quan hệ sự giống nhau được xác định bởi những ẩn dụ quy ước là *hiện thực trong nền văn hóa của chúng ta*, bởi vì những ẩn dụ quy ước một phần quy định cái mà chúng ta cho là hiện thực.

2b. Mặc dù ẩn dụ một phần có thể đặt trên cơ sở những nét cô lập của sự giống nhau, nhưng chúng ta đã thấy rằng sự giống nhau quan trọng nhất được tạo ra bởi ẩn dụ, và điều này đã được miêu tả ở trên.

3. Chức năng chủ yếu của ẩn dụ là ở chỗ bảo đảm sự thông hiểu một phần dạng này của kinh nghiệm trên cơ sở dạng khác của kinh nghiệm. Điều này giả định sự có mặt những nét cô lập vốn đã có sẵn của sự giống nhau, giả định khả năng tạo ra những nét mới của sự giống nhau v.v.

Cần nhớ rằng lí thuyết so sánh liên quan nhiều tới triết học khách quan chủ nghĩa, ở đó sự giống nhau là khách quan, nghĩa là những nét giống nhau là cố hữu (inherent) vốn có trong bản thân các thực thể. Theo quan điểm của Lakoff và Johnson, thì hoàn toàn ngược lại: đối với ẩn dụ, chỉ những nét giống nhau

bởi ẩn dụ. Sau đó ẩn dụ định tính sự giống nhau giữa toàn bộ kinh nghiệm được soi sáng và kinh nghiệm nào đó khác. Ví dụ, ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT chọn lựa một bộ phận nào đó của kinh nghiệm tình yêu và xác định sự giống nhau về mặt *cấu trúc* giữa *toàn bộ lĩnh vực được soi sáng* của kinh nghiệm và kinh nghiệm hợp tác sáng tạo ra tác phẩm nghệ thuật. Tất nhiên có thể có những nét riêng lẻ của sự giống nhau giữa kinh nghiệm tình yêu và kinh nghiệm sáng tạo ra tác phẩm nghệ thuật không phụ thuộc vào ẩn dụ, nhưng ẩn dụ cho phép tìm thấy sự tương hòa nội tại giữa những biểu hiện cô lập này của sự giống nhau trên cơ sở sự giống nhau về mặt cấu trúc chung do ẩn dụ tạo ra.

Sự giống nhau có thể liên quan đến ẩn dụ. Như chúng ta đã thấy, ẩn dụ TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT xác định một dạng độc đáo của sự giống nhau. Ví dụ, kinh nghiệm thất bại trong tình yêu giống như kinh nghiệm thất bại trong nghệ thuật không chỉ bởi vì nó mang tính thất bại, mà bởi vì nó hàm chỉ một *dạng* đặc biệt của sự thất bại vốn có trong công việc hợp tác sáng tạo ra tác phẩm nghệ thuật.

Lí thuyết của Lakoff và Johnson chủ trương ẩn dụ có thể tạo ra sự giống nhau. Lí thuyết này mâu thuẫn với lí thuyết cổ điển về ẩn dụ - *lí thuyết so sánh* cho đến nay được phổ biến rộng rãi. Lí thuyết so sánh khẳng định:

1. Ẩn dụ chỉ thuộc về ngôn ngữ và không liên quan đến tư duy hoặc hoạt động của con người. Không tồn tại những hiện tượng như tư duy đặt trên cơ sở của ẩn dụ và sự hoạt động do ẩn dụ quy định.

2. Ẩn dụ dạng "*A* là *B*" là một biểu thức ngôn ngữ, ý nghĩa của nó, do đó, bằng biểu thức ngôn ngữ "*A* giống *B* trong mối quan hệ *X, Y, Z*...", ở đó thành tố "trong mối quan hệ *X, Y, Z*" quy định cái được gọi là "những nét giống nhau riêng lẻ".

được con người tri nhận mới là quan yếu. Sự khác nhau giữa *sự giống nhau khách quan* và *sự giống nhau kinh nghiệm* là cực kì quan trọng và được thảo luận chi tiết ở chương 27. Nói ngắn gọn, quan điểm khách quan chủ nghĩa cho rằng các khách thể có những thuộc tính tồn tại độc lập đối với người tri nhận chúng; các khách thể *giống nhau một cách khách quan* nếu chúng có những thuộc tính như nhau. Đối với những người theo chủ nghĩa khách quan thì thật là vô nghĩa khi nói đến ẩn dụ như là những cái "*tạo ra* sự giống nhau" ("*creating* similarities"), bởi vì điều đó sẽ có nghĩa là ẩn dụ có khả năng làm thay đổi thế giới bên ngoài bằng cách đưa vào nó những nét tồn tại khách quan của sự giống nhau mà trước đây không có.

Lakoff và Johnson đồng ý với những người theo chủ nghĩa khách quan ở một điểm quan trọng: các khách thể của thế giới hiện thực đúng là có vai trò nhất định trong việc cấu trúc hóa hệ thống ý niệm của chúng ta. Nhưng việc đó chỉ xảy ta *trên cơ sở sự tương tác của chúng ta với chúng*. Kinh nghiệm của con người, một là, khác nhau từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác, và, hai là, phụ thuộc vào cách hiểu một dạng này của kinh nghiệm trong thuật ngữ của một dạng khác, nghĩa là kinh nghiệm của chúng ta về bản chất có thể mang tính ẩn dụ. Kinh nghiệm này quy định các phạm trù của hệ thống ý niệm của con người. Hai ông kiên trì bảo vệ quan điểm cho rằng cả những thuộc tính, cả sự giống nhau đều tồn tại và có thể được nhận diện trong kinh nghiệm chỉ đối với một hệ thống ý niệm nào đó. Tóm lại, chỉ có một dạng nét tính chất của sự giống nhau là quan yếu đối với ẩn dụ, và đó chính là sự giống nhau mang tính *kinh nghiệm*, chứ không phải mang tính *khách quan* (the only kind of similarities relevant to metaphors are *experiential*, not *objective*, similarities).

Luận điểm xuất phát của Lakoff và Johnson là cơ sở của các ẩn dụ ý niệm nằm trong các *mối tương quan* giữa những

thực thể trong kinh nghiệm của chúng ta. Những mối tương quan này có nguồn gốc kinh nghiệm, chúng có thể có hai loại: loại *đồng hiện kinh nghiệm* (experiential cooccurrence) và loại *giống nhau kinh nghiệm* (experiential similarity). Ví dụ về loại đồng hiện kinh nghiệm có thể là ẩn dụ MOR IS UP/NHIỀU HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN. Ẩn dụ NHIỀU HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN có cơ sở trên khả năng đồng hiện của hai loại kinh nghiệm: thêm một số lượng nào đó những thực thể vào một số lượng đang có và quan sát sự tăng mức độ của thực thể trong vật chứa. Ví dụ về sự giống nhau kinh nghiệm có thể là ẩn dụ LIFE IS A GAMBLING GAME/CUỘC SỐNG LÀ TRÒ ĐÁNH BẠC, khi những hành vi trong cuộc sống được xem như trò đánh bạc, còn những hậu quả của hành vi này được hiểu như là sự thắng và thua. Rõ ràng, ẩn dụ này có cơ sở trên sự giống nhau của kinh nghiệm. Mở rộng ẩn dụ này, ta có thể phát hiện ra những nét mới của sự giống nhau giữa cuộc sống và trò đánh bạc.

3.
KINH NGHIỆM LUẬN[53] – PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA HỌC THUYẾT ẨN DỤ TRI NHẬN

Huyền thoại chủ nghĩa khách quan
và chủ nghĩa chủ quan[54]
Sự lựa chọn của nền văn hóa[55]

G. Lakoff và M. Johnson đã đưa ra một quan niệm cho rằng chân lí dựa trên cơ sở sự thông hiểu, rằng chân lí luôn luôn gắn liền với hệ thống ý niệm, rằng bất kì hệ thống ý niệm nào

[53] Experientialism
[54] The Myths of Objectivism and Subjectivism
[55] The Choices of Our Culture Offers

khách quan về mặt này thật là hiểm độc. Nó không chỉ có tham vọng làm cho người ta hiểu nó không phải là huyền thoại, mà nó còn biến ẩn dụ và huyền thoại thành những đối tượng để chê bai và khinh miệt: theo huyền thoại chủ nghĩa khách quan, các huyền thoại và ẩn dụ không thể được chấp nhận một cách nghiêm túc bởi vì chúng không phải là chân lí khách quan. Như chúng ta sẽ thấy, huyền thoại chủ nghĩa khách quan bản thân nó không thể được xem như chân lí khách quan. Nhưng điều đó không làm cho nó trở thành đối tượng để khinh miệt và chế nhạo. Huyền thoại chủ nghĩa khách quan là một bộ phận của đời sống thường nhật của bất kì người nào đại diện cho nền văn hóa Mĩ. Cần phải nghiên cứu và hiểu nó. Ngoài ra, chúng tôi nghĩ rằng nó cần phải được bổ sung, nhưng không phải bằng mặt đối lập của nó – huyền thoại chủ nghĩa chủ quan, mà bằng huyền thoại mới – chủ nghĩa kinh nghiệm – là luận thuyết mà, như hai tác giả quan niệm, phù hợp hơn đối với hiện thực của kinh nghiệm. Để làm rõ vấn đề bản thể kinh nghiệm là cái gì, cần phải trước tiên nghiên cứu thật tỉ mỉ những huyền thoại chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa chủ quan.

Huyền thoại chủ nghĩa khách quan

Theo nhận thức của Lakoff và Johnson, huyền thoại chủ nghĩa khách quan khẳng định những điều sau đây:

1. Thế giới bao gồm những khách thể. Chúng có những thuộc tính xác định, độc lập đối với tri giác của con người hoặc của những thực thể khác tương tác với những khách thể này. Lấy ví dụ hòn đá. Đó là một khách thể tự trị, và nó rắn. Giá như trong vũ trụ không có con người hoặc những thực thể khác, thì hòn đá vẫn cứ là một khách thể rắn tự trị.

2. Chúng ta nhận được những tri thức về thế giới, bằng con đường kinh nghiệm chúng ta nhận thức những khách thể tồn tại trong đó, nhận thức cả những thuộc tính vốn có của chúng và

của con người về bản chất cũng đều mang tính ẩn dụ, và do đó không có chân lí hoàn toàn khách quan, vô điều kiện và tuyệt đối. Đối với nhiều người đã được giáo dục trong hình hệ khoa học hoặc trong những nền tiểu văn hóa khác, ở đó người ta thừa nhận sự tồn tại của chân lí tuyệt đối – đối với những người ấy những điều khẳng định trên sẽ được xem như là sự đầu hàng trước chủ nghĩa chủ quan và tinh thần võ đoán – đầu hàng trước những triết lí vô nghĩa của Humty-Dumty rằng từ "biểu hiện cái mà tôi muốn không hơn không kém". Cũng vì nguyên nhân đó những người theo truyền thống lãng mạn có thể coi bất kì thắng lợi nào trước chủ nghĩa khách quan là thắng lợi của óc tưởng tượng trước khoa học – thắng lợi của một cách tiếp cận, theo đó mỗi cá thể tạo ra hiện thực của chính mình không phụ thuộc vào bất kì sự hạn chế nào.

Những quan điểm đó là không đúng. Chúng dựa trên một tiền đề sai lầm nằm trong truyền thống văn hóa cho rằng cái thay thế duy nhất chủ nghĩa khách quan là chủ nghĩa chủ quan cấp tiến, nghĩa là *hoặc* bạn tin vào sự tồn tại của chân lí tuyệt đối, hoặc *bạn* có thể sáng tạo ra thế giới theo ý muốn riêng của mình. Nếu bạn không là *khách quan*, thì bạn là *chủ quan*, không có con đường thứ ba. Chúng tôi đề nghị con đường thứ ba thay cho những huyền thoại chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa chủ quan.

Công bằng mà nói, hai tác giả dùng thuật ngữ "huyền thoại" không phải với nghĩa chê bai phủ định. Huyền thoại nhắc nhở cần phải hiểu kinh nghiệm như thế nào: chúng hiệu chỉnh trật tự cuộc sống của con người. Cũng như ẩn dụ, huyền thoại cần thiết để hiểu cái đang xảy ra quanh ta. Huyền thoại có trong tất cả các nền văn hóa, và con người không thể hành động nếu thiếu huyền thoại, cũng như không thể hành động nếu thiếu ẩn dụ. Chúng ta thường tiếp nhận *ẩn dụ* của nền văn hóa chúng ta như là chân lí, cũng như chúng ta thường hiểu các *huyền thoại* của nền văn hóa chúng ta như là chân lí. Huyền thoại chủ nghĩa

cả việc những khách thể này liên hệ với nhau như thế nào. Ví dụ, chúng ta biết được rằng hòn đá là một khách thể tự trị sau khi đã nhìn nó, tri nhận nó qua các cảm giác, đi xung quanh nó v.v. Chúng ta biết được rằng nó rắn sau khi ta sờ đến nó, cố gắng ấn mạnh vào nó, lấy chân đá vào nó, cầm nó đập vào một cái gì đó mềm hơn v.v.

3. Chúng ta hiểu các khách thể của thế giới chúng ta trên cơ sở những phạm trù và ý niệm. Những phạm trù và ý niệm này tương ứng với những thuộc tính của chính các khách thể (những thuộc tính nội tại vốn có của các khách thể này) và tương ứng với những mối liên hệ giữa chúng. Do đó, có từ *hòn đá* tương ứng với ý niệm HÒN ĐÁ. Chúng ta có thể nói rằng cái khách thể hòn đá đi vào phạm trù HÒN ĐÁ, còn những từ như piano, cây, con hổ thì không. Đá có những thuôc tính cố hữu, độc lập đối với các thực thể sống: chúng nặng, rắn, đặc, gặp trong thiên nhiên v.v. Chúng ta hiểu được "đá" là cái gì trên cơ sở những thuộc tính này.

4. Có một hiện thực khách quan để chúng ta có thể nói về nó rằng nó khách quan, nó là chân hay ngụy một cách khách quan, tuyệt đối và vô điều kiện. Nhưng chúng ta là con người, chúng ta có thể sai lầm, nghĩa là bị ảo tưởng, tri giác cái không có, xây dựng những phán đoán sai (ngụy), bị tình cảm lôi cuốn, vướng vào những thành kiến do cá nhân hoặc văn hóa gây nên. Chúng ta không thể hi vọng vào những phán đoán chủ quan của từng người riêng lẻ. Khoa học cho chúng ta phương pháp luận. Phương pháp luận này cho phép chúng ta vượt lên trên những hạn chế chủ quan và đạt được sự thông hiểu có giá trị phổ quát và khách quan. Cuối cùng, khoa học có thể cho một quan niệm đúng đắn, rõ ràng và có sức khái quát về thực tại, và nhờ có phương pháp luận của mình khoa học thường xuyên vận động đến mục đích đó.

5. Từ có ý nghĩa xác định rõ ràng, nghĩa là ngôn ngữ của chúng ta biểu hiện các ý niệm và phạm trù, trên cơ sở đó chúng ta suy nghĩ. Để miêu tả chính xác thực tại, chúng ta cần có những từ với nghĩa rõ ràng và chính xác, những từ tương ứng với thực tại. Đó là những từ nảy sinh một cách tự nhiên hoặc là những thuật ngữ kĩ thuật của lí thuyết khoa học.

6. Con người có thể khách quan và nói một cách khách quan, nhưng với điều kiện là phải sử dụng một ngôn ngữ rõ ràng và chính xác, đơn giản và trực tiếp, phù hợp với thực tại. Chỉ có thể nói bằng thứ ngôn ngữ đó mới có thể nói một cách chính xác về thực tại, về thế giới bên ngoài và đưa ra những lời khẳng định mà chúng ta có thể nói đó là chân hay ngụy.

7. Trong lời nói khách quan luôn luôn có thể tránh ẩn dụ và những dạng khác của ngôn ngữ thi ca, mĩ miều, hùng biện hoặc hình ảnh. Đó là cái cần phải làm, bởi vì ý nghĩa của ẩn dụ và các hiện tượng tương tự khác đều không rõ ràng, không chính xác và không thể đặt chúng trong thế tương quan với thực tại bằng bất cứ phương thức lí trí nào.

8. Có thể cho rằng có thái độ khách quan nói chung là tốt. Chỉ có tri thức khách quan mới là tri thức đích thực. Chỉ có từ quan điểm khách quan thoát khỏi bất kì sự hạn chế nào, chúng ta mới có thể thực sự hiểu chính bản thân ta, hiểu những người khác và hiểu thế giới bên ngoài. Tính khách quan cho phép chúng ta vươn lên trên những định kiến cá nhân, chúng ta mới thực sự công bằng và nhìn thế giới hiện thực một cách vô tư (to take an unbiased view of the world).

9. Tính khách quan có nghĩa là hợp lí; tính chủ quan có nghĩa là phi lí và nhượng bộ tình cảm (To be objective is to be rational; to be subjective is to be irrational and to give in to the emotions).

10. Tính chủ quan có thể là nguy hiểm, bởi vì trong nhiều trường hợp nó dẫn tới sự mất liên hệ với thực tại. Tính chủ quan

nguyên nhân này mà tính khách quan có thể là thiếu tính người (inhuman). Không tồn tại những phương thức khách quan và lí tính nào để hiểu những tình cảm của chúng ta, hiểu những cảm xúc thẩm mĩ của chúng ta v.v. Khoa học bất lực khi nói về cái quan trọng nhất trong đời sống chúng ta.

Nỗi sợ ẩn dụ[56]

Chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa chủ quan rất cần nhau để tồn tại. Mỗi thứ chủ nghĩa này khẳng định mình như một cực đối lập với thứ chủ nghĩa kia và nhìn thấy trong nó kẻ thù của mình. Chủ nghĩa khách quan chọn cho mình những đồng minh là chân lí khoa học, lí tính, tính chính xác, công bằng và vô tư. Chủ nghĩa chủ quan xem là đồng minh những tình cảm, linh cảm của trực giác, óc tưởng tượng, tính người, nghệ thuật và chân lí "tối thượng". Mỗi thứ chủ nghĩa thống trị trong lĩnh vực của mình và cho đó là lĩnh vực tốt nhất. Chúng cùng tồn tại, nhưng trong những lĩnh vực khác nhau. Mỗi chúng ta đều có một phần của cuộc sống, ở đó tốt nhất là nên khách quan, nhưng cũng có một phần khác, ở đó tốt nhất là nên chủ quan. Các phạm vi của cuộc sống chúng ta dưới sự chi phối của chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa chủ quan là rất khác nhau ở những người khác nhau và trong những nền văn hóa khác nhau. Một số trong chúng ta thậm chí muốn trải qua cuộc đời của mình hoàn toàn phù hợp với huyền thoại này hoặc huyền thoại khác.

Trong văn hóa phương Tây nói chung, chủ nghĩa khách quan đóng vai trò của một quân vương hùng mạnh với ý đồ nắm quyền hành, ít ra là về danh nghĩa, trong lĩnh vực khoa học, luật pháp, quản lí nhà nước, báo chí, đạo đức, kinh doanh, kinh tế và giáo dục. Nhưng, như chúng ta đã biết, chủ nghĩa khách quan chỉ là huyền thoại.

---

56 Fear of Metaphor

có thể không công bằng bởi vì nó phản ánh quan điểm của một người riêng lẻ, và vì vậy nó mang tính chất thiên kiến. Tính chủ quan mang tính tự cảm (self-indulgent), bởi vì nó phóng đại tầm quan trọng của cá nhân riêng lẻ.

Huyền thoại chủ nghĩa chủ quan

Huyền thoại chủ nghĩa chủ quan, theo Lakoff và Johnson, khẳng định những điều sau đây:

1. Trong hoạt động thực tiễn thường nhật, chúng ta phần lớn đặt hi vọng vào tình cảm và trực giác phát triển của chúng ta mà chúng ta có thể tin cậy được. Khi giải quyết những vấn đề quan trọng, thì cái mà chúng ta cho là những yếu tố định hướng tốt nhất để ra quyết định – đó là những tình cảm riêng và trực giác của chúng ta, chứ không phải là điều do người khác nói.

2. Trong đời sống của chúng ta, điều quan trọng nhất là những tình cảm, là tri giác thẩm mĩ, những giá trị đạo đức và những bộc bạch tinh thần (spiritual awareness). Chúng hoàn toàn là chủ quan. Chẳng có thứ nào trong số đó là thuần túy lí trí hoặc khách quan.

3. Nghệ thuật và thơ ca ưu việt hơn lí tính và tính khách quan, cho phép chạm đến cái thực tại quan trọng hơn của những tình cảm và trực giác của chúng ta. Chúng ta nhận được cái tri thức trực giác này nhờ óc tưởng tượng hơn là lí trí.

4. Ngôn ngữ của sự tưởng tượng, đặc biệt là ẩn dụ, là cần thiết để biểu hiện những mặt của kinh nghiệm rất độc đáo và quan trọng nhất đối với cá nhân riêng lẻ. Sự kết hợp thông thường ý nghĩa của các từ không đủ để hiểu theo kiểu nhân hóa.

5. Tính khách quan có thể nguy hiểm, bởi vì nó bỏ qua cái quan trọng nhất và có ý nghĩa đối với từng người riêng lẻ. Tính khách quan có thể không công bằng, bởi vì nó buộc phải coi thường những lĩnh vực quan trọng nhất của kinh nghiệm vì lợi ích của cái trừu tượng, cái phổ quát và cái phi cá thể. Cũng vì

Từ thời đại của những người Hi-lạp, trong văn hóa phương Tây, tồn tại tình hình căng thẳng giữa một bên là chân lí và một bên là nghệ thuật, đồng thời nghệ thuật được xem là ảo ảnh, và nhờ có mối liên hệ của nó với thơ ca và kịch, nên đã hợp nhất với truyền thống nghệ thuật hùng biện công chúng. Platon đã nhìn thơ ca và khoa hùng biện một cách nghi ngờ và cấm đoán thơ ca trong tác phẩm không tưởng "Nhà nước" của mình, bởi vì thơ ca không nêu được chân lí đích thực, khơi dậy tình cảm, và bằng cách đó che đậy chân lí đích thực. Platon điển hình cho những tác giả viết về tác động của phép hùng biện, ông cho rằng chân lí là tuyệt đối, còn nghệ thuật chỉ là ảo ảnh nảy sinh do việc sử dụng những thủ thuật mạnh mẽ của phép hùng biện – *x.* tác phẩm của ông "Truyện ngụ ngôn về hang động" (Allegory of the Cave). Cho đến nay ẩn dụ của Platon vẫn thống trị trong triết học phương Tây, nếu nói một cách nhẹ nhàng và lịch thiệp về quan điểm của ông thì chân lí là tuyệt đối. Mặt khác, Aristotle lại có thái độ tích cực đối với thơ ca: "Điều quan trọng là sử dụng đúng lúc đúng chỗ những từ phức tạp hoặc hiếm có, nhưng quan trọng hơn cả là sử dụng nghĩa bóng" (*x. Poetics*), "những từ thường dùng chúng ta biết cả rồi, chính vì vậy ẩn dụ đạt được cái mong muốn ở mức độ cao nhất" (*x. Rhetoric*).

Nhưng mặc dù lí thuyết ẩn dụ của Aristotle là một cách tiếp cận đúng là cổ điển, nhưng việc tôn vinh năng lực của ẩn dụ thấm sâu vào bản chất của sự vật chưa bao giờ được hiểu trong triết học hiện đại. Cùng với sự phát triển của các khoa học thực nghiệm và những quan niệm về tính chân lí đã được các khoa học này thừa nhận, thì sự không tin cậy vào thi ca và hùng biện trở thành chủ đạo trong tư tưởng phương Tây, còn ẩn dụ và những thủ thuật hình ảnh khác lại trở thành đối tượng của sự khinh miệt. Chẳng hạn, Hobbes cho rằng ẩn dụ là thứ xằng bậy và biểu cảm một cách lừa dối; ẩn dụ là một cái gì đó giống như "đám ma trơi" (ignes fatui), và nhờ vào ẩn dụ để suy nghĩ thì

chẳng khác nào đi lang thang giữa muôn vàn điều dớ dẩn; còn kết quả do ẩn dụ đưa tới là bất đồng ý kiến, căm phẫn và khinh miệt" (*Leviathan* 1936). Hobbes nhìn thấy sự xằng bậy trong việc "sử dụng những ẩn dụ, những cách chuyển nghĩa và những hình ảnh của phép hùng biện khác thay cho những từ chính xác. Và mặc dù trong ngôn từ thường ngày cho phép nói, chẳng hạn, *con đường đi tới đây, dẫn tới đây hoặc từ đây đi, câu tục ngữ nói điều này, điều kia* (trong khi con đường không thể đi được, câu tục ngữ không thể nói được), song khi chúng ta suy nghĩ và tìm chân lí, thì cách nói như vậy là không thể chấp nhận được".

Locke trong khi tiếp tục truyền thống của chủ nghĩa kinh nghiệm (empiricist tradition), đã biểu hiện một cách chính xác sự khinh miệt ấy đối với lời nói hình ảnh mà ông coi như công cụ của phép hùng biện và kẻ thù của chân lí:

> "... *Nhưng nếu chúng ta nói về sự vật như chúng có thật, thì chúng ta phải thừa nhận rằng bất kì nghệ thuật hùng biện nào thoát ra ngoài khuôn khổ của trật tự và sự rõ ràng, bất kì cách dùng từ nào mang tính nghệ thuật và hình ảnh do mĩ từ pháp tạo ra đều hàm chỉ những tư tưởng ngụy tạo, khêu gợi những đam mê, và bằng cách đó làm cho lí trí lầm lạc, do đó trong thực tế đó là sự lừa dối đích thực. Vì vậy, cho dù nghệ thuật hùng biện có được khen ngợi đến mấy hoặc cho phép dùng trong những diễn từ và trong những lời kêu gọi nhân dân, thì không còn nghi ngờ gì nữa, phải tuyệt đối tránh chúng trong mọi suy nghĩ và hành động có tính chất giáo huấn hoặc khai hóa, và không thể không cho là khuyết điểm trầm trọng của ngôn ngữ hoặc nhân vật dùng nó ở nơi nói về chân lí và nhận thức... Rõ ràng, con người rất thích lừa dối và được lừa dối nếu như khoa hùng*

Như để phản ứng lại sự tăng cường sức mạnh của khoa học trong những công nghệ do khoa học tạo ra và phản ứng lại việc biến cuộc cách mạng công nghiệp thành một thực tại thiếu bản sắc và thiếu tính người (dehumanizing reality), trong môi trường các nhà thơ, các nghệ sĩ và các triết gia nửa mùa, người ta bắt đầu dựng lên truyền thống lãng mạn. Wordsworth và Coleridge đã vui mừng rời bỏ lí trí, khoa học và tính khách quan để mua lấy chủ nghĩa kinh nghiệm thiếu tính người và đề cao trí tưởng tượng như một phương thức con người nhất nhằm đạt tới chân lí tối thượng, đồng thời coi cảm xúc là phương thức tự nhiên để tự nhận thức. Khoa học, lí trí và công nghệ đã tách rời con người ra khỏi chính bản thân mình và môi trường tự nhiên của nó, hoặc ít ra, những người theo chủ nghĩa lãng mạn đã khẳng định như vậy. Họ xem thi ca, nghệ thuật và sự trở lại với thiên nhiên là con đường, nhờ đó con người lấy lại được tính người đã bị mất. Nghệ thuật và thi ca trong truyền thống lãng mạn không được xem như sản phẩm của lí trí, mà như "dòng tình cảm rực rỡ vô tình chảy tràn bờ". Kết quả của quan điểm lãng mạn này là làm cho các nghệ sĩ và nhà thơ xa rời những khuynh hướng thống trị của sự phát triển xã hội.

Lakoff và Johnson cho rằng truyền thống lãng mạn đã lựa chọn cho mình chủ nghĩa chủ quan, chủ trương phân biệt rốt ráo giữa một bên là chân lí và lí trí và bên kia là nghệ thuật và trí tưởng tượng. Sau khi từ bỏ lí tính, các nhà lãng mạn ủng hộ huyền thoại chủ nghĩa khách quan, và từ đó sức mạnh của nó bắt đầu tăng trưởng. Tuy vậy, các nhà lãng mạn đã tạo cho mình một lãnh địa trong đó chủ nghĩa chủ quan làm thống soái. So với chủ nghĩa khách quan thì đó chỉ là một phạm vi hẹp. Nếu nói về những phạm vi có ý nghĩa thực sự trong đời sống xã hội – về khoa học, về hệ thống pháp lí, quản lí, kinh doanh và về các phương tiện thông tin đại chúng – khắp mọi nơi đều do huyền

biện – công cụ mạnh mẽ gây lầm lỗi và lừa dối – lại có được những giáo sư lâu năm trong nghề giảng dạy một cách công khai, và khoa hùng biện được tôn vinh rầm rộ"

(*x. Essay Concerning Human Understanding*).

Nỗi sợ hãi trước ẩn dụ và khoa hùng biện trong truyền thống của chủ nghĩa kinh nghiệm – đó là nỗi sợ hãi trước chủ nghĩa chủ quan – nỗi sợ hãi trước cảm xúc và trí tưởng tượng. Từ có "ý nghĩa riêng", nhờ đó có thể biểu hiện chân lí. Sử dụng từ theo cách ẩn dụ có nghĩa là sử dụng chúng không phải trong ý nghĩa riêng, kích thích trí tưởng tượng và do đó là kích thích cảm xúc. Tất cả những điều đó dẫn chúng ta đi từ chân lí vào thế giới ảo ảnh. Chủ nghĩa kinh nghiệm không tin cậy vào ẩn dụ và sợ nó – tất cả những điều này đã được Samuel Parker 1666 diễn đạt một cách rõ ràng:

"Mọi Lí thuyết trong Triết học, nếu chỉ được biểu hiện bằng những Thuật ngữ ẩn dụ thì đều không phải là Chân lí đích thực, mà chỉ là sản phẩm của trí Tưởng tượng được khoác những bộ xiêm y ngôn từ sặc sỡ (giống như những con búp bê của trẻ con), nhưng trống rỗng...Vì thế những sự hoang tưởng mãnh liệt và phong phú của chúng bò lổn nhổn trên chiếc Giường của Lí trí (Bed of Reason) không những làm ô uế nó bằng những vòng tay Ôm ấp không còn trinh tiết và phi pháp của mình, mà còn thay vì phải hiểu sự vật trong thực tại và chú ý đến chúng, lại đem tấm lí trí không phải bằng cái gì khác mà chính là bằng tính tự phụ rỗng tuếch và những ảo ảnh chết người"

(*Free and Impartial Sensure of the Platonick Philosophy* 1966).

thoại chủ nghĩa khách quan thống trị. Chủ nghĩa chủ quan giành được cho mình tính ưu việt trong lĩnh vực nghệ thuật và, có thể là cả trong lĩnh vực tôn giáo. Đa số người sống trong nền văn hóa Mĩ tiếp nhận nó như là vùng đất bồi thêm vào cõi chủ nghĩa khách quan và như sự nhượng bộ cho tình cảm và trí tưởng tượng.

Sự lựa chọn thứ ba: Tổng hợp trên cơ sở kinh nghiệm luận[57]

Trong khuôn khổ cách tiếp cận kinh nghiệm luận đối với sự thông hiểu và chân lí Lakoff và Johnson đề nghị một sự lựa chọn nhằm bác bỏ ý kiến cho rằng sự lựa chọn giữa chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa chủ quan là khả năng duy nhất. Hai tác giả phủ định tư tưởng khách quan chủ nghĩa về sự tồn tại của chân lí tuyệt đối và vô điều kiện, và đồng thời cũng không chấp nhận luận điểm đối lập của chủ nghĩa chủ quan cho rằng chân lí chỉ có thể đạt được thông qua trí tưởng tượng độc lập đối với hoàn cảnh bên ngoài. Nguyên nhân làm cho các ông hết sức chú ý đến ẩn dụ là ở chỗ ẩn dụ thống nhất lí trí và tưởng tượng. Tư duy tối thiểu tiền giả định việc phạm trù hóa, rút ra hệ quả và kết luận. Một trong nhiều hình thức của tưởng tượng liên quan đến việc tri nhận bản chất của một dạng này trong thuật ngữ bản chất của một dạng khác – cái mà các ông gọi là tư duy ẩn dụ. Tóm lại, theo hai ông, ẩn dụ là *lí tính tưởng tượng* (imaginative rationality). Do chỗ các phạm trù tư duy thường nhật phần lớn mang tính ẩn dụ, còn sự suy nghĩ thường nhật của chúng ta tiền giả định những hệ quả mang tính ẩn dụ, nên lí tính thường nhật về bản chất liên quan đến tưởng tượng. Hai tác giả đề nghị cách hiểu ẩn dụ thi ca trên cơ sở hệ quả và kết luận mang tính ẩn dụ,

[57] The Third Choice: An Experientialist Synthesis

điều đó chỉ rõ rằng về bản chất những hiện tượng tưởng tượng thi ca có một phần là lí tính.

Lakoff và Johnson viết: "Ẩn dụ là một trong những phương thức quan trọng nhất để hiểu dù chỉ một phần cái không thể hiểu toàn bộ: những lĩnh vực tình cảm của con người, kinh nghiệm thẩm mĩ , đạo đức và những biểu tượng tinh thần. Những biểu hiện này của trí tưởng tượng không bị mất đi lí tính, bởi vì nếu như trong trường hợp này sử dụng ẩn dụ, thì cũng là sử dụng cả lí tính tưởng tượng" (*x*. Ch. 25, sách đã dẫn).

Cách tiếp cận kinh nghiệm cũng cho phép vượt qua cái hố ngăn cách giữa những huyền thoại chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa chủ quan về tính vô tư và khả năng không định kiến và khách quan. Những huyền thoại này đưa ra hai sự lựa chọn: một mặt là tính khách quan tuyệt đối, mặt khác là trực giác thuần túy chủ quan. Họ đã phát hiện ra rằng chân lí liên quan đến sự thông hiểu, mà điều đó có nghĩa là không có quan điểm duy nhất nào cho phép nhận được chân lí tuyệt đối về thế giới. Điều đó không có nghĩa là chân lí nói chung không tồn tại; điều đó chỉ có nghĩa rằng chân lí có liên hệ đến hệ thống ý niệm của con người, mà hệ thống này được đặt trên cơ sở kinh nghiệm và thường xuyên được kiểm tra bởi kinh nghiệm của những con người cụ thể và kinh nghiệm của những đại biểu cho nền văn hóa cụ thể trong sự tương tác thường nhật với những người khác và với hoàn cảnh vật lí và văn hóa xung quanh.

Mặc dù không có tính khách quan tuyệt đối, nhưng có thể tồn tại một dạng nào đó của chủ nghĩa khách quan liên quan tới hệ thống ý niệm vốn có trong nền văn hóa nói chung. Tính vô tư và không định kiến trong các vấn đề xã hội có nghĩa là đứng trên sự thiên kiến *cá nhân*. Tính khách quan trong thực nghiệm khoa học có nghĩa là đưa ra khỏi ngoặc đơn ảnh hưởng của những sai lầm và ảo ảnh *cá nhân*. Từ những điều đã nói không nên kết luận rằng muốn được hoàn toàn khách quan trong khuôn khổ hệ

xảy ra chỉ trên cơ sở hệ thống ý niệm đã ăn sâu gốc rễ trong kinh nghiệm hành chức thành công của con người trong môi trường vật lí và văn hóa. Chủ nghĩa chủ quan cũng bỏ qua, không chú ý rằng sự thông hiểu trên cơ sở ẩn dụ đòi hỏi phải rút ra những hệ quả từ ẩn dụ vốn là mặt hình ảnh của lí tính.

Huyền thoại chủ nghĩa khách quan trong triết học phương Tây và trong ngôn ngữ học[58] *Sự thách thức mới*

Huyền thoại chủ nghĩa khách quan thống trị trong văn hóa phương Tây, và đặc biệt là trong triết học phương Tây, từ thời trước Socrat đến thời đại chúng ta. Khả năng đạt được chân lí tuyệt đối và vô điều kiện về thế giới là hòn đá tảng của truyền thống triết học phương Tây. Huyền thoại chủ nghĩa khách quan đã phát triển rực rỡ cả trong truyền thống của chủ nghĩa duy lí, cả trong truyền thống của chủ nghĩa kinh nghiệm là những khuynh hướng nổi trội về các phương thức đạt tới chân lí tuyệt đối đó. Đối với các nhà duy lí chủ nghĩa, chỉ có năng lực suy nghĩ bẩm sinh của con người mới có thể cho con người những tri thức về sự vật quanh ta. Đối với những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm, thì tất cả những tri thức của chúng ta về thế giới đều nảy sinh từ tri giác cảm tính (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc được tạo nên từ những yếu tố của tri giác. Kant đã tổng hợp chủ nghĩa duy lí và chủ nghĩa kinh nghiệm – sự tổng hợp đó cũng rơi vào truyền thống của chủ nghĩa khách quan mặc dù ông khẳng định rằng không thể có tri thức về vật trong nó (*there can be no knowledge whatever of things as they are in themselves*). Kant trở thành người theo chủ nghĩa khách quan là do luận điểm của ông cho rằng con người có thể có những tri thức có giá trị phổ quát về các khách thể có thể được tri giác cảm tính (di sản kinh nghiệm chủ nghĩa của ông (*his empiricist legacy*)). Ngoài

---

[58] Myth of Objectivism in Western Phylosophy and Linguistics

thống ý niệm đã cho và của tập hợp đã cho những giá trị văn hóa, chúng ta có thể mãi mãi hoặc đôi khi giải thoát hoàn toàn khỏi ảnh hưởng của những thiên kiến cá nhân. Điều đó chỉ có nghĩa rằng trực giác thuần túy chủ quan không phải là cái cứu nguy duy nhất của chúng ta. Điều đó cũng không có nghĩa rằng những ý niệm và giá trị của từng nền văn hóa riêng lẻ có thể đồng dạng với vị quan tòa tối cao không thiên kiến. Có thể tồn tại và đang tồn tại những ý niệm và giá trị xuyên văn hóa quy định những chuẩn mực công bằng khác xa với cách hiểu sự công bằng trong từng nền văn hóa riêng lẻ. Chẳng hạn, cái được xem là công bằng đối với nước Đức quốc xã thì trong con mắt của cộng đồng thế giới không được coi là công bằng. Nói chung, không cần phải đi đâu cho xa: ngay trong khuôn khổ của một nền văn hóa bao giờ cũng có những vụ án đòi hỏi xem xét những vấn đề về cách hiểu sự công bằng trong các nền tiểu văn hóa với những giá trị đối lập. Trong những trường hợp như thế, nền văn hóa của đa số thường là áp đặt cách hiểu công bằng đối với những giá trị *của mình*. Song ngay cả những giá trị văn hóa cơ bản này cũng thay đổi cùng với thời gian và thường là bị phê phán từ phía những nền văn hóa khác.

Cả huyền thoại chủ nghĩa khách quan, cả huyền thoại chủ nghĩa chủ quan – cả hai đều bỏ qua, không chú ý tới việc chúng ta *hiểu* thế giới như thế nào trong quá trình *tương tác* với nó. Chủ nghĩa khách quan không nhận thấy rằng sự thông hiểu và, do đó, chân lí nhất thiết phải có quan hệ với những hệ thống ý niệm do văn hóa quy định, và rằng sự thông hiểu không thể chèn ép vào một hệ thống ý niệm hoàn thiện hoặc trung lập nào. Chủ nghĩa khách quan cũng không thừa nhận sự kiện là hệ thống ý niệm của con người về bản chất là mang tính ẩn dụ và tiền giả định cách hiểu hình ảnh của một dạng thực thể này trong thuật ngữ của một dạng thực thể khác. Chủ nghĩa chủ quan coi thường sự thông hiểu, thậm chí sự thông hiểu nặng về hình ảnh có thể

ra, những khách thể như thế có thể chịu tác động của những quy luật đạo đức cũng có giá trị phổ quát – tất cả những điều đó đều nhờ vào lí trí phổ quát (di sản chủ nghĩa duy lí của ông (*his rationalist legacy*)). Truyền thống khách quan chủ nghĩa trong triết học phương Tây được duy trì cho đến ngày nay ở những môn đồ của chủ nghĩa thực chứng logic, trong truyền thống của Frege, trong truyền thống của Husserl; còn trong ngôn ngữ học – đó là chủ nghĩa duy lí mới (neorationalism) phát triển từ truyền thống Chomsky.

Cách tiếp cận của Lakoff và Johnson đối với ẩn dụ mâu thuẫn với truyền thống này. Chúng tôi coi ẩn dụ là cần thiết cho sự thông hiểu của con người và xem nó như cơ chế tạo ra nghĩa mới và thực tại mới trong đời sống chúng ta. Điều này mâu thuẫn với đa số truyền thống triết học phương Tây xem ẩn dụ như mật thám (agent) của chủ nghĩa chủ quan, vì vậy nó rất nguy hiểm cho việc tìm kiếm chân lí tuyệt đối. Ngoài ra, cách tiếp cận của hai ông đối với ẩn dụ quy ước – nó thấm sâu vào hệ thống ý niệm của chúng ta và là cơ chế chính của sự thông hiểu – cách tiếp cận này mâu thuẫn với các quan điểm hiện đại về ngôn ngữ, ý nghĩa, chân lí và sự thông hiểu – những quan điểm này cho đến nay vẫn đang thống trị trong triết học phân tích Anh-Mĩ và thậm chí được vay mượn không phê phán trong phần lớn các khuynh hướng ngôn ngữ học hiện đại và các môn khoa học khác. Người ta vẫn tiếp tục dẫn ra những lời khẳng định khách quan chủ nghĩa về ngôn ngữ, ý nghĩa, chân lí và sự thông hiểu. Không phải tất cả các nhà triết học và ngôn ngữ học vốn là những người ủng hộ chủ nghĩa khách quan đều chấp nhận toàn bộ những luận điểm này, nhưng những nhân vật có ảnh hưởng nhất thì chia sẻ phần lớn những luận điểm đó.

Chân lí là sự phù hợp của các từ với thế giới. (Truth is a matter of fitting words to the world).

Lí thuyết về ý nghĩa trong ngôn ngữ tự nhiên được đặt trên cơ sở lí thuyết về chân lí. Lí thuyết này không phụ thuộc vào cách con người hiểu và sử dụng ngôn ngữ như thế nào (A theory of meaning for natural language is based on a theory of truth, independent of the way people understand and use language).

Ý nghĩa là khách quan và phi hiện thân, không phụ thuộc vào sự thông hiểu của con người (Meaning is objective and disembodied, independent of human understanding).

Câu là những khách thể trừu tượng với những cấu trúc nội tại vốn có của chúng (Sentences are abstract objects with inherent structures).

Ý nghĩa của câu có thể có được từ ý nghĩa các phần của nó và từ cấu trúc của câu (The meaning of a sentence can be obtained from the meanings of its parts and the structure of the sentence).

Giao tiếp là quá trình truyền đạt thông báo với ý nghĩa đã được cố định hóa từ người nói đến người nghe. (Communication is a matter of a speaker's transmitting a message with a fixed meaning to a hearer).

Con người hiểu câu như thế nào và câu có ý nghĩa gì đối với *nó* – đó là chức năng của ý nghĩa khách quan của câu, của những quan niệm của con người về thế giới và của sự hiểu biết ngôn cảnh trong đó câu này được sử dụng. (How a person understands a sentence, and what it means *to him,* is a function of the objective meaning of the sentence and what the person believes about the world and about the context in which the sentence is uttered).

Cách tiếp cận của hai tác giả đối với ẩn dụ quy ước không tương thích với bất kì điểm nào trong số những điều khẳng định trên. Ý nghĩa của câu được hình thành

c) những hệ quả của chúng đối với lí thuyết chung về ngôn ngữ, chân lí và ý nghĩa.

Mục đích của sự phân tích dưới đây không những là tách cách tiếp cận của chúng tôi đối với ngôn ngữ khỏi những cách tiếp cận truyền thống, mà còn chỉ ra trên những ví dụ cụ thể ảnh hưởng của huyền thoại chủ nghĩa khách quan to lớn như thế nào trong văn hóa phương Tây, điều đó thường chúng ta không nhìn thấy. Điều quan trọng hơn nữa là cần giải thích rằng đa số những vấn đề của nền văn hóa chúng ta có thể nảy sinh từ sự theo đuổi mù quáng huyền thoại chủ nghĩa khách quan, và rằng ngoài chủ nghĩa chủ quan duy lí, còn có một lựa chọn thứ ba (*x.* Ch. 26).

Gốc rễ của những lí thuyết truyền thống về ý nghĩa trong huyền thoại chủ nghĩa khách quan

Huyền thoại chủ nghĩa khách quan nằm trong cơ sở truyền thống chủ nghĩa khách quan có những hệ quả tương đối đặc biệt đối với lí thuyết về ý nghĩa. Các tác giả muốn chỉ ra những hệ quả này để thấy chúng nảy sinh từ huyền thoại chủ nghĩa khách quan như thế nào và tại sao chúng vô hiệu theo quan điểm của kinh nghiệm luận. Không phải tất cả những người theo chủ nghĩa khách quan chấp nhận những đề nghị sẽ được nêu ra dưới đây, nhưng thường thì đa số trong số họ chia sẻ những đề nghị đó dưới hình thức này hay hình thức khác.

Ý nghĩa là khách quan

Các môn đồ của chủ nghĩa khách quan xác tín ý nghĩa thuần túy trong các thuật ngữ của tính chân và ngụy khách quan. Theo quan điểm của chủ nghĩa khách quan, ngôn ngữ gán cho mỗi câu một ý nghĩa khách quan được quy định bởi những điều kiện khách quan của chân lí có tính đến những yếu tố nhất định của ngôn cảnh được gọi là những "chỉ tố" (indexicals): ai là người nói, anh ta hướng đến ai, thời gian và địa điểm của phát

trên cơ sở cấu trúc ý niệm. Như các ông đã phát hiện, phần lớn hơn của cấu trúc ý niệm của ngôn ngữ tự nhiên về bản chất là mang tính ẩn dụ. Cấu trúc ý niệm, cũng như những ẩn dụ quy ước, đều ăn sâu gốc rễ trong kinh nghiệm vật lí và văn hóa. Do đó ý nghĩa không bao giờ là khách quan, nó luôn luôn gắn liền với con người và luôn luôn có cơ sở trên sự sử dụng hệ thống ý niệm do con người nắm bắt được. Ngoài ra, chân lí bao giờ cũng phụ thuộc vào cấu trúc ý niệm và những ẩn dụ cấu trúc hóa nó. Do đó chân lí không tuyệt đối hoặc khách quan. Nó dựa trên cơ sở thông hiểu. Tóm lại, câu không có những ý nghĩa vốn có của nó, chúng không tồn tại độc lập với con người, và giao tiếp không đơn thuần là truyền đạt những ý nghĩa đó.

Lakoff và Johnson viết: "Cần giải thích tại sao quan điểm của chúng tôi đối với những vấn đề ấy lại khác đến thế đối với những lí thuyết triết học và ngôn ngữ học cổ điển. Nguyên nhân chủ yếu của việc đó, theo chúng tôi, là ở chỗ những lí thuyết cổ điển xuất phát từ huyền thoại chủ nghĩa khách quan, còn việc miêu tả ẩn dụ của chúng tôi thì không tương thích với những lí thuyết đó. Sự bất đồng cơ bản ấy với những lí thuyết đang thống trị ở những luận điểm cơ sở nhất đòi hỏi phải được giải thích. Rõ ràng là lí thuyết ẩn dụ do chúng tôi đề nghị đặt vấn đề nghi vấn đối với những luận điểm nền tảng về chân lí, ý nghĩa và sự thông hiểu được nêu lên trong những khuynh hướng đang thống trị trong truyền thống triết học phương Tây. Trả lời vấn đề này đòi hỏi phải phân tích tỉ mỉ hơn những luận điểm khách quan chủ nghĩa về ngôn ngữ, chân lí và ý nghĩa. Đó là những vấn đề sau đây:

a) những luận điểm xuất phát của chủ nghĩa khách quan;

b) lí do tồn tại của chúng và

ngôn, những khách thể được gán cho những từ như "kia", "này" v.v. Tóm lại, ý nghĩa khách quan của câu không phụ thuộc vào việc bất cứ một người cụ thể nào hiểu nó như thế nào và liệu nói chung nó có được hiểu hay không. Ví dụ, mặc dù con vẹt hoàn toàn không hiểu tiếng Anh, nhưng có thể dạy cho nó nói It's raining 'Trời mưa'. Điều quan trọng là câu có cùng ý nghĩa khách quan không phụ thuộc vào việc nó do con vẹt hay con người nói ra, và nó sẽ là chân lí nếu như đúng vào thời điểm đó có chuyện trời mưa, và nó sẽ là là ngụy nếu lúc đó trời không mưa. Căn cứ theo cách tiếp cận khách quan chủ nghĩa đối với chân lí, con người có thể hiểu ý nghĩa khách quan của câu nếu anh ta hiểu những điều kiện quy định nó là chân hay ngụy.

Những người theo chủ nghĩa khách quan không chỉ giả định rằng có tồn tại những điều kiện chân và ngụy khách quan, họ còn cho rằng con người có khả năng nhận biết chúng. Điều đó được coi là tất nhiên. Hãy nhìn xung quanh xem. Nếu trên sàn nhà có một cây bút chì, thì câu There is a pencil on the floor 'Có một cây bút chì trên sàn nhà' là chân lí, và nếu bạn nói bằng tiếng Anh và có thể nhìn thấy cây bút chì trên sàn nhà, thì bạn hoàn toàn có thể cho rằng câu đó là chân lí. Giả sử những loại câu như thế là chân hay ngụy một cách khách quan, thì chúng ta có khả năng biết được một số lượng vô hạn những chân lí như thế. Do chỗ con người hiểu được những điều kiện chân lí khách quan của câu, nên trong ngôn ngữ có thể tồn tại sự thỏa ước (convention) cho rằng ý nghĩa khách quan được gán cho câu. Do đó, theo quan điểm của chủ nghĩa khách quan, sự thỏa ước được dùng khi ngôn ngữ hành chức để xác lập sự tương ứng trong các cặp giữa câu và ý nghĩa khách quan, sự thỏa ước này được quy định bởi khả năng của người nói hiểu được câu trong ý nghĩa khách quan tương ứng. Đồng thời, khi môn đồ của chủ nghĩa khách quan nói về sự hiểu ý nghĩa của câu (trong nghĩa đen), thì anh ta muốn nói đến sự hiểu với tư cách đánh giá câu là chân

hay ngụy khách quan. Nói chung lại, cách tiếp cận khách quan chủ nghĩa đối với sự thông hiểu quy lại là sự hiểu những điều kiện chân ngụy.

"Đó hoàn toàn *không phải* là cái mà chúng tôi muốn nói về sự "thông hiểu". Khi chúng tôi khẳng định rằng các môn đồ của chủ nghĩa khách quan xem ý nghĩa như một hiện tượng độc lập đối với sự thông hiểu, thì chúng tôi nói về sự "thông hiểu" với nghĩa của chúng tôi, chứ không phải với nghĩa khách quan chủ nghĩa", - hai ông khẳng định (*x.* Ch. 26).

Ý nghĩa phi hiện thân[59]

Theo quan điểm của chủ nghĩa khách quan, ý nghĩa khách quan không phải là ý nghĩa *dành cho* ai đó (objective meaning is not meaning *to* anyone). Có thể nói rằng các biểu thức của ngôn ngữ tự nhiên có ý nghĩa khách quan chỉ với điều kiện nếu ý nghĩa đó độc lập đối với những hành động và hành vi lời nói của con người. Nghĩa là ý nghĩa cần phải là phi hiện thân. Frege, chẳng hạn, phân biệt "nghĩa" (Sinn), ý nghĩa khách quan và "tư tưởng" đang nảy sinh ("idia", which arises)

> *"... ở tôi trên cơ sở những ấn tượng của tôi từ vật này, và cả do hoạt động của tôi, hoạt động vật lí và tư duy, liên quan đến vật này...Biểu tượng (hình ảnh bên trong) bao giờ cũng chủ quan... Rõ ràng rằng nghĩa có thể được xem như vật tự thân, nghĩa là có thể nói về nghĩa như chính nó, trong khi đó muốn nói về biểu tượng thì cần phải xác minh xem nó thuộc về ai và liên quan đến thời gian nào"*
>
> (Frege 1966)

---

[59] disembodied

của sự thông hiểu của con người. Có lẽ quan điểm này được David Lewis 1972 trình bày rõ ràng nhất:

> *"Điều mà tôi sắp đề nghị chưa chắc làm thỏa mãn sự chờ đợi của những người khi phân tích ý nghĩa lập tức nhờ cậy vào tâm lí học và xã hội học của người bản ngữ: dựa vào những ý muốn, vào kinh nghiệm cảm tính và những biểu tượng tinh thần, hoặc vào những quy tắc, quy ước xã hội. Tôi phân biệt hai đối tượng nghiên cứu: một là, miêu tả các ngôn ngữ và ngữ pháp khả dĩ như là những hệ thống ngữ nghĩa trừu tượng, trong đó các kí hiệu phù hợp với những hiện tượng này khác của thế giới; và hai là, miêu tả những cứ liệu tâm lí học và xã hội học, theo đó một trong những hệ thống ngữ nghĩa học trừu tượng này được sử dụng bởi một cá thể hoặc một nhóm xã hội nào đó. Vấn đề nảy sinh chỉ là bởi vì có sự nhập nhằng (confusion) giữa hai đối tượng".*

Ở đây Lewis tiếp theo sau Montague trong ý định miêu tả tương quan giữa ngôn ngữ và thế giới – "kí hiệu phù hợp với những hiện tượng này khác của thế giới": sự miêu tả cần phải đủ chung và đủ võ đoán để phù hợp với bất kì những cứ liệu tâm lí học và xã hội học khả dĩ nào về việc sử dụng ngôn ngữ và về việc con người hiểu nó như thế nào.

Lí thuyết ngữ nghĩa đặt trên cơ sở lí thuyết chân lí[61]

Sự tồn tại của chân lí khách quan độc lập đối với sự thông hiểu của con người cho khả năng xây dựng lí thuyết ý nghĩa khách quan. Trong cách tiếp cận khách quan chủ nghĩa đối với

---

[61] A Theory of Meaning is Based on a Theory of Truth

"Nghĩa" của Frege là loại ý nghĩa khách quan phi hiện thân (objective disembodied meaning). Mỗi biểu thức ngôn ngữ trong một ngôn ngữ cụ thể có ý nghĩa phi hiện thân liên tưởng với nó. Điều này làm nhớ lại ẩn dụ KÊNH LIÊN LẠC, theo đó "Ý nghĩa nằm ngay trong từ". Truyền thống Frege vẫn còn được lưu truyền cho đến ngày nay trong các công trình của các môn đồ Richard Montague và những người khác. Trong số những công trình này không có một công trình nào về ngữ nghĩa mà ở đó ngữ nghĩa của câu được nghiên cứu phụ thuộc vào cách con người hiểu nó như thế nào. Montague 1974 nói: "Cũng như Donald Davidson, tôi xem việc tạo ra lí thuyết chân lí – hoặc một khái niệm chung hơn về chân lí trong bất kì cách thuyết giải võ đoán (arbitrary interpretation) nào – như mục đích chính của cú pháp và ngữ nghĩa học có cơ sở khoa học". Ở đây cái quan trọng là biểu thức "cách thuyết giải võ đoán". Montague cho rằng các lí thuyết về ý nghĩa và chân lí chỉ là những kiến tạo (enterprises) thuần túy toán học, và mục đích của ông là bảo vệ sự "thuyết giải võ đoán" đã được giải phóng khỏi tất cả những gì có liên quan đến bản thể con người, đặc biệt là khỏi tâm lí học con người và sự thông hiểu của con người. Ông giả định rằng lí thuyết của ông được áp dụng cho bất kì bản thể nào trong vũ trụ và thoát khỏi những hạn chế do bản chất của bất kì bản thể riêng lẻ nào.

Tương quan giữa từ và thế giới không tính đến con người và sự thông hiểu của con người[60]

Truyền thống khách quan chủ nghĩa xem ngữ nghĩa học như một khoa học nghiên cứu những biểu thức ngôn ngữ có khả năng tương quan trực tiếp với thế giới không cần có sự can thiệp

[60] Fitting the Words to the World without People or Human Understanding

chân lí, bản thân câu có thể phù hợp hoặc không phù hợp với thế giới. Nếu có sự phù hợp thì nó là chân, nếu không thì là ngụy. Điều này trực tiếp dẫn tới quan điểm khách quan chủ nghĩa về ý nghĩa trên cơ sở chân lí. Người nói rõ nhất về vấn đề này lại là David Lewis 1972: "Ngữ nghĩa của câu – đó là cái quy định những điều kiện cho phép câu là chân hay là ngụy".

Ý nghĩa độc lập với việc sử dụng[62]

Cách tiếp cận khách quan chủ nghĩa đối với chân lí đòi hỏi ý nghĩa cũng phải khách quan. Nếu ý nghĩa là khách quan, thì nó loại trừ tất cả những thành tố chủ quan, nghĩa là tất cả những gì chỉ đặc trưng cho ngôn cảnh, nền văn hóa và phương thức hiểu nhất định nào đó. Như Donald Davidson 1978 khẳng định: "Nghĩa đen và những điều kiện chân lí tương ứng có thể được gán cho từ và câu không phụ thuộc vào bất kì ngôn cảnh sử dụng đặc biệt nào".

Luận điểm xuất phát của ngôn ngữ học khách quan chủ nghĩa: Biểu thức ngôn ngữ là những khách thể[63]

Theo huyền thoại chủ nghĩa khách quan, các khách thể có những thuộc tính của riêng chúng, đồng thời các khách thể liên hệ với nhau bằng những quan hệ đã được cố định hóa tồn tại độc lập đối với bất kì bản thể nào tri giác chúng. Từ và câu dưới dạng văn tự dễ được xem như những khách thể. Luận điểm xuất phát của chủ nghĩa khách quan trong ngôn ngữ học từ thời cổ đại khi nó xuất hiện cho đến ngày nay là như sau: biểu thức ngôn ngữ là những khách thể với những thuộc tính vốn có của chúng, đồng thời những khách thể này liên hệ với nhau bằng những mối quan hệ đã được cố định hóa tồn tại độc lập với bất kì người nào phát âm hoặc hiểu chúng. Cũng như các khách thể,

---

[62] Meaning is Independent of Use

[63] The Premise of Objectivist Linguistics: Linguistic Expressions Are Objects

những biểu thức ngôn ngữ có các bộ phận – "những viên gạch xây dựng": từ được cấu tạo từ những căn tố, tiền tố, hậu tố, trung tố; câu được cấu tạo từ những từ và cụm từ; ngôn bản được cấu tạo từ các câu. Trong khuôn khổ hệ thống ngôn ngữ, các bộ phận liên hệ với nhau bằng những mối quan hệ khác nhau được quy định bởi cấu trúc của những "viên gạch xây dựng" và những thuộc tính vốn có nội tại của chúng. Nghiên cứu cấu trúc của những viên gạch xây dựng, những thuộc tính cố hữu của các bộ phận và quan hệ qua lại giữa chúng theo truyền thống gọi là *ngữ pháp học*.

Chủ nghĩa khách quan tự xem mình là một khuynh hướng duy nhất *khoa học* trong ngôn ngữ học. Các khách thể cần phải được phân tích tự nó và trong nó, độc lập đối với ngôn cảnh và với việc con người hiểu chúng như thế nào. Cũng như trong triết học khách quan chủ nghĩa, trong ngôn ngữ học có truyền thống kinh nghiệm và duy lí. Truyền thống kinh nghiệm mà đại diện là chủ nghĩa cấu trúc Mĩ hiện đại Bloomfield, Harris và những môn đồ của họ xem văn bản là khách thể duy nhất của việc nghiên cứu khoa học. Truyền thống duy lí mà đại diện là các nhà cấu trúc luận châu Âu Jakobson và Mĩ như Sapir, Whorf và Chomsky xem ngôn ngữ theo quan điểm hiện thực của nó trong lĩnh vực tinh thần, còn những biểu thức ngôn ngữ thì được thuyết giải như những khách thể hiện thực mang tính tinh thần.

Ngữ pháp độc lập với ý nghĩa và sự thông hiểu[64]

Theo Lakoff và Johnson, huyền thoại chủ nghĩa khách quan sinh ra một cách nhìn ngôn ngữ, theo đó những biểu thức ngôn ngữ là những khách thể có những thuộc tính cố hữu, với cấu trúc được tạo thành bởi những "viên gạch xây dựng" cơ bản, đồng thời các khách thể liên hệ với nhau bằng những mối quan

[64] Grammar Is Independent of Meaning and Understanding

độc lập. Quan điểm này sinh ra lí thuyết giao tiếp nằm gọn trong ẩn dụ KÊNH LIÊN LẠC:

Ý nghĩa là những khách thể.

Biểu thức ngôn ngữ là những khách thể.

Biểu thức ngôn ngữ có những ý nghĩa (nằm ngay trong chúng).

Trong quá trình giao tiếp, người gửi (người nói - speaker) gửi ý nghĩa đã được cố định hóa cho người nhận (người nghe - hearer) bằng cách sử dụng biểu thức ngôn ngữ liên tưởng với ý nghĩa đó.

Với cách tiếp cận như thế có thể nói một cách khách quan thông báo định nói gì, còn những lỗi thông báo – đó là vấn đề những lỗi chủ quan: do chỗ ý nghĩa được chứa đựng một cách khách quan ngay trong từ, nên hoặc là bạn sử dụng từ không đúng để biểu hiện ý nghĩa cần thiết, hoặc người ta hiểu bạn không đúng.

Sự lựa chọn kinh nghiệm luận: Ý nghĩa mới từ những huyền thoại cũ[66]

Các huyền thoại chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan vẫn còn có ảnh hưởng rất lâu trong văn hóa phương Tây, điều đó nói lên rằng mỗi loại huyền thoại đang thực hiện chức năng quan trọng nào đó. Mỗi loại huyền thoại đều được người ta quan tâm thực tế và có lí, và mỗi loại đều có gốc rễ trong kinh nghiệm văn hóa của chúng ta.

Kinh nghiệm luận giữ lại cái gì từ chủ nghĩa khách quan[67]

Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa khách quan là thế giới bên ngoài đối lập với cá nhân. Huyền thoại chủ nghĩa khách

---

[66] The Exsperientialist Alternative: Giving New Meaning to the Old Myths
[67] What Experientialism Preserves of the Concerns That Motivate Objectivism

hệ qua lại đã được cố định hóa. Tương ứng với huyền thoại chủ nghĩa khách quan, các khách thể ngôn ngữ - cấu trúc của chúng gồm những "viên gạch xây dựng", những thuộc tính và những mối liên hệ qua lại của chúng – độc lập với việc con người hiểu chúng như thế nào. Từ cách thuyết giải các biểu thức ngôn ngữ như là các khách thể suy ra rằng ngữ pháp có thể được nghiên cứu độc lập với ý nghĩa và với sự thông hiểu của con người.

Truyền thống này được thể hiện trong lí thuyết của Noam Chomsky là người kiên trì bảo vệ quan điểm cho rằng ngữ pháp là một hiện tượng thuần túy hình thức độc lập với ý nghĩa hoặc với sự thông hiểu của con người. Với nghĩa đó, bất kì bình diện nào của ngôn ngữ liên quan đến sự thông hiểu của con người thì Chomsky đều đưa ra khỏi khuôn khổ của ngữ pháp học. Việc Chomsky sử dụng thuật ngữ "ngữ năng" (competence) đối lập với "ngữ dụng" (perfomance) – đó là ý định trình bày một vài bình diện hành chức của ngôn ngữ như là những khách thể hợp pháp (legitimate) duy nhất của ngôn ngữ học như một khoa học, nghĩa là cái khuynh hướng được gọi là chủ nghĩa khách quan trong ngôn ngữ học dưới dạng duy lí chủ nghĩa chỉ chứa đựng những hiện tượng thuần túy hình thức và loại bỏ tất cả những hiện tượng thông hiểu của con người và sử dụng ngôn ngữ. Mặc dù Chomsky xem ngôn ngữ học như một chương của tâm lí học, đối với ông đây là một khuynh hướng *độc lập* không thể liên quan gì đến việc con người thực tế hiểu các biểu thức ngôn ngữ như thế nào.

Lí thuyết khách quan chủ nghĩa về giao tiếp: phiên bản ẩn dụ kênh liên lạc[65]

Đối với chủ nghĩa khách quan trong ngôn ngữ học và triết học, ý nghĩa và biểu thức ngôn ngữ là những khách thể tồn tại

---

[65] The Objectivist Theory of Communication: Version of the CONDUIT Metaphor

quan hoàn toàn đúng khi nhấn mạnh rằng có những khách thể hiện thực tồn tại độc lập với chúng ta, chúng quy định những phương thức tương tác với chúng và quy định sự thông hiểu chúng. Việc chủ nghĩa khách quan tập trung chú ý vào chân lí và sự hiểu biết các hiện tượng liên quan đến tầm quan trọng của sự hiểu biết đó để con người hoạt động có kết quả trong hoàn cảnh vật lí và văn hóa xung quanh. Huyền thoại chủ nghĩa khách quan còn có lí do tồn tại ở sự quan tâm đến tính công bằng và không thiên vị trong những trường hợp khi điều đó là quan trọng và có thể đạt được bằng phương thức hợp lí nào đó.

Huyền thoại kinh nghiệm luận, như các tác giả đã miêu tả nó, hoàn toàn tương hợp với tất cả những luận cứ vừa liệt kê của chủ nghĩa khách quan. Song kinh nghiệm luận bất đồng với chủ nghĩa khách quan ở hai luận điểm nền tảng:

* Có tồn tại chân lí tuyệt đối không?
* Có cần thiết không cái gọi là chân lí tuyệt đối để bảo đảm cho những sự quan tâm đã liệt kê – quan tâm đến sự hiểu biết cho phép chúng ta hoạt động có kết quả, và sự quan tâm đến công lí và không thiên vị?

Kinh nghiệm luận trả lời "không" cho cả hai câu hỏi. Chân lí bao giờ cũng liên quan đến sự thông hiểu có cơ sở trên hệ thống ý niệm không mang tính phổ quát. Nhưng điều đó không mâu thuẫn với sự quan tâm hợp quy luật đối với tri thức và tính không thiên vị, sự quan tâm này trong nhiều năm đã tạo lí do tồn tại cho chủ nghĩa khách quan. Tính khách quan dù sao cũng là khả dĩ, nhưng nó được nâng lên trình độ mới. Tính khách quan tiền giả định sự khắc phục những tình cảm cá nhân được quy định bởi những kiến thức và giá trị. Nhưng ở chỗ nào tính khách quan có cơ sở, thì ở đó nó không đòi hỏi một quan điểm tuyệt đối, được áp dụng phổ quát. Tính khách quan bao giờ cũng có mối liên hệ với hệ thống ý niệm và tập hợp những giá trị văn

hóa. Không thể có cách đặt vấn đề hợp lí về tính khách quan nếu các hệ thống ý niệm và giá trị văn hóa xung đột nhau. Điều quan trọng là phải thừa nhận điều đó và biết nhận ra những tình huống như vậy.

Theo huyền thoại kinh nghiệm luận, tri thức khoa học dù sao cũng khả dĩ. Nhưng việc từ bỏ quan niệm về chân lí tuyệt đối sẽ làm cho thực tiễn khoa học có trách nhiệm hơn nhờ có cách hiểu chung rằng lí thuyết khoa học có thể che dấu (làm mờ) không kém gì khả năng làm sáng tỏ. Ý thức cho rằng khoa học không tạo ra chân lí tuyệt đối tất nhiên sẽ làm thay đổi ảnh hưởng và uy tín của giới khoa học và cũng làm thay đổi luôn thực tiễn nhà nước tài trợ cho khoa học. Kết quả có thể là sự đánh giá hợp lí hơn bản chất của tri thức khoa học và những hạn chế của nó.

Kinh nghiệm luận giữ lại cái gì từ chủ nghĩa chủ quan[68]

Lí do tồn tại của chủ nghĩa chủ quan là ở ý thức cho rằng ý nghĩa bao giờ cũng là ý nghĩa *cho* con người. Cái gì có ý nghĩa cho tôi bao giờ cũng gắn với cái quan trọng đối với tôi. Còn cái đối với tôi là quan trọng phụ thuộc không chỉ vào tri thức duy lí của tôi, mà còn phụ thuộc cả vào kinh nghiệm quá khứ, vào tình cảm và linh cảm trực giác của tôi. Ý nghĩa không thể đánh bóng và không thể làm cho khô cằn được (Meaning is not cut and dried); đó là hiện tượng của óc tưởng tượng và là một bộ phận cấu thành của quá trình làm hình thành sự tương hòa nội tại giữa các ý niệm. Chủ nghĩa khách quan quá tập trung để đạt cho được một quan điểm có thể áp dụng phổ quát, do đó đã bỏ qua cái quan trọng đối với từng cá thể cụ thể với những linh cảm trực giác và ý thức về tầm quan trọng của kinh nghiệm.

---

[68] What Experientialism Preserves of the Concerns That Motivate Subjectivism

chủ nghĩa chủ quan tập trung ở những bình diện *nội tại* của sự thông hiểu: cá thể cho cái gì là có ý nghĩa và cái gì làm cho cuộc sống của anh ta trở nên xứng đáng. Huyền thoại kinh nghiệm luận giả định rằng những bình diện này của sự thông hiểu không mâu thuẫn nhau. Kinh nghiệm luận đề nghị một triển vọng, trong khuôn khổ đó cả hai bình diện của sự thông hiểu có thể trùng hợp nhau.

Tình hình chung của hai huyền thoại cũ – đó là con người cô lập khỏi hoàn cảnh xung quanh. Trong khuôn khổ của huyền thoại chủ nghĩa khách quan, sự quan tâm đến chân lí có liên quan đến ý muốn hoạt động có kết quả trong thế giới. Quan niệm con người cô lập khỏi hoàn cảnh xung quanh mình dẫn tới chỗ hiểu sự hoạt động có kết quả như là sự *thống trị* trên hoàn cảnh xung quanh. Tư tưởng này làm nảy sinh những ẩn dụ khách quan chủ nghĩa KNOWLEDGE IS POWER/TRI THỨC LÀ SỨC MẠNH và SCIENCE PROVIDES CONTROL OVER NATURE/KHOA HỌC CHO QUYỀN LỰC ĐỨNG TRÊN GIỚI TỰ NHIÊN.

Tư tưởng chủ đạo của chủ nghĩa chủ quan là ý muốn khắc phục sự cô lập này, nó (sự cô lập) tất yếu nảy sinh khi tách con người ra khỏi hoàn cảnh xung quanh và khỏi những người khác. Điều này đòi hỏi phải tập trung vào chính bản thân mình – trở lại với cá thể và dựa vào những tình cảm riêng, vào trực giác và những giá trị. Tư tưởng lãng mạn bao gồm cả sự thưởng thức những cảm giác, tình cảm và ý muốn hợp nhất với tự nhiên có thể đạt được trong quá trình tri giác nó một cách thụ động.

Với kinh nghiệm luận con người được xem xét không tách rời khỏi hoàn cảnh xung quanh, mà được xem như bộ phận cấu thành của nó. Huyền thoại kinh nghiệm luận tập trung sự chú ý của mình vào sự tương tác thường xuyên với môi trường vật lí và với những người khác. Trong khuôn khổ kinh nghiệm luận, sự tương tác với môi trường được thuyết giải như sự thay đổi lẫn

Huyền thoại kinh nghiệm luận đồng thuận với quan niệm cho rằng sự thông hiểu thực sự bao gồm tất cả những yếu tố đã được liệt kê. Kinh nghiệm luận tập trung vào quan hệ tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau, điều đó cho phép chỉ ra bằng cách nào ý nghĩa trở thành ý nghĩa *cho* người nói. Còn sự chú tâm của kinh nghiệm luận vào việc hình thành tính tương hòa nội tại trên cơ sở những gestalts kinh nghiệm cho phép giải thích cái gì là quan trọng đối với từng cá thể. Ngoài ra, kinh nghiệm luận giải thích bằng cách nào có thể sử dụng những tiềm năng cơ bản của óc tưởng tượng khi ẩn dụ hành chức trong quá trình thông hiểu và làm thế nào để có thể gán cho kinh nghiệm nghĩa mới và tạo ra những thực thể mới (new realities).

Nếu có cái gì đó làm cho kinh nghiệm luận thực sự khác với chủ nghĩa chủ quan, thì đó là sự phủ định tư tưởng của chủ nghĩa lãng mạn, tư tưởng này cho rằng sự thông hiểu hình ảnh là không có giới hạn.

"Tổng kết lại có thể nói rằng chúng tôi xem huyền thoại kinh nghiệm luận như là cái có khả năng bảo đảm những điều kiện hiện thực và có lí cho sự tồn tại của các huyền thoại chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan, nhưng không có sự ám ảnh bởi chân lí tuyệt đối và không có sự sùng mộ của chủ nghĩa chủ quan đối với tư tưởng vô bờ bến tuyệt đối của óc tưởng tượng" (*x*. Ch. 29).

Sự thông hiểu[69]

Chúng ta nhìn thấy phía sau chủ nghĩa khách quan và chủ nghĩa chủ quan cái mô típ chung có quan hệ đến con người: sự quan tâm đến vấn đề thông hiểu. Huyền thoại chủ nghĩa khách quan phản ánh sự hiểu thế giới *bên ngoài* cần thiết cho con người để hoạt động có kết quả trong thế giới đó. Huyền thoại

[69] Understanding

nhau. Không thể hoạt động trong thế giới mà không thay đổi nó và không tự thay đổi mình.

"Trong huyền thoại kinh nghiệm luận, sự thông hiểu đạt được là do sự tương tác, do việc thường xuyên giao tiếp với môi trường và với những người khác. Nó nảy sinh như sau: cơ cấu của thân thể chúng ta và môi trường vật lí và văn hóa cấu trúc hóa kinh nghiệm của chúng ta trong thuật ngữ của những chiều kể trên. Việc thường xuyên lặp lại các yếu tố của kinh nghiệm dẫn tới chỗ hình thành các phạm trù – những gestalts[70] kinh nghiệm với những chiều tự nhiên tương ứng. Những gestalts này quy định tính tương hòa các yếu tố của kinh nghiệm. Chúng tôi hiểu kinh nghiệm một cách trực tiếp trong trường hợp khi nó mang tính chất tương hòa nội tại và được cấu trúc hóa trên cơ sở những gestalts trực tiếp nảy sinh từ sự tương tác với thế giới và hoạt động trong đó. Chúng tôi hiểu kinh nghiệm theo kiểu ẩn dụ nếu như gestalt từ một lĩnh vực kinh nghiệm này được sử dụng để cấu trúc hóa một lĩnh vực kinh nghiệm khác" (*x*. Ch. 30).

Theo quan điểm của kinh nghiệm luận, chân lí phụ thuộc vào sự thông hiểu nảy sinh trên cơ sở hoạt động của con người trong thế giới. Chính ở điểm này – trong cách thuyết giải về sự thông hiểu kiểu này – sự lựa chọn của kinh nghiệm luận tương ứng với những yêu cầu của chủ nghĩa khách quan để miêu tả

---

[70] G. Lakoff định nghĩa Gestalt như sau: "Những suy nghĩ, tri giác, cảm xúc, quá trình nhận thức, hoạt động và ngôn ngữ được tổ chức bởi cùng những cấu trúc tôi gọi là những *Gestalts*. Chúng đồng thời vừa là cái toàn thể, vừa là những thành tố phân tích. Chúng gồm các bộ phận, nhưng không phải là tổng hòa của các bộ phận ấy. Các Gestalts trong tổng thể có những thuộc tính bổ túc xác định, và các bộ phận của chúng cũng có thể có những thuộc tính bổ túc nếu xem xét chúng trong khuôn khổ của một Gestalt tổng thể. Các Gestalts có thể được phân giải bằng nhiều phương thức tùy thuộc vào quan điểm được chấp nhận. Điều đó có nghĩa là có thể có một phương thức duy nhất phân giải Gestalt thành những bộ phận, nhưng với quan điểm khác, thì có thể có những phương thức phân giải "chính xác" các Gestalts. Các Gestalts là những cấu trúc được *sử dụng trong các quá trình* – ngôn ngữ, tư duy, tri giác, hoạt động v.v." - George Lakoff. Linguistic gestalts. Chicago. 1977.

chân lí. Một luận điểm khác – quan niệm về sự cấu trúc hóa kinh nghiệm mang đặc trưng tương hòa nội tại – làm cho sự lựa chọn kinh nghiệm luận có khả năng thỏa mãn yêu cầu của chủ nghĩa chủ quan về sự phụ thuộc của nghĩa (meaning) và ý (significance) vào cá thể.

4. PHẠM TRÙ HÓA THẾ GIỚI – CÁC PHẠM TRÙ VÀ CÁC MÔ HÌNH TRI NHẬN[71]

"Tôi nghi ngờ rằng đối với nhiều độc giả tên gọi của quyển sách này sẽ làm cho họ tưởng rằng trong người đàn bà, lửa và những vật nguy hiểm có cái gì đó chung – chẳng hạn, đàn bà thì bốc lửa và nguy hiểm. Do đó nhiều phụ nữ sẽ thông cảm với tên gọi này, và cũng vì nguyên nhân đó mà một số chị em khác không chấp nhận nó. Song bản thân trật tự của kết luận – từ chỗ các khái niệm nằm cạnh nhau đến việc phạm trù hóa và ghi nhận cái chung – là hoàn toàn bình thường. Kết luận đặt cơ sở trên một cách quan niệm chung thế nào là quy vào cùng một phạm trù: sự vật được phạm trù hóa theo thuộc tính chung. Tư tưởng cho rằng các phạm trù được xác định bởi những thuộc tính chung – tư tưởng đó xuất phát không chỉ từ lí thuyết ngây thơ của chúng ta về phạm trù hóa, mà trước hết đó là một công cụ thực tiễn vô cùng quan

[71] Categories and Cognitive Models. Phần này chúng tôi nghiên cứu dựa vào tác phẩm của G. Lakoff: "Đàn bà, lửa và những vật nguy hiểm" ("Women, Fire, and Dangerous Things. What Categories Reveal about the Mind"). The University of Chicago Press, 1987.

tật, cảm xúc, nói chung về bất cứ dạng nào của sự vật — chúng ta đều phải tính đến các phạm trù. Trong mọi trường hợp khi chúng ta có một ý định nào đó, chúng ta đều thực hiện một *dạng* nào đó (kind) của hoạt động — tiến hành cuộc đàm luận, viết bằng bút chì, gõ búa, — chúng ta đều phải tính đến các phạm trù. Cái hành động đặc trưng mà chúng ta tiến hành trong từng tình huống cụ thể đều là một *dạng* của vận động (ví dụ, viết, gõ, vuốt), nghĩa là nó thuộc phạm trù vận động. Những hành động này không bao giờ lặp lại một cách chính xác, tuy vậy, dù cho có sự khác nhau trong cách thể hiện cụ thể, chúng đều thuộc về một dạng hoạt động, và chúng ta biết phải thực hiện như thế nào hành động thuộc dạng đó. Và mỗi lần tạo ra hoặc hiểu một phát ngôn có độ dài hợp lí, chúng ta sử dụng hàng chục nếu không phải là hàng trăm phạm trù. Nếu không có năng lực phạm trù hóa, chúng ta không thể hoạt động nói chung — kể cả trong thế giới vật chất, cả trong đời sống xã hội và trí tuệ. Nghiên cứu quá trình phạm trù hóa là cực kì quan trọng đối với bất kì một cách tiếp cận nào để hiểu chúng ta tư duy như thế nào và chúng ta hoạt động (function) ra sao, và, do đó, nếu không có nó, thì không thể ý thức được cái làm cho chúng ta trở thành con người.

Việc phạm trù hóa phần lớn là vô thức và máy móc, và nếu chúng ta nghi ngờ về sự tồn tại của nó, thì đó là bởi vì nó chỉ được thể hiện trong một số tình huống có vấn đề. Trong khi di chuyển trong thế giới vật chất, chúng ta tự động phạm trù hóa con người, động vật và những đối tượng vật lí – những đối tượng tự nhiên cũng như những đối tượng do con người tạo ra. Điều đó đôi khi dẫn đến chỗ chúng ta phạm trù hóa sự vật như chúng vốn có, nghĩa là sự vật tự động tập hợp lại thành những lớp tự nhiên, và các phạm trù tư duy lúc đầu phù hợp với những lớp sự vật trong thế giới. Song không được quy phần lớn những phạm trù của tư duy vào những phạm trù của *sự vật*, chúng là những phạm trù của những bản thể trừu tượng. Chúng ta phạm trù hóa những sự kiện, hành động, cảm xúc, những quan hệ

trọng thuộc về tư duy của chúng ta trong suốt hơn hai kỉ nguyên"

(G. Lakoff, Sách đã dẫn).

Tầm quan trọng của việc phạm trù hóa[72]

Quan điểm cổ điển coi phạm trù như là những bản thể thống nhất những yếu tố có những thuộc tính chung không hẳn là sai lầm. Trong thực tế chúng ta thường thực hiện việc phạm trù hóa sự vật trên cơ sở này. Song đây chỉ là bắt đầu một câu chuyện dài. Cho đến gần đây mới thấy rõ rằng quá trình phạm trù hóa phức tạp hơn nhiều. Xuất hiện một lí thuyết phạm trù hóa mới – *lí thuyết điển dạng*. Nó cho thấy rằng việc phạm trù hóa vốn dĩ là thuộc tính của con người, nó đặt cơ sở trên những nguyên tắc rất xa với những quy luật thu gọn trong lí thuyết cổ điển. Một trong những mục đích của chúng ta là xem xét những cái phức tạp định tính cái phương thức phạm trù hóa được con người sử dụng trong thực tế. Ví dụ, tên gọi của quyển sách này có được là nhờ ngôn ngữ của thổ dân châu Úc Diirbal, trong đó có phạm trù *balan* thực tế chứa đựng những người đàn bà, lửa và những vật nguy hiểm. Ngoài ra nó còn bao quát các loại chim không nguy hiểm và một số loài động vật như thú mỏ vịt (tiếng La tinh - Ornithorhynchus anatinus), bandicut và nhím Úc (tiếng La tinh - Echidna acualeata). Sau này khi chúng ta sẽ thảo luận những nguyên tắc phân loại trong ngôn ngữ Diirbal thì sẽ rõ chúng ta đang đối đầu với một kiểu phạm trù hóa không đơn thuần theo những thuộc tính chung.

Việc đòi hỏi một thái độ hết sức nghiêm túc. Khó có thể tìm thấy một cái gì đó quan trọng hơn đối với sự hành chức của tư duy, tri giác, hoạt động và ngôn từ của chúng ta. Khi chúng ta suy nghĩ về những lớp sự vật (things) — bàn ghế, dân tộc, bệnh

---

[72] The importance of Categorization

không gian và xã hội và cả những khái niệm trừu tượng đủ loại: chính phủ, bệnh tật, các yếu tố của những lí thuyết khoa học và ngây thơ như electron và cái lạnh. Bất kì mô hình tương hợp nào về tư duy của con người cũng phải đặt cơ sở trên một lí thuyết có khả năng miêu tả một cách chính xác *tất cả* những phạm trù của chúng ta – cụ thể cũng như trừu tượng.

Lí thuyết cổ điển về phạm trù

Từ thời Aristotle đến những công trình sau này của Wittgenstein, phạm trù được hiểu như những thiết chế rất rõ ràng, không che dấu trong nó những vấn đề đặc biệt nào, chúng là những cái chứa đựng trừu tượng: một số sự vật nằm trong vật chứa-phạm trù, một số khác thì nằm ngoài. Người ta cho rằng những sự vật được xếp vào một phạm trù khi và chỉ khi chúng có những thuộc tính chung nhất định. Và những thuộc tính chung này quy định phạm trù nói chung.

Lí thuyết phạm trù cổ điển này nảy sinh không phải là kết quả của việc nghiên cứu mang tính kinh nghiệm. Thậm chí nó cũng không phải là đối tượng của những cuộc thảo luận kéo dài. Thực tế, trước mắt chúng ta là một giả thuyết triết học được hình thành trên cơ sở những suy nghĩ tiên nghiệm. Nhiều thế kỉ việc giải thích phạm trù theo kiểu cổ điển đã đi vào hệ thống những quan điểm xuất phát như một bộ phận của nó và được chấp nhận như một tiền đề trong đa số các bộ môn khoa học. Về thực chất, cho đến tận ngày nay lí thuyết phạm trù cổ điển người ta không coi là *lí thuyết* nữa. Trong đa số các bộ môn khoa học, nó được xem không phải là một lí thuyết kinh nghiệm, mà là một chân lí tuyệt đối bất khả kháng.

Trong một thời gian rất ngắn, mọi sự đã hoàn toàn thay đổi. Nhờ có việc tiến hành những nghiên cứu rộng rãi mang tính kinh nghiệm trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau, việc phạm trù hóa từ lĩnh vực tiên đề đã chuyển hướng sang lĩnh vực thực

nghiệm. Trong tâm lí học tri nhận, việc phạm trù hóa đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu rất quan trọng trước hết là nhờ những công trình đi tiên phong của E. Rosch, người đã nhìn thấy trong việc phạm trù hóa một loại đối tượng đặc biệt để phân tích. Bà tập trung chú ý vào hai hệ quả của lí thuyết cổ điển:

Một là, nếu phạm trù chỉ được quy định bởi những thuộc tính mà tất cả các yếu tố đều phải có, thì không thể có những tình huống khi một trong số những yếu tố đó phù hợp ở mức độ nhiều hơn với quan niệm về phạm trù đó so với những yếu tố khác.

Hai là, nếu phạm trù được quy định chỉ bởi những thuộc tính vốn có trong nội bộ các yếu tố của nó, thì bản thân các phạm trù phải độc lập đối với những đặc điểm cấu tạo của những bản thể thực hiện việc phạm trù hóa, cụ thể là chúng cần phải thoát khỏi ảnh hưởng của sinh lí-thần kinh của con người, thoát khỏi sự vận động của cơ thể con người và những năng lực đặc trưng của con người có thể tri giác, tạo ra những hình ảnh tinh thần, năng lực dạy học, năng lực nhớ, năng lực tổ chức những sự kiện đã nắm được và năng lực giao tiếp có hiệu quả.

Những nghiên cứu của Rosch và các đồng nghiệp của bà chứng minh rằng nói chung phạm trù nào cũng có những đại diện tốt nhất của nó (chúng được gọi là những "điển dạng") và tất cả những khả năng đã liệt kê ở trên đều tham gia thực tế vào các quá trình phạm trù hóa.

Theo quan điểm hiện nay những kết quả này cũng không đáng phải ngạc nhiên cho lắm. Song một loạt những chi tiết nhận được cũng đã gây sốc cho các khoa học tri nhận mà hệ quả của nó ngày nay đang được cảm nhận.

Lí thuyết điển dạng

Lí thuyết điển dạng trong quá trình phát triển của mình đang làm thay đổi cái nhìn của chúng ta đối với năng lực cơ bản

được xem như phiên bản của lí thuyết cổ điển trong đó phạm trù được giải thuyết như là một tập hợp được cấu tạo bởi những yếu tố có những thuộc tính chung.

Ý tưởng cho rằng những luận điểm của lí thuyết cổ điển về phạm trù rất gần với quan điểm về tư duy như là tổng hòa những thao tác trừu tượng cao điều khiển kí hiệu – ý tưởng này có những cơ sở khá nghiêm túc. Nếu nói chung kí hiệu có được ý nghĩa chỉ là nhờ khả năng của chúng tương quan với sự vật, thì những kí hiệu *phạm trù* có được ý nghĩa chỉ khi chúng tương quan với các *phạm trù* trong thế giới (thực tại hoặc khả dĩ). Do chỗ mối quan hệ gắn kết kí hiệu với đối tượng và hình thành nên ý nghĩa của nó không phải phụ thuộc vào năng lực của trí tuệ (mind) và thân thể con người, nên cả mối liên hệ giữa kí hiệu và phạm trù vốn quy định ý nghĩa của những kí hiệu phạm trù cần phải có thuộc tính tương tự. Sự tiếp tục logic cái ý nghĩ này sẽ dẫn đến kết luận rằng phạm trù tồn tại trong thế giới không phụ thuộc vào con người và được quy định chỉ bởi những nét tính chất của những yếu tố của nó, chứ không phải bởi những thuộc tính của con người. Lí thuyết cổ điển về mặt này mang tính lí tưởng, bởi vì trong lí thuyết đó phạm trù được quy định chỉ bởi những tính chất chung của các *yếu tố* của chúng, chứ không phải bởi những thuộc tính đặc trưng của sự thông hiểu của con người.

Nghi ngờ cách tiếp cận cổ điển đối với phạm trù cũng có nghĩa là nghi ngờ quan điểm cho rằng tư duy là sự điều khiển một cách trừu tượng những kí hiệu, và cũng có nghĩa là nghi ngờ phiên bản phổ biến nhất của ẩn dụ "tư duy" như computer. Lí thuyết điển dạng hiện đại dựa vào những nghiên cứu tỉ mỉ mang tính kinh nghiệm trong nhân chủng học, ngôn ngữ học và tâm lí học, lí thuyết điển dạng đang chuyển động đúng theo hướng này.

Cách tiếp cận đối với lí thuyết điển dạng mà G. Lakoff đề xuất ở đây được đặt cơ sở trên giả thuyết cho rằng quá trình tinh

nhất của con người — năng lực phạm trù hóa — và do đó mà đã đưa được một cái mới vào quan niệm của chúng ta về tư duy của con người và về những phương thức suy nghĩ. Trong truyền thống phương Tây, một thời gian dài người ta cho rằng quá trình suy nghĩ xa với việc hiện thực hóa ở bên ngoài và trừu tượng, — một mặt, khác với tri giác, với những đặc tính bên ngoài của thân thể và những nhân tố của văn hóa, mặt khác, khác với những cơ chế tưởng tượng, chẳng hạn, khác với ẩn dụ và tính hình ảnh tinh thần.

Trong thế kỉ này, nhiều nhà triết học, tâm lí học và đại biểu của các khoa học khác cho rằng suy nghĩ đã được miêu tả tương đối đầy đủ bằng mô hình logic hình thức suy diễn:

Suy nghĩ là sự điều khiển một cách cơ học những kí hiệu trừu tượng, bản thân chúng không có nghĩa, nhưng có thể tạo ra nghĩa nhờ khả năng của nó tương quan với sự vật của thế giới đang vận động hoặc của các thế giới khả dĩ.

Do chỗ công việc của máy tính là điều khiển kí hiệu, và những kí hiệu này có thể được giải thích bằng thuật ngữ của cơ sở dữ liệu mà người ta thường xem như một mô hình bộ phận của hiện thực, nên nhiều người cho rằng computer ở mức độ đáng kể đã có được năng lực suy nghĩ. Điều này tạo nên cơ sở của ẩn dụ hiện đại "tư duy" như computer, cái ẩn dụ này xuất phát từ lí thuyết lập trình (computer science) và tâm lí học tri nhận, nó được phổ biện rộng rãi trong văn hóa của chúng ta.

Chúng ta có năng lực không chỉ nghĩ về những vật thể và con người riêng lẻ, mà còn nghĩ về các phạm trù vật thể và con người, vì vậy việc phạm trù hóa là một bình diện vô cùng quan trọng của bất cứ một cách tiếp cận nào với tư duy. Bất kì lí thuyết nào về tư duy cũng phải dựa vào những quan niệm tương ứng về phạm trù hóa. Cách tiếp cận với tư duy như là với sự điều khiển những kí hiệu trừu tượng không có *biểu hiện vật chất* có nguồn gốc từ lí thuyết hàm ẩn về phạm trù hóa. Lí thuyết này

thần của việc phạm trù hóa vốn có ở con người về cơ bản là dựa vào kinh nghiệm và óc tưởng tượng của con người – một mặt dựa vào những đặc điểm tri giác, tính tích cực vận động và văn hóa, mặt khác dựa vào những thuộc tính của ẩn dụ, hoán dụ và tính hình ảnh tinh thần. Hệ quả của việc đó là tư duy của con người ở mức độ quyết định phụ thuộc vào chính những nhân tố đó và không thể được định tính đơn giản bằng khái niệm điều khiển những kí hiệu trừu tượng. Dĩ nhiên, hoàn toàn có thể cô lập một cách nhân tạo những bình diện nào đó của tư duy con người và mô hình hóa chúng bằng những hệ thống hình thức những kí hiệu trừu tượng — điều này lí giải được ở mức độ một số bộ phận nào đó của quá trình phạm trù hóa của con người tương hợp với lí thuyết cổ điển. Song đối với chúng ta, điều đáng quan tâm không đơn thuần là cái phần năng lực phạm trù hóa của con người bị cô lập một cách nhân tạo, mà toàn bộ năng lực nói chung. Như chúng ta sẽ thấy, những bình diện phạm trù hóa tương hợp với lí thuyết cổ điển sẽ chỉ là những trường hợp riêng lẻ của lí thuyết mô hình tri nhận, cái lí thuyết cho phép chúng ta miêu tả cả những bình diện kinh nghiệm, cả những bình diện hình ảnh của tư duy.

Sự thay đổi quan niệm về phạm trù kéo theo không chỉ sự thay đổi cái nhìn của chúng ta đối với tư duy, mà cả cách hiểu của chúng ta về thế giới. Phạm trù thực chất là *phạm trù của sự vật*. Do chỗ chúng ta hiểu thế giới không chỉ trong những khái niệm sự vật riêng lẻ, mà cả trong khái niệm *phạm trù*, chúng ta có khuynh hướng gán cho chúng địa vị của hiện thực. Chúng ta có những phạm trù dành cho các dạng sinh học, các thực thể vật lí, các tạo tác thể, các loại màu sắc, bà con, cảm xúc, thậm chí có những phạm trù cho câu, từ và ý nghĩa. Chúng ta sẽ tìm ra những phạm trù dành cho tất cả những gì chúng ta suy nghĩ. Sự thay đổi bản thân khái niệm *phạm trù* kéo theo sự thay đổi cách chúng ta hiểu thế giới. Trên bàn cờ đã đặt tất cả mọi lĩnh vực tri

thức chúng ta — từ những quan niệm về các dạng sinh học cho đến khái niệm từ.

Những sự kiện ngôn ngữ chúng ta đang khảo sát kích thích việc chuyển từ cách hiểu cổ điển về phạm trù đến những phạm trù đặt trên cơ sở những điển dạng được hình thành dưới ảnh hưởng của các mô hình tri nhận. Sự thay đổi cái nhìn đối với phạm trù kéo theo một chuỗi những thay đổi khác: thay đổi khái niệm chân lí, ý nghĩa, tính duy lí và thậm chí cả ngữ pháp nữa. Buộc phải từ bỏ một số đáng kể những quan niệm truyền thống.

Chúng ta thử nêu lên vài sự thay đổi đó:

— Ý nghĩa dựa trên tính chân lí và quy chiếu; ý nghĩa liên quan đến mối quan hệ giữa kí hiệu và đồ vật trong thế giới.

— Các dạng sinh học là những loài tự nhiên được quy định bởi những thuộc tính cơ bản chung.

— Tư duy tách rời khỏi thể xác và độc lập đối với nó.

— Cảm xúc không có nội dung ý niệm.

— Ngữ pháp là sự biểu hiện của hình thái thuần túy.

— Trí tuệ (reason) là tiên nghiệm, với ý nghĩa này nó là siêu việt — và siêu việt hơn nhiều lần — nó là phương thức tư duy vốn có ở con người hoặc bất cứ bản thể nào bỗng chốc có được năng lực tư duy. Điều này liên quan đến những mối liên hệ suy luận giữa tất cả các ý niệm có thể có trong cộng đồng này hay bất cứ cộng đồng nào khác. Toán học là hình thái của trí tuệ siêu việt.

— Có một cái nhìn chân lí đối với thế giới vốn thuộc về Đấng Tạo hóa, — đó là phương thức duy nhất đúng để hiểu cái gì là sự thật, cái gì là giả dối.

— Trong quá trình tư duy, tất cả mọi người đều sử dụng cùng một hệ thống ý niệm như nhau.

Hanson, 1961; Hesse, 1963; Kuhn, 1970; 1977; Feyerabend, 1975). Như chúng ta sẽ thấy ở phần sau, phương pháp HV không có kết quả trong các khoa học tri nhận, bởi vì nó *tiền giả định* chủ nghĩa tiên nghiệm trong cách nhìn đối với việc phạm trù hóa, cụ thể là nó dựa trên lí thuyết cổ điển. Trong khuôn khổ của lí thuyết này, phạm trù là tập hợp được hình thành bởi những thuộc tính chung của các đối tượng. Quan điểm này không cho phép kiểm tra mang tính kinh nghiệm tính chân lí của phương pháp cổ điển đối với việc phạm trù hóa. Kiểu giải thích cổ điển được cho là chân lí là do chỗ nó liên kết một cách hữu cơ với logic cổ điển, và do đó với phương pháp HV. Và đôi khi chúng ta phát hiện ra những chứng cứ về bản chất của việc phạm trù hóa có chứa vòng tròn logic:

Tiền đề (thường là ẩn): cách tiếp cận HV với tính chặt chẽ khoa học là đúng đắn.

Kết luận: Bản chất của phạm trù được biểu hiện bằng sự thuyết giải cổ điển.

Với cách suy nghĩ như thế thì cái kết luận đã được quy định trước bởi tiền đề ở trên. Việc lặp lại có thể tránh khỏi chỉ trong trường hợp nếu trong các nghiên cứu kinh nghiệm, cách tiếp cận HV đối với tính chặt chẽ khoa học sẽ không được xem như chân lí tuyệt đối.

Mục đích tối quan trọng của khoa học tri nhận là trừu suất những cơ chế tư duy và xác định cấu trúc của phạm trù. Bằng cách đó việc xét lại cách tiếp cận HV vốn đã cho những đáp số tiên nghiệm cho tất cả những vấn đề kinh nghiệm này – việc xét lại đó là rất cơ bản đối với những nghiên cứu có tính chất kinh nghiệm trong lĩnh vực *khoa học* tri nhận. Tất nhiên, việc phê phán cách tiếp cận HV không có nghĩa là tính chặt chẽ và chính xác khoa học là vô dụng. Chúng ta chỉ khẳng định rằng những khái niệm chặt chẽ và chính xác cần được giải thích khác đi –

Tất cả những định đề ấy là một bộ phận của cái siêu cấu trúc của đời sống trí tuệ phương Tây kéo dài đã hơn hai mươi thế kỉ nay. Chúng bằng cách này hay cách khác liên quan đến cách giải thích cổ điển khái niệm phạm trù. Từ bỏ nó có nghĩa là từ bỏ những ý niệm khác. Chúng cần phải được thay thế bằng những quan niệm không những đúng hơn, mà còn con người hơn.

Trong số những định đề nêu trên có nhiều cái chúng ta nghi ngờ dựa trên cơ sở những cứ liệu kinh nghiệm. Những định đề này được xem xét như một bộ phận của những cấu trúc ý niệm vạch ranh giới giữa các khoa học. Một trong những kết quả của việc nghiên cứu của Lakoff là ý thức được rằng một số quan niệm phổ biến về tính khoa học hóa ra là hết sức hạn hẹp. Thử xem, chẳng hạn, nguyên tắc chặt chẽ khoa học (rigor). Thỏa mãn được quan điểm hẹp hòi về tính chặt chẽ khoa học chỉ có thể là những giả thuyết ứng dụng trong hệ toán vị từ cấp một với việc giải thuyết mô hình-lí thuyết chuẩn hoặc trong hệ thống tương ứng nào đó, chẳng hạn, trong chương trình computer sử dụng những đơn vị cơ bản được gán cho mối liên hệ với thế giới bên ngoài. Chúng ta gọi đó là cách tiếp cận với cơ cấu của lí thuyết khoa học dựa trên *hệ toán vị từ* (predicate calculus hay PC) hay phương pháp HV. Trong phương pháp HV, sự giải thích được hình thành chỉ trong những thuật ngữ của phép suy diễn từ các giả thuyết hay trong những thuật ngữ của sự tính toán. Phương pháp luận kiểu này không những tự cho mình là khoa học, mà còn chê bai những khuynh hướng nghiên cứu khác là không đủ tính chặt chẽ khoa học. Phương pháp HV được phổ biến rộng rãi trong một loạt các cộng đồng khoa học của các nhà ngôn ngữ học và tâm lí học tri nhận, thậm chí nó thâm nhập sâu vào nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực các khoa học tri nhận.

Cách nhìn như thế đối với khoa học đã lâu không mang lại kết quả gì trong số những nhà nghiên cứu khoa học (chẳng hạn,

một cách giải thích không gây cản trở cho việc nghiên cứu tư duy theo quan điểm kinh nghiệm.

Cách tiếp cận HV đối với tính chặt chẽ làm xơ cứng những nghiên cứu việc phạm trù hóa. Nó kéo theo sự xuất hiện những quan điểm lí thuyết cho rằng cách nhìn cổ điển đối với việc phạm trù hóa là chân lí, còn vô số những hiện tượng không giải thích được bằng cách tiếp cận này thì bị ghép vào cơ chế "đồng nhất" vốn chẳng có quan hệ gì với tư duy (reason), hoặc bị cho là những hiện tượng "ngoan cố" (recalcitrant). Một trong những quan điểm đó thuộc về Osherson và Smith 1981, và cũng thuộc về Armstrong, Gleitman, Gleitman 1983. Theo sự trình bày tiếp theo chúng ta sẽ thấy rằng số lượng những hiện tượng ngoan cố nhiều hơn rất nhiều so với số lượng mà cách tiếp cận cổ điển đã cảnh báo.

G. Lakoff đã tiến hành khảo sát nhiều loại khác nhau những nghiên cứu kinh nghiệm chính xác về bản chất của phạm trù hóa con người. Tài liệu trình bày ở đây cho phép kết luận rằng vấn đề phạm trù hóa không thể giải thích theo cách tiếp cận cổ điển, mà điều đó ngầm đặt dấu hỏi nghi ngờ cơ sở của cách tiếp cận HV về tính chặt chẽ khoa học. Kết quả của việc xét lại cách tiếp cận HV mà chúng ta nhận được không phải là một mớ hỗn độn, mà là những triển vọng sâu rộng trong việc nghiên cứu tư duy con người, đồng thời điều đó hoàn toàn không giả định tính không chính xác hoặc tính bất định của sự phân tích khoa học. Những công trình được trích dẫn, chẳng hạn như của Berlin, Kay, Ekman, Rosch, Tversky, Dixon và của nhiều người khác, rất phù hợp với những chuẩn mực đã được thừa nhận về tính chặt chẽ và chính xác khoa học, đồng thời chính trong những công trình này, những siêu khái niệm của ngành nghiên cứu khoa học đã bị đặt dưới sự nghi vấn. Ngoài ra, những luận điểm kinh nghiệm cụ thể được nghiên cứu dưới đây sẽ là ví dụ về sự phân tích kinh nghiệm phù hợp hoặc vượt trội những

chuẩn mực đã được phổ biến rộng rãi. Trong khi điều chỉnh cách tiếp cận cổ điển đối với việc phạm trù hóa, những nghiên cứu này đồng thời cũng thúc đẩy việc đạt được mức độ mới của tính chính xác khoa học trong các khoa học tri nhận.

Quan điểm mà Lakoff bảo vệ về phạm trù hóa không phải bỗng chốc nảy sinh ra. Nó đã trải qua một loạt những giai đoạn xen kẽ dẫn đến việc mô hình hóa tri nhận. Quá trình vận động chuyển sang các mô hình tri nhận bắt đầu từ triết học hậu-Wittgenstein và tiếp tục bằng những nghiên cứu tâm lí học của E. Rosch và các đồng nghiệp của bà.

Từ L. WITTGENSTEIN đến E. ROSCH

Điểm lại lịch sử nghiên cứu vấn đề phạm trù hóa. Mục đích của nó là biểu hiện sự phát triển những chủ đề chính mà Lakoff sẽ đề cập đến trong tương lai. Đây là một số trong những chủ đề đó:

Sự giống nhau theo kiểu dòng tộc (Family resemblances): Các thành viên của phạm trù có thể có mối liên hệ với nhau tuy rằng chúng không có thuộc tính chung quy định phạm trù.

Tính trung tâm (Centrality): Trong số các thành viên của phạm trù có thể có những ví dụ đạt hơn và kém đạt hơn của phạm trù ấy.

Hiện tượng đa nghĩa với tư cách là phạm trù hóa. Những ý nghĩa có liên hệ với nhau của các từ sẽ tạo thành các phạm trù và cùng bước vào mối quan hệ giống nhau theo kiểu dòng tộc.

Việc tạo sinh là hiện tượng điển dạng. Điều này liên quan đến những phạm trù được quy định bởi "yếu tố tạo sinh " (thành tố đặc biệt của tiểu phạm trù) và những quy tắc (hay những nguyên tắc chung như nguyên tắc đồng dạng chẳng hạn). Trong những trường hợp này, yếu tố tạo sinh có địa vị thành tố trung tâm hoặc "điển dạng" của phạm trù.

thành hình ảnh, vận động, tổ chức tri thức, sự dễ dàng của việc tiến hành các quá trình tri nhận (dạy học, nhận biết, ghi nhớ v.v.) và sự dễ dàng ngôn từ hóa những biểu thức ngôn ngữ.

Điểm quy chiếu (reference-point) *hay "hoán dụ"*: Một bộ phận của phạm trù (một thành tố hoặc một tiểu phạm trù) trong một số quá trình tư duy có thể thay thế toàn bộ phạm trù nói chung.

Những chủ đề này thống nhất trong tư tưởng mô hình tri nhận:

— *Việc thể hiện* các mô hình tri nhận phụ thuộc trực tiếp vào nội dung của chúng hoặc, nói cách khác, bằng những mối quan hệ phổ biến chúng liên hệ với những mô hình đã được thể hiện. Những mô hình tri nhận cấu trúc hóa suy nghĩ và tham gia vào việc hình thành các phạm trù và các suy nghĩ. Những khái niệm đã được các mô hình tri nhận định tính được hiểu thông qua phương thức biểu hiện bản thân các mô hình.

— Đa số những mô hình tri nhận được thể hiện để sử dụng. Những mô hình không được thể hiện chỉ được dùng một cách có ý thức và với một sự cố gắng đáng kể.

— Bản chất của sự thể hiện tri nhận là ở chỗ *phạm trù hóa cấp độ cơ sở* và ở *tính ưu việt* của nó.

— Các mô hình tri nhận được sử dụng trong lối *suy nghĩ chuyển nghĩa* hoặc trong kiểu "suy nghĩ hoán dụ".

— *Thang bậc của thành tố* nảy sinh trong trường hợp khi ý niệm đã được mô hình tri nhận định tính có chứa thang bậc.

— *Thang bậc của tính trung tâm* nảy sinh do sự tác động qua lại giữa các mô hình tri nhận.

— *Sự giống nhau giữa các dòng tộc* tiền giả định sự giống nhau của các mô hình.

— *Hiện tượng đa nghĩa* là hệ quả của sự tồn tại những mối liên hệ phổ biến giữa những mô hình tri nhận khác nhau và

Phân cấp bậc của các thành viên (Membership gradience): Ít nhất, một số phạm trù không có ranh giới rõ rệt và sự thuộc về chúng được biểu hiện không tuyệt đối, mà theo cấp bậc.

Phân cấp bậc của tính trung tâm (Centrality gradience): Mức độ trung tâm của các thành viên phạm trù (hoặc tiểu phạm trù) nằm trong ranh giới của một phạm trù nhất định nào đó có thể khác nhau.

Nhập thân ý niệm (Conceptual embodiment). Thuộc tính của một số phạm trù là sự phản ánh bản chất của những khả năng sinh học của con người và kinh nghiệm hành chức của nó trong chu cảnh vật chất và xã hội. Ý tưởng này hoàn toàn mâu thuẫn với tư tưởng cho rằng các khái niệm tồn tại độc lập tổ chức cơ thể của những thực thể biết suy nghĩ và độc lập đối với kinh nghiệm của chúng.

Hóa thân chức năng (Functional embodiment): Một số khái niệm hoàn toàn không thể *ý thức được bằng trí tuệ*, chúng được *sử dụng* một cách tự động, vô thức và không cần có những cố gắng đáng kể, chúng được tri giác một cách đơn giản như một bộ phận của sinh hoạt bình thường của con người. Những ý niệm được sử dụng theo kiểu đó có địa vị tâm lí học khác quan trọng hơn so với những khái niệm nhất thiết phải ý thức mới được.

Phạm trù hóa cấp độ cơ sở. Phạm trù hóa không đơn giản là được tổ chức theo *tôn ti* — từ những phạm trù chung hơn đến những phạm trù riêng hơn, — chúng được tổ chức theo kiểu là về mặt tri nhận những phạm trù cơ sở hơn được tập trung "ở giữa" tôn ti "từ chung đến riêng". Cái khái quát đi "lên trên" từ cấp độ cơ sở, còn đặc trưng hóa — đi "xuống dưới".

Tính ưu việt của cấp độ cơ sở. Các phạm trù thuộc cấp độ cơ sở theo quan điểm nhận thức và chức năng là ưu việt so với những nhân tố tiếp theo: so với việc tri giác các gestalt, hình

giữa những yếu tố của cùng một mô hình. Cùng một từ thường được sử dụng để biểu hiện những yếu tố nằm trong những mối quan hệ như vậy với nhau.

Tóm lại, khái niệm mô hình tri nhận mà chúng ta sẽ khảo sát sẽ kết nối làm một những chủ đề của chương này.

Những học giả có quan điểm được thảo luận ở đây, theo chúng tôi, là những người đại biểu đủ tư cách nhất cho sự phát triển lí thuyết phạm trù hóa:

— Tên tuổi của Ludwig Wittgenstein gắn liền với những tư tưởng về sự giống nhau theo kiểu dòng tộc, tính trung tâm và thang độ.

— Những quan điểm của G. L. Austin về mối liên hệ giữa các ý nghĩa của từ có thể được xem như sự biểu hiện tập trung những tư tưởng trước kia trong lĩnh vực từ điển học và ngữ nghĩa học lịch sử, cũng được xem như việc ứng dụng những quan niệm hiện đại về hiện tượng đa nghĩa với tư cách là sự giống nhau theo kiểu dòng tộc giữa các ý nghĩa.

— Lotfi Zadeh đã bắt đầu nghiên cứu về hình thức các phạm trù có ranh giới mờ từ việc xây dựng lí thuyết tập mờ (theory of fuzzy sets) như là sự khái quát lí thuyết tập chuẩn.

— Floyd Lounsbury trong khuôn khổ phương pháp tạo sinh đã tiến hành phân tích các phạm trù dòng tộc. Sự phân tích này là một khâu trung gian quan trọng nhất giữa tư tưởng về việc tạo sinh các phạm trù bằng yếu tố tạo sinh nhờ những quy tắc đặc thù và những giả thuyết về sự có mặt trong phạm trù những thành tố trung tâm (và những tiểu phạm trù).

— Brent Berlin và Paul Kay có lẽ nổi tiếng nhất bởi những công trình của mình về việc phân tích các phạm trù màu, trong đó những tư tưởng về tính trung tâm và thang độ được xác định bằng thí nghiệm.

— Paul Kay và Chad. McDaniel nghiên cứu những phạm trù màu sắc theo quan điểm nhân chủng học và sinh lí thần kinh học và chứng minh tầm quan trọng của việc hiện thân các khái niệm, và phát hiện vai trò của việc hiện thân trong việc thiết lập tính trung tâm.

— Roger Brown đã bắt đầu nghiên cứu cái mà về sau được gọi là những "phạm trù thuộc cấp độ cơ sở". Ông xác định sự có mặt của "cấp độ thứ nhất ", ở đó trẻ em nhận thức các phạm trù khách thể và gọi tên các phạm trù đó, đồng thời cấp độ này không thể cho là khái quát nhất, hoặc cụ thể nhất. Nó có nét nổi bật là những hành động điển hình và sử dụng không phổ biến các danh từ. Brown cho cấp độ phạm trù này là "tự nhiên", trong khi đó những cấp độ cao hơn hoặc thấp hơn thì được tác giả xem là "những kết quả của hoạt động tưởng tượng".

— Brent Berlin và các đồng nghiệp của ông trong các nghiên cứu về phương thức gọi tên thực vật và động vật bằng kinh nghiệm đã khẳng định đối với lĩnh vực này nhiều tư tưởng nền tảng có liên quan đến cấp độ cơ sở của việc phạm trù hóa và tính ưu việc của cấp độ cơ sở. Đồng thời những tư tưởng đó chứng minh rằng sự hiện thân quy định một số thuộc tính có giá trị nhất của các phạm trù con người.

— Paul Ekman và các đồng tác giả chỉ ra rằng ở con người tồn tại những cảm xúc cơ sở phổ quát có những yếu tố tương quan vật chất ở trên điệu mặt và trong các biểu hiện của hệ thần kinh. Sau khi chứng minh tính hiện thân của những ý niệm cảm xúc, P. Ekman bằng cách đó khẳng định những giả thuyết về sự có mặt của cấp độ cơ sở của khái niệm, tính ưu việt của nó và về sự tồn tại của tính trung tâm.

— Eleanor Rosch xuất phát không phải từ những nghiên cứu các trường hợp cụ thể, mà từ những khái quát lí thuyết: bà giả định rằng tư duy nói chung đặt trên cơ sở những điển dạng và những cấu trúc thuộc cấp độ cơ sở. Chính Rosch đã xem việc

Những kết quả thực nghiệm của Rosch và các đồng nghiệp của bà được đánh giá một cách công bằng như một cách tiếp cận cách mạng đối với việc nghiên cứu vấn đề phạm trù hóa trong tâm lí học thực nghiệm. Kết quả nghiên cứu của Rosch có thể chia thành hai phạm trù: những hiệu quả điển dạng được Berlin và Kay thảo luận trong các công trình nghiên cứu các phạm trù màu sắc và hiệu quả của cấp độ cơ sở thống nhất những quan sát của Brown và những cứ liệu của Berlin.

Nếu lí thuyết cổ điển đúng và đầy đủ, thì không một thành tố nào của phạm trù có thể có được địa vị đặc biệt. Toàn bộ vấn đề là ở chỗ, theo lí thuyết cổ điển, những thuộc tính quy định phạm trù là vốn có ở tất cả các thành tố, và do đó, tất cả các thành tố đều có một địa vị chung thống nhất trực thuộc vào phạm trù. Rosch đã phân tích hiệu quả của điển dạng nhằm mục đích chỉ ra sự có mặt của hiện tượng phi đối xứng giữa các thành tố của phạm trù và trừu suất những cấu trúc phi đối xứng trong bản thân các phạm trù. Do chỗ lí thuyết cổ điển không dự đoán được hiện tượng phi đối xứng này, nên cần viện dẫn thêm tài liệu bổ sung, hoặc tìm những đối tố lí thuyết.

Những nghiên cứu trước kia của Rosch đã nhằm vào các phạm trù màu sắc. Bà đã đối chiếu những kết quả nghiên cứu sơ bộ của Berlin và Kay với những quan sát của chính mình và đã đi đến kết luận rằng chúng phù hợp với những dữ liệu có được do bà phân tích ngôn ngữ Tân Guinea. Trong ngôn ngữ này chỉ có hai phạm trù màu cơ sở: *mili* (màu tối có ánh lạnh bao gồm xanh lá cây và xanh da trời) và *mola* (màu sáng với sắc thái ấm bao gồm trắng, đỏ và vàng). Berlin và Kay đã chỉ ra rằng những màu trung tâm có địa vị đặc biệt so với những phạm trù màu khác — chúng được tri giác như những đại biểu tốt nhất của phạm trù tương ứng. Rosch phát hiện ra rằng khi được yêu cầu dẫn ra những ví dụ phù hợp nhất thuộc hai phạm trù màu, người địa phương nói tiếng Dani đã chọn những màu trung tâm; chẳng

phạm trù hóa như một trong những vấn đề quan trọng bậc nhất của nhận thức. Cùng với Carolyn Mervis và các đồng nghiệp khác Rosch đã hình thành trong tâm lí học tri nhận một hình hệ nghiên cứu trong đó phân tích những biểu hiện của tính trung tâm, của sự giống nhau theo dòng tộc, sự phạm trù hóa cấp độ cơ sở, tính ưu việt của cấp độ cơ sở, sự suy nghĩ theo tương suy và một số loại hiện thân. Rosch, có lẽ, nổi tiếng nhất nhờ sự đóng góp của mình vào sự phát triển hình hệ thí nghiệm, trong đó nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến việc chủ thể đánh giá mức độ tương hợp các thành tố của nó với phạm trù. Cuối cùng Rosch đã xác định rằng những đánh giá này bản thân nó không tạo ra các mô hình để biểu trưng cấu trúc của phạm trù. Chúng cần được xem như những cứ liệu không phù hợp với cách giải thích cổ điển về phạm trù và áp đặt những hạn chế cơ bản đối với lí thuyết thích hợp về phạm trù hóa.

E. Rosch

E. Rosch là học giả đầu tiên chú ý đến triển vọng của việc nghiên cứu những vấn đề phạm trù hóa. Những tác phẩm của bà là cơ sở của quan điểm mang tên là "Lí thuyết điển dạng và phạm trù cấp độ cơ sở" hoặc đơn giản là "Lí thuyết điển dạng". Trong khi nghiên cứu lí thuyết điển dạng, Rosch chỉ rõ rằng cách giải thích cổ điển về phạm trù là hoàn toàn vô căn cứ; bà đã làm nhiều hơn bất cứ người nào khác nhằm hợp thức hóa những nghiên cứu về phạm trù hóa như một chương của tâm lí học tri nhận. Trước khi ra đời những tác phẩm của bà, lí thuyết cổ điển được chấp nhận như một chuẩn mực không bàn cãi không những trong tâm lí học, mà cả trong ngôn ngữ học, nhân chủng học, triết học và các môn khoa học khác. Trong một loạt những nghiên cứu ấn tượng của Rosch và các đồng nghiệp của bà đã trình diễn một loạt những dữ liệu kinh nghiệm gây nghi ngờ đối với cách tiếp cận cổ điển.

hạn, đối với *mola* người ta đã nêu lên màu trắng, màu đỏ và màu vàng, đồng thời, những người được làm thí nghiệm khác nhau đã có những kết luận khác nhau.

Trong một loạt những thí nghiệm rất thú vị, Rosch đã chỉ ra một cách thuyết phục rằng những phạm trù màu cơ bản về mặt tâm lí là hiện thực đối với người nói tiếng Dani, điều này đúng cả đối với những trường hợp khi những phạm trù này nói chung không được gọi tên. Bà đã dẫn ra những sự kiện gây nghi ngờ cho một trong những giả thuyết của B.Whorf, theo đó ngôn ngữ hình thành hệ thống ý niệm của con người. Nếu Whorf đúng với giả thuyết của mình, thì *những từ* trong tiếng Dani biểu hiện màu sắc cần phải quy định chỉ hai *phạm trù ý niệm* mà thôi. Rosch giả định rằng nếu các phạm trù màu bị quy định chỉ bởi ngôn ngữ, thì đối với những người bản ngữ Dani không cần có những sự khác nhau trong việc học để nắm những từ mới biểu hiện màu sắc, — họ chẳng cần quan tâm xem sắc thái màu này có phải là cơ bản hay không, và nó có nằm ở trung tâm phạm trù hay không. Sau đó bà đã tiến hành thí nghiệm nghiên cứu việc người bản ngữ Dani học cách biểu hiện màu mới. Người ta đưa ra cho một nhóm người được mời làm thí nghiệm những tên gọi ngẫu nhiên của tám loại màu trung tâm, và một nhóm khác — cho tám màu không trung tâm (Rosch, 1973). Kết quả là tên gọi các màu trung tâm được tiếp thu dễ hơn. Ngoài ra, người ta phát hiện ra rằng người bản ngữ Dani (cũng như người nói tiếng Anh) nhớ những màu trung tâm tốt hơn là những màu ngoại vi (Heider, 1972). Thí nghiệm về việc đánh giá sự giống nhau của các màu cho thấy rằng người bản ngữ Dani ghi nhớ các màu cũng như người bản ngữ tiếng Anh. (Heider and Olivier, 1972). Sự phân tích của Rosch phổ biến ra cả trẻ em. Người ta cho những đứa trẻ ba tuổi xem một chuỗi những hạt màu, sau đó đậy những hạt màu lại rồi yêu cầu chúng gọi tên màu mà chúng nhớ, thì chúng thường chọn những màu trung tâm hơn là những màu

không trung tâm (Heider, 1971). Còn đối với trẻ em bốn tuổi thì người ta đưa ra một hạt màu và yêu cầu chúng chọn lấy trong số những hạt bày ra một hạt có màu gần giống hơn cả với hạt đầu tiên, thì đa số các em chọn màu trung tâm.

Những màu trung tâm tương ứng với cái mà trong những nghiên cứu sau này Rosch gọi là những *điểm quy chiếu tri nhận* (cognitive reference points) hoặc những *điển dạng* (prototypes) — đó là những thành tố của phạm trù hoặc tiểu phạm trù có địa vị tri nhận đặc biệt — "là ví dụ tốt nhất của phạm trù ". Rosch cho thấy rằng tập hợp những phương pháp thực nghiệm liên quan đến việc học tập, đối chiếu, ghi nhớ và đánh giá cái đồng dạng được đặt trên cơ sở những điểm quy chiếu tri nhận. Tiếp theo, bà đã phổ biến những kết quả nghiên cứu các phạm trù màu ra các kiểu phạm trù khác, mà trước hết là những phạm trù các đối tượng vật lí. Để làm việc đó Rosch đã xây dựng những hình hệ thực nghiệm chuyên biệt nhằm nghiên cứu những phạm trù đối tượng vật chất. Và trong mỗi trường hợp đều phát hiện ra hiện tượng phi đối xứng (có tên gọi là những *hiệu quả điển dạng*): những người được làm thí nghiệm (nghiệm khách) đánh giá một số thành tố của phạm trù như những yếu tố tiêu biểu nhất so với những thành tố khác của phạm trù đã cho. Ví dụ, chim sâu (Erithacus rubecula) phù hợp với quan niệm về phạm trù CHIM hơn là gà, chim cánh cụt, đà điểu, còn ghế dựa đối với cái bàn là phù hợp hơn cả với phạm trù GHẾ so với các loại ghế quay, ghế vỏ ốc và ghế thợ cắt tóc hoặc ghế điện. Những thành tố tiêu biểu nhất của phạm trù được gọi là "điển dạng". Đó là một số hình hệ thực nghiệm được sử dụng khi nghiên cứu các đối tượng vật lí. Cơ sở của hệ phương pháp thực nghiệm này là sự đánh giá chuyên môn của các nghiệm khách đối với mức độ tiêu biểu của thành tố phạm trù.

Đánh giá trực tiếp: Nghiệm khách được đề nghị đánh giá chẳng hạn như theo thang bậc từ 1 đến 7 điểm tùy theo mức độ

dòng họ và những đánh giá về mặt số lượng mức độ tương ứng với quan niệm về phạm trù, những đánh giá này là kết quả của những thí nghiệm đã nhắc đến ở trên (Rosch, Mervis, 1975; Rosch, Simpson, Miller, 1976).

Những nghiên cứu này thường được lập lại bởi những người làm thực nghiệm khác. Không còn nghi ngờ gì nữa rằng những hiệu quả điển dạng thuộc loại vừa khảo sát là hiện thực. Tuy vậy khi giải thích những kết quả đó không thể tránh khỏi những cuộc tranh luận và thắc mắc. Chúng tôi sẽ thảo luận những vấn đề một cách tỉ mỉ dưới đây. Song, trước khi đi tiếp, chúng ta cần phải làm rõ một số sự nhầm lẫn chung.

Những thành tựu của E. Rosch có hai mặt: một mặt làm hình thành sự phản đối chung chống lại lí thuyết cổ điển về phạm trù, và cùng với các đồng nghiệp của mình, bà đồng thời nghĩ ra những thí nghiệm tái hiện chứng minh sự tồn tại các hiệu quả điển dạng và hiệu quả của cấp độ cơ sở. Những thí nghiệm này chứng minh tính không phù hợp của lí thuyết cổ điển; lí thuyết cổ điển không có khả năng giải thích những kết quả nhận được. Song những hiệu quả điển dạng bản thân nó không tạo ra một lí thuyết biểu tượng tinh thần đặc biệt nào khả dĩ thay thế được lí thuyết cổ điển. Với tư cách là người thực nghiệm có trách nhiệm, E. Rosch phân biệt một cách triệt để giữa cái mà những kết quả thực nghiệm của bà đã chứng minh với những lí thuyết có thể giải thích được chúng.

Trong việc nghiên cứu những hiện tượng phạm trù hóa, E. Rosch đã trải qua ba giai đoạn.

— Giai đoạn I (cuối những năm 60 — đầu những năm 70). Do chỗ Rosch tiến hành phân tích những phạm trù màu sắc, những phạm trù hình thái và cảm xúc, nên bà đã liên kết những hiệu quả điển dạng trước hết với (a) tính nổi trội tri giác, hoặc với những đặc điểm của sự vật mà con người nhận biết dễ dàng nhất, (b) với năng lực ghi nhớ, hoặc với những thuộc tính của sự

phù hợp với phạm trù nào đó (ví dụ, phạm trù CHIM) những thành tố khác nhau của nó (ví dụ, chim sâu, gà con v.v.).

Thời gian phản ứng: Nghiệm khách được yêu cầu nhấn chuông để khẳng định hay phủ định câu nói kiểu như "[Thành tố của phạm trù] là [tên của phạm trù]" (ví dụ, "Gà con là chim "). Thời gian phản ứng của các nghiệm khách đối với những ví dụ tiêu biểu là ngắn hơn.

Tạo ra ví dụ: Khi các nghiệm khách được yêu cầu liệt kê hoặc vẽ ra những thành tố của phạm trù, thì thường là họ chọn ra những ví dụ tiêu biểu nhất.

Tính phi đối xứng trong cách đánh giá sự đồng dạng: Những thành tố ít tiêu biểu hơn thường được đồng dạng hóa (xem là đồng dạng) với những thành tố tiêu biểu hơn chứ không ngược lại. Không có gì phải ngạc nhiên khi người Mĩ xem Hợp chủng Quốc là ví dụ tiêu biểu nhất phạm trù "nước". Ví vậy các nghiệm khách thường so sánh Mexico với Hợp chủng Quốc, chứ không so sánh Hợp Chủng Quốc với Mexico (Rosch, 1975a; Tversky, Gati, 1978).

Hiện tượng phi đối xứng trong tạo sinh: Thông tin mới về thành tố tiêu biểu của phạm trù được truyền sang các thành tố không phổ biến nhanh hơn chứ không ngược lại. Ví dụ, các nghiệm khách thường cho rằng ở trên đảo bệnh tật lây truyền từ chim sâu sang vịt, chứ không phải từ vịt sang chim sâu (ví dụ này lấy từ Rips, 1975).

Sự giống nhau theo dòng họ: Wittgenstein cho rằng phạm trù được cấu trúc hóa theo kiểu quan hệ mà ông gọi là "sự giống nhau theo dòng họ". Rosch chỉ rõ rằng cách suy nghĩ tiên nghiệm của các nhà triết học có thể được khẳng định bằng kinh nghiệm. Sau khi xác định "sự giống nhau theo dòng họ" là sự cảm nhận hiện thực hiện tượng đồng dạng của những thành tố tiêu biểu và không tiêu biểu của các phạm trù, Rosch chỉ ra rằng có sự tương ứng giữa sự có mặt hiện tượng giống nhau theo

vật dễ nhớ nhất, và (c) với những yếu tố kích thích khái quát hóa, hoặc với năng lực chuyển tính chất của một vật này sang vật khác bề ngoài giống với nó. Nghĩa là, như chính bà nói, (Rosch, in press): "Chúng ta giả định rằng có tồn tại những màu trội về tri giác rất dễ gây chú ý và dễ nhớ hơn những màu khác. Khi hấp thụ tên các phạm trù, có khuynh hướng so sánh chúng với những kích thích tố vượt trội, sau đó theo nguyên tắc tạo sinh kích thích chúng chuyển sang những ví dụ khác gần về vật chất hoặc hình thái".

— Giai đoạn II (từ đầu đến giữa những năm 70). Do ảnh hưởng của tâm lí học quá trình-thông tin (information-processing psychology)[73] Rosch nêu ra giả thuyết rằng những hiệu quả điển dạng nổi trội trong các thí nghiệm vừa khảo sát định tính cấu trúc nội tại của phạm trù. Chẳng hạn, việc đánh giá một yếu tố như là ví dụ đạt của phạm trù có thể trực tiếp phản ánh cấu trúc nội tại của nó trong biểu tượng tinh thần. Ở đây nảy sinh hai vấn đề tự nhiên:

1. Những HIỆU QUẢ nổi trội về mặt vận trù có tương ứng với CẤU TRÚC thực của phạm trù trong ý thức của con người không?

2. Có thực là những BIỂU TƯỢNG tinh thần có dạng những điển dạng?

Trong khuôn khổ những luận đề xuất phát của tâm lí học quá trình-thông tin, có thể đạt được sự giải thích đơn giản nhất những cứ liệu thực nghiệm với sự trả lời khẳng định đối với cả hai vấn đề này. Rosch lúc đầu đã giải thích những cứ liệu nhận được đúng như thế (Rosch, 1975b).

---

[73] Ý muốn nói đến cách tiếp cận, nhờ đó những quá trình tâm lí được giải thích bằng những khái niệm của quá trình xử lí thông tin. Trong trường hợp này xuất hiện khả năng mô hình hóa vi tính hoạt động tâm lí của con người.

— Giai đoạn III (cuối những năm 70). Cuối cùng Rosch từ bỏ cách giải thích này đối với những kết quả thực nghiệm của mình. Cách giải thích trước kia chẳng qua chỉ là sinh ra một cách nhân tạo một kiểu tiếp cận quá hạn hẹp của tâm lí học quá trình-thông tin. Rosch đi đến kết luận rằng vấn đề tương ứng của những hiệu quả điển dạng vượt trội về mặt thực nghiệm với những biểu tượng tinh thần đang còn để ngỏ. Những hiệu quả điển dạng chỉ hạn định lĩnh vực của những biểu tượng tinh thần, song sự tương ứng một một đối với nhau giữa chúng không có. Những hiệu quả điển dạng có "nguồn gốc" xác định, song chúng ta không có khả năng trừu suất chúng (Rosch, in press): "Những kết luận trên cơ sở những nghiên cứu được kích thích bởi cách tiếp cận này có tính chất chung chung. Chẳng hạn, khẳng định rằng biểu tượng do tên của phạm trù gợi ra liên quan chặt chẽ hơn với những yếu tố tiêu biểu hơn của nó so với những yếu tố ít tiêu biểu hơn, và cũng khẳng định rằng biểu tượng này có dạng chung hơn từ hoặc hình ảnh v.v. Nói chung, trong các biến dạng khác của cách tiếp cận quá trình-thông tin, khái niệm điển dạng và những chức năng chuẩn được khảo sát trong cùng một dãy, điều đó đã giúp tạo ra một loạt những tiểu mô hình (mini-model) và đưa ra một số mâu thuẫn cần được minh giải.

Như ta vẫn thường thấy, một học giả sau khi từ bỏ những quan điểm nào đó của mình ở thời kì đầu nghiên cứu khoa học, rồi đến một lúc nào đó lại muốn quay trở lại với những quan điểm đó. Nhiều người đã đọc những công trình trước kia của E. Rosch, nhưng chưa biết đến những công trình của bà vào thời kì sau này, trong đó bà tỏ ra hoài nghi những cách giải thích trước kia của mình về những kết quả thực nghiệm. Do đó việc Rosch từ bỏ giả thuyết cho rằng những hiệu quả điển dạng trực tiếp tái sinh cấu trúc của các phạm trù, và rằng phạm trù có dạng điển dạng – việc từ bỏ đó không phải ai cũng biết đến. Vì thế E. Rosch cho rằng cần thiết phải phát biểu ngăn chặn các nhà nghiên cứu khỏi những cách giải thích quá sơ sài về những hiệu

mô hình biểu tượng. Biểu tượng các phạm trù chỉ có trong thuật ngữ kết hợp những thuộc tính cần và đủ, có thể nó không đủ để giải thích tất cả những sự kiện đã được biết cho đến thời điểm này, song có nhiều biểu tượng không dẫn đến tính cần và đủ.

4. Mặc dù điển dạng được lĩnh hội bằng con đường học tập, chúng không tạo ra một lí thuyết dạy học riêng dành cho các phạm trù" (Rosch 1978).

Tuy Rosch tin vào điều ngược lại và cho dù bà đã có những biểu kiến lí thuyết về nguồn gốc của những hiệu quả điển dạng, nhưng những kết quả nghiên cứu của bà vẫn như trước kia được giải thích như lí thuyết biểu tượng cấu trúc của các phạm trù prima facie, nghĩa là đúng như cái bà đã làm ở giai đoạn thứ hai của việc nghiên cứu phạm trù.

Lấy ví dụ về các kết quả của Rosch trong việc trừu suất những hiệu quả điển dạng trong phạm trù *chim*. Những đánh giá thực nghiệm chỉ rõ rằng các nghiệm khách cho chim sâu và chim sẻ là những đại biểu đạt nhất của loài chim; chim cú và đại bàng đứng thấp hơn trên thang độ đánh giá, còn đà điểu và chim cánh cụt được xem như những ví dụ ít đạt nhất. Từ đầu đến giữa những năm bảy mươi, vào thời kì nghiên cứu khoa học thứ hai của Rosch, những đánh giá có tính chất kinh nghiệm về tính đạt của các ví dụ thường được xem là bằng chứng cho thấy các thành viên trong phạm trù *chim* được sắp xếp theo thang độ và chim cú và chim cánh cụt là những thành viên ít đạt hơn trong phạm trù *chim* so với chim sâu (x. ví dụ điển hình trong tác phẩm: Lakoff, 1972). Về sau này phát hiện ra rằng đó là cách giải thích sai lầm các dữ kiện. Sự đánh giá trong các thí nghiệm của Rosch không tiền giả định những kết luận tương tự; đó chỉ là những sự đánh giá không tiền giả định bất cứ những khẳng định nào. Chúng hoàn toàn phù hợp với quan niệm cho rằng phạm trù *chim* rõ ràng là có hạn và rằng chim sâu, chim cú và chim cánh cụt không phải là những thành tố đồng giá trị của

quả điển dạng — những cách giải thích mà bản thân bà đã chủ trương ở giai đoạn thứ hai của những nghiên cứu của bà. Ví dụ, bà viết:

"Tính phổ biến của các điển dạng trong các phạm trù của hiện thực và sự sử dụng bộ phận những thuộc tính của điển dạng với tư cách là cơ sở của sự biến dạng cho thấy rằng các điển dạng cần phải chiếm một vị trí nhất định trong các lí thuyết tâm lí về biểu tượng, xử lí và học tập. Song các điển dạng bản thân nó không tạo ra mô hình đặc biệt về xử lí, biểu tượng hoặc học tập. Điều đó thường trở thành nguồn gốc của những lầm lạc đòi hỏi phải được giải thích:

1. Nói về các điển dạng nói chung, chúng ta chỉ mới chú trọng đến cái thiết định (fiction) ngữ pháp tùy tiện; ở đây chỉ có những suy nghĩ về mức độ của tính điển dạng là hiện thực... Ứng dụng cho những phạm trù ngôn ngữ tự nhiên có thể thấy rằng một bản thể riêng rẽ nào đó là điển dạng, hoặc kết quả của một sai lầm thô bạo trong việc giải thích những cứ liệu kinh nghiệm, hoặc một bộ phận cấu thành của lí thuyết được che đậy về biểu tượng tinh thần.

2. Điển dạng không nên xem như mô hình đặc biệt về việc xử lí phạm trù. Cái mới mà những sự kiện điển dạng của các hiện tượng này khác đưa vào trong những khái niệm liên quan đến việc xử lí các dữ kiện, — đó là sự hạn định — các mô hình xử lí cần phải phối hợp với những hiệu quả điển dạng đã biết. Chẳng hạn, mô hình cần phải dự báo thời gian khác nhau của việc thẩm định những ví dụ tốt và xấu của các phạm trù và cho phép tìm tòi khám phá các yếu tố của phạm trù.

3. Điển dạng không nên xem là lí thuyết về biểu tượng các phạm trù... Điển dạng có thể được biểu tượng dưới dạng hệ thống những mệnh đề, dưới dạng hệ thống những hình ảnh. Cũng như trong trường hợp xảy ra với các mô hình xử lí, các sự kiện điển dạng chỉ có thể hạn định, chứ không quyết định các

phạm trù. Nhưng chúng không mâu thuẫn với quan niệm cho rằng phạm trù cần phải có cấu trúc nội tại bổ sung, nhờ đó xuất hiện sự đánh giá mức độ ứng hợp của yếu tố của phạm trù. Hơn nữa những sự đánh giá này phù hợp với tình hình là cấu trúc nội tại vốn có trong quan niệm của chúng ta về các loài chim, bởi vì nó bộc lộ trong tính phi đối xứng của một số kiểu suy lí (x. Rips, 1975).

Điều này là cực kì quan trọng. Cấu trúc của phạm trù đóng vai trò thiết yếu trong các quá trình tư duy (reasoning). Trong nhiều trường hợp, điển dạng hành chức như những *điểm quy chiếu tri nhận* khác nhau và tạo cơ sở để đưa ra những suy lí (Rosch, 1975a; 1981). Việc nghiên cứu các cơ chế kết luận tự nhiên cần phải được xem như một thành tố quan trọng nhất của việc nghiên cứu tư duy của con người và những cấu trúc ý niệm, và do đó điển dạng được dùng trong quá trình đưa ra các kết luận làm thành bộ phận cơ bản của những cấu trúc đó.

Điều quan trọng là phải ý thức được rằng hiệu quả điển dạng là thứ cấp. Chúng được tạo thành bởi sự tác động tương hỗ của những nhân tố khác nhau. Trong trường hợp phạm trù có thang độ như *người cao* với nội dung mập mờ và không có ranh giới rõ rệt, thì hiệu quả điển dạng có thể nảy sinh từ thang độ của các thành viên, trong khi đó, với phạm trù *chim* vốn tách bạch rõ ràng với những phạm trù khác, những hiệu quả điển dạng được sinh ra bởi những đặc điểm khác của cấu trúc nội tại của phạm trù.

Một trong những nhiệm vụ của quyển sách này là giới thiệu một quan niệm về cách tiếp cận chung đối với lí thuyết phạm trù hóa và miêu tả một cách ngắn gọn tập hợp những nguồn hiệu quả điển dạng bề mặt. Chúng tôi sẽ làm việc này từ chương 4 đến chương 6 là những chương thảo luận các mô hình tri nhận. Luận đề cơ bản của chúng tôi là những hiệu quả điển dạng nảy sinh do sự hành chức của những mô hình tri nhận vốn

có thể được xem như "lí thuyết" về những đối tượng đang được nghiên cứu.

Một trong những điều khẳng định thú vị nhất của giả thuyết này có trong những công trình của Barsalou 1983; 1984. Ông nghiên cứu cái mà ông gọi là "ad hoc phạm trù", nghĩa là những phạm trù không chứa đựng những khái niệm có giá trị chung và đã được cố định từ lâu, mà là những phạm trù ngẫu nhiên được hình thành nhằm đạt được một số mục đích thời sự. Những phạm trù như thế được xây dựng trên cơ sở những mô hình tri nhận của đối tượng nghiên cứu. Ví dụ về những loại phạm trù như thế: *những đồ vật cần phải đem ra khỏi nhà trong trường hợp hỏa hoạn; những quà tặng sinh nhật; tập hợp tất cả những gì cần phải làm để tiếp khách vào ngày chủ nhật*, v.v. Barsalou cho rằng những phạm trù như thế vốn có cấu trúc điển dạng là loại cấu trúc không tồn tại thường xuyên, bởi vì phạm trù không mang tính thỏa ước và chỉ nảy sinh trong những tình huống có vấn đề. Barsalou khẳng định rằng trong những tình huống như thế bản chất của phạm trù được quy định trước hết bởi mục đích, còn cấu trúc của mục đích thực chất là chức năng của mô hình tri nhận. Quan điểm này được ủng hộ trong công trình của Murphy, Medin, 1984.

Hiệu quả của cấp độ cơ sở

Lí thuyết cổ điển về phạm trù không phát hiện một cương vị đặc biệt nào trong các phạm trù nằm ở giữa hệ tôn ti phân loại. Như Berlin, Breedlove, Raven, 1974 và Hunn, 1977 đã chỉ rõ, đối với việc phân loại thực vật và động vật của ngôn ngữ Tzeltal, cấp độ chủng sinh học theo quan điểm tâm lí học là cơ bản. Chủng nằm ở giữa hệ tôn ti có dạng "ĐỐI TƯỢNG XUẤT PHÁT RIÊNG LẺ — HÌNH THÁI SỐNG — CẤP ĐỘ TRUNG GIAN — CHỦNG — LOÀI — BIẾN THỂ". Kết quả nghiên cứu của họ đã làm bộc lộ mâu thuẫn giữa lí thuyết cổ điển về phạm trù và lí thuyết tri nhận tương ứng.

— Cấp độ, ở đó sử dụng những tên gọi tự nhiên nhất và phổ biến nhất đối với các thành viên của phạm trù.

— Cấp độ đầu tiên mà trẻ em lĩnh hội.

— Cấp độ đầu tiên, ở đó các yếu tố của nó tạo thành cơ sở của vốn từ vựng của ngôn ngữ.

— Cấp độ bao gồm những từ vị cơ sở ngắn nhất.

— Cấp độ mà các yếu tố của nó được sử dụng trong những văn cảnh trung hòa. Ví dụ, câu "*Một con chó đang ngồi bên cửa*" là hoàn toàn tự nhiên đối với một ngôn cảnh trung hòa, trong khi đó để hiểu câu "*Bên cửa có một con vật có vú*" và "*Bên cửa đang ngồi một con chó Tê-ri-ê lông mượt*" đòi hỏi phải vận dụng những thông tin chuyên biệt (Cruse, 1977).

— Cấp độ, ở đó cấu trúc hóa phần lớn nhất của tri thức chúng ta.

Tóm lại, các phạm trù thuộc cấp độ đang thảo luận có thể được xem là cơ sở theo bốn quan điểm:

Tri giác: những nét tri giác bên ngoài; hình ảnh tinh thần đơn lập; nhận biết nhanh.

Chức năng: chương trình động năng chung.

Giao tiếp: những từ ngắn nhất thường được sử dụng và trung hòa về văn cảnh, được trẻ em hấp thụ trước tiên; cơ sở để lĩnh hội vốn từ vựng của ngôn ngữ.

Tổ chức tri thức: trên cấp độ này, khái quát hóa và lưu giữ những thuộc tính của các thành viên của phạm trù.

Sự thực là tri thức của chúng ta được cấu trúc hóa chủ yếu trên cấp độ cơ sở, điều đó đã được xác định như thế này: khi các nghiệm khách được yêu cầu liệt kê những thuộc tính của phạm trù nào đó, họ có thể gọi tên một tập hợp rất hữu hạn những thuộc tính của các thành viên của phạm trù thuộc cấp độ cao (đồ gỗ, giao thông, động vật có vú); họ biết nhiều hơn cả về những

Rosch và các đồng nghiệp của bà đã chuyên việc nghiên cứu hiệu quả của cấp độ cơ sở từ nhân chủng học tri nhận sang hình hệ thực nghiệm của tâm lí học tri nhận. Cũng như Berlin, họ đã phát hiện ra rằng cấp độ quan trọng nhất về mặt tâm lí học nằm giữa hệ tôn ti phân loại:

CẤP ĐỘ CAO	ĐỘNG VẬT	ĐỒ GỖ
CẤP ĐỘ CƠ SỞ	CHÓ	GHẾ TỰA
CẤP ĐỘ THẤP	CHÓ SĂN	GHẾ QUAY

Hunn 1975 đã chứng minh rằng đối với các phạm trù động vật thì cấp độ cơ sở là cấp độ trên đó việc phạm trù hóa được xác định bởi tri giác chung nhằm vào các gestalt (không cần phân tích theo các nét khu biệt). Cũng tương tự như thế Rosch và các đồng nghiệp của bà (Rosch, 1976) đã xác định rằng cấp độ cơ sở là:

— Cấp độ cao nhất, ở đó những thành tố của phạm trù được tri giác theo những nét chung giống nhau,

— Cấp độ cao nhất, ở đó hình ảnh tinh thần đơn lập có thể phản ánh toàn bộ phạm trù nói chung.

— Cấp độ cao nhất, ở đó để tác động tương hỗ với những thành tố của phạm trù con người phải sử dụng hệ thống đồng loại các hành động.

— Cấp độ, ở đó các thành viên của phạm trù được nhận biết nhanh nhất.

đơn vị thuộc cấp độ cơ sở (ghế tựa, xe hơi, con chó); ở cấp độ thấp (ghế quay, xe thể thao, chó săn), số lượng thông tin về các yếu tố của phạm trù so với cấp độ cơ sở thực tế không tăng.

Tại sao số lượng thông tin lớn nhất được cấu trúc hóa trên một cấp độ ý niệm và tại sao chính cấp độ giữa lại trở thành cơ sở? Tôi hình dung ra rằng cho đến thời điểm này, giả thuyết có sức thuyết phục nhất được nêu lên trong các công trình của Tversky và Hemenwey (in press). Berlin, Breedlove, Raven 1974 và Hunn 1977 giả định rằng tri giác dựa trên cơ sở gestalt — những thuộc tính bề mặt của các đối tượng nói chung và những bộ phận của chúng — là chức năng nền tảng của cấp độ cơ sở. Những số liệu thực nghiệm do Tversky và Hemenwey thu thập khẳng định giả thuyết Berlin—Hunn. Kết luận chủ yếu của họ dẫn đến chỗ cho rằng đặc trưng của cấp độ cơ sở được quy định bởi những thuộc tính liên tưởng với phạm trù ở cấp độ này, đặc biệt là với những thuộc tính *bộ phận của toàn thể*. Tri thức của chúng ta trên cấp độ cơ sở được tổ chức theo những đối lập "bộ phận-toàn thể". Điều này được giải thích bởi phương thức mà chúng ta dùng để phân chia đối tượng ra các thành tố, phương thức đó rất có giá trị. Một là, các bộ phận của cái toàn thể thường tương quan với những chức năng, và do đó hiểu biết của chúng ta về các chức năng thường liên tưởng với kiến thức về các yếu tố của cái toàn thể. Hai là, các bộ phận quy định hình thái, đồng thời quy định cả cách thức đối tượng tri giác và tái tạo trong ý thức. Ba là, chúng ta tác động tương hỗ với sự vật thông qua các thành tố của chúng, và bằng cách đó mối quan hệ "bộ phận — toàn thể" đóng vai trò chủ đạo trong việc lựa chọn những chương trình động năng có thể sử dụng được trong hoạt động vật chất của con người. Từ đây chúng ta ý thức rằng cái tay nắm ở cửa không chỉ dài và thon, mà nó còn được nắm gọn bởi bàn tay con người. Như Tversky và Hemenwey nhận xét,

"Chúng ta ngồi trên *chỗ ngồi* của chiếc ghế và tựa vào *lưng* của nó, chúng ta bóc *vỏ* quả chuối và ăn cái *ruột* của nó".

Tversky và Hemenwey cũng giả định rằng chúng ta đang chuyển cấu trúc mối quan hệ "bộ phận—toàn thể" sang những sự kiện và rằng sự hiểu biết của chúng ta về những phạm trù sự kiện được cấu trúc hóa theo cách tương suy với tổ chức của các phạm trù đối tượng vật lí. Những quan sát của họ rất phù hợp với các kết luận của Lakoff, Johnson 1980, theo đó các phạm trù sự kiện và những phạm trù trừu tượng khác được cấu trúc hóa theo nguyên tắc ẩn dụ trên cơ sở những cấu trúc được hình thành trong lĩnh vực kinh nghiệm tác động tương hỗ vật lí. [...]

Kết luận

Những kết quả chính của lí thuyết điển dạng dẫn đến sự xuất hiện cách tiếp cận mô hình hóa tri nhận (cognitive models approach) có thể tóm tắt như sau:

— Một số phạm trù chẳng hạn như *người cao* hoặc *màu đỏ* đều có tính thang độ; điều đó có nghĩa là chúng có sẵn thang độ trong cấu trúc nội tại của nhóm thành viên, có những ranh giới không rõ ràng; những phạm trù này có những yếu tố trung tâm, mức độ thành viên của chúng (trên thang độ từ 0 đến 1) là bằng 1.

— Những phạm trù khác, chẳng hạn, phạm trù *chim* có đặc trưng ranh giới rõ ràng, song bên trong các ranh giới có thể thấy những hiệu quả điển dạng thuộc loại có thang độ — một số thành viên của phạm trù biểu tượng hơn những thành viên khác.

— Trong cơ sở tổ chức của phạm trù không thể có những nguyên tắc xây dựng các hệ tôn ti phân loại đơn giản. Khác với cách phân loại thông thường, những phạm trù chiếm vị trí "ở giữa" trong hệ tôn ti tri nhận là *cơ sở*, điều này được khẳng định bởi những tiêu chí tâm lí học đa dạng: những đặc điểm của tri giác trên cơ sở những gestalt, năng lực tạo các hình ảnh tinh

quan sát được. Cách tiếp cận này được quan tâm nhờ những nhân tố sau đây:

— sự cần thiết phải hiểu những loại hiệu quả điển dạng nào đang tồn tại và nguồn của chúng là những gì;

— sự cần thiết phải nghiên cứu những phạm trù đối tượng vật chất cũng như những phương thức phạm trù hóa lĩnh vực tinh thần trừu tượng — cảm xúc, những quan hệ không gian, các mối liên hệ xã hội, ngôn ngữ v.v.;

— sự cần thiết phải phân tích mang tính kinh nghiệm bản chất của các mô hình tri nhận; cần thiết phải tạo ra cơ sở lí luận và triết học cho lí thuyết điển dạng.

Ngữ nghĩa học tri nhận[74]
Những cơ sở nhị nguyên[75]

Những nghiên cứu mang tính chất kinh nghiệm của những người chủ trương lí thuyết điển dạng như Berlin, Rosch, Hunn, Mervis, B. Tversky và những người khác cho phép phát hiện ra một cấp độ rất có giá trị của sự tác động tương hỗ của con người với môi trường bên ngoài (cấp độ cơ sở) được quy định bởi tri giác đặc thù dựa trên cơ sở những gestalts, bởi tính hình ảnh tinh thần và hoạt động động năng. Trên cấp độ này, con người, trong khi va chạm với tính không gián đoạn của môi trường tự nhiên, thường hành động có hiệu quả nhất. Chính trên cấp độ của kinh nghiệm tác động tương hỗ vật chất này chúng ta phân biệt rõ ràng giữa con hổ và con voi, giữa ghế và bàn, giữa hoa hồng và hoa thủy tiên, giữa măng tây và bông vải xanh, giữa đồng, vàng, chì v.v. Chỉ cần xuống dưới một cấp độ, thì sự vật sẽ trở nên phức tạp hơn rất nhiều. Càng khó phân biệt hơn dạng hươu cao cổ này với dạng hươu cao cổ khác so với phân biệt hươu cao cổ

---

[74] Cognitive Semantics

[75] Dual Foundations

thần, các phương thức, các phương thức tác động tương hỗ động năng, và cả độ dễ tiếp thu, dễ nhớ và sử dụng. Phần cơ bản của kiến thức được cấu trúc hóa chính trên cấp độ này.

— Cấp độ cơ sở được quy định bởi cấu trúc được tri giác "các bộ phận —của cái toàn thể" và sự hiểu biết liên quan đến nó về phương thức hành chức của cái bộ phận đối với cái toàn thể.

— Các phạm trù thống nhất với nhau thành những hệ thống với những yếu tố tương phản.

— Thật là sai lầm nếu khẳng định rằng những phạm trù thuộc bản chất con người tồn tại một cách khách quan "trong thế giới" bên ngoài đối với những thực thể con người. Ít ra một số phạm trù mang tính *hiện thân* (embodied). Ví dụ, những phạm trù màu sắc được tiền định một cách đồng thời và bởi thế giới vật chất và bởi những đặc điểm sinh học của con người, và tư duy của con người, và những nhân tố văn hóa. Các cấu trúc thuộc cấp độ cơ sở phụ thuộc vào sự tri giác của con người, vào khả năng tưởng tượng, vào chiến lược tích cực động năng v.v.

— Để miêu tả các phạm trù đặc biệt cần yếu những *thuộc tính tương tác* — là những thuộc tính chỉ có thể được miêu tả trong những thuật ngữ giữa những bản thể con người với sự vật. Những thành viên điển dạng của phạm trù đôi khi có thể được miêu tả cả trong thuật ngữ của các *lớp* thuộc tính tương hỗ như thế. Những lớp này hành chức như những gestalt: lớp như một chỉnh thể về mặt tâm lí đơn giản hơn các bộ phận của nó.

— Những hiệu quả điển dạng, nghĩa là những hiện tượng phi đối xứng của các thành viên phạm trù thể hiện, chẳng hạn, trong những phán đoán về mức độ đại diện là những hiện tượng bên ngoài có thể có nhiều nguồn khác nhau.

Cách tiếp cận mô hình hóa tri nhận đối với việc phạm trù hóa cần phải được xem như ý đồ muốn hiểu tất cả những điều

với voi. Năng lực tri giác của chúng ta nhờ vào các gestalt hướng tới cấp độ cơ sở không cho khả năng dễ dàng phân biệt ở những cấp độ thấp như thế.

Việc nghiên cứu những chiến lược phạm trù hóa trên cấp độ cơ sở dẫn đến giả thuyết rằng kinh nghiệm của con người từ trước khi con người có nhận thức ý niệm đã được cấu trúc hóa chính trên cấp độ này. Chúng ta có khả năng tác động tương hỗ với các đối tượng của thế giới hiện thực trong khi cấu trúc hóa chúng theo sự đối lập "bộ phận —toàn thể" nhờ có tri giác trên cơ sở các gestalt, nhờ có hoạt động động năng và tạo ra những hình ảnh tinh thần phong phú. Tác động tương hỗ này là nguồn tổ chức tiền ý niệm của kinh nghiệm chúng ta. Những *ý niệm* của chúng ta thuộc cấp độ cơ sở phù hợp với cấu trúc tiền ý niệm này và được hiểu trong những thuật ngữ của nó. Những ý niệm thuộc cấp độ cơ sở có cấu trúc phong phú hơn nhiều so với những sơ đồ hình ảnh động lực với việc thiết lập thô sơ những thành tố cấu trúc. Những gestalts có dạng bên ngoài chung của các vật thể (ví dụ, dạng bên ngoài của voi hươu cao cổ hoặc hoa hồng) có đặc điểm cấu trúc tương đối phong phú. Về mặt tiền ý niệm, chúng vẫn có thể được xem như những gestalts và, mặc dù cấu trúc nội tại của chúng hoàn toàn có thể phân chia được, về mặt tâm lí học, chúng được tri giác như phạm trù cơ sở hơn là những thành tố cấu tạo nên chúng. Nói tóm lại, cái giả thuyết cho rằng cấu trúc nội tại luôn luôn có kết cấu khối có khả năng dự báo về sự tồn tại những bản thể cơ bản và những quy tắc kết hợp chúng, cái giả thuyết đó có vẻ như không áp dụng được cho cấp độ cơ sở của kinh nghiệm con người. Trên cấp độ này, "cái cơ sở" không có nghĩa là "cái cơ bản", nghĩa là những ý niệm thuộc cấp cơ sở không thể được xem như những khối xây dựng phân nhỏ không có cấu trúc nội tại. Cấp độ cơ sở là cấp độ trung gian; không thể cho nó là cấp độ cao nhất, cũng không phải là cấp độ thấp nhất của tổ chức ý niệm. Vị trí trung gian của các ý

niệm thuộc cấp độ cơ sở và địa vị gestalt của chúng không cho phép giải thích những đơn vị này như những khối xây dựng cơ bản không chia nhỏ trong khuôn khổ cách tiếp cận khối xây dựng (building-block approach) đối với việc nghiên cứu cấu trúc ý niệm.

Trên cấp độ cơ sở của kinh nghiệm tác động tương hỗ vật chất, nhiều nguyên tắc của chủ nghĩa khách quan được hiện thân rất phù hợp. Quan niệm trực giác về chủ nghĩa khách quan như là một "thiện chí đơn thuần", nó có nguồn gốc ở cấu trúc tiền ý niệm của kinh nghiệm tác động tương hỗ của chúng ta với các đối tượng vật chất trên cấp độ cơ sở. Không phải ngẫu nhiên đa số những ví dụ chứng minh tính phù hợp của chủ nghĩa khách quan đều thuộc về cấp độ kinh nghiệm tác động tương hỗ vật lí này.

Những lỗ hổng có thực trong tính không liên tục vốn là bản chất của sự vật mà con người cảm nhận được một cách rõ ràng, — ví dụ về sự phân biệt giữa những con voi và hươu cao cổ — tương hợp với những *giống tự nhiên* mà các nhà khách quan chủ nghĩa từng vin vào để khẳng định những quan điểm của mình. Những ví dụ không phải tranh cãi về các giống tự nhiên thường được sử dụng trong truyền thống triết học, — hổ, bò, nước, vàng v.v. — tất cả đều có quan hệ đến những phạm trù thuộc cấp độ cơ sở trong lĩnh vực những đối tượng vật chất. Tương tự như thế, những ví dụ mà các nhà triết học ngôn ngữ thích dẫn ra để đặt cơ sở cho ngữ nghĩa học khách quan luận là những câu kiểu "*Con mèo ngồi trên tấm thảm*", "*Cậu bé đập quả bóng*", "*Brutus đã giết Xeza*" — chúng hàm chứa những phạm trù thuộc cấp độ cơ sở về những đối tượng vật lí, những hành động và quan hệ. Hơn nữa, đa số những đồ tạo tác cơ bản do con người tạo ra đều được thiết kế có tính đến mối quan hệ tương tác tối ưu với cơ thể của chúng ta. Những cái ghế, cái bàn, ngôi nhà, sách vở, đèn, áo bành tô, xe cộ v.v. đều có những đặc

Trong cuốn sách *"Thân thể trong tư duy (mind): Thân thể là cơ sở của tư duy và tưởng tượng"* M. Johnson (Johnson, in press) dẫn ra vô số những ví dụ về tính nhập thân của các sơ đồ hình ảnh cảm giác vận động. Lấy ví dụ sơ đồ VẬT CHỨA — sơ đồ bao gồm ý niệm *ranh giới,* phân chia *cái bên trong* và *cái bên ngoài.* Sơ đồ VẬT CHỨA hình thành sự khu biệt cơ sở giữa TRONG (IN) và NGOÀI (OUT). Thân thể của chúng ta là những vật chứa — có thể là vật chứa quan trọng nhất trong số những cái chúng ta làm — đó là sự nuốt vào và tiết ra, hít vào và thở ra. Song sự tri giác thân thể của chính mình như là vật chứa thoạt nhìn ít có tương quan với kinh nghiệm thường nhất của con người được hiểu trong thuật ngữ của sơ đồ VẬT CHỨA:

"Chúng ta xét một bộ phận không lớn lắm của những năng lực định hướng mà các bạn thường xuyên sử dụng trong hoạt động thường nhật của mình, — chúng ta xét, chẳng hạn, chỉ một vài phương thức định hướng như *vào trong — ra ngoài* rất cần thiết ngay những phút đầu tiên từ đầu một ngày bình thường. Bạn thoát *ra ngoài* trạng thái đang ngủ say rồi nhìn quanh căn phòng của mình *từ dưới* tấm chăn. Bạn thường xuyên thoát *ra* khỏi trạng thái đờ đẫn, leo *ra* khỏi chăn, chui *vào trong* chiếc áo khalat của mình, khởi động cho giãn xương giãn cốt *, đi *vào* cửa buồng ngủ, đi *ra* khỏi phòng và *vào trong* buồng tắm. Bạn nhìn *vào* gương và phát hiện *trong* đó bộ mặt của mình đang chăm chú ngắm nhìn bạn. Bạn bước *vào* phòng vệ sinh, lấy *từ trong* tủ ra một tuýp kem đánh răng, nặn *từ trong* tuýp *ra* bàn chải đánh răng một ít kem, đưa bàn chải có kem *vào trong* mồm, chà răng rồi súc miệng đẩy phần kem còn lại *ra khỏi* mồm. Để ăn sáng bạn lại tiếp tục thực hiện sự chuyển động theo hướng *vào trong — ra ngoài:* bạn rót cà phê *từ trong* ấm *ra*, lấy *từ*

điểm cấu tạo tương ứng với ý đồ và mục đích tương tác của chúng ta được cố định trên cấp độ cơ sở.

Chúng ta có những ý niệm thuộc cấp độ cơ sở không chỉ đối với những đối tượng, mà còn đối với những hành động và thuộc tính. Những hành động như *chạy, đi, ăn, uống* v.v. đều thuộc về cấp độ cơ sở, còn những hành động như *chuyển động* và nuốt thì thuộc cấp độ cao, trong khi đó các dạng *đi* và *uống*, chẳng hạn, *đi những bước ngắn* và slurping[76] thì thuộc về cấp độ thấp. Tương tự như thế, *cao, ngắn, cứng, mềm, nặng, nhẹ, nóng, lạnh* v.v. là những tính chất thuộc cấp độ cơ sở cũng giống như những màu cơ sở được xác định bởi sinh lí thần kinh của con người: đen, trắng, đỏ, xanh lá cây, xanh da trời và vàng.

Chính kinh nghiệm tác động tương hỗ với những đối tượng vật chất cấp cơ sở đã gây ấn tượng về tính phù hợp của khách quan luận. Và cũng chính kinh nghiệm cuối cùng sẽ bảo đảm cơ sở cho cách tiếp cận kinh nghiệm đối với nhận thức học, cách tiếp cận này sẽ thay thế cho khách quan luận, nhưng không dẫn đến việc từ bỏ chủ nghĩa hiện thực.

Sơ đồ hình ảnh cảm giác vận động[77]

Một trong những tư tưởng quan trọng nhất của M. Johnson là ở chỗ kinh nghiệm ở mức độ đáng kể được cấu trúc hóa từ trước khi có bất cứ sự ý niệm hóa và không phụ thuộc vào nó. Những khái niệm tồn tại trong hệ thống ý niệm có thể tiếp tục ở mức độ nào đó ảnh hưởng đến cái mà chúng ta tri giác, song những cấu trúc kinh nghiệm cơ sở độc lập đối với bất cứ sự tác động nào của khái niệm. Điều này nghe có vẻ thần bí, nhưng trong thực tế mọi thứ tuyệt đối đúng như vậy và cực kì đơn giản, đơn giản đến nỗi bình thường nó không được coi là đáng để nhớ.

---

[76] Slurping — uống ừng ực

[77] Kinesthetic Image Schemar

trong tủ *ra* những cái đĩa, đặt mấy miếng bánh mì *vào trong* lò sấy, phết mứt lên bánh mì * * [78]v.v." (Johnson, in press).

Johnson không đơn thuần là chơi chữ *vào trong* và *ra ngoài*. Có bằng chứng nói lên rằng những từ này rất tự nhiên và phản ánh chính xác thực chất của vấn đề, cụ thể là sự kiện chúng ta ý niệm hóa hoạt động của chúng ta trong thuật ngữ của những VẬT CHỨA. Lindner 1981 miêu tả tỉ mỉ điều gì ẩn chứa đằng sau gần sáu trăm động từ kết hợp với ngữ khí từ *out*, đồng thời không những trong cách dùng trực tiếp kiểu *stretch out* 'kéo dài ra' và *spread out* 'mở rộng ra, dàn trải ra, ném vung ra', mà còn trong những ý nghĩa ẩn dụ kiểu như *figure out* 'hiểu ra, đoán ra', *work out* 'giải ra (bài toán)' v.v. Như Lindner nhận xét, có rất nhiều ẩn dụ đặt trên cơ sở sơ đồ tri nhận VẬT CHỨA, và những ẩn dụ này phổ biến cách hiểu của chúng ta về sự vật bằng ngôn ngữ VẬT CHỨA gắn với định hướng thân thể ra lĩnh vực rộng lớn của những khái niệm trừu tượng. Ví dụ, thoát ra khỏi trạng thái đờ đẫn là ẩn dụ, nó không có cùng giá trị với nghĩa đen ra khỏi một vật chứa.

Chúng ta khảo sát một số thuộc tính của sơ đồ tri nhận này.

Sơ đồ vật chứa[79]

Kinh nghiệm thân thể: như Johnson nhận xét, chúng ta thường xuyên tri giác thân thể của chúng ta vừa như là vật chứa, vừa như là những đồ vật ở trong những vật chứa (ví dụ, trong những căn phòng).

Các yếu tố cấu trúc: PHẦN BÊN TRONG/NỘI BIÊN, RANH GIỚI, PHẦN BÊN NGOÀI/NGOẠI VI.

---

[78] * * Trong nguyên bản dùng biểu ngữ *spreading out* định hướng *vào trong — ra ngoài* (in—out). (Chú thích của chúng tôi TVC).

[79] The Container Schema

Logic cơ sở: Như đa số những sơ đồ hình ảnh, sơ đồ tri nhận VẬT CHỨA về cấu trúc nội tại của nó giống như "logic" cơ sở. Tất cả đều phân chia thành cái ở bên trong vật chứa và cái ở bên ngoài nó, — *P* hay không *P*. Nếu vật chứa *A* ở bên trong vật chứa *B*, mà *X*— trong *A*, thì *X* cũng đồng thời ở trong *B* — đó là cơ sở cho quy tắc phương thức ponens: nếu tất cả *A* là *B* và *X* là *A*, thì *X* là *B*. Như chúng ta sẽ thấy dưới đây, sơ đồ VẬT CHỨA là cơ sở của logic tập hợp Boole.

Những ẩn dụ đơn giản: Trường thị giác (tầm nhìn) được hiểu như vật chứa, ví dụ, các vật thể *đi vào (rơi vào) tầm nhìn* và *ra khỏi tầm nhìn*. Các quan hệ dòng tộc cũng được hiểu như những vật chứa: có thể *bước vào cuộc hôn nhân* và *ra khỏi cuộc hôn nhân*.

"Logic cơ sở" của những sơ đồ hình ảnh được xác định bởi những đặc điểm của cấu trúc nội tại của chúng — của những cái toàn thể được cấu trúc hóa không dẫn tới tổng số đơn giản những thành tố cấu thành. Đồng thời logic cơ sở của những sơ đồ tri nhận được suy ra từ cơ cấu của chúng. Cách tiếp cận như thế đối với sự hiểu những sơ đồ hình ảnh nhất thiết mang tính tri nhận. Nó tương đối khác với cách giải thích những cấu trúc logic mà chúng ta đã biết từ logic hình thức. Trong logic hình thức không có những cấu hình gestalt. Cái mà tôi gọi là "logic cơ sở" của những sơ đồ được giới thiệu trong logic hình thức dưới dạng những giả thuyết về ý nghĩa.

Theo quan điểm của chúng tôi, sơ đồ VẬT CHỨA nội tại có ý nghĩa đối với con người bởi vì chúng có kinh nghiệm tác động tương hỗ với thân thể của mình. Trong sơ đồ này có cấu hình có ý nghĩa từ đó có thể rút ra logic cơ sở. Theo quan điểm của chúng tôi, bất kì ý niệm tập hợp nào trong thực tế đều có thể ghép vào sơ đồ VẬT CHỨA. Do đó, sự hiểu sơ đồ tri nhận hoàn toàn không đặt trên cơ sở những tiên đề ý nghĩa và sự giải thích chúng. Hơn nữa bản thân các tiên đề ý nghĩa sẽ có nghĩa trong

— Những không gian có thể được cấu trúc hóa bởi những mô hình tri nhận.

— Những không gian có thể nối kết với những không gian khác bởi những cấu trúc mà Fauconnier gọi là "cầu nối" (connector).

— Bản thể trong một không gian có thể kết nối với những bản thể khác trong những không gian khác bằng những cầu nối.

— Các không gian có khả năng mở rộng với nghĩa rằng trong quá trình hoạt động tri nhận của hệ thống, chúng có thể được liên kết với những bản thể khác và những mô hình tri nhận lí tưởng khác.

— Các mô hình tri nhận lí tưởng có thể thu nạp các không gian. Ví dụ, mô hình tri nhận lí tưởng "người kể chuyện" thu nạp không gian tinh thần câu chuyện.

Fauconnier giả định rằng trong những quá trình tri nhận đặt cơ sở trên những không gian tinh thần có sử dụng những chiến lược sau đây:

— Loại bỏ những mâu thuẫn tồn tại trong không gian.

— Tăng tối đa những tiền đề cơ sở chung (background assumptions) của những không gian cận kề.

— Chuyển những yếu tố nằm ở trung tâm chú ý của không gian đã cho sang vị trí thứ yếu trong các không gian tương lai.

Trong lí thuyết mô hình tri nhận, các không gian tinh thần thay cho các thế giới và tình huống khả dĩ. Chúng giống như những thế giới khả dĩ ở chỗ chúng có thể được xem như sự phản ánh cách hiểu của chúng ta đối với những tình huống giả thuyết và hư cấu. Những cầu nối chiếm vị trí trung gian giữa các không gian đóng vai trò "những mối quan hệ lựa chọn" trong ngữ nghĩa của các thế giới khả dĩ mặc dù nó khác với những thế giới khả dĩ ở một loạt những thông số. Những không gian giống với những tình huống của ngữ nghĩa học tình huống về tính phân

văn cảnh những sơ đồ tri nhận, bởi vì những sơ đồ tri nhận cấu trúc hóa kinh nghiệm trực tiếp của chúng ta. Tuy vậy những tiên đề ý nghĩa logic rất tiện ích nếu chúng được hình thành dưới dạng những khẳng định chính xác dựa trên logic có trong các cấu hình của sơ đồ.

Các mô hình tri nhận. Không gian tinh thần[80]

Tiếp theo sau Fauconnier 1985, chúng ta sẽ cho rằng lí thuyết mô hình tri nhận gồm: (a) các không gian tinh thần và (b) các mô hình tri nhận cấu trúc hóa các không gian này. Không gian tinh thần là môi trường ý niệm hóa và tư duy. Do đó bất kì một sự tình cụ thể nào đang trong giai đoạn hình thành trong việc ý niệm hóa của chúng ta đều ứng với một không gian tinh thần.

Thuộc không gian tinh thần có những bản thể sau đây:

— thực tại mà chúng ta trực tiếp nhận được — cái mà chúng ta hiểu;

— những tình huống tự bịa ra, những tình huống được phản ánh trên các bức tranh, được trình bày trong phim ảnh v.v.;

— quá khứ và tương lai của các tình huống — như là chúng ta đang hiểu chúng;

— những tình huống giả thuyết;

— phạm vi của các phạm trù trừu tượng, ví dụ, lĩnh vực của các khái niệm chung (bao gồm những bản thể như kinh tế, chính trị, vật lí học), lĩnh vực các ý niệm toán học v.v.

Không gian tinh thần có những thuộc tính cơ bản sau đây:

— Những không gian có thể bao gồm những bản thể tinh thần.

[80] Cognitive models. Mental Spaces

mảng: chúng không đòi hỏi nhất thiết phải biểu hiện tất cả những gì có trong thế giới.

Sự khác nhau chính của các không gian tinh thần là ở chỗ về bản chất chúng mang tính ý niệm. Không gian không có địa vị bản thể luận ngoài tư duy, và do đó chúng không đóng vai trò gì trong ngữ nghĩa học khách quan luận. Không gian tinh thần khác với tình huống và những thế giới khả dĩ ở chỗ nó không thuộc số những bản thể có thể làm ví dụ để so sánh thế giới thực tại và bộ phận của nó. Do đó các không gian tinh thần không thể hành chức trong lí thuyết ý nghĩa đặt cơ sở trên các mối quan hệ giữa kí hiệu và đồ vật tồn tại có thật trong thế giới. Nhờ có địa vị thuần tri nhận của mình, các không gian tinh thần không thể nào kết nối với ngữ nghĩa học định hướng vào chủ nghĩa hiện thực nội tại hoặc kinh nghiệm. Tuy vậy chúng hoàn toàn tương hợp với toàn bộ tính hiển ngôn của ngữ nghĩa học lí thuyết-mô hình (x. Fauconnier 1985).

Bây giờ trở lại với bản chất của các mô hình tri nhận bảo đảm cho việc cấu trúc hóa những không gian tinh thần.

Cấu trúc của các mô hình tri nhận[81]

Theo Lakoff, những khái niệm cấp cơ sở và những ý niệm sơ đồ hình ảnh được hiểu trực tiếp trong những thuật ngữ của kinh nghiệm tương tác vật lí. Tiếp theo, ông sẽ chứng minh rằng việc đó tạo đủ cơ sở để hình thành lí thuyết cấu trúc ý niệm chung. Tư tưởng chủ đạo như sau:

— Khi đã có được những khái niệm cấp cơ sở và những ý niệm sơ đồ hình ảnh, thì có thể xây dựng những mô hình tri nhận phức tạp.

— Những sơ đồ hình ảnh là nguồn của các cấu trúc được sử dụng trong các mô hình đó.

---

[81] The Structure of Cognitive Models

Chúng ta nhớ lại một số kiểu sơ đồ hình ảnh đã được thảo luận trước đây: VẬT CHỨA, NGUỒN—CON ĐƯỜNG—MỤC ĐÍCH, LIÊN LẠC, BỘ PHẬN—TOÀN THỂ, LÊN TRÊN—XUỐNG DƯỚI, PHÍA TRƯỚC—PHÍA SAU. Những sơ đồ này cấu trúc hóa kinh nghiệm không gian của chúng ta. Lakoff khẳng định rằng những sơ đồ như thế này cấu trúc hóa chính bản thân các ý niệm. Ông chủ trương quan điểm cho rằng, trên thực tế những sơ đồ hình ảnh hình thành ra cái mà tất cả chúng ta có ý muốn gọi bằng thuật ngữ "cấu trúc" khi nói về phạm vi của các phạm trù trừu tượng. Khi chúng ta phát hiện trong một cái gì đó có cấu trúc trừu tượng, thì chúng ta hiểu nó trong thuật ngữ các sơ đồ hình ảnh.

Không gian hóa những giả thuyết hình thái[82]

Đặc biệt, tôi khẳng định rằng:

— Các phạm trù (nói chung) được hiểu trong thuật ngữ của sơ đồ VẬT CHỨA.

— Các cấu trúc tôn ti được hiểu trong thuật ngữ của những sơ đồ BỘ PHẬN—TOÀN THỂ và LÊN TRÊN—XUỐNG DƯỚI.

— Các cấu trúc quan hệ được hiểu trong thuật ngữ của sơ đồ LIÊN LẠC.

— Các cấu trúc xuyên tâm trong các phạm trù được giải thích trong thuật ngữ của sơ đồ TRUNG TÂM—NGOẠI VI.

— Cấu trúc "cái được thảo luận — cái được giả định" (foreground— background structure) được hiểu trong thuật ngữ của sơ đồ MẶT TRƯỚC—MẶT SAU.

[82] The Spatialization of Form Hypothesis

Cấu trúc của mô hình tri nhận lí tưởng[83]

Mỗi mô hình tri nhận (hoặc mô hình tri nhận lí tưởng – MTL) có cấu trúc kí hiệu đặc thù. Có hai dạng cấu trúc kí hiệu phức tạp: cấu trúc khối xây dựng và cấu trúc gestalt.

— Cấu trúc kí hiệu phức tạp là *cấu trúc những khối xây dựng*, nếu những yếu tố cấu trúc của nó độc lập với nhau, còn ý nghĩa của cái toàn thể là chức năng của các ý nghĩa của các thành tố của nó.

— Trong trường hợp ngược lại, thì trước mắt chúng ta là cấu trúc gestalt, nghĩa là cấu trúc mà (a) các yếu tố của nó không thể tồn tại ngoài cái toàn thể hoặc (b) ý nghĩa của nó không thể được dẫn ra từ các ý nghĩa của các thành tố của nó và từ các quy tắc kết hợp các thành tố này với nhau.

Tất cả những kí hiệu có ý nghĩa trực tiếp đều có cấu trúc gestalt. Ví dụ, sơ đồ VẬT CHỨA bao gồm những thành tố như: NỘI BIÊN/BỘ PHẬN BÊN TRONG, NGOẠI VI/BỘ PHẬN BÊN NGOÀI và RANH GIỚI; ngoài sơ đồ không thể có những thành tố này. Ví dụ, khái niệm NỘI BIÊN không có nghĩa ngoài gestalt VẬT CHỨA. Tương tự như thế, tất cả những sơ đồ hình ảnh khác đều là những gestalt với cấu trúc tương tự như cái đã miêu tả ở trên. Các khái niệm cấp cơ sở cũng có cấu trúc gestalt một phần được xác định bởi những sơ đồ và động năng của sự chuyển động.

Cần phải nhận thấy rằng thuật ngữ "kí hiệu" (symbol) được sử dụng ở đây không giống như trong đa số các hệ thống kí hiệu học khác. Thông thường các kí hiệu trong những hệ thống kí hiệu được xem hoặc như những bản thể thống nhất (không có cấu trúc nội tại có ý nghĩa), hoặc như những cấu tạo phức tạp có cấu trúc bao gồm những khối xây dựng. Hệ thống kí

---

[83] The Structure of ICM

— Thang độ về trật tự tuyến tính về số lượng được hiểu trong thuật ngữ của những sơ đồ LÊN TRÊN—XUỐNG DƯỚI và TRẬT TỰ TUYẾN TÍNH.

Cách tiếp cận chung này đối với việc miêu tả tôi sẽ gọi là *Không gian hóa các giả thuyết Hình thái.*

Nói một cách nghiêm túc, giả thuyết về không gian hóa Hình thái đòi hỏi việc chuyển ẩn dụ từ không gian vật lí sang "không gian ý niệm ". Trong quá trình chuyển hóa, cấu trúc không gian chuyển thành cấu trúc ý niệm. Nói đúng hơn, những sơ đồ hình ảnh (cấu trúc hóa không gian) ánh xạ lên những cấu hình trừu tượng tương ứng (cấu trúc hóa khái niệm). Đồng thời giả thuyết về hiện thân không gian Hình thái nói rằng cấu trúc ý niệm được hiểu trong thuật ngữ của những sơ đồ hình ảnh và sự chuyển ẩn dụ.

Ngoài ra, sự chuyển ẩn dụ bản thân nó có thể được hiểu trong thuật ngữ của những sơ đồ hình ảnh.:

— Các lĩnh vực của những phạm trù ý niệm (đặc biệt là phạm trù "nguồn" và "đích") được hiểu trong sự đối chiếu với nhau trong khuôn khổ sơ đồ VẬT CHỨA.

— Việc chuyển từ những bản thể của một lĩnh vực sang những bản thể của lĩnh vực khác được hiểu trong thuật ngữ của sơ đồ NGUỒN— CON ĐƯỜNG—ĐÍCH, mặc dù trong những trường hợp này CON ĐƯỜNG không được đặc thù hóa.

Do đó các sơ đồ hình ảnh thực hiện chức năng cặp đôi: chúng là những ý niệm mà cấu trúc của chúng được hiểu trực tiếp trên cơ sở riêng của chúng, và, ngoài ra, chúng được sử dụng một cách ẩn dụ để cấu trúc hóa những ý niệm phức tạp khác.

hiệu mà chúng tôi miêu tả khác với những hệ thống thông thường ở chỗ những đơn vị của nó có thể có cả cấu trúc gestalt.

Những mô hình tri nhận lí tưởng (MTL) thường là những cấu trúc tương đối phức tạp được xác định bởi những sơ đồ hình ảnh tất cả các loại đã được khảo sát. Một số kí hiệu trong MTL có thể có ý nghĩa trực tiếp, nghĩa là có thể là những ý niệm cấp cơ sở và những sơ đồ hình ảnh. Những kí hiệu khác được hiểu gián tiếp — thông qua mối liên hệ của chúng với những khái niệm được hiểu trực tiếp. Những mối liên hệ này được hình thành dưới ảnh hưởng của những sơ đồ hình ảnh cấu trúc hóa các MTL.

Trước đây mô hình tri nhận lí tưởng được miêu tả như một tập hợp gồm 5 loại cơ bản: (a) loại sơ đồ hình ảnh; (b) loại mệnh đề; (c) loại ẩn dụ; (d) loại hoán dụ; (e) loại kí hiệu. Các sơ đồ hình ảnh chúng ta vừa mới khảo sát xong. Bây giờ chúng ta xem xét những sơ đồ mệnh đề. Tôi sẽ khảo sát một số kiểu thường gặp nhất: (a) mệnh đề; (b) kịch bản (đôi khi còn gọi là "script"); (c) chùm nét tính chất; (d) phân loại; (e) phạm trù xuyên tâm. Những ví dụ dẫn ra dưới đây mang tính chất minh họa. Chúng sẽ không đòi hỏi được xem là bất khả tranh luận, và cũng không bao quát được mọi chủ điểm. Tôi chỉ có ý định minh họa tư tưởng mô hình tri nhận, hơn là nêu lên những khẳng định nghiêm túc nào đó về những mô hình tri nhận của chúng ta một cách chi tiết.

Mô hình tri nhận lí tưởng mệnh đề[84]

MTL *mệnh đề* là loại mô hình tri nhận trong đó không sử dụng *cơ chế tưởng tượng*, nghĩa là ẩn dụ, hoán dụ và tính hình ảnh tinh thần. Mỗi một MTL có *bản thể* và *cấu trúc*. Bản thể luận được biểu tượng như một tập hợp các yếu tố được sử dụng

---

[84] Propositional ICM

trong MTL. Cấu trúc được xác định bởi những thuộc tính của các yếu tố và những mối quan hệ tồn tại giữa chúng. Các yếu tố từ trong phạm vi bản thể luận có thể là những ý niệm cấp cơ sở — những bản thể, hành động, trạng thái, thuộc tính v.v.,— kể cả những ý niệm liên quan đến những mô hình tri nhận thuộc những loại khác.

Các mô hình mệnh đề có sắc thái khách quan luận bởi vì nó bao gồm những bản thể cùng với những thuộc tính của chúng và những quan hệ tồn tại có thật. Tuy vậy cần nhớ rằng chúng đúng là những mô hình *tri nhận*, chứ không phải là những mẫu của thực tại. Những "bản thể" thực chất là những bản thể tinh thần, chứ không phải là những đồ vật thực tại. Tôi nghĩ rằng khuynh hướng chung giải thích thế giới trong những thuật ngữ khách quan luận có cơ sở ở chỗ những mô hình tri nhận của chúng ta vốn có những thuộc tính khách quan luận chính với nghĩa hẹp này. Tôi cảm thấy rằng khi con người ý thức được kinh nghiệm của mình trong khi ánh xạ lên nó những mô hình mệnh đề, con người đặt lên thế giới cái cấu trúc khách quan luận.

Mệnh đề đơn giản[85]

Mệnh đề đơn giản bản thân nó là một ví dụ cho cái mà chúng tôi gọi là "mô hình tri nhận lí tưởng (MTL) mệnh đề". Mệnh đề đơn giản gồm có bản thể luận của các yếu tố ("arguments") và vị từ cơ sở kết nối các arguments đó. Bằng cách đó cấu trúc bên ngoài của mệnh đề có đặc điểm sơ đồ BỘ PHẬN—TOÀN THỂ, ở đó mệnh đề tương ứng với cái toàn thể (the proposition = the whole), vị từ tương ứng với bộ phận (the predicate = a part), còn arguments tương ứng với các bộ phận khác (the argument = the other parts). Ngoài ra, giữa các

[85] The Simple Proposition

Mối liên hệ giữa ý niệm và phạm trù[87]

Nói chung các ý niệm là những yếu tố của các mô hình tri nhận. Nhiều khái niệm được xác tính trong những thuật ngữ của những mô hình tri nhận lí tưởng kịch bản. Ý niệm NGƯỜI HẦU BÀN được xác định trong kịch bản "đi nhà hàng". Ý niệm NGƯỜI MUA HÀNG chỉ có thể xác tính trong kịch bản "trao đổi thương mại". Quan niệm về CẦU THỦ BÓNG CHÀY THỨ HAI (SECOND BASEMAN) được xác định trong kịch bản "chơi bóng chày".

Mỗi một khái niệm như thế có thể được đối chiếu với một phạm trù tương ứng: nó thống nhất những bản thể trong lĩnh vực ngôn bản đáp ứng ý niệm (ở dạng nó được biểu trưng bởi mô hình tri nhận). Nếu ý niệm được xác tính trong mô hình đơn thuần chỉ là một tập hợp những điều kiện cần và đủ, thì phạm trù được xác định trong tinh thần cổ điển. Điều đó mở rộng phạm vi cho sự nảy sinh những hiệu quả điển dạng đơn giản trong trường hợp nếu bản thể vốn thuộc lĩnh vực ngôn bản đáp ứng một số điều kiện cơ bản của mô hình. Ngoài ra, điều đó kéo theo sự xuất hiện những hiệu quả điển dạng hoán dụ với điều kiện là mô hình tri nhận lí tưởng giả định sự chuyển hoán dụ từ một bộ phận của phạm trù sang toàn bộ phạm trù nói chung. Và nếu ý niệm được quy định không phải bởi những điều kiện cần và đủ, mà là theo kiểu thang độ, thì phạm trù kết quả sẽ mang tính thang độ.

Cấu trúc của chùm nét tính chất[88]

Chùm nét tính chất là một tập hợp những thuộc tính (properties). Các yếu tố trong bản thể luận là những thuộc tính. Theo quan điểm cấu trúc, chùm có đặc tính là sơ đồ VẬT

---

[87] The Relation between Concepts and Categories

[88] Feature-Bundle Structures

arguments có những mối quan hệ ngữ nghĩa nhất định; ở đó có thể có tác tố (agent), đối tố (patient), experiencer, công cụ (instrument), địa điểm (location) v.v. Về phương diện cấu trúc các quan hệ ngữ nghĩa được biểu trưng thành những sơ đồ liên lạc gán những dạng liên hệ cho các phạm trù quan hệ (ví dụ, cho phạm trù tác tố).

Những mệnh đề phức hợp có thể nhận được từ những mệnh đề đơn giản nhờ những phép cải biến mà chúng ta đã biết rõ như biến đổi, định lượng, bổ túc, kết nối, phủ định v.v.

Kịch bản[86]

Theo quan điểm chức năng kịch bản tương ứng với bản thể luận sau đây: trạng thái ban đầu, dãy các sự kiện, trạng thái kết thúc. Nói cách khác, kịch bản được cấu trúc hóa trong chiều thời gian bằng sơ đồ NGUỒN—CON ĐƯỜNG—ĐÍCH, ở đó

— trạng thái ban đầu = nguồn

— trạng thái kết thúc = điểm hẹn – sự kiện = đang ở trên đường, mà con đường thì kéo dài trong thời gian. Kịch bản — đó là cái TOÀN THỂ, còn mỗi yếu tố là BỘ PHẬN.

Bản thể luận của kịch bản thường cũng bao gồm con người, đồ vật, thuộc tính, quan hệ và mệnh đề. Ngoài ra, các yếu tố của bản thể luận thường kết nối với nhau nhờ những mối quan hệ thuộc các loại nhất định: quan hệ nguyên nhân, quan hệ đồng nhất. v.v. Những mối quan hệ này về mặt cấu trúc được biểu trưng bằng những sơ đồ liên lạc (link schemas), mỗi sơ đồ được phạm trù hóa phù hợp với kiểu loại liên hệ mà nó biểu trưng. Các loại kịch bản thường vốn có những cấu trúc đích đặc trưng hóa những đích của người tham gia kịch bản. Như đã nói ở trên, về mặt ẩn dụ những cấu trúc kiểu này được truyền đạt nhờ sơ đồ NGUỒN—CON ĐƯỜNG—ĐÍCH.

---

[86] The scenario

CHỨA, trong đó các thuộc tính được bố trí bên trong vật chứa. Các phạm trù cổ điển có thể được biểu tượng là cấu trúc chùm những nét tính chất.

Các phạm trù cổ điển và các cách phân loại cổ điển xa lạ với bản chất và những cơ chế tiên nghiệm duy lí gắn liền với những bản thể biết suy nghĩ. Chúng được sinh ra nhờ tư duy của con người. Mỗi một cách phân loại cổ điển là một mô hình tri nhận lí tưởng — cấu trúc tôn ti của các phạm trù cổ điển. Mỗi một phạm trù về mặt cấu trúc được biểu tượng là sơ đồ VẬT CHỨA. Khái niệm tôn ti được đem đối chiếu với cấu trúc gương đồng của nó — những sơ đồ BỘ PHẬN—TOÀN THỂ và LÊN TRÊN—XUỐNG DƯỚI. Mỗi phạm trù nằm ở trên được xem như cái toàn thể, còn những phạm trù nằm ở dưới cấu tạo các bộ phận của nó. Mỗi phạm trù nằm ở trên chứa đựng tất cả những phạm trù các cấp thấp hơn thuộc về nó. Trên cùng một cấp độ không thể có hiện tượng giao nhau.

Trong những cách phân loại cổ điển có những hạn định ngữ nghĩa cơ bản. Bất cứ phạm trù nào ở dạng cổ điển đều được xác định bởi những chùm nét tính chất. Mỗi thành tố của phạm trù có tất cả những đặc điểm nằm trong chùm nét tính chất quy định nó. Các chùm nét tính chất có trong những phạm trù nằm dưới bao gồm tất cả những nét tính chất quy định những phạm trù nằm trên.

Cách phân loại cổ điển hướng tới miêu tả đầy đủ một cách tuyệt đối — phân loại tất cả các bản thể thuộc một số lĩnh vực có vấn đề bằng ngôn ngữ của các phạm trù. Phạm trù cao nhất trong cách phân loại bao trùm toàn bộ lĩnh vực.

Những mô hình tri nhận lí tưởng mang tính phân loại là một trong những công cụ quan trọng nhất của việc cấu trúc hóa. Những công cụ này có thể được sử dụng để nhận thức kinh nghiệm của chúng ta. Song cần phải nhấn mạnh một lần nữa rằng những mô hình phân loại được sinh ra nhờ ý thức của

chúng nhằm đạt được những mục đích nhất định. Nếu chúng ta gặp may mắn, thì chúng sẽ tương ứng với chức năng của mình.

Cũng như những phạm trù khác, phạm trù xuyên tâm xét về mặt cấu trúc là vật chứa, còn những tiểu phạm trù thì nằm trong nó như những vật chứa nhỏ hơn. Sự khác nhau duy nhất là ở chỗ vật chứa phạm trù xuyên tâm được cấu trúc hóa bởi sơ đồ TRUNG TÂM—NGOẠI VI. Một tiểu phạm trù tạo ra trung tâm, những tiểu phạm trù khác liên kết với trung tâm nhờ các loại quan hệ khác nhau. Những phạm trù không trung tâm bản thân chúng có thể là "những tiểu trung tâm", nghĩa là ngay cả chúng cũng được phổ biến cấu trúc TRUNG TÂM—NGOẠI VI.

Các phạm trù thang độ[89]

Những phạm trù cổ điển đơn giản được biểu tượng như những vật chứa với bộ phận bên trong (chứa các thành tố của phạm trù), bộ phận bên ngoài (bao gồm những bản thể không thuộc phạm trù đó) và ranh giới.. Trong những phạm trù cổ điển, ranh giới được biểu hiện rõ rệt và không có cấu trúc nội tại. Song trong những phạm trù có thang độ, ranh giới hoàn toàn mờ nhạt; nó vốn có một "chiều rộng" nào đó được xác định bởi thang độ đánh giá tuyến tính giữa 0 và 1, đồng thời 1 tương ứng với với việc nằm trong phạm trù, còn 0 — nằm ngoài phạm vi của nó. Các yếu tố không đơn thuần nằm trong hoặc ngoài phạm trù, song chúng có thể nằm trong phạm vi ranh giới không xác định ở những điểm của thang độ giữa 0 và 1. Những điểm này quy định mức độ thành viên của yếu tố đó.

Tất nhiên, hoàn toàn có thể có tình huống khi hai phạm trù thang độ tương quan với nhau (ví dụ, màu xanh da trời và màu xanh lá cây, ghế tựa và ghế đẩu) và ranh giới không rõ ràng của chúng giao nhau theo kiểu một yếu tố nào đó có thể đồng thời

---

[89] Graded Categories

trù hoán dụ, trong đó *A* có thể được miêu tả như một điển dạng hoán dụ.

Điển dạng[92]

Trong các cấu trúc phạm trù khác nhau, các hiệu ứng điển dạng có thể nảy sinh do rất nhiều nhân tố khác nhau:

— *Hoán dụ:* Sự hiện diện của phạm trù *B*, trong đó *A* hoặc là thành tố của *B*, hoặc là tiểu phạm trù, giả định rằng *A* về mặt hoán dụ "thay thế" *B*. Đó có thể là một khuôn đúc (stereotype) xã hội, một ví dụ điển hình, hoặc một lí tưởng, hoặc một siêu mô hình v.v. Trong trường hợp này, *A* sẽ là *ví dụ tốt nhất* của *B*.

— *Phạm trù xuyên tâm:* Nếu có một phạm trù *B* với cấu trúc xuyên tâm, ở đó *A*— trung tâm của cấu trúc đó, thì *A* là *ví dụ tốt nhất* của *B*.

— *Phạm trù được sinh ra:* Giả sử *B* là phạm trù theo một quy tắc nào đó từ *A* tiểu phạm trù hoặc thành tố của *B*, thì *A là ví dụ tốt nhất* của *B*.

— *Phạm trù có thang độ:* Nếu có một phạm trù thang độ *B*, ở đó tính chất thành viên của *A* được đánh giá là 1, thì *A* là ví dụ tốt nhất của *B*.

— *Phạm trù cổ điển:* Hãy xét mô hình tri nhận có chứa chùm nét tính chất là đặc tính của phạm trù cổ điển *B*. Nếu *A* chứa đựng tất cả những thuộc tính của chùm nét tính chất, thì *A* là *ví dụ tốt nhất* của *B*. Yếu tố *C* chỉ sở hữu một vài trong số những thuộc tính này, thì nó có thể được đánh giá như một ví dụ ít đạt hơn của *B*. Nói một cách nghiêm túc, *C* sẽ ở ngoài *B*; song, trong những trường hợp này, con người vốn có khả năng xem *B* như một phạm trù có thang độ, ở đó các yếu tố có sự giống nhau nào đó với các thành viên của *B*, được tri giác như những thành viên của *B* ở một mức độ nào đó.

---

[92] Prototypes

xuất hiện trên ranh giới của cả hai phạm trù . và, do đó là thành viên của cả hai phạm trù mức độ từ 0 đến 1.

Những mệnh đề có thang độ[90]

Mệnh đề trong đó hiện thực hóa những mô hình tri nhận lí tưởng tất nhiên có thể chứa những dấu hiệu chỉ dẫn đến những thang độ tuyến tính quy định mức độ thể hiện thuộc tính đã cho dành cho một cá thể nào đó (ví dụ, anh ta cao đến mức hoặc anh ta giàu đến mức). Thuộc tính này có thể xem như một tính chất quyết định của phạm trù có thang độ, trong đó mức độ thành viên phù hợp với mức độ thể hiện thuộc tính đã cho ở mỗi thành viên. Những nhân tố vừa khảo sát biểu hiện sơ đồ chung của việc nảy sinh các phạm trù có thang độ.

Các mô hình ẩn dụ và hoán dụ[91]

Việc chuyển ẩn dụ tiền giả định sự hiện diện của lĩnh vực nguồn (source) và lĩnh vực đích (target). Lĩnh vực nguồn sơ bộ được cấu trúc hóa bởi mô hình mệnh đề và mô hình sơ đồ hình ảnh. Trong quá trình chuyển, cấu trúc MTL của lĩnh vực nguồn chuyển sang cấu trúc tương ứng thuộc lĩnh vực đích. Như chúng tôi đã nhận xét, các lĩnh vực nguồn và đích được biểu tượng bằng sơ đồ VẬT CHỨA, còn bản thân quá trình chuyển có thể được đối chiếu với sơ đồ NGUỒN—CON ĐƯỜNG—ĐÍCH.

Việc chuyển hoán dụ được thực hiện trong một lĩnh vực ý niệm duy nhất do MTL cấu trúc hóa. Nếu trong MTL cho 2 yếu tố *A* và *B, thì A* có thể "thay thế" *B*. Mối quan hệ thay thế "thay thế" về mặt cấu trúc được biểu tượng bằng sơ đồ NGUỒN—CON ĐƯỜNG—ĐÍCH. Nếu *B* — phạm trù, còn *A* — thành viên hoặc tiểu phạm trù của *B*, thì kết quả sẽ cho cấu trúc phạm

[90] Graded Propositions
[91] Metaphoric and Metonimic Models

Tất cả những điều đó, tất nhiên, là những trường hợp "thuần túy". Tồn tại cả những trường hợp hỗn tạp. Chẳng hạn, các phạm trù thành viên có thể đồng thời vừa là yếu tố sinh sản, vừa là những mô hình con. Trong những trường hợp này, các nguyên tắc lí thuyết về tính trội của sự lựa chọn ví dụ tốt nhất không hoàn toàn rõ ràng. Hiện nay không có những nghiên cứu nghiêm túc về những hiện tượng thuộc loại này.

Kết luận

Các mô hình tri nhận có được giá trị nền tảng là nhờ khả năng của chúng gắn kết hữu cơ vào khung của cấu trúc tiền ý niệm. Sự tương ứng trực tiếp của mô hình tri nhận với cấu trúc tiền ý niệm bảo đảm cơ sở cho việc nghiên cứu các phạm trù chân lí và tri thức. Do chỗ sự tương ứng đó đã "nằm sẵn" bên trong con người, nên trong các lí thuyết thực nghiệm chủ nghĩa không nảy sinh những vấn đề không giải quyết được mà Patnem đã chỉ ra đối với các lí thuyết khách quan luận.

Chúng ta chuyển yếu tố tương đồng của cấu trúc tiền ý niệm sang những lĩnh vực mà tư duy con người không phát hiện được nó bằng cách sử dụng ẩn dụ của ngôn ngữ tự nhiên. Ẩn dụ cho chúng ta khả năng hiểu được những lĩnh vực của kinh nghiệm, mà ở đó không có cấu trúc tiền ý niệm. Một phần rất lớn kinh nghiệm của chúng ta được cấu tạo đúng như thế. Việc vận dụng ẩn dụ để hiểu kinh nghiệm là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của tư duy con người. Tư duy duy lí một phần đáng kể là dựa vào những mô hình ẩn dụ. Bất kì một cách tiếp cận phù hợp nào đối với tính duy lí đều đòi hỏi sự tưởng tượng, mà tưởng tượng thì không tách khỏi suy nghĩ ẩn dụ. Quan điểm này đối với ẩn dụ đã thoát ra khỏi khuôn khổ của các lí thuyết khách quan luận (*x*. Lakoff, Johnson, 1980, Ch. 27).

Tư tưởng về năng lực ý niệm hóa chiếm vị trí trung tâm trong sự phát minh khoa học thực nghiệm. Trong khuôn khổ

năng lực ý niệm hóa, để giải thích những khái niệm phù hợp với các cấu trúc tiền ý niệm của tri thức kinh nghiệm, con người sử dụng những cấu trúc này như cái đã cho sẵn. Năng lực này có thể giải thích: (a) chúng ta hiểu ý niệm như thế nào, (b) các ý niệm liên kết với cấu trúc tiền ý niệm như thế nào, (c) tại sao các ý niệm lại có được những thuộc tính mà chúng đang có, (c) chúng ta hiểu những bản thể đang tồn tại như thế nào, và chúng ta hiểu cả những hệ thống ý niệm thậm chí rất khác nhau như thế nào.

Trong những nghiên cứu tri nhận, người ta thường phân biệt ẩn dụ với tư cách là thuật ngữ với biểu thức ẩn dụ. Ẩn dụ hàm chỉ ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) – là phương thức suy nghĩ về một lĩnh vực này qua lăng kính của lĩnh vực khác, ví dụ "TÌNH YÊU – LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH". Biểu thức ẩn dụ là sự phản ánh ẩn dụ trong ngôn ngữ (ví dụ: *Our relationship has hit a dead-end street* 'Quan hệ của chúng ta đã đi vào ngõ cụt'). Điều quan trọng là, theo lí thuyết này, ẩn dụ có thể được biểu hiện bằng những phương thức khác nhau – không những bằng ngôn ngữ, mà còn cả điệu bộ và cả những phong tục tập quán văn hóa. Nghĩa là ẩn dụ có *mối liên hệ với ngôn ngữ và văn hóa.*

Những nghiên cứu của Lakoff xác minh trực giác của các nhà triết học trường phái lãng mạn như Humboldt, Nietzsche về cơ sở ẩn dụ của ngôn ngữ tự nhiên. Lakoff và Johnson trong tác phẩm có tính chất cương lĩnh của mình "Metaphors We Live by" 1980 đã chỉ ra rằng ẩn dụ thấm sâu không chỉ vào ngôn ngữ, mà vào cả tư duy, nó là thuộc tính không thể tách rời khỏi tư duy. Ẩn dụ là công cụ quan trọng nhất dùng để phạm trù hóa thế giới nói chung và những lĩnh vực vật thể riêng lẻ, cấu trúc hóa tri giác và kinh nghiệm cảm tính. Nhờ có ẩn dụ chúng ta có thể đưa (nghĩa là hiểu) những khái niệm trừu tượng đến kinh nghiệm vật lí, cảm tính trong mối liên hệ của nó với thế giới bên ngoài, nghĩa là hệ thống ý niệm về bản chất là mang tính ẩn dụ. Khái niệm ẩn dụ là yếu tố trung gian giữa biểu tượng thế giới trong khái niệm và kinh nghiệm cảm tính (sensorius) của chúng ta. Tư tưởng này có thể xem là sự tiếp tục phát triển sơ đồ phạm trù hóa của Kant. Tóm lại, "ý niệm được cấu trúc hóa bằng ẩn dụ, hoạt động được cấu trúc hóa bằng ẩn dụ, và do đó ngôn ngữ cũng được cấu trúc hóa bằng ẩn dụ" (Lakoff 1980). Tư tưởng chủ đạo của Lakoff và Johnson là ở chỗ ẩn dụ với tư cách là biểu thức ngôn ngữ có địa vị tối quan trọng trong đời sống tinh thần của con người là bởi vì hệ thống ý niệm của con người

LỜI BẠT

Đến đây có thể tạm thời khép lại phần "KHẢO LUẬN" của chúng tôi sau một chặng đường dài nghiên cứu "***Ẩn dụ chúng ta đang sống***" của G. Lakoff và M. Johnson và "***Đàn bà, lửa và những vật nguy hiểm***" của G. Lakoff.

Chúng tôi đã nghiên cứu bốn nhóm vấn đề do hai tác phẩm nói trên đặt ra có liên quan đến ẩn dụ tri nhận:

1. Ý niệm và ẩn dụ ý niệm (hay ẩn dụ tri nhận);
2. Hoạt động sáng tạo của ẩn dụ tri nhận;
3. Kinh nghiệm luận – phương pháp luận của học thuyết về ẩn dụ tri nhận;
4. Phạm trù hóa thế giới.

Tư tưởng chủ đạo của học thuyết về ẩn dụ tri nhận là ẩn dụ hàm ý việc *hiểu* một lĩnh vực (đối tượng) này qua lăng kính của một lĩnh vực (đối tượng) khác, chẳng hạn, *hiểu* ý niệm TÌNH YÊU theo quan điểm của một ý niệm khác (lĩnh vực khác) thuộc kinh nghiệm của chúng ta – đó là CUỘC HÀNH TRÌNH. Ẩn dụ có thể hiểu như sự chuyển từ *lĩnh vực* NGUỒN (source) sang *lĩnh vực* ĐÍCH (target). Mũi tên trong bảng dưới đây biểu hiện sự "chuyển sang".

Lĩnh vực NGUỒN		**Lĩnh vực ĐÍCH**
cuộc hành trình	→	tình yêu
khách lữ hành	→	đôi tình nhân
phương tiện đi lại	→	các quan hệ
điểm đến	→	mục đích trong cuộc sống
trở ngại	→	những khó khăn
lối rẽ	→	những thời điểm quyết định

trong gốc rễ của nó mang tính ẩn dụ. Nghĩa là việc hiểu và trải nghiệm các hiện tượng thuộc loại này trong thuật ngữ của các hiện tượng thuộc loại khác – đó là thuộc tính cơ bản nhất của tư duy chúng ta.

Luận điểm cơ bản của học thuyết tri nhận về ẩn dụ trong cuốn sách "*Metaphors We Live By*" của Lakoff và Johnson quy tụ ở những điểm sau đây:

1. Các quá trình ẩn dụ hóa được tiến hành trên cơ sở xử lí các cấu trúc của tri thức – những *khung* (frame) và *kịch bản* (scenario). Những tri thức được hiện thực hóa trong các khung và kịch bản là kinh nghiệm đã được khái quát hóa của mối quan hệ tương tác của con người với thế giới xung quanh – thế giới của các khách thể, cũng như thế giới của những đối tượng xã hội. Vai trò đặc biệt thuộc về kinh nghiệm tương tác trực tiếp với thế giới vật chất được phản ánh trên cấp độ ngôn ngữ, đặc biệt là dưới dạng những ẩn dụ bản thể.

Quá trình ẩn dụ hóa diễn ra trên cơ sở quan hệ tương tác giữa hai loại cấu trúc của tri thức: cấu trúc tri nhận *nguồn* (source domain) và cấu trúc tri nhận *đích* (target domain). Cấu trúc nguồn là tri thức cụ thể hơn mà con người nhận được trong quá trình kinh nghiệm trực tiếp trong quan hệ tương tác với hiện thực. Cấu trúc đích là tri thức ít rõ ràng hơn, ít cụ thể hơn, ít xác định hơn. Ẩn dụ giúp chúng ta hiểu những thực thể tương đối trừu tượng hoặc những thực thể phi cấu trúc hóa về bản chất trong những thuật ngữ của những thực thể cụ thể hơn, hoặc ít ra cũng đã được cấu trúc hóa nhiều hơn. Lakoff nêu ra luận điểm về *tính một hướng của ánh xạ ẩn dụ*, nghĩa là hướng từ cấu trúc nguồn đến cấu trúc đích, chứ không ngược lại. Chẳng hạn,

Cấu trúc nguồn	→	**Cấu trúc đích (ẩn dụ)**
Cha đẻ	→	Cha đẻ của lực lượng vũ trang
Ánh lửa	→	"Ta đi theo ánh lửa từ trái tim mình"

Tai → Tai vách mạch rừng

Chim sơn ca → Em là chim sơn ca của anh

Quán → "Tôi xin làm quán đợi buồn chân em ghé chơi"

Trường → "Con đi trường học, mẹ đi trường đời"

Trong những trường hợp này, tri thức mới (ẩn dụ) xuất hiện nhờ việc làm nổi trội một vài thuộc tính của cấu trúc nguồn không hiển thị rõ hoặc ẩn trong cấu trúc đích. Vậy là luận điểm "một hướng" cần phải thừa nhận là đúng, nó phản ánh một trong những chức năng quan trọng nhất của ẩn dụ – chức năng tri nhận, hay chức năng thu nhận tri thức mới.

Phần nguồn trong học thuyết tri nhận về ẩn dụ là sự khái quát hóa kinh nghiệm của đời sống thực tiễn của con người trong thế giới. Những tri thức trong phần nguồn được tổ chức dưới dạng những "*sơ đồ hình ảnh*" (image schemas) – những cấu trúc tri nhận đơn giản, thường xuyên tái hiện trong quá trình tương tác vật lí của con người với hiện thực. Thuộc những sơ đồ hình ảnh có những phạm trù như "VẬT CHỨA", "CON ĐƯỜNG", "THĂNG BẰNG", "TRÊN – DƯỚI", "TRƯỚC - SAU", "BỘ PHẬN – TOÀN THỂ".

Những sự tương hợp cố định giữa nguồn và đích được ghi lại trong truyền thống ngôn ngữ và văn hóa của một xã hội có tên gọi là những "*ẩn dụ ý niệm*". Thuộc ẩn dụ ý niệm của văn hóa châu Âu có, chẳng hạn, những ánh xạ ẩn dụ "THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC", "TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH", "ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH" v.v.

Lí thuyết miêu tả ẩn dụ

Hiện nay lí thuyết tri nhận về ẩn dụ phát triển theo những hướng khác nhau. Một trong những hướng đó được gọi là lí thuyết miêu tả ẩn dụ, theo đó lí thuyết tri nhận về ẩn dụ cần phải được hình thức hóa nhằm miêu tả những khối ngôn bản lớn

Cách hiểu mô hình ẩn dụ như thế khác với cách hiểu được chấp nhận trong lí thuyết tri nhận về ẩn dụ, ở đó mô hình ẩn dụ được thuyết giải như một cặp bản thể - sự tương ứng giữa các yếu tố nguồn và các yếu tố đích. Cách dùng từ được chấp nhận trong lí thuyết miêu tả ẩn dụ phản ánh bình diện ngôn ngữ của việc hành chức của ẩn dụ. Mô hình ẩn dụ trong trường hợp này là những miền nguồn đồng loại – đồng loại theo quan điểm kinh nghiệm của con người, và nói riêng là của ngữ nghĩa. Với nghĩa này, mô hình ẩn dụ trong lí thuyết miêu tả ẩn dụ là "mô hình ẩn dụ ngôn ngữ".

Có thể lập những mô hình ẩn dụ dựa trên những chủ đề khác nhau, chẳng hạn, mô hình ẩn dụ dựa trên các quan hệ thân tộc: cha (đẻ), mẹ (đẻ), ông, bà, chú, bác, anh, chị, em (gái), em (trai), cháu v.v. Ví dụ: *cha đẻ của các lực lượng vũ trang; tổ quốc-mẹ hiền; cháu ngoan Bác Hồ; anh cả của đơn vị*. Mô hình ẩn dụ chiến tranh: chiến tranh, gây chiến, mặt trận, dàn trận, chiến dịch, vũ khí, tấn công, rút lui, cánh tả, cánh hữu, chiến thắng, chiến bại, đầu hàng v.v. Ví dụ: *chiến tranh lạnh trong gia đình; sắc đẹp là vũ khí của phái yếu; mặt trận phòng chống tệ nạn xã hội; tấn công vào hang ổ của bọn buôn bán chất ma túy; chiến dịch mùa hè xanh* v.v.

Ẩn dụ có chứa nghịch lí. Khi chúng ta khẳng định A = X, thì cũng tức là khẳng định A ≠ X. Ẩn dụ tập trung chú ý vào những bình diện đã được lựa chọn của sự so sánh. Ví dụ, ẩn dụ "THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC" đặc trưng cho văn hóa Mĩ, nó tập trung vào chức năng của tiền bạc, không chú ý đến kích thước của tờ bạc hoặc nguyên liệu làm nên tờ bạc.

Thẩm định giả thuyết về chức năng tri nhận của ẩn dụ

Như chúng ta đã biết, cơ sở của các quá trình ẩn dụ hóa được tạo ra bởi các thao tác xử lí những cấu trúc của tri thức, cho nên ẩn dụ trước hết là hiện tượng tri nhận có ảnh hưởng đến

trong đó có sử dụng ẩn dụ, chứ không phải chỉ phân tích những ví dụ riêng lẻ nữa.

Về phương diện hình thức, ánh xạ ẩn dụ là chức năng phản chiếu những yếu tố của miền nguồn lên những yếu tố của miền đích. Đồng thời nguồn lại là "*miền chuyển*" chức năng phản chiếu, còn đích là "*miền đến*". Kết quả là hình thành sự tương ứng giữa nguồn và đích. Trong mỗi trường hợp, sự tương ứng đó thay đổi từ những ẩn dụ sáng tạo ít bền vững hơn đến những ẩn dụ bền vững, được cố định hóa trong truyền thống văn hóa của xã hội. Khi các yếu tố của miền đến được cấu trúc hóa tốt, thì sự tương ứng giữa các yếu tố thuộc miền chuyển và miền đến của chức năng phản chiếu ẩn dụ có thể trở thành đồng giá trị.

Trong lí thuyết miêu tả ẩn dụ, ẩn dụ được miêu tả như tập hợp những yếu tố miêu tả sở biểu và sở chỉ đại diện cho miền nguồn và miền đích của ánh xạ ẩn dụ. Ví dụ, ẩn dụ CHIẾN TRANH LUẬT PHÁP được biểu trưng trong lí thuyết miêu tả ẩn dụ dưới dạng một tập hợp hai yếu tố {<chiến tranh>, <hoạt động luật pháp; luật pháp>}. Yếu tố miêu tả thứ nhất – "CHIẾN TRANH" – là yếu tố sở biểu, còn hai yếu tố sau: "HOẠT ĐỘNG LUẬT PHÁP", "LUẬT PHÁP" là yếu tố sở chỉ. Việc sử dụng siêu ngôn ngữ của những yếu tố sở biểu và sở chỉ cho phép miêu tả một cách thống nhất những ngôn cảnh sử dụng ẩn dụ và xử lí chúng nhờ những chương trình vi tính – những cơ sở dữ liệu.

Những trường yếu tố miêu tả sở biểu liên quan với nhau về chủ điểm tạo thành những "*mô hình ẩn dụ*". Chẳng hạn các yếu tố miêu tả sở biểu có ý nghĩa những hành động chiến tranh, quân đội tạo thành mô hình ẩn dụ CHIẾN TRANH. Những yếu tố miêu tả liên quan đến chủ đề các quan hệ thân tộc tạo thành mô hình ẩn dụ CÁC QUAN HỆ THÂN TỘC v.v. Mỗi mô hình ẩn dụ được miêu tả thành hình cây những yếu tố sở biểu có dạng tôn ti.

tư duy của con người. G. Lakoff và M. Johnson viết trong sách của mình: "Ẩn dụ, về bản chất, là những hiện tượng bảo đảm cho sự thông hiểu". Luận điểm xuất phát này của lí thuyết tri nhận về ẩn dụ chưa được xác nhận bằng thực nghiệm. Luận điểm này, về trực giác, có thể là đúng, và có thể là điều kiện đủ để công nhận tính chân lí của nó trong cách tiếp cận kinh nghiệm đối với các hiện tượng ngôn ngữ. Song từ lập trường khách quan chủ nghĩa, giả thuyết này vẫn sẽ chỉ là giả thuyết nếu không có một loạt những công trình nghiên cứu được tiến hành trong mươi, mười lăm năm trở lại đây.

Một trong những biểu hiện của luận điểm về chức năng tri nhận của ẩn dụ là giả định cho rằng ẩn dụ có ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định. Căn cứ vào những quan niệm hiện đại, quá trình ra quyết định bao gồm những giai đoạn cơ bản sau đây:

Ý thức được tình huống có vấn đề;

Đưa ra được những lựa chọn cách giải quyết tình huống có vấn đề;

Đánh giá những lựa chọn ấy;

Chọn lấy một phương án (nghĩa là ra quyết định).

Ẩn dụ bằng cách này hay cách khác có thể có ảnh hưởng đến bất kì giai đoạn nào của quá trình ra quyết định, nhưng nó đặc biệt quan trọng khi hình thành một tập hợp các lựa chọn cách giải quyết tình huống có vấn đề. Nói một cách hơi thô thiển, con người chỉ nhìn thấy những lựa chọn tương thích với ẩn dụ đã cho, và những lựa chọn được ẩn dụ làm sáng tỏ trong tình huống tương tác giao tiếp.

Có những giả thuyết về mối liên hệ của ẩn dụ với trạng thái khủng hoảng của ý thức, với tình huống có vấn đề và với việc tìm kiếm cách giải quyết vấn đề. Về việc này lí thuyết ẩn dụ tri nhận đã trực tiếp chỉ rõ rằng việc hiểu hiện thực bằng ẩn dụ

cho phép hình thành nhiều sự lựa chọn cách giải quyết tình huống có vấn đề.

Sự kết hợp các ẩn dụ

Một trong những phương hướng nghiên cứu ẩn dụ do quyển sách của G. Lakoff và M. Johnson gợi ý – đó là khả năng các ẩn dụ kết hợp với nhau. Có hai trường hợp được đưa ra xem xét: các ẩn dụ có thể tương hòa với nhau (coherent), mà cũng có thể tương thích với nhau (consistent). Tương hòa là tương quan của các ẩn dụ với một ý niệm chung hơn, còn tương thích là khả năng tạo ra một hình ảnh chung. Chẳng hạn, những ẩn dụ CUỘC DU LỊCH BẰNG XE HƠI, CUỘC DU LỊCH BẰNG TÀU HỎA và CUỘC DU LỊCH TRÊN BIỂN không tương thích với nhau bởi vì chúng không tạo ra một hình ảnh chung. Trong khi đó chúng lại tương hòa với nhau bởi vì chúng cùng quan hệ với một ý niệm chung hơn: CUỘC DU LỊCH. Mặt khác, trong những ngôn cảnh kiểu: *Chúng ta đơn giản là mỗi người phải đi theo con đường của mình*, đồng thời hiện thực hóa ẩn dụ CHUYỂN ĐỘNG và ẩn dụ CON ĐƯỜNG, chúng cùng nhau tạo ra một hình ảnh thống nhất. Trường hợp này nói về sự tương thích của các ẩn dụ.

Việc nghiên cứu tính tương hòa của các ẩn dụ thuộc về hệ hình và quy định việc ẩn dụ gia nhập vào mô hình ẩn dụ. Việc nghiên cứu những điều kiện tương thích liên quan đến sự kết hợp các ẩn dụ là một hướng nghiên cứu rất quan trọng cung cấp thông tin có giá trị về khả năng của con người kết hợp trong quá trình tư duy những miền nguồn khác nhau và đồng thời sử dụng những cứ liệu từ những phạm vi khác nhau của kinh nghiệm con người.

Những kết luận chính của Lakoff về bản chất của ẩn dụ:

1. Ẩn dụ là cơ chế chủ yếu trong tư duy khái niệm của con người.

vẫn giữ nguyên tô-pô tri nhận (cấu trúc của sơ đồ-hình ảnh) của lĩnh vực nguồn phù hợp với cấu trúc nội tại của lĩnh vực đích. Những sự chuyển này không phải là tùy tiện, bởi vì nó dựa trên cơ sở kinh nghiệm vật lí thường nhật và cơ thể thường xuyên lặp đi lặp lại của chúng ta (chứ không phải trên cơ sở sự giống nhau).

4. Có hai loại chuyển: chuyển ý niệm và chuyển hình ảnh, và cả hai đều phục tùng nguyên tắc *nguyên thể*.

Bản chất của ẩn dụ tri nhận là ở sự ngữ nghĩa hoá và cảm nhận những hiện tượng loại này trong thuật ngữ các hiện tượng loại khác.

Với bốn loại ẩn dụ mà Lakoff và Johnson đề nghị: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể, ẩn dụ kênh liên lạc và ẩn dụ định hướng, chúng ta thấy phạm vi ý niệm ẩn dụ được mở rộng ra rất nhiều so với cách hiểu cổ điển về ẩn dụ như một phương thức của tu từ học hay của thuật hùng biện. Quan điểm ẩn dụ tri nhận như chúng tôi trình bày trong phần này đã khai thác khá đầy đủ năng lực biểu hiện rất phong phú của ngôn ngữ tự nhiên của con người, ngôn ngữ của giao tiếp thường nhật.

Những ví dụ vừa được phân tích ở trên đưa chúng ta đến những kết luận sau đây về những cơ sở kinh nghiệm, về những quan hệ và tính hệ thống của những ý niệm ẩn dụ:

Ẩn dụ tri nhận chủ yếu là sự mở mang kiến thức, cung cấp sự hiểu biết về một đối tượng này thông qua sự hiểu biết về một đối tượng khác đã biết. Bằng cách đó con người tạo cho mình sự hiểu biết mới.

Đa số những ẩn dụ cơ sở của chúng ta được tổ chức trong những thuật ngữ của một hoặc một số ẩn dụ định hướng. Mỗi một ẩn dụ không gian có tính hệ thống nội tai. Nó quy định một hệ thống có liên hệ chặt chẽ, chứ hoàn toàn không phải là một loạt những ẩn dụ rời rạc và ngẫu nhiên.

2. Ẩn dụ không phải là hiện tượng ngôn ngữ, về nguyên tắc nó thuộc về phạm vi tư duy.

3. Nội dung các lí thuyết khoa học nền tảng chỉ có thể hiểu được nhờ ẩn dụ.

4. Biểu thức ẩn dụ là sự thể hiện ra bên ngoài những ẩn dụ ý niệm.

5. Mặc dù phần lớn hệ thống ý niệm của chúng ta trong cơ sở của nó mang tính ẩn dụ, song một bộ phận đáng kể của hệ thống này không mang tính ẩn dụ. Sự hiểu theo kiểu ẩn dụ dựa trên cơ sở nghĩa đen (chính ở đây Lakoff nhìn thấy sự bất đồng giữa lí thuyết của mình với những tư tưởng của các nhà triết học trường phái lãng mạn như Nietzsche).

6. Ẩn dụ giúp chúng ta hiểu được những khái niệm tương đối trừu tượng và nội tại không cấu trúc hóa trong những thuật ngữ của những khái niệm cụ thể hơn và dễ cấu trúc hóa hơn.

Những kết luận về mặt cấu trúc

1. Ẩn dụ là sự chuyển giữa những lĩnh vực ý niệm khác nhau, những lĩnh vực này không đầy đủ, không đồng đẳng và phi đối xứng. Chẳng hạn, ẩn dụ "TÌNH YÊU LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH" được phổ biến trong nhiều nền văn hóa, còn "CUỘC HÀNH TRÌNH LÀ TÌNH YÊU" thì không gặp, bởi vì những sự kiện vật lí không thể hiểu thông qua những sự kiện trừu tượng.

2. Mỗi sự chuyển là một tập hợp những tương ứng về bản thể giữa những bản thể từ lĩnh vực đích (*target domain*) với những bản thể từ lĩnh vực nguồn (*source domain*). Ở đây Lakoff tiếp tục truyền thống xem xét ẩn dụ như một cấu trúc hai thành phần bắt nguồn từ Richards.

3. Những sự chuyển mang tính ẩn dụ phục tùng nguyên tắc *nguyên thể*. Bản chất của nguyên tắc này là ở chỗ khi chuyển

Trong cơ sở của ẩn dụ có thể có những hiện tượng vật lí và xã hội khác nhau. Chúng tôi quan niệm rằng sự liên kết bên trong hệ thống chung đôi khi giải thích sự lựa chọn một trong những ẩn dụ có thể. Chẳng hạn, trạng thái hạnh phúc trong môi trường vật lí thường là tương quan với nụ cười và với trạng thái chung là rộng mở.

Trong một số trường hợp, định hướng trong không gian làm thành bộ phận cơ bản của ý niệm đến nỗi chúng ta khó tưởng tượng nổi một ẩn dụ nào khác có thể xếp đặt lại ý niệm đã cho. Trong xã hội chúng ta, "địa vị cao" chính là loại ý niệm như thế.

Cái gọi là những ý niệm thuần trí tuệ, ví dụ, những ý niệm trong lí thuyết khoa học, thường là (mà cũng có thể là luôn luôn) có cơ sở trong các ẩn dụ dựa trên tính chất vật lí và/hoặc văn hoá.

Phạm vi hành chức của ẩn dụ rất rộng: nó được dùng trong văn học-nghệ thuật, khoa học và cả trong đời sống thường nhật của con người. Ẩn dụ không chỉ là phương tiện biểu hiện của ngôn ngữ, mà còn là, và chủ yếu là phương thức của tư duy. Nó là quá trình tinh thần dẫn dắt đến chỗ tri nhận thế giới, tạo ra những tri thức mới trên nền của những cái đã biết. Nhờ phương thức ẩn dụ con người nhận biết thế giới bao gồm thế giới vật chất, thế giới tinh thần và thế giới cảm xúc. Ẩn dụ gắn liền với đặc trưng văn hoá của người bản ngữ.

Kinh nghiệm vật lí và văn hoá của chúng ta cung cấp nhiều cơ sở cho ẩn dụ định hướng. Sự lựa chọn ẩn dụ này khác và sự tách ra những ẩn dụ chính trong tập hợp các ẩn dụ có thể thay đổi từ nền văn hoá này sang nền văn hoá khác.

Nhiệm vụ phân biệt những cơ sở vật lí và văn hoá của ẩn dụ là rất phức tạp, bởi vì sự lựa chọn một cơ sở vật lí cụ thể trong tập hợp những cơ sở có thể cần phải phối hợp với nền văn hoá chung.

DANH SÁCH NHỮNG ẨN DỤ TRI NHẬN VÀ HOÁN DỤ TRI NHẬN ĐƯỢC LAKOFF VÀ JOHNSON PHÂN TÍCH TRONG TÁC PHẨM CỦA MÌNH

1. A MOUNTAIN IS A PERSON/NÚI LÀ CON NGƯỜI
2. ACTIVE IS UP/CÁI TÍCH CỰC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
3. AN ACTIVITY IS A SUBSTANCE/HOẠT ĐỘNG LÀ THỰC THỂ
4. ARGUMENT IS WAR/TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH
5. BAD IS DOWN/CÁI XẤU ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI
6. BEING SUBJECT TO CONTROL OR FORCE IS DOWN/PHỤC TÙNG SỰ KIỂM SOÁT HOẶC SỨC MẠNH ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI
7. BIGGER IS BETTER/CÁI LỚN HƠN LÀ TỐT HƠN.
8. CONSCIOUS IS UP/Ý THỨC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
9. CONTROL IS UP/QUYỀN LỰC HƯỚNG LÊN TRÊN
10. CONTROLLER FOR CONTROLLED/NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN THAY CHO VẬT BỊ ĐIỀU KHIỂN
11. DEPRAVITY IS DOWN/VÔ ĐẠO ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI
12. DISCOURSE IS A LIGHT-MEDIUM/NGÔN BẢN LÀ CÁI MANG ÁNH SÁNG
13. DOVE FOR HOLY SPIRIT/CHIM BỒ CÂU THAY CHO CHÚA THÁNH THẦN
14. EMOTIONAL EFFECT IS PHYSICAL CONTACT/HIỆU ỨNG TÌNH CẢM LÀ SỰ TIẾP XÚC VẬT LÍ
15. EMOTIONAL IS DOWN/CÁI TÌNH ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI
16. EYES ARE LIMBS/ MẮT LÀ TỨ CHI CỦA CƠ THỂ
17. FINISHED IS UP/CÁI KẾT THÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN

41. **LESS IS BETTER**/ÍT HƠN LÀ TỐT HƠN
42. **LIFE IS A CONTAINER**/CUỘC SỐNG LÀ VẬT CHỨA
43. **LIFE IS A GAMBLING GAME**/CUỘC SỐNG LÀ TRÒ ĐÁNH BẠC
44. **LOVE IS A PHYSICAL FORCE (ELECTROMAGNETIC, GRAVITATIONAL, ETC.)**/ TÌNH YÊU LÀ SỨC MẠNH VẬT LÍ (ĐIỆN TỪ, LỰC HẤP DẪN V.V.)
45. **LOVE IS A PATIENT**/ TÌNH YÊU LÀ BỆNH NHÂN
46. **LOVE IS A COLLABORATIVE WORK OF ART**/TÌNH YÊU LÀ TÁC PHẨM HỢP TÁC CỦA NGHỆ THUẬT
47. **LOVE IS A JOURNEY**/TÌNH YÊU LÀ CUỘC HÀNH TRÌNH
48. **LOVE IS HEALTH**/TÌNH YÊU LÀ SỨC KHỎE
49. **LOVE IS MADNESS**/ TÌNH YÊU LÀ ĐIÊN RỒ
50. **LOVE IS MAGIC**/TÌNH YÊU LÀ PHÙ THỦY
51. **LOVE IS WAR**/TÌNH YÊU LÀ CHIẾN TRANH
52. **LOW STATUS IS DOWN**/ĐỊA VỊ THẤP ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI
53. **MAN IS UP**/CON NGƯỜI HƯỚNG LÊN TRÊN.
54. **MIND IS A CONTAINER**/LÍ TRÍ LÀ VẬT CHỨA
55. **MORE IS BETTER**/NHIỀU HƠN LÀ TỐT HƠN
56. **MORE IS UP**/NHIỀU (LỚN) HƠN ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
57. **MUNDANE REALITY IS DOWN**/THỰC TẾ TRẦN TỤC ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI
58. **PASSIVE IS DOWN**/CÁI THỤ ĐỘNG ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI
59. **PHYSICAL AND EMOTIONAL STATES ARE ENTITIES WITHIN A PERSON**/NHỮNG TRẠNG THÁI VẬT LÍ VÀ CẢM XÚC LÀ NHỮNG BẢN THỂ TRONG CON NGƯỜI
60. **PRODUCER FOR PRODUCT**/NGƯỜI SẢN XUẤT THAY CHO SẢN PHẨM
61. **RATIONAL IS UP**/CÁI LÍ ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN

18. **FORESEEABLE FUTURE EVENTS ARE UP (AND AHEAD)**/NHỮNG SỰ KIỆN TƯƠNG LAI ĐOÁN TRƯỚC ĐƯỢC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN (VÀ PHÍA TRƯỚC)
19. **GOOD IS UP**/CÁI TỐT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
20. **HAPPY IS UP**/HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
21. **HAVING CONTROL OR FORCE IS UP**/CÓ QUYỀN LỰC HOẶC SỨC MẠNH ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
22. **HEALTH AND LIFE ARE UP**/SỨC KHỎE VÀ SỰ SỐNG ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
23. **HEALTHY IS UP**/SỨC KHỎE ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
24. **HIGH STATUS IS UP**/ĐỊA VỊ CAO ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
25. **IDEAS ARE LIGHT-SOURCES**/TƯ TƯỞNG LÀ NGUỒN ÁNH SÁNG
26. **IDEAS ARE COMMODITIES**/ TƯ TƯỞNG LÀ HÀNG HÓA
27. **IDEAS ARE CUTTING INSTRUMENTS**/ TƯ TƯỞNG LÀ CÔNG CỤ SẮC NHỌN
28. **IDEAS ARE FASHIONS**/ TƯ TƯỞNG LÀ THỜI TRANG
29. **IDEAS ARE FOOD**/TƯ TƯỞNG LÀ THỨC ĂN
30. **IDEAS ARE MONEY**/TƯ TƯỞNG LÀ TIỀN BẠC
31. **IDEAS ARE OBJECTS THAT COME INTO THE MIND**/TƯ TƯỞNG LÀ NHỮNG KHÁCH THỂ THẤM SÂU VÀO TRÍ ÓC
32. **IDEAS ARE PEOPLE**/TƯ TƯỞNG LÀ CON NGƯỜI
33. **IDEAS ARE PLANTS**/ TƯ TƯỞNG LÀ CÂY CỐI
34. **IDEAS ARE PRODUCTS**/ TƯ TƯỞNG LÀ SẢN PHẨM
35. **IDEAS ARE RESOURCES**/TƯ TƯỞNG LÀ VỐN CỦA CẢI
36. **INFLATION IS AN ENTITY**/ LẠM PHÁT LÀ BẢN THỂ
37. **INSTITUTION FOR PEOPLE RESPONSIBLE**/CƠ QUAN THAY CHO NGƯỜI QUẢN LÍ
38. **KNOWN IS DOWN**/CÁI ĐÃ BIẾT ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI
39. **LABOR IS A RESOURCE**/LAO ĐỘNG LÀ VỐN CỦA CẢI
40. **LESS IS DOWN**/ ÍT HƠN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI

62. **SAD IS DOWN**/BẤT HẠNH ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI.
63. **SAVING MONEY IS BETTER**/GIỮ (TIẾT KIỆM) TIỀN LÀ TỐT HƠN
64. **SAVING RESOURCES IS VIRTUOUS**/GIỮ GÌN CÁC NGUỒN LỰC LÀ ĐỨC HẠNH
65. **SEEING IS TOUCHING**/ THẤY LÀ CHẠM
66. **SICKNESS AND DEATH ARE DOWN**/BỆNH TẬT VÀ CHẾT CHÓC ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI
67. **SIGNIFICANT IS BIG**/QUAN TRỌNG LÀ LỚN
68. **SMALLER IS BETTER**/NHỎ HƠN LÀ TỐT HƠN
69. **SOCIAL GROUPS ARE CONTAINER**/CÁC NHÓM XÃ HỘI LÀ NHỮNG VẬT CHỨA
70. **THE EYES ARE CONTAINERS FOR THE EMOTIONS**/MẮT LÀ VẬT CHỨA TÌNH CẢM
71. **THE FACE FOR THE PERSON**/CÁI MẶT THAY CHO CON NGƯỜI
72. **THE FUTURE IS UP**/TƯƠNG LAI ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
73. **THE INSTITUTION FOR THE PERSON RESPONSIBLE**/CƠ QUAN THAY CHO NHÂN VẬT CÓ TRÁCH NHIỆM
74. **THE LOVE IS A PHYSICAL FORCE**/TÌNH YÊU LÀ SỨC MẠNH VẬT LÍ
75. **THE MIND IS A BRITTLE OBJECT**/TRÍ TUỆ LÀ VẬT DỄ VỠ
76. **THE MIND IS A MACHINE**/ TRÍ TUỆ LÀ CÁI MÁY
77. **THE MIND IS AN ENTITY**/TRÍ TUỆ LÀ BẢN THỂ
78. **THE PART FOR THE WHOLE**/BỘ PHẬN THAY CHO TOÀN THỂ
79. **THE PLACE FOR THE INSTITUTION**/ĐỊA ĐIỂM THAY CHO CƠ QUAN
80. **THE PLACE FOR THE EVENT**/ĐỊA ĐIỂM (VỊ TRÍ) THAY CHO SỰ KIỆN
81. **THE TIME IS A MOVING OBJECT**/THỜI GIAN LÀ KHÁCH THỂ ĐANG VẬN ĐỘNG

82. **THEORIES ARE BUILDINGS**/CÁC LÍ THUYẾT LÀ NHỮNG TÒA NHÀ
83. **TIME IS A LIMITED RESOURCE**/THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CẢI CÓ HẠN
84. **TIME IS A RESOURCE**/THỜI GIAN LÀ VỐN CỦA CẢI
85. **TIME IS A SUBSTANCE**/THỜI GIAN LÀ THỰC THỂ
86. **TIME IS A VALUABLE COMMODITY**/THỜI GIAN LÀ HÀNG HÓA CÓ GIÁ
87. **TIME IS MONEY**/THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC
88. **TIME IS STATIONARY AND WE MOVE THROUGH IT**/THỜI GIAN LÀ TĨNH TẠI VÀ CHÚNG TA VẬN ĐỘNG QUA NÓ
89. **UNCONSCIOUS IS DOWN**/VÔ THỨC ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI
90. **UNDERSTANDING IS SEEING**/HIỂU LÀ NHÌN THẤY
91. **UNDERSTANDING IS GRASPING**/HIỂU LÀ CHỘP LẤY
92. **UNKNOWN IS UP**/CÁI CHƯA BIẾT ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
93. **VIRTUE IS UP**/ĐẠO ĐỨC (ĐỨC HẠNH) ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN
94. **VISUAL FIELDS ARE CONTAINER**/TRƯỜNG THỊ GIÁC LÀ VẬT CHỨA
95. **VITALITY IS A SUBSTANCE**/SỨC SỐNG LÀ THỰC THỂ
96. **WEALTH IS A HIDDEN OBJECT**/ SỰ GIÀU CÓ LÀ KHÁCH THỂ ẨN

18. Trần Văn Cơ 2007. Ngôn ngữ học tri nhận (Ghi chép và suy nghĩ). Nxb. KHXH.

19. Xtepanov 1977. Xtepanov Iu.X. Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương. Nxb. ĐH&THCN. H.

Tiếng Anh

20. Austin 1961. Austin J.L. "Performative Utterances". Philosophical Papers. Oxford: Oxford University Press.

21. Austin 1962. Austin J.L. How to Do Things with Words. Oxford: Oxford University Press.

22. Bach 1994. Bach K. Introduction to "Meaning, Speech Acts, and Communication".

23. Black 1962. Black M. Metaphor. — In: M. Black. Models and Metaphor. Studies in language and Philosophy. Ithaca— London, Cornell University Press.

24. Bruner 1964. Bruner J. The course of cognitive growth // Amer. psychologist.

25. Cassirer 1946. Cassirer E. Language and Myth. New York: Harper.

26. Chafe 1974. Chafe W. Language and consciousness // Language, v.50.

27. Chafe 1980. Chafe W. The pear stories: cognitive, cultural and linguistic aspects of narrative production.

28. Chafe 1994. Chafe W. Discourse, consciousness, and time. The flow and displacement of conscious experience in speaking and writing. Chicago.

29. Chomsky 1986. Chomsky N. Knowledge of Language.

30. Chomsky 1990. Chomsky N. "Language and Problems of Knowledge".

31. Chomsky 1972. Chomsky N. 1972. Language and mind.

32. Coleman, Kay 1981. Coleman L., Kay P. Prototype semantics: The English word lie // Lg.

33. Croft 1983. Croft W. Grammatical relations vs. thematic roles as universals // CLS 1983, v.19: 76-94.

34. Croft 1991. Croft W. Syntactic categories and grammatical relations: The cognitive organization of information. – Chicago; L.: U. of Chicago, 1991.

35. Croft Croft W. Some contributions of typology to cognitive linguistics and vice versa. In : Cognitive Linguistics ... p.p. 95-128.

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo 2004. Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng.. Nxb. Giáo dục.
2. Đỗ Hữu Châu 2001. Đại cương Ngôn ngữ học. Tập hai. Ngữ dụng học. Nxb. Giáo dục.
3. Hoàng Phê 1992. Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên).
4. Lê Trung Hoa 2005. Cửa sổ tri thức. Nxb. Trẻ. TP.HCM.
5. Lý Toàn Thắng 2005. Ngôn ngữ học tri nhận. Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
6. Matthieu Richard, Trịnh Xuân Thuận 2005. Cái vô hạn trong lòng bàn tay. Từ Big Bang đến giác ngộ. Nxb Trẻ. TP. HCM.
7. Nguyễn Đức Dân 2001. Ngữ dụng học. Tập một. Nxb. Giáo dục.
8. Nguyễn Đức Tồn 2008. Đặc trưng văn hoá dân tộc cuả ngôn ngữ và tư duy. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
9. Nguyễn Hiến Lê 1992. Kinh Dịch, Đạo của người quân tử. Nxb. Văn hoá.
10. Nguyễn Hoàng Phương 1995. Tích hợp đa văn hoá Đông Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai. Nxb. Giáo duc. Hà Nội.
11. F. de Saussure 2005. F. de Saussure. Giáo trình ngôn ngữ học đại cương (Cao Xuân Hạo dịch). Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
12. Trần Ngọc Thêm 2004. Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam. Nxb. Tổng hợp TP HCM (Xuất bản lần thứ 4).
13. Trần Trương Mĩ Dung 2005. Tìm hiểu ý niệm "buồn" trong tiếng Nga và tiếng Anh. T/c Ngôn ngữ, № 8.
14. Trần Văn Cơ 1996. Thuyết âm-dương và ngữ pháp Nga (Bản tiếng Nga: Концепция "Инь-Ян" и Русская грамматика. Nxb. Sáng tạo. Москва.
15. Trần Văn Cơ 1997. Nguyên lí ngữ pháp âm-dương. (Bản tiếng Nga: Принципы ине-яновой грамматики. Nxb. Sáng tạo. Москва.
16. Trần Văn Cơ 2006. Ngôn ngữ học tri nhận là gì? T/c Ngôn ngữ, №7.
17. Trần Văn Cơ 2007. Nhận thức, Tri nhận – hai hay một. T/c Ngôn ngữ, №7.

36. Daneš 1990. Daneš F. Cognition and emotion in discourse interaction: A preliminary survey of the field // W. Bahner, J.V.D. Schildt eds. Proceedings of the Fourteenth International Congress of Linguists: Berlin (GDR), August 10 – August 15, 1987. – B.: Akademie.

37. Davidson 1967. Davidson D. "Truth and Meaning".

38. Davidson 1978. Davidson D. "What Metaphors Mean".

39. Fauconnier 1985. Fauconnier J. Mental spaces (2nd ed.). Cambridge Univ. Press.

40. Fauconnier 1999. Fauconnier J. Methods and generalizations. In: Cognitive Linguistics.

41. Fillmore 1981. Fillmore C.J. Frame semantics // Linguistics in the morning calm: Selected papers from the SICOL.

42. Fillmore 1975. Fillmore C.J. An alternative to checklist theories of meaning // Proceedings of annual meeting of the Berkeley Linguistics Society. Berkeley.

43. Fodor 1981. Fodor J. A. Representations: Philosophical essays on the foundations of cognitive science. – Cambridge (Mass.).

44. Frege 1892. Frege G. "On Sense and Reference"

45. Givón 1986. Givón T. Prototypes: Between Plato and Wittgenstein // Noun classes and categorization: Proceedings of a Symposium on categorization and noun classification, Eugene, Oregon, October. Amsterdam; Philadelphia.

46. Goldman 1987. Goldman A.I. Cognitive science and metaphysics // JP.

47. Goffman 1974. Goffman E. Frame analysis: An essay on the organization of experience.

48. Jackendoff 1993. Jackendoff R. Semantics and Cognition. 6th ed. Cambridge (Mass.): The MIT Press.

49. Katz, Postal 1964. Katz J.J., Postal P.M. An integrated theory of linguistic descriptions. – Cambridge (Mass.).

50. Kay, McDaniel 1978. Kay P., McDaniel C.K. the linguistic significance of the meanings of basic color terms // Lg., 1978. V.54. № 3. P.610-646.

51. Lakoff 1982. G. Lakoff. Categories: An essay in cognitive linguistics // Linguistics in the morning calm: Selected papers from the SICOL. Seoul.

52. Lakoff 1973. Lakoff G. Fuzzy grammar and the performance / competence terminology game // CLS.

53. Lakoff 1977. Lakoff G. Linguistic gestalts // CLS.
54. Lakoff 1987. Lakoff G. Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind. – Chicago.
55. Lakoff, Johnson 1999. Lakoff G., Johnson M. Philosophy in the Flesh. The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought. N.Y.
56. Lakoff 1986. Lakoff G. Classifiers as a reflection of mind // Noun classes and categorization. – Amsterdam; Philadelphia.
57. Lakoff, Johnson 1980. Lakoff G., Johnson M. Metaphors we live by. Chicago.
58. Lakoff, Thompson 1975. Lakoff G., Thompson H. 1975. Introducing cognitive grammar // BLS.
59. Lakoff, Turner 1989. Lakoff G., Turner M. More than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphore. The University of Chicago Press. Chicago and London.
60. Langacker 1987. Langacker R.W. Foundation of Cognitive Grammar (v.1.). Stanford.
61. Langacker 1982. Langacker R.W. Space grammar, analysability, and the English passive.
62. Langacker R.W. 1988. Langacker R.W. An overview of cognitive grammar // B. Rudzka-Ostyn ed. Topics in cognitive linguistics. – A.; Ph.: Benjamins.
63. Langacker 1991. Langacker R.W. Concept, Image, and Symbol: The Cognitive Basis of Grammar. Berlin/New York: Mouton de Groyter.
64. Miller 1979. Miller G.A. Images and models, similes and metaphors // A. Ortony ed. Metaphor and thought. – Cambr.
65. Minsky 1980. Minsky M A framework for representing knowledge // Frame conceptions and text understanding / Ed. by Metzing D. – B.; N.Y.,. P.1-25.
66. Newell 1990. Newell A. Unified theories of cognition. – Cambr. (Mass.); L.: Harvard UP, 1990.
67. Osgood 1980. Osgood Ch.E. Things and words // M.R. Key ed. The relationship of verbal and nonverbal communication. – The Hague etc.: Mouton.
68. Osgood, Richards 1973. Osgood Ch.E., Richards M.M. From Yang and Yin to AND or BUT // Lg.
69. Rosch 1975. Rosch E. Cognitive reference points // Cognitive psychology.

88. Taylor 1989. Taylor G.R. Linguistic Categorization: Prototypes in Linguistic Theory. - Oxford.

89. Taylor 1998. Taylor K. Truth and Meaning: An Introduction to the Philosophy of Language, Blackwell. [P 103 T33 1998]

90. Thompson 1977. Thompson H.S Strategy and tactics: A model for language production // CLS.

91. Tversky, Hemingway 1984. Tversky B., Hemingway K. Objects, parts, and categories // J. of experimental psychology.

92. Whorf 1956. Whorf B.L. Language, thought and reality: Selected writings of Benjamin Lee Whorf. – Cambr. (Mass.): MIT.

93. Wierzbicka 1980. A. Wierzbicka. The semantics of of abstract vocabulary. Sydney.

94. Wierzbicka 1985. Wierzbicka A. Lexicography and Conceptual Analysis. – Ann Arbor.

95. Wierzbicka 1991. A.Wierzbicka. Cross-cultural Pragmatics: The Semantics of Human Interaction. - Berlin, N.Y. Mouton de Gruyter.

96. Wittgenstein 1969. Wittgenstein L. The blue and brown books: Preliminary studies for the «Philosophical investigations».

Tiếng Nga

97. Апресян 1986. Апресян. Ю.Д. Интегральное описание и толковый словарь // *Изв.* АН СССР. Сер. лит. и яз.

98. Арутюнова 1988. Арутюнова Н. Д. Типы языковых значений: Оценка. Событие. Факт. М.

99. Арутюнова 1976. Арутюнова, Н.Д. Предложение и его смысл. М.

100. Аскольдов 1980. Аскольдов С.А. Концепт и слово // Русская словесность. От теории словесности к структуре текста. Антология. М.

101. Бабушкин 1996. Бабушкин А. П. Типы концептов в лексико-фразеологической системе языка. - Воронеж.

102. Балли 1955. Балли Ш. Общая лингвистика и вопросы французского языка.-М.

103. Балли 1961. Балли Ш. Французская стилистика.-М.

104. Баранов, Добровольский 1997. Баранов А.Н., Добровольский Д.О. Постулаты когнитивной семантики. – Известия РАН. Сер. литературы и языка, т. 56.

70. Rosch 1975. Rosch E. Human categorization // Advances in cross-cultural psychology. L.

71. Rosch 1973. Rosch E. Natural catégories // Cognitive psychology.

72. Saussure 1955. F.de Saussure. Cours de linguistique générale. Payot. Paris.

73. Schank, Abelson 1977. Schank R.C., Abelson R.P. Scripts, Plans, Goals, and understanding: An inquiry into human knowledge structures. Hillsdale (N.J.).

74. Searle 1965. Searle J. What is a Speech Act?. Philosophy in America. Ithaca: Cornell University Press.

75. Searle 1969. The Structure of Illocutionary Acts", in Martinich (ed)(2001).

76. Searle 1972. Searle J. Chomsky's Revolution in Linguistics. The New York Review of Books, June 29.

77. Searle 1975. Searle J. "Indirect Speech Acts", in Martinich (ed)(2001); Davis (ed)(1991).

78. Searle 1978. Searle J. "Literal Meaning" [ERes]

79. Searle 1979. Searle J. "Metaphor", in Davis (ed)(1991).

80. Searle 1980. Searle J. A Classification of Illocutionary Acts. Language in Society, vol. 5, №1.

81. Searle 1983. Searle J. "Proper Names and Intentionality", in Martinich (ed)(2001).

82. Searle 1987. Searle J. "Indeterminacy, Empiricism and the First Person", in Martinich (ed)(2001).

83. Searle 1984. Searle J.R. Minds, brains and science. Cambr. (Mass.): Harvard UP, 1984.

84. Simon H.A., Kaplan C.A. 1989. Foundations of cognitive science // M.I. Posner ed. Foundations of cognitive science. – Cambr. (Mass.); L.: MIT, 1989. 1-47.

85. Smith M.B. 1985. Event chains, grammatical relations, and the semantics of case in German // CLS 1985, v.21: 388-407.

86. Talmy 1977. Talmy L. Rubber-sheet cognition in language // Papers from the regional meeting of the Chicago linguistic society. Chicago.

87. Talmy 1977. Talmy L. Rubber-sheet cognition in language // Papers from the regional meeting of the Chicago linguistic society. Chicago.

105. Баранов, Кобозева 1989. Баранов, А.Н., Кобозева И.М. Семантические метаязыки для описания смысла предложения // Лингвистическое обеспечение информационных систем. М.

106. Баранов, Морозова 2007. Баранов А.Н., Морозова А.В. Метафоры, которыми мы живём. М.

107. Беркли 1978. Беркли Д. Трактат о принципах человеческого знания, в котором исследованы главные причины заблуждений в науках, а также основания скептицизма, атеизма и безверия // Д. Беркли. Сочинения. – М.

108. Брутян 1976. Брутян Г. А. Языковая картина мира и ее роль в познании // Методологические проблемы анализа языка.

109. Булыгина, Шмелев 1997. Булыгина Т. В., Шмелев А. Д. Языковая концептуализация мира (на материале русской грамматики). М.

110. Бурас, Кронгауз 1990. Бурас М. М., Кронгауз М. А. Концептуализация в языке: все или ничего // Язык и структура знания.

111. БЭС (Я) 1998. Большой энциклопедический словарь. Языкознание. М.

112. Демьянков 1995. Демьянков В.З. Доминирующие лингвистические теории в конце XX века. Язык и наука конца 20 века. М.

113. Вежбицка 1983. Вежбицка А. Из книги "Семантические примитивы": Введение // Семиотика. М.

114. Вежбицкая 1999. Вежбицкая А. Семантические универсалии и описание языков. М.

115. Вежбицка 1997. Вежбицкая А. Язык. Культура. Познание. М.

116. Волоцкая, Головачева 1995. Волоцкая З. М., Головачева А. В. Языковая картина мира и картина мира в текстах загадок // Малые формы фольклора. М.

117. Гак 1998. Гак В. Г. Русская динамическая языковая картина мира // Русский язык в его функционировании. М.

118. Герасимов, Петров 1988. Герасимов В.И., Петров В.В. 1988. На пути к когнитивной модели языка. // Новое в зарубежной лингвистике. Вып. XXIII. М.

119. Герасимов 1985. Герасимов В.И. К становлению «когнитивной грамматики». – В кн.: Современные зарубежные грамматические теории. М.

120. Головачева 1995. Головачева А. В. Картина мира и модель мира в прагматике заговора // Исследования в области балто-славянской духовной культуры. Заговор / Отв. ред. Вяч. Вс. Иванов, Т. Н. Свешникова. М.: Наука.
121. Грайс 1985. Грайс П. Логика и речевое общение // Новое в зарубежной лингвистике. Вып. 16. М.
122. Гумбольдт 1984. Гумбольдт В. Избранные труды по языкознаниюю. М.
123. Гумбольдт 1985. Гумбольдт В. Язык и философия культуры. М.
124. Даниленко, Даниленко 1999. Даниленко В.П., Даниленко Л.В. Основы духовной культуры в картинах мира. Иркутск.
125. де Соссюр 1977. де Соссюр Ф. Курс общей лингвистики // Труды по языкознанию. М.
126. Демьянков 1994. Демьянков В.З. Когнитивизм, когниция, язык и лингвистическая теория // Язык и структура представления знаний: Сборник научно-аналитических обзоров. М.
127. Демьянков 1994. Демьянков В.З. Когнитивная лингвистика как разновидность интерпретирующего подхода // ВЯ
128. Иваницкий, Пименова 1996. Иваницкий В.В., Пименова М.В. Американская лингвистика. Кемерово.
129. Йокояма 2005. Йокояма О. Когнитивная модель дискурса и русский порядок слов. М.
130. Карасик 1996. Карасик В. И. Культурные доминанты в языке // Языковая личность: культурные концепты. - Волгоград - Архангельск.
131. Касевич 1998. Касевич В.Б. О когнитивной лингвистике // Общее языкознание и теория грамматики. СПб: Наука
132. Кибрик 1994. Кибрик А.Е. Когнитивные исследования по дискурсу // ВЯ, №5.
133. Кобозева 191. Кобозева И. М. "Смысл" и "значение" в наивной семиотике // Логический анализ языка. Культурные концепты. М.
134. Колесов 1992. Колесов В. В. Концепт культуры: образ, понятие, символ // Вестник Ленинградского университета. Сер. II. История, языкознание, литературоведение. - Л. Вып. 3.
135. Концепт движения в языке и культуре. - М. : "Индрик", 1996. - 384 с.

152. Рахилина 1998. Рахилина Е.В. Когнитивная семантика: история, персоналии, идеи, результаты. – Семиотика и информатика, вып. 36. М.

153. Реформатский 1999. Реформатский А.А. Введение в языковедение. М.

154. Серебренников и др. 1988. Серебренников Б.А., Кубрякова Е.С., Постовалова В.И. и др. Роль человеческого фактора в языке: Язык и картина мира. М.

155. Сепир 1993. Сепир Э. Избранные труды по языкознанию и культурологии. М.

156. Сёрль 1986. Сёрль Дж. Р. Что такое речевой акт? // Новое в зарубежной лингвистике. Вып. 17. М.

157. Соссюр 1977. Соссюр Ф. Труды по языкознанию. М.

158. Степанов 1975. Степанов Ю.С. Основы общего языкознания. М.

159. СЭС 1983. Советский энциклопедический словарь. М.

160. Талми 1999. Талми Л. Отношение грамматики к познанию. – Вестник МГУ, сер. 9. Филология., № 1 (начало публикации).

161. Токарев 1999. Токарев Г. В. Концепт "труд" в русских пословицах. Челябинск.

162. Уорф 1960ю. Уорф Б. Отношение норм поведения и мышления к языку. Наука и языкознание. Лингвистика и логика //Новое в лингвистике.- М.

163. Урысон 2003. Урысон Е. В. Проблема исследования языковой картины мира: Аналогия в семантике. М.

164. Филлмор 1983. Филлмор Ч. Основные проблемы лексической семантики // Новое в зарубежной лингвистике. Вып. 12.. М.

165. Филлмор 1988. Филлмор Ч. Фреймы и семантика понимания // Новое в зарубежной лингвистике. Вып. 23. М.

166. Фрумкина 1979. Фрумкина Р. М. Об отношении между методом и объектом изучения в современной семантике // Семиотика и информатика. Вып. XI. М.

167. Фрумкина 1996. Фрумкина Р.М. “Теории среднего уровня” в современной лингвистике // Вопросы языкознания. №2.

168. Худяков 1996. Худяков А. А. Концепт и значение // Языковая личность: культурные концепты. - Волгоград - Архангельск: Перемена.

136. Кравченко 1996. Кравченко А.В. Язык и восприятие. Когнитивные аспекты языковой категоризации. Иркутск.
137. Крейдлин 1992. Крейдлин Г. Е. К проблеме языкового анализа концептов "цель" VS. "предназначение" // Логический анализ языка. Модели действия. М.
138. Кубрякова 1992. Кубрякова Е.С. Проблемы представления знаний в современной науке и роль лингвистики в решении этих проблем // Язык и структура представления знаний: Сборник научно-аналитических обзоров. М.
139. Кубрякова Е.С. Части речи с когнитивной точки зрения.-М., 1997.
140. Кубрякова и др. 1996. Кубрякова Е.С., Демьянков В.З., Лузина Л.Г., Панкрац Ю.Г. Краткий словарь когнитивных терминов. М.
141. Ладыгин 1997. Ладыгин Ю.А. Антропоцентрический подход к анализу прозаического художественного текста. Иркутск.
142. Лакофф, Джонсон 1987. Лакофф Дж., Джонсон М. Метафоры, которыми мы живем. – В кн.: Язык и моделирование социального взаимодействия. М.
143. Лакофф 1988. Лакофф Дж. Мышление в зеркале классификаторов // Новое в зарубежной лингвистике. Вып. 23. М.
144. Лангакер 1992. Лангакер Р.У. Когнитивная грамматика. М.
145. Леонтъев 1984. Леонтъев А.И. Потребности, мотивы, эмоции // Психология эмоций Тексты. М.
146. Маслова В.А. 2005. Когнитивная лингвистика. Учебное пособие. 2-е издание. Минск.
147. Никитина 1991. Никитина С. Е. О концептуальном анализе в народной культуре // Логический анализ языка: Культурные концепты. Вып. 4. М.
148. Остин 1966. Остин Дж.Л. Слово как действие.// Новое в зарубежной лингвистике. Вып.XVII. Теория речевых актов. М.
149. Паршин 1996. Паршин П.Б. Теоретические перевороты и методологический мятеж в лингвистике XX века // Вопросы языкознания.
150. Рахилина 2000. Рахилина Е. В. Когнитивный анализ предметных имен: семантика и сочетаемость. М.
151. Рахилина 1989. Рахилина Е. В. О концептуальном анализе в лексикографии А. Вежбицкой // Язык и когнитивная деятельность. М.

169. Чан Чыонг Ми Зунг 2005. Специфика эмоциональных концептов в русской, английской и вьетнамской лингвокультурах. //Дипломная работа. М.

170. Чейф 1975. Чейф У. Значение и структура языка.-М.

171. Чейф 1982. Чейф У.Л. 1982. Данное, контрастивность, определенность, подлежащее, топики и точка зрения. – В кн.: Новое в зарубежной лингвистике, вып. XI. Современные синтаксические теории в американской лингвистике. М.

172. Ченки 1997. Ченки А. Семантика в когнитивной лингвистике. – В сб.: Фундаментальные направления современной американской лингвистики. Под ред. А.А.Кибрика, И.М.Кобозевой и И.А.Секериной. М.

173. Чернейко 1998. Чернейко Л. О. "Языковое знание" и концептуальный анализ слова // Научные доклады филологического факультета МГУ. - М. - Вып. 2.

174. Шенк 1980. Шенк Р. Обработка концептуальной информации / Пер. с англ. – М.

175. Юдин 2003. Юдин А. В. Понятие картины/модели мира в польском и русском языкознании // For East is East. Liber Amicorum Woiciech Skalmowski / Ed. by T. Soldatjenkova and E. Waegemans. - Leuven.

176. Юдин 1999. Юдин А. В. Состав тела человека в русских заговорах // Кодови словенских култура. - Т. 4. - Београд.

177. Якобсон 1985. Якобсон Р.О. Избранные работы. М.

178. Яковлева 1996. Яковлева Е. С. К описанию русской языковой картины мира // Русский язык за рубежом. № 1-3.

179. Яковлева 2000. Яковлева Е. С. О языковой картине мира в аспекте ее динамики: переосмысление старых значений // Слово в тексте и словаре: Сборник статей к 70-летию Ю. Д. Апресяна. М.

180. Яковлева 1994. Яковлева Е.С. Фрагменты русской языковой картины мира (модели пространства, времени и восприятия). М.

BẢNG CHỈ MỤC

CÁC TÁC GIA

[1] **George P. Lakoff** (24/5/1941 -) là Giáo sư về Ngôn ngữ học Tri nhận tại trường Đại học California, Berkeley, từ 1972.

[2] **Mark L. Johnson** (24/5/1949-) là Knight Professor (Giáo sư Hiệp sĩ – Giáo sư Danh dự) về "Liberal Arts and Sciences" tại khoa Triết thuộc trường Đại học Oregon. Là đồng tác giả cuốn "Ẩn dụ mà chúng ta đang sống" với G. Lakoff.

[3] **Gilles Fauconnier** (19/8/1944 -) là nhà ngôn ngữ học người Pháp, chuyên về Khoa học tri nhận (cognitive science). Ông là giảng viên của khoa Khoa học Tri nhận (Cognitive Science) tại trường Đại học California, San Diego. Công trình của Ông và Mark Turner là nền tảng của lý thuyết "conceptual blending – Hội nhập ý niệm".

[4] **Charles J. Fillmore** (1929), nhà ngôn ngữ học người Mỹ, Giáo sư Danh dự "Emeritus Professor" về Ngôn ngữ học của trường Đại học California, Berkeley.

[5] **Ray Jackendoff** (23/1/1945) là nhà ngôn ngữ học người Mỹ, Giáo sư về Triết, Chủ tịch danh dự "Seth Merrin Chair" của Khoa Nhân loại học và cùng với Daniel Dennett, là đồng Chủ nhiệm Trung tâm "Center for Cognitive Studies" tại trường Đại học Tufts. Ông nhận giải thưởng Jean Nicod tại Paris năm 2003.

[6] **Zoltán Kövecses** – nhà ngôn ngữ học người Hungary, giảng viên trường Đại học Eötvös Loránd, Hungary.

[7] **Ronald W. Langacker** (27/12/1942) – nhà ngôn ngữ học người Mỹ và Giáo sư danh dự của trường Đai học California, San Diego.

[8] **Eleanor Rosch** (còn được biết với tên - Eleanor Rosch Heider) Giáo sư Tâm lý học tại trường Đại California, Berkeley.

[9] **Leonard Talmy** – Giảng viên về Ngôn ngữ học và Triết học tại trường Đại học Buffalo ở New York.

[10] **Mark Turner** (1954) là nhà nghiên cứu Khoa học Tri nhận, ngôn ngữ. Là Giám đốc sáng lập của Mạng Khoa học Tri nhận "Cognitive Science Network". Ông nhận giải thưởng "Prix du

[24] **Marvin Lee Minsky** (9/8/1927) – nhà nghiên cứu khoa học tri nhận người Mỹ trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence (AI)), đồng sáng lập phòng thí nghiệm về Trí tuệ nhân tạo của MIT (MIT's AI laboratory).

[25] **Ferdinand de Saussure** (26/11/1857 – 22/2/1913) là một nhà ngôn ngữ học người Thụy Sĩ sinh trưởng tại Genève. Ý tưởng của ông đã đặt nền tảng cho những thành tựu phát triển của bộ môn ngôn ngữ học trong thế kỷ 20. Ông được coi là cha đẻ của ngành ngôn ngữ học thế kỷ 20.

[26] **T. Hobbes** (1588-1679) - nhà triết học người Anh.

[27] **Aristotle** (384-322 trước Công nguyên) là một triết gia vĩ đại thời Cổ Hi-lạp. Ông chia triết học thành ba phần: lí thuyết, thực hành và sáng tạo. Công cụ dùng để nghiên cứu triết học là logic học. Nội dung của loại triết học thứ ba – triết học sáng tạo – trước hết là nghệ thuật ngôn từ bao gồm thuật hùng biện và thi ca. Vấn đề ẩn dụ được bàn đến trong hai tác phẩm "Thuật hùng biện" , quyển III, các chương 4, 11, khoảng năm 355 trước Công nguyên) và Poetics (Thi ca).

[28] **John Locke** (1632-1704) - nhà triết học người Anh.

[29] **Friedrich Wilhelm Nietzsche** (1844-1900) - nhà triết học Đức, một trong những người sáng lập ra Triết học cuộc sống .

[30] **René Descartes** (1596-1650) – nhà triết học và toán học Pháp.

[31] **Immanuel Kant** (1724-1804) – đại biểu của triết học cổ điển Đức thời đại Khai Sáng.

[32] **Bertrand Arthur William Russell** (1872–1970) – nhà triết học và toán học Anh.

[33] **Friedrich Ludwig Gottlob Frege** (8/11/1848 – 26/7/1925) – nhà triết học, logic học và toán học người Đức, thường được coi là đã xây dựng nền tảng của ngành logic toán và triết học phân tích hiện đại.

[34] **Charles Sanders Peirce** (pronounced purse) (10/9/1839 – 19/4/1914) – nhà khoa học, triết học, toán học và logic1 học người

Rayonnement de la langue et de la littérature françaises" của Viện Hàn Lâm Khoa học Pháp vào năm 1996.

[11] **Ludwig Josef Johann Wittgenstein** (26/4/1889 – 29/4/1951) là nhà triết học Anh-Áo, nghiên cứu về Luận lí học, triết học về Toán, Tư tưởng và về ngôn ngữ.

[12] **Ulric Neisser** (8/12/1928) là nhà tâm lý học người Mỹ và là Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Hoa Kỳ.

[13] **Anna Wierzbicka** (1938) là nhà ngôn ngữ học người Ba Lan và đang công tác tại trường Đại học Quốc gia Úc.

[14] **Yuri Sergeevitch Stepanov** (1930-) – nhà ngôn ngữ học người Nga.

[15] **Valeri Demiankov** – Giáo sư về Ngữ văn ngôn ngữ Slave và Đông Âu tại trường Đại học Sư phạm Mátxcova.

[16] **Elena Samoilovna Kubriakova** – nhà ngôn ngữ học người Nga.

[17] **Avram Noam Chomsky** (7/12/1928) là Giáo sư Viện sĩ danh dự về ngôn ngữ học tại trường Massachusetts Institute of Technology (MIT).

[18] **Jerrold J. Katz** (1932-2002) – nhà ngôn ngữ học và triết học người Mỹ.

[19] **Jerry Alan Fodor** (1935) là nhà Triết học và Khoa học Tri nhận người Mỹ. Là Giáo sư về Triết học tại trường Đại học Rutgers bang New Yersey.

[20] **Manfred Bierwisch** (28/7/1930) – nhà ngôn ngữ học người Đức.

[21] **Gennadiy Genadiyevich Slyshkin** – nhà ngôn ngữ học người Nga, hiện là Phó Giám đốc Học viện Hành chính công Volgograd (2008).

[22] **Wallace Chafe** (1927) – nhà ngôn ngữ học người Mỹ, là Giáo sư danh dự (về hưu) của trường Đại học California, Santa Barbara.

[23] **Robert Paul Abelson** (12/9/1928 – 13/7/2005) là nhà tâm lý học và khoa học chính trị tại trường Đại học Yale, đặc biệt về số liệu thống kê và logic.

Mỹ, được xem như là cha đẻ của chủ nghĩa thực dụng (pragmatism).

[35] **Donald Herbert Davidson** (6/3/1917 – 30/8/2003) – nhà nghiên cứu Triết học người Mỹ.

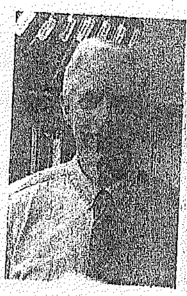
[36] **Max Black** (24/2/1909 – 27/8/1988) – nhà triết học Anh-Mỹ lỗi lạc người gốc Azerbaijan.

[37] **Ivor Armstrong Richards** (26/2/1893 – 7/9/1979) – nhà phê bình và nhà tu từ học Văn chương Anh.

[38] **Ludwig van Beethoven** (1770-1827) - nhạc sĩ người Đức.



GEORGE LAKOFF – Giáo sư ngôn ngữ học của trường đại học tổng hợp California, Berkeley, cùng với Mark Johnson viết cuốn Metaphors We Live By 1980 và cuốn Philosophy in the Flesh. The Embodied Mind and its Challenge to Western Thougth 1999. Tác phẩm nổi tiếng khác của ông: Women, Fire, and dangerous Things 1987.



MARK JOHNSON – Giáo sư triết học và chủ nhiệm khoa triết trường đại học tổng hợp Oregon. Ngoài cuốn Metaphors We Live By mà ông là đồng tác giả (cùng với George Lakoff), ông còn là tác giả của nhiều công trình nổi tiếng khác như The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination and Reason 1987; Embodied Meaning and Cognitive Science 1997 v.v.

Mỹ, được xem như là cha đẻ của chủ nghĩa thực dụng (pragmatism).

35 **Donald Herbert Davidson** (6/3/1917 – 30/8/2003) – nhà nghiên cứu Triết học người Mỹ.

36 **Max Black** (24/2/1909 – 27/8/1988) – nhà triết học Anh-Mỹ lỗi lạc người gốc Azerbaijan.

37 **Ivor Armstrong Richards** (26/2/1893 – 7/9/1979) – nhà phê bình và nhà tu từ học Văn chương Anh.

38 **Ludwig van Beethoven** (1770-1827) - nhạc sĩ người Đức.



GEORGE LAKOFF – *Giáo sư ngôn ngữ học của trường đại học tổng hợp California, Berkeley, cùng với Mark Johnson viết cuốn Metaphors We Live By 1980 và cuốn Philosophy in the Flesh. The Embodied Mind and its Challenge to Western Thougth 1999. Tác phẩm nổi tiếng khác của ông: Women, Fire, and dangerous Things 1987.*



MARK JOHNSON – Giáo sư triết học và chủ nhiệm khoa triết trường đại học tổng hợp Oregon. Ngoài cuốn Metaphors We Live By mà ông là đồng tác giả (cùng với George Lakoff), ông còn là tác giả của nhiều công trình nổi tiếng khác như The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination and Reason 1987; Embodied Meaning and Cognitive Science 1997 v.v.